

# CỔ XE ĐẠI GIÁC

## (MAHĀBODHIYĀNA)

( Phần I )



Theo truyền thống Phật-giáo Thượng Toạ Bộ (*Therāvāda*) có ba loại giác ngộ (*bodhi*). Đó là: Toàn Giác hay Chánh Đẳng Giác (*sammāsambodhi*), Độc Giác (*Pacceka-bodhi*) và Thinh Văn Giác (*sāvaka-bodhi*). Thinh Văn Giác (*sāvaka-bodhi*) còn được chia ra thêm thành ba loại: Tối Thượng Thinh Văn Giác (*aggasāvaka-bodhi*) như sự giác ngộ của Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sāriputta*) và Mục-kiền-liên (*Mogallāna*), Đại Thinh Văn Giác (*mahāsāvaka-bodhi*) như sự giác ngộ của Tôn-giả Đại Ca-diếp (*Mahākassapa*) và Tôn-giả Ananda, và Thường Thinh Văn Giác (*pakatisāvaka-bodhi*). Thời Đức Phật có tám mươi vị đại đệ tử kể cả Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sāriputta*) và Mục-kiền-liên (*Mogallāna*).

Ngày nay không còn các vị tối thượng đệ tử và đại đệ tử nữa, mà chỉ còn các vị đệ tử thường mà thôi. Một người muốn tự mình giải thoát có thể, tùy theo ước nguyện của mình, thành tựu mục đích ấy qua sự chứng đắc một trong ba loại giác ngộ vừa kể.

Ở đây, tôi sẽ đưa ra một số giải thích về các pháp ba-la-mật (*pāramīs*) dành cho những người đang nhiệt tâm dự phần vào việc thực hành cỗ xe lớn đưa đến giác ngộ - Cỗ Xe Đại Giác (*Mahābodhiyāna*) - nhằm giúp cho sự thiện xảo của họ trong việc tích tạo các điều kiện tiên quyết cho sự giác ngộ được tốt hơn. Muốn luận bàn chi tiết các pháp ba-la-mật, chúng ta phải xem xét mười sáu phương diện của ba-la-mật sau:

1. Thế nào là ba-la-mật (*pāramīs*)?
2. Chúng được gọi là ba-la-mật theo nghĩa gì?
3. Có bao nhiêu pháp ba-la-mật?
4. Trình tự của các pháp ba-la-mật?
5. Gì là đặc tính, nhiệm vụ, sự thể hiện và nhân gần của các ba-la-mật (*pāramīs*)?
6. Gì là những điều kiện căn bản của ba-la-mật?
7. Gì là sự ô nhiễm của của chúng?
8. Gì là sự trong sạch của chúng?
9. Gì là những đối nghịch của chúng?

10. Làm thế nào để thực hành chúng?
11. Làm thế nào để phân tích chúng?
12. Làm thế nào để tổng hợp chúng?
13. Chúng được hoàn thành nhờ phương tiện gì?
14. Để hoàn thành các pháp ba-la-mật này đòi hỏi phải tốn bao nhiêu thời gian?
15. Những lợi ích mà chúng đem lại?
16. Quả của các ba-la-mật này là gì?

### 1. Thế nào là ba-la-mật (pāramīs)?

Ba-la-mật là những phẩm chất cao quý như bố thí, trì giới, v.v...đi kèm với lòng bi mẫn và trí hiểu biết về những phương tiện thiện xảo, và nhất là không bị ô nhiễm bởi tham ái, kiêu mạn và tà kiến.

### 2. Các pháp này được gọi là ba-la-mật theo nghĩa gì?

Các vị bồ-tát (*bodhisattas*) hay các bậc đại nhân, là tối cao, vì những phẩm hạnh xuất chúng như bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ v.v...của các ngài và vì các ngài có giới thanh tịnh vô song nên các ngài được xem là cao nhất trong các chúng sinh. Định của các ngài rất mạnh mẽ và đầy năng lực. Trí tuệ của các ngài rất uyên áo và thâm sâu. Do nhờ dựa trên

định mà trí tuệ của các ngài có thể chọc thủng (thể nhập) vào các pháp để hiểu chúng đúng như chúng thực sự là. Các vị có thể thấy quá khứ và vị lai nhờ ánh sáng của trí tuệ. Các vị có thể thấy thế giới này cũng như các thế giới khác. Nói chung, nhờ các ba-la-mật (pāramīs) này mà các vị có thể chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana) và thoát khỏi tử sanh luân hồi. Và rồi các vị thuyết giảng Bát Thánh Đạo dẫn đến Niết-bàn. Như vậy các ba-la-mật được xem là nhân cách hay nét cư xử của các vị. Các vị bồ tát là những người hoàn thành và hộ trì các ba-la-mật (pāramīs), vốn được xem là những phẩm chất cao quý chỉ thuộc về những con người cao thượng. Vì thế nếu quý vị ở đây là những bậc bồ-tát quý vị phải hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs) hay những phẩm chất cao quý thuộc về các bậc thượng nhân - bodhisattas, này.

### 3. Có bao nhiêu pháp ba-la-mật (pāramīs)?

Có lần Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sāriputta*) hỏi Đức Phật: *‘Bạch Đức Thế Tôn có bao nhiêu pháp đưa đến Phật-quả?’*

Đức Phật trả lời: *‘Này Xá-lợi-phất, có mười pháp đưa đến Phật-quả. Thế nào là mười? Bố thí (dāna), này Xá-lợi-phất (Sāriputta), là một pháp đưa đến Phật-quả. Trì giới (sīla), xuất gia (nekkhamma), trí tuệ (paññā), tinh tấn (vīriya), kham nhẫn (khanti),*

*chân thật (sacca), quyết định (adhiṭṭhāna), tâm từ (mettā), và xả (upekkhā) là các pháp đưa đến Phật-quả.'*

#### 4. Gì là trình tự của các Pháp ba-la-mật (pāramīs)?

Ở đây 'trình tự' có nghĩa là trình tự của lời dạy. Trình tự này bắt nguồn từ thứ tự các ba-la-mật mới đầu được đảm nhận, tiếp nữa trình tự còn bắt nguồn từ thứ tự các ba-la-mật khi được thẩm xét. Ba-la-mật nào được thẩm xét và đảm nhận ngay lúc đầu sẽ được dạy trước. Thường thường bất kỳ ba-la-mật nào cũng có thể cho quả lớn hơn và nhiều lợi ích hơn nếu nó được dựa trên ba-la-mật đi trước. Như vậy bố thí dựa trên giới sẽ có quả lớn và lợi ích dồi dào hơn và v.v...

Dưới đây là bảng mô tả tóm tắt các cách giải thích trình tự khác:

1. *Bố thí được tuyên bố đầu tiên:*
  - a. bởi vì nó là chung cho tất cả mọi người, vì ngay cả người bình thường cũng hành pháp bố thí được;
  - b. bởi vì nó có quả nhỏ; và
  - c. bởi vì nó là pháp dễ thực hành nhất.
2. *Giới được tuyên bố liền sau bố thí:*

- 
- a. bởi vì giới làm cho cả người bố thí lẫn người thọ nhận được trong sạch;
  - b. để cho thấy rằng trong khi bố thí đem lại lợi ích cho người khác, thì giữ giới tránh gây đau khổ cho mọi người; và
  - c. để cho thấy nhân thành tựu trạng thái thuận lợi trong kiếp sống tương lai (nhờ giữ giới) ngay sau nhân thành tựu tài sản (nhờ bố thí).

Theo vận hành của luật nhân quả (kamma), thực hành bố thí đem lại sự hoạch đắc tài sản kể như quả báo của nó, giữ giới có được sự tái sinh an vui, hoặc trong các cõi trời hoặc trong cõi nhân loại. Ngoài ra bố thí của những người có giới trong sạch còn có thể hoàn thành ước nguyện của họ.

3. *Xuất gia được đề cập liền sau giữ giới:*
  - a. bởi vì xuất gia làm hoàn hảo cho sự thành tựu giới;
  - b. để dạy tâm thiện hạnh liền ngay sau thân và khẩu thiện hạnh.
  - c. bởi vì thiên (jhāna) dễ đắc đối với một người đã trong sạch giới hạnh của mình;
  - d. để tuyên bố việc từ bỏ những ám ảnh tâm lý liền sau sự từ bỏ những vi phạm của thân và khẩu.

Thực ra, ‘xuất gia’ không chỉ có nghĩa là sự khước từ những vật chất bên ngoài (ngũ trần), mà còn là sự từ bỏ những tâm phiền não nữa. Giáo lý đạo Phật nhìn nhận ba giai đoạn vận hành của phiền não:

- i. Giai đoạn ngủ ngâm ở đây phiền não lưu lại như một khuynh hướng âm i (anusaya - phiền não tùy miên) ở dưới đáy dòng tâm tương tục;
- ii. Giai đoạn ám ảnh (pariyuṭṭhāna - phiền não tại triền) khi phiền não trỗi lên bề mặt như một yếu tố tâm năng động; và
- iii. giai đoạn vi phạm (vītikkama) khi phiền não thúc đẩy một hành động bất thiện của thân hay lời nói nào đó.

Giữ giới ngăn được sự bộc lộ tích cực của phiền não qua hành động của thân và lời nói. Thiền định, đặc biệt ở mức bậc thiền (jhāna) hay an chỉ định, ngăn sự khởi sanh của những ám ảnh tâm lý. Và trí tuệ hay tuệ giác tạo ra sự đoạn trừ phiền não tận dưới mức căn bản nhất của (phiền não) ngủ ngâm.

4. *Trí tuệ được đề cập liền sau xuất gia:*

- 
- a. bởi vì xuất gia được hoàn hảo và trong sạch nhờ trí tuệ;
  - b. để cho thấy rằng không thiên thì không có trí tuệ, bởi lẽ xuất gia (hiểu theo nghĩa xả ly) là nhân gần của trí tuệ và trí tuệ là sự thể hiện của định;
  - c. để cho thấy trí (hiểu biết) về phương tiện thiện xảo đang làm việc vì hạnh phúc của tha nhân xuất phát từ tâm thiện hướng thẳng đến hạnh phúc của họ.

5. *Tinh tấn được đề cập liền sau trí tuệ:*

- a. bởi vì nhiệm vụ của tuệ được hoàn hảo là nhờ đề khởi tinh tấn;
- b. để cho thấy công việc phi thường mà vị bồ tát đảm nhận vì hạnh phúc của các chúng sinh sau khi ngài đã đạt đến sự chấp nhận tính rộng không của chúng nhờ quán chiếu.
- c. để tuyên bố sự đề khởi tinh tấn (cần thực hiện) ngay sau hành vi suy xét thận trọng, hợp theo lời dạy: *‘Hành vi của người có suy xét thận trọng đem lại những kết quả thù thắng.’*

6. *Kham nhẫn được đề cập ngay sau tinh tấn:*



- a. bởi vì kham nhẫn được hoàn hảo nhờ tinh tấn, như đã được nói: ‘Người có nghị lực, nhờ khơi dậy tinh tấn, vượt qua cái khổ do các chúng sinh khác và các hành (saṅkhāras) giáng xuống.’;
  - b. để cho thấy sự kiên trì của một người có nghị lực, vì lẽ một người biết kham nhẫn và không bị dao động sẽ kiên trì trong công việc của mình.
  - c. để cho thấy nơi một vị bồ tát siêng năng hoạt động vì hạnh phúc của tha nhân sẽ không có lòng khao khát đối với những phần thưởng, vì tham không thể khởi khi ngài suy xét Pháp (Dhamma) hợp theo thực tại; và
  - d. để cho thấy rằng vị bồ-tát phải kham nhẫn chịu đựng cái khổ do những người khác tạo ra ngay cả khi ngài đang hết lòng làm việc vì hạnh phúc của họ.
7. *Chân thật được đề cập liền sau kham nhẫn:*
- a. bởi vì sự quyết định thực hành pháp kham nhẫn được tiếp tục lâu dài là nhờ chân thật;
  - b. sau khi đã đề cập sự kham nhẫn chịu đựng những bất công mà người khác giáng xuống trước, kế tiếp đề cập đến tính trung

thực của lời nói để thể hiện lòng chân thành muốn giúp đỡ họ; và

- c. để cho thấy rằng một vị bồ-tát nhờ kham nhẫn mà không chao đảo khi đương đầu với nghịch cảnh, nhờ lời nói chân thật mà không từ bỏ kẻ đối nghịch với mình.

8. *Quyết định được đề cập liền sau chân thật:*

- a. bởi chân thật được hoàn hảo nhờ quyết định, vì rằng việc tránh nói dối sẽ trở nên hoàn hảo nơi một người mà sự quyết định của họ không bị lay động; và
- b. sau khi đã cho thấy sự không lừa đảo trong lời nói trước, tiếp theo đó cho thấy một lời đã hứa thì không gì có thể làm cho lay chuyển, vì một vị bồ-tát hết lòng giữ pháp chân thật rồi mới tiến hành hoàn tất những lời nguyện bố thí, giữ giới v.v... của ngài một cách chắc chắn không do dự.

9. *Tâm từ được tuyên bố liền sau quyết định:*

- a. bởi vì tâm từ làm cho quyết định đảm nhận công việc vì hạnh phúc của tha nhân được hoàn hảo;
- b. để liệt công việc đem lại hạnh phúc thực sự cho tha nhân ngay sau khi nói rõ quyết định sẽ làm như vậy vì ‘người đã nhất quyết (thực hiện) những điều kiện cần

thiết cho sự giác ngộ (luôn) an trú trong tâm từ; và

- c. bởi vì sự đảm nhận công việc vì hạnh phúc của tha nhân chỉ được tiến hành một cách không nao núng khi có quyết định vững chắc.

10. *Xả được tuyên bố ngay sau tâm từ:*

- a. bởi vì xả làm cho tâm từ trong sạch;
- b. để cho thấy vị bồ-tát phải giữ thái độ thân nhiên không quan tâm đến những bất công do người khác giáng xuống khi ngài đang làm việc để đem lại hạnh phúc cho họ; và
- c. để cho thấy đức hạnh phi thường của một vị bồ-tát trong việc giữ thái độ vô tư ngay cả đối với những người mong muốn cho ngài được an vui, khoẻ mạnh.

## **5. Thế nào là những đặc tính, nhiệm vụ, sự thể hiện và nhân gân của các ba-la-mật?**

Nói chung, tất cả ba-la-mật, không ngoại trừ pháp nào, đều có: Đặc tính: làm lợi ích cho tha nhân; nhiệm vụ, sẵn lòng giúp đỡ, hay không do dự trong việc giúp đỡ người khác; mong ước an vui hạnh phúc cho tha nhân hay Phật quả kẻ như sự thể hiện của chúng; và tâm đại bi cũng như trí hiểu biết các

phương tiện thiện xảo là nhân gần của các ba-la-mật (pāramīs).

## 6. Thế nào là những điều kiện căn bản cho ba-la-mật (pāramīs)?

Tóm tắt, những điều kiện căn bản của ba-la-mật là:

1. đại nguyện (abhinīhāra);
2. đại bi (mahākārunā); và phương tiện thiện xảo trí (upāyakosallañāṇa);
3. Phật địa (Buddhabhūmi) hay bốn nền tảng để đắc thành Phật.
4. mười sáu khuynh hướng tâm (ajjhāsaya);
5. trí suy xét về những lợi ích của bố thí v.v... và sự nguy hiểm của không bố thí v.v... ;
6. mười lăm pháp (dhammas) bao gồm chánh hạnh (carana), năm loại thắng trí (abhiññā-thần thông), cùng với các nhân phụ thêm của chúng.

Về các điều kiện căn bản của ba-la-mật (pāramīs), trước hết phải kể đến đại nguyện. Đây là lời phát nguyện được hỗ trợ bởi tám tiêu chuẩn, sẽ được bàn đến một cách tóm tắt sau, nguyện ấy nảy sinh trong tâm như vậy:

‘Cần vượt qua Ta sẽ vượt qua, cần giải thoát Ta sẽ giải thoát, cần điều phục Ta sẽ điều phục, cần an tịnh Ta sẽ an tịnh, cần an ủi Ta sẽ an ủi, cần đắc Niết-bàn (Nibbana) Ta sẽ đắc Niết-bàn (Nibbana), cần tịnh hoá ta sẽ tịnh hoá, và cần giác ngộ Ta sẽ giác ngộ!’<sup>1</sup>

Đây là điều kiện cho tất cả các ba-la-mật (pāramīs) không ngoại trừ.

---

<sup>1</sup> Giải thích đoạn này, trong *The Great Chronicle of Buddhas* do ngài Bhaddanta Vicittasārābhivamsa biên soạn có nói như sau: “Khi Ta đã tự mình vượt qua đại dương luân hồi (saṃsāra) với tinh tấn lực của ta, Ta cũng sẽ giúp các chúng sinh khác vượt qua; Khi Ta đã tự mình giải thoát khỏi những trói buộc của luân hồi (saṃsāra), Ta cũng sẽ giải thoát cho các chúng sinh khác; Khi ta đã điều phục được các căn của ta, Ta sẽ dạy dạy cho các chúng sinh khác biết cách như vậy để họ được điều phục; khi Ta đã dập tắt được ngọn lửa phiền não trong chính mình, ta sẽ giúp an tịnh tâm đang bị thiêu đốt của các chúng sinh khác; khi Ta đã đắc được trạng thái an ổn tối thượng của Niết-bàn, Ta sẽ giúp người khác hưởng được trạng thái ấy; khi Ta đã dập tắt được ngọn lửa tam luân (nghiệp luân, phiền não luân, và quả luân — kamma-vatta, kilesa vatta, vipāka vatta) trong ta, Ta sẽ dập tắt những ngọn lửa đang hoành hành trong những chúng sinh khác; khi Ta đã tự mình tịnh hoá khỏi bụi bặm phiền não do tinh tấn lực của ta, Ta sẽ giúp cho các chúng sinh khác được thanh tịnh; khi Ta đã đắc được trí giác ngộ Từ Thánh Đế, Ta sẽ dạy pháp này cho các chúng sinh khác. (Tóm lại đại ý của đoạn văn này là, Ta sẽ phấn đấu để trở thành một vị Phật và đi cứu giúp các chúng sinh khác.)”

Tám tiêu chuẩn giúp cho sự phát nguyện được thành công là:

1. Sanh làm người;
2. Là người nam;
3. Nhân
4. Gặp Đức Phật;
5. Xuất gia;
6. Thành tựu những đức cao quý;
7. Hiến dâng thân mạng; và
8. Có hoài bảo mãnh liệt.

### Đại Nguyện

- (1) ***Sanh làm người*** (*manussatta*): Phát nguyện thành Phật chỉ thành công khi được thực hiện bởi một chúng sinh đã đạt đến trạng thái hiện hữu của con người, chứ không thực hiện bởi chúng sinh sanh làm loài rồng (Nāga), loài kim xí điểu (*supanna*) v. v... Vì sao? Bởi vì những trạng thái khác này không tương xứng với trạng thái của một vị Phật vốn luôn luôn sanh trong trạng thái con người.

Quý vị nên biết, nếu quý vị có ước nguyện hay có hoài bảo muốn thành Phật đủ mạnh, một ngày nào đó quý vị có thể thành tựu ước nguyện của mình. Nhưng ngàn

có câu: *‘Nếu những điều ước là ngựa, thì những kẻ ăn xin cũng có thể (có ngựa) cưới.’* Điều này có nghĩa rằng nếu mọi thứ chỉ cần ước là được, thì người nghèo chẳng mấy chốc sẽ giàu. Như vậy chỉ phát nguyện thành Phật thôi thì không đủ để đắc thành Phật quả. Quý vị phải hoàn thành mười pháp Ba-la-mật bằng cách từ bỏ những sở hữu bên ngoài, từ bỏ vợ, con, tứ chi và thậm chí cả sinh mạng nữa. Nếu quý vị thực hành được như vậy một ngày nào đó quý vị có thể đắc thành Phật quả.

- (2) *Sanh làm người nam (lingasampatti)*: Đối với một người đã đạt đến trạng thái làm người, thì phát nguyện cũng chỉ thành công khi nó được thực hiện bởi một người nam, chứ không phải bởi một nữ nhân, người bị hoạn (thiến), người bán nam bán nữ, người lưỡng tính. Vì sao? Bởi vì Đức Phật luôn thuộc về phái nam, và bởi vì không có sự hoàn thành những đặc tính được đòi hỏi nơi những phái khác. Như Kinh nói: *‘Sự kiện này không xảy ra, này các Tỳ-kheo,*

***một nữ nhân có thể thành một vị Phật Chánh Đẳng Giác, đây là điều bất khả.***<sup>2</sup>

- (3) ***Nhân (hetu)***: Nhân ở đây là sự thành tựu của những điều kiện hỗ trợ cần thiết. Ngay cả đối với một người nam, nguyện cũng chỉ thành công với một người có đầy đủ những điều kiện hỗ trợ cần thiết, tức là chỉ dành cho người đã có được nền tảng nhân duyên thiết yếu, chứ không phải cho một ai khác.

Người nam này phải có khả năng đắc A-la-hán thánh quả trong lúc nghe một bài kệ ngắn do Đức Phật thuyết liên quan đến Tứ Thánh Đế, hoặc (đắc) vào cuối bài kệ. Người này cũng phải có đủ các ba-la-mật (pāramīs) để đắc A-la-hán thánh quả theo cách như vậy.

Trước khi người này được một Đức Phật xác nhận sẽ là một vị bồ tát, họ phải làm thế nào để có được những ba-la-mật (pāramīs) ấy? Chú giải Kinh Trung Bộ (Majjhimā Nikāya) nói rằng:

---

<sup>2</sup> Có những địa vị người nữ không thể đạt đến là: Phật Chánh Đẳng Giác, Chuyên Luân Vương, Đế Thích Thiên Vương, Ác Ma, Phạm Thiên v.v... (Majjhima Nikaya III. 300. Anguttara Nikaya I. 30.)



- a) Người ấy phải xuất gia dưới một vị Phật;
- b) Thanh tịnh giới hạnh của mình;
- c) Học giáo lý của Đức Phật;
- d) Sống một đời sống thiền định, và có được tám thiền chứng;
- e) Phát triển Minh-sát (Vipassana) lên đến hành xả trí (saṅkhārūpekkhañāṇa)

Trên đây là những điều kiện hỗ trợ cần thiết. Tất nhiên trước khi người ấy hoàn thành mười pháp ba-la-mật (pāramīs), người ấy sẽ không cố gắng để đạt đến các thánh đạo và thánh quả mà vốn sẽ chấm dứt sự nghiệp bồ-tát của mình.

- (4) **Tương kiến bậc Đạo-sư hay được gặp Đức Phật (sattāradassana):** Đây muốn nói tới sự có mặt của bậc Đạo-sư (Đức Phật). Phát nguyện chỉ thành công khi người ấy nguyện trước sự hiện diện của một vị Phật đang tại thế. Nếu nguyện được thực hiện sau khi Đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn (Nibbana) - tức trước một điện thờ, dưới cội cây Bồ-Đề, trước một ảnh tượng Phật, trước mặt các vị Độc-giác Phật (Pacceka-buddha), hay các vị đệ tử của Đức Phật - lời phát nguyện đó không thành tựu. Vì sao? Bởi vì người tiếp

nhận thiếu năng lực cần thiết để xác nhận lời phát nguyện này. Như vậy lời phát nguyện chỉ thành công khi phát nguyện trước mặt các vị Phật, vì chỉ các vị mới có đủ năng lực tinh thần để xác nhận lời nguyện cao quý đó.

- (5) **Xuất Gia** (*pabbajjā*): Phát nguyện chỉ thành công khi thực hiện trước mặt Đức Phật bởi một người đã lìa xa gia đình sống đời không gia đình của một người tu sĩ, hoặc như một vị Tỳ-kheo hoặc như một đạo sĩ tin nơi giáo lý Nghiệp (Kamma) và quả của nghiệp (*kammavādi, kiriyavādi, v.v...*). Lời phát nguyện sẽ không thành công đối với một người đang sống trong đời sống gia chủ. Vì sao? Bởi vì trạng thái gia chủ không tương xứng với trạng thái của một vị Phật người mà bản thân đã xuất gia vậy. Chư đại bồ-tát trong kiếp chót của mình chỉ đạt đến sự giác ngộ tối thượng sau khi đã lìa xa gia đình sống đời không gia đình, chứ không phải trong lúc các vị vẫn còn là người gia chủ. Do đó, vào lúc phát nguyện, chỉ người đã xuất gia và có đầy đủ những phẩm chất thích hợp mới có thể thành công, và những phẩm chất đặc biệt để đắc thành Phật quả ấy chỉ hiện hữu nơi một người đã xuất gia mà thôi.

(6) **Thành tựu những công đức cao quý** (*guṇasampatti*): Đây muốn nói tới sự thành tựu của những công đức cao quý như năm thần thông, v.v... Vì sự phát nguyện chỉ thành công khi được thực hiện bởi một người đã xuất gia và có được tám thiền chứng cũng như năm thần thông hiệp thế. Tám thiền chứng là đắc bốn bậc thiền sắc giới (*rūpāvacara jhānas*) và bốn bậc thiền vô sắc giới (*arūpavacana jhānas*).

Năm thần thông là:

- a) Biến hoá thông (*iddhi-vidha*);
- b) Thiên nhĩ thông (*dibba-sota*);
- c) Tha tâm thông (*cetopariyañāṇa*);
- d) Thiên nhãn thông (*dibba-cakkhu*);
- e) Túc mệnh thông (*pubbenivāsānussati*).

Như vậy nguyện không thành công đối với một người không có những công đức này. Vì sao? Bởi vì người không có những công đức ấy sẽ không có khả năng thẩm xét các ba-la-mật (*pāramīs*). Chính nhờ có những điều kiện hỗ trợ cần thiết và các năng lực thần thông này mà bậc Đại Nhân, sau khi đã phát nguyện, có thể tự mình thẩm xét các ba-la-mật.

- 
- (7) **Hiển dăng sinh mạng** (*adhikāra*): Đây là sự hiển dăng tốt bụng. Nguyên chỉ thành công đối với một người không những có đầy đủ những phẩm chất đã nói ở trước mà vào lúc đó vị ấy còn phải có sự hiển dăng tốt bụng cho Đức Phật, nghĩa là vị ấy sẵn sàng từ bỏ ngay cả mạng sống này vì sự nghiệp bồ tát.
- (8) **Hoài bảo mãnh liệt** (*chandatā*): Đây là một hoài bảo thiện, một ước muốn cho sự hoàn thành tốt đẹp hạnh nguyện bồ-tát của mình. Một người đã có những phẩm chất kể trên còn phải có hoài bảo mãnh liệt, nghĩa là phải có lòng mong mỏi, khao khát thực hành những pháp (dhammas) đưa đến Phật quả. Chỉ khi đó nguyện của người ấy mới thành công, nếu không thì không được.

Những ví dụ sau đây sẽ minh họa tầm quan trọng của hoài bảo được đòi hỏi phải có nơi một người nguyện thành Phật. Nếu vị ấy được nghe: *‘Ai có thể vượt qua toàn thế gian ngập nước này sang đến bờ bên kia bằng chính sức mạnh đôi tay của mình, người ấy có thể thành Phật.’* - vị ấy sẽ không nghĩ rằng điều ấy là khó làm, mà sẽ làm công việc

đó với lòng tràn đầy ước muốn, không chùn bước.

Nếu vị ấy được nghe: *‘Ai có thể đi qua toàn thế gian đây than đở đang cháy hừng, cháy không có lửa ngọn và cháy không có khói, vượt qua đến phía bên kia bằng chính sức mạnh đôi chân của mình, người ấy có thể thành Phật.’* - vị ấy sẽ không nghĩ rằng điều đó là khó làm, mà sẽ làm công việc đó với lòng tràn đầy ước muốn, không chùn bước.

Nếu vị ấy được nghe: *‘Ai có thể băng qua toàn thế gian đã trở thành một khu rừng đầy dây gai và bao phủ bởi đám tre gai dày đặc, vượt qua đến phía bên kia bằng chính sức mạnh đôi tay của mình, người ấy có thể thành Phật.’* - vị ấy sẽ không nghĩ rằng điều đó là khó làm, mà sẽ làm công việc đó với lòng tràn đầy ước muốn, không chùn bước.

Nếu vị ấy được nghe: *‘Chỉ có thể đắc thành Phật quả sau khi đã bị hành hạ trong địa ngục suốt bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.’* - vị ấy sẽ không nghĩ rằng điều đó là khó làm, mà sẽ làm công việc đó với lòng tràn đầy ước muốn, không chùn

bước. Mức độ của hoài bảo được đòi hỏi phải như vậy.

Nếu quý vị nghĩ mình có hoài bảo hay ước nguyện thành Phật đủ mạnh, liệu mức độ hoài bảo của quý vị có lớn như vậy hay không? Và quý vị có dám làm như vậy hay không?

Nguyện, được thực hiện bởi một người có đầy đủ tám yếu tố kể trên, là sự biểu hiện hoạt động của tâm thức khởi lên cùng với tám yếu tố này. Đặc tính của nó là quyết định đạt đến sự giác ngộ tối thượng một cách chân chánh. Nhiệm vụ của nó là hoài bảo, *‘Mong cho ta chứng được chánh đẳng giác (thành Phật), và đem lại an vui, hạnh phúc cho tất cả chúng sinh!’* Nguyện được thể hiện như nhân căn để cho những điều kiện cần thiết của giác ngộ. Nhân gần của nó là lòng đại bi, hay sự thành tựu của những điều kiện hỗ trợ cần thiết. Vì đối tượng của nguyện là bình diện bất khả tư nghì của chư Phật và sự an lạc của vô lượng chúng sinh, nên nó được xem như cao tốt nhất, tối thượng nhất và thù thắng nhất trong các công đức, có đầy đủ khả năng, và là nhân căn để của tất cả pháp đưa đến Phật quả. Cùng với sự khởi sanh của nó,

bậc Đại Nhân bước vào thực hành cỗ xe đại giác (mahābodhiyāna-paṭipatti - cỗ xe lớn đưa đến giác ngộ). Có thể nói vận mệnh của ngài đã trở thành cố định, không thể nào thay đổi, và do đó đạt được danh hiệu ‘bồ-tát’ một cách chân chính. Tâm ngài từ đây dành trọn cho sự giác ngộ tối thượng, và khả năng để hoàn thành việc tu tập các điều kiện cần thiết cho sự giác ngộ của ngài được thiết lập vững chắc. Vì khi nguyện thành công, các bậc Đại Nhân sẽ thẩm xét tất cả pháp ba-la-mật (pāramīs) với trí tuệ phát của mình một cách đúng đắn, đây là trí báo trước sự chứng đắc toàn giác trí trong tương lai của các ngài. Lúc đó các ngài bắt đầu đảm nhận công việc thực hành các ba-la-mật (pāramīs) của mình và hoàn thành chúng theo đúng trình tự, như đức bồ-tát Sumedho<sup>3</sup> đã làm sau khi ngài phát đại nguyện vậy.

Ở đây, Tôi sẽ nói cho quý vị biết đức bồ-tát của chúng ta đã có được tám yếu tố ấy như thế nào để phát đại nguyện và nhận được lời thọ ký xác định.

---

<sup>3</sup> Sumedho, một vị đạo sĩ, tiền thân của Đức Phật Thích Ca, đã phát nguyện thành Phật trước mặt Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) và được vị này thọ ký.

---

Trước khi đức bồ tát của chúng ta (lúc đó là đạo sĩ Sumedho) nhận được lời thọ ký xác định từ Đức Phật Nhiên Đăng (Dipaṅkara), ngài đã phát nguyện thành Phật trước cả hai tỷ Đức Phật quá khứ. Theo Yasodhrā Theri Apādāna, công chúa Da-du-đà-la (Yasodharā) tương lai cũng đã phát nguyện giúp ngài thực hành bồ-tát đạo trước số lượng chư Phật y như vậy. Và ngay cả trước khi đức bồ-tát của chúng ta nhận được lời thọ ký xác định, ngài cũng đã hoàn thành mười pháp ba-la-mật (pāramīs) bằng cách bố thí hết những vật sở hữu của ngài, kể cả vợ, con, vương vị, tứ chi và mạng sống. Con mắt mà ngài đem bố thí còn nhiều hơn cả số sao trên trời. Nếu số thân mà ngài đem bố thí đem chất đống lại có thể còn lớn hơn cả Núi Meru (núi chùa Tu-di). Ngài đã xuất gia dưới nhiều vị Phật, đã thanh tịnh giới, học Phật pháp, sống đời sống thiền định và đắc được bát thiền, ngũ thông, và tu tập minh sát (vipassana) lên đến hành xả trí (saṅkhāruppekhāñāṇa). Đó là cách ngài đã thực hành mười ba-la-mật (pāramīs) để có được lời thọ ký xác định.



Khi ngài gặp Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) trong kiếp làm đạo sĩ Sumedho, ngài đã có đủ tám yếu tố để thực hiện lời nguyện lớn, đó là, có được trạng thái làm người; là người nam; có nhân (hetu); gặp Đức Phật; xuất gia đạo sĩ tin nghiệp và quả của nghiệp; sự thành tựu của những phẩm chất cao quý — như tám thiên chứng và năm thân thông hiệp thể; hiến dâng thân mạng cho Đức Phật; và hoài bảo mãnh liệt đối với phật quả. Nếu ngài muốn giác ngộ ngay kiếp đó ngài có thể đạt đến A-la-hán thánh quả cùng với lục thông và tứ tuệ phân tích (paṭisambhidāñña) do nghe một bài kệ Đức Phật thuyết liên quan tới Tứ Thánh Đế. Để đắc tứ tuệ phân tích (paṭisambhidāñña) một người cần phải có năm yếu tố sau:

1. Thành tựu (adhigama): đây là sự thành tựu A-la-hán Thánh Đạo và A-la-hán Thánh Quả hay thành tựu bất kỳ Đạo Quả nào.
2. Tỉnh thông kinh điển (pariyatti)
3. Nghe (savana): nghe những giải thích về Pháp một cách chăm chú và kính trọng.

4. Hỏi (paripucchā): ở đây là thảo luận những đoạn kinh văn và những lời giải thích khó hiểu trong kinh và chú giải.
5. Tiễn nỗ lực (pubbayoga): thực hành thiền chỉ và minh sát (vipassana) tới mức hành xả trí (saṅkhāruppekhāñāṇa) trong giáo pháp của các vị Phật trước.

Yếu tố đầu tiên phải được thành tựu trong kiếp hiện tại, còn bốn yếu tố kia được hoàn thành trong các kiếp quá khứ. Như vậy, trước khi một người trở thành một vị bồ-tát họ đã thành tựu bốn yếu tố sau rồi.

Sau khi đã nhận được lời thọ ký xác định một vị bồ-tát phải thẩm xét các pháp ba-la-mật (pāramīs) sẽ phải được hoàn thành không có sự hướng dẫn của một vị thầy, cũng giống như những gì đạo sĩ Sumedho đã làm. Tại sao một vị bồ-tát có thể tự mình thẩm xét các pháp ba-la-mật (pāramīs) mà không cần một vị thầy? Bởi vì ngài đã học hỏi giáo lý của Phật trong rất nhiều kiếp quá khứ, và bởi vì ngài đã đắc được túc mệnh thông (khả năng nhớ được các kiếp quá khứ). Và khi điều kiện chín mùi, đó là khi ngài

gặp một vị Phật đang tại thế và phát đại nguyện trước mặt vị Phật ấy, thì Trí Thẩm Xét các Ba-la-mật sẽ khởi lên trong tâm ngài. Sau khi đã thẩm xét đủ mười ba-la-mật (pāramīs), ngài phải hoàn thành mười balamật ấy trong ít nhất bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp. Chỉ lúc đó ngài mới có thể thành Phật.

Từ đây chúng ta có thể thấy rằng không chỉ khó thành Phật, mà muốn thành một vị bồ-tát cũng rất khó. Vì sao? Vì không dễ có được đầy đủ tám yếu tố, đó là, sanh làm người; là người nam; gặp Phật ra đời; v.v... để phát đại nguyện vững vàng và nhận được lời thọ ký xác định từ nơi Đức Phật.

Để giúp cho quý vị hiểu biết sâu xa hơn về đại nguyện, ở đây tôi sẽ giải thích bốn duyên (paccaya), bốn nhân (hetu) và bốn lực (bala) của đại nguyện.

i. *Bốn duyên hay những yếu tố xa là:*

a) Khi một bậc Đại Nhân nguyện thành Phật thấy một đức Như Lai (Tathāgata) thi triển thần thông, vị

ấy nghĩ: *‘Toàn Giác Trí thật là có sức mạnh vô cùng; nhờ có nó, Đức Phật đã trở thành người có bản chất kỳ diệu và tuyệt vời, và nhờ có nó mà ngài mới có năng lực không thể nghĩ bàn như vậy.’* Sau khi chứng kiến những năng lực vô song của Đức Phật bồ-tát có khuynh hướng về Toàn Giác Trí (Nhất Thiết Trí).

- b) Mặc dù không tự mình nhìn thấy những năng lực vĩ đại của đức Như Lai (Tathāgata), nhưng khi được nghe từ những người khác: *‘Đức Thế Tôn có đầy đủ năng lực như vậy, như vậy.’* ngài cũng có khuynh hướng về Toàn Giác Trí.
- c) Mặc dù không chứng kiến cũng không nghe nói đến những năng lực của đức Như Lai (Tathāgata), nhưng khi nghiên cứu kinh điển nói về những năng lực của một vị Phật, ngài cũng có khuynh hướng về Toàn Giác Trí.
- d) Mặc dù không thấy những năng lực của đức Như Lai (Tathāgata), không nghe người khác nói, và cũng không nghiên cứu một bản kinh nào liên

quan đến việc đó, song vì lẽ ngài có một tâm tính rất cao quý, nên ngài nghĩ như vậy: *‘Ta sẽ bảo vệ di sản (giáo Pháp), bảo vệ dòng dõi, truyền thống và giới luật của chư Phật.’* Do lòng kính trọng rất mực đối với Pháp này ngài có khuynh hướng về Toàn Giác Trí.

ii. *Bốn nhân hay bốn yếu tố gần là:*

- a. Bậc Đại Nhân phải có đầy đủ sự hỗ trợ cần thiết, như đã làm các việc công đức đặc biệt (adhikāra) trong thời kỳ các Đức Phật trước.
- b. Bậc Đại Nhân bẩm sinh phải có đầy đủ lòng bi mẫn và ước muốn làm vui nhẹ nỗi khổ của các chúng sinh ngay cả phải hy sinh thân mạng.
- c. Bậc Đại Nhân phải có đầy đủ nghị lực và sức mạnh để phấn đấu lâu dài cho tới khi thành tựu cứu cánh Phật quả của mình, không vì cái khổ trong vòng luân hồi mà cảm thấy thối chí và cũng không vì sự gian nan trong công việc đem lại an vui hạnh phúc của các chúng sinh mà nản lòng.

- d. Bậc Đại Nhân vui thích được làm bạn với người tốt, những người biết ngăn vị ấy làm điều ác và khuyên khích vị ấy làm điều thiện.

Trong bốn nhân này, đầy đủ sự hỗ trợ cần thiết (*upanissaya sampada*) có nghĩa là, bởi vì Bậc Đại Nhân đã quyết định thành Phật trong tâm hay nói ra bằng lời trước sự có mặt của chư Phật quá khứ nên vị ấy luôn luôn khuynh hướng về Toàn Giác Trí; vị ấy luôn luôn khuynh hướng về công việc đem lại an vui cho các chúng sinh.

Bởi vì vị ấy có được đầy đủ sự hỗ trợ cần thiết như vậy nên vị ấy phân biệt rất rõ những ai sẽ trở thành chư Độc-giác Phật (*Pacceka*buddha) hoặc những ai sẽ trở thành Thịnh Văn đệ tử Phật theo khả năng của họ, vị ấy phân biệt rất rõ những pháp hành nào đem lại an vui hạnh phúc cho tha nhân và sự thiện xảo trong việc phục vụ lợi ích của người khác cũng như trong việc biết rõ đúng với sai, chánh với tà.

Còn về thân cận bạn tốt, chữ ‘bạn tốt’ hay ‘bạn lành’ ở đây có nghĩa là những người có tám thuộc tính, đó là, tín, giới, đa văn, bố thí, tinh tấn, chánh niệm, thiền định và trí tuệ.

*iii. Bốn đại lực là:*

- a. Nội lực: khuynh hướng triệt để về Toàn Giác Trí hay Chánh Đẳng Giác (Sammāsambodhi) nhờ tin cậy vào khả năng của mình với lòng kính trọng Pháp (Dhamma). Đây là duyên cuối cùng trong bốn duyên đã đề cập ở trước. Vận dụng lực hay sức mạnh này, sau khi đã có sự tự tin và ý thức hổ thẹn khi làm điều ác, các vị bồ-tát nguyện thành Phật, hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs) và đạt đến sự giác ngộ tối thượng.
- b. Ngoại lực: khuynh hướng triệt để về Toàn Giác Trí nhờ tin cậy vào ngoại lực, ba duyên đầu trong bốn duyên đã đề cập ở trên. Vận dụng lực này, dựa vào thế gian bên ngoài, được hỗ trợ bởi lòng tự trọng và tự tin, ‘*Ta là người đã được trang bị đầy đủ với những sức mạnh để đạt đến Phật*

*quả,* vị bồ-tát nguyện thành Phật, hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs) và đạt đến sự giác ngộ tối thượng.

- c. Trợ duyên lực (upanissaya-bala-thân duyên lực, sức mạnh của những điều kiện hỗ trợ) khuynh hướng triệt để về Toàn Giác Trí nhờ tin cậy vào nhân đầu tiên trong bốn nhân. Vận dụng lực hay sức mạnh này, có đầy đủ các căn bén nhạy, sự thanh tịnh tự nhiên và được hỗ trợ bởi chánh niệm, vị bồ-tát nguyện thành Phật, hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs) và đạt đến sự giác ngộ tối thượng.
- d. Tinh tấn lực (payoga-bala, tiền phương tiện): trang bị đầy đủ với sức tinh tấn thích hợp và đủ để chứng đắc Toàn Giác Trí, đủ để kiên trì theo đuổi những điều kiện hỗ trợ và những hoạt động công đức. Vận dụng tinh tấn lực này, cộng với sự thanh tịnh của lời nói và việc làm, và không ngừng tham gia trong những hoạt động công đức, vị bồ-tát nguyện thành Phật, hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs) và đạt đến sự giác ngộ tối thượng.



### **Đại Bi và Phương Tiện Thiện Xảo Trí**

Giống như đại nguyện, lòng đại bi và trí hiểu biết về phương tiện thiện xảo cũng là những điều kiện cho các pháp ba-la-mật (pāramīs). Ở đây, ‘phương tiện thiện xảo trí’ là trí tuệ chuyển hoá bố thí và chín đức (ba-la-mật) khác thành những điều kiện thiết yếu cho sự giác ngộ. Nhờ lòng đại bi và trí hiểu biết về phương tiện thiện xảo này mà các Bậc Đại Nhân hiến mình để làm việc không ngừng nghỉ vì sự an vui và hạnh phúc của các chúng sinh không quan tâm đến hạnh phúc riêng của mình và cũng không có bất kỳ sự sợ hãi nào đối với lộ trình thực hành cực kỳ khó khăn gian khổ mà các bậc đại bồ-tát phải theo. Bản chất từ bi và trí tuệ của các ngài là bản chất có thể thúc đẩy sự an vui và hạnh phúc của các chúng sinh ngay cả vào những lúc chỉ thấy, nghe hay hồi nhớ lại, vì chỉ cần một cảnh tượng hay lời đồn hay nghĩ về chúng thôi cũng đủ khơi dậy niềm tin nơi ngài. Nhờ trí tuệ ngài thông hiểu nỗi khổ của người khác, nhờ lòng bi悯 ngài cố gắng để làm vui nhẹ khổ đau của họ. Nhờ trí tuệ ngài giác ngộ khổ, nhờ từ bi ngài chấp nhận khổ. Nhờ trí tuệ ngài nguyện đấng Niết-bàn, nhờ lòng bi悯 ngài lưu lại trong vòng tử sanh luân hồi (saṃsāra). Nhờ lòng bi悯 ngài đi vào vòng sanh tử, nhờ trí tuệ ngài không thích thú

trong đó. Nhờ trí tuệ ngài diệt hết mọi tham ái, tuy nhiên vì trí của ngài có bi đi kèm, ngài không bao giờ ngưng hoạt động vì lợi ích của tha nhân. Nhờ lòng bi mẫn ngài đồng cảm với mọi chúng sinh, nhưng do bi của ngài có trí đi kèm nên tâm ngài không dính mắc. Nhờ trí tuệ ngài thoát khỏi ý nghĩ ‘Ta-đang làm’ và ‘việc làm ấy là của Ta’, nhờ bi ngài thoát khỏi tình trạng thờ ơ (với khổ đau của tha nhân) và chán nản.

Cũng vậy, lần lượt do trí và bi, ngài trở thành người tự bảo vệ mình và người bảo vệ tha nhân, trở thành bậc thánh nhân và quân tử, bậc không tự làm khổ mình và làm khổ người, bậc thúc đẩy an vui hạnh phúc cho mình và an vui hạnh phúc cho mọi người, bậc vô úy (không sợ hãi) và bậc thí vô úy (đem sự không sợ hãi đến cho người), bậc biết quan tâm đến Pháp và biết quan tâm đến thế gian, bậc tri ân và trả ân, bậc không còn si mê và tham ái, bậc minh và hạnh đầy đủ, bậc có đủ năng lực và căn cứ cho sự tự tin. Như vậy trí và bi, như những phương tiện để đạt đến từng quả lớn của các pháp ba-la-mật, là điều kiện hay trợ duyên cho sự hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs). Và cặp bi - trí này cũng còn được xem như một duyên cho sự quyết định nữa.

Nếu quý vị muốn trở thành một vị bồ-tát quý vị phải suy xét cẩn thận đoạn trên. Quân bình bi và trí được xem là rất quan trọng, bởi vì nếu quý vị có lòng bi mẫn thái quá mà thiếu trí tuệ, bi của quý vị sẽ chỉ là lòng bi mẫn của một người mù. Nếu một người mù đã không thấy đường mà còn cố gắng để dẫn dắt người khác thì họ sẽ chỉ dẫn người ta đi vào con đường làm lạc đầy những nguy hiểm mà thôi. Ngược lại, nếu quý vị có nhiều trí tuệ mà thiếu lòng bi mẫn, nhưng vẫn cố gắng để tế độ người khác, quý vị sẽ chẳng bao giờ thành một vị bồ-tát và cũng chẳng thể nào cứu giúp được ai cả. Hơn nữa, không có trí tuệ làm căn bản, bi không thể nào mãnh liệt được. Chỉ khi quý vị có trí tuệ thâm sâu, như hành xả trí (saṅkhārūpekkhañña) chẳng hạn, và vẫn giữ quyết tâm vững vàng hoàn thành các pháp ba-la-mật (pāramīs), lúc ấy lòng bi mẫn của quý vị mới có một nền tảng thích hợp. Vì sao? Bởi vì với hành xả trí (saṅkhārūpekkhañña) sự dính mắc của quý vị đối với năm uẩn bên trong, bên ngoài, quá khứ, hiện tại, và vị lai đã giảm đi rất nhiều. Tâm của quý vị không còn dính mắc và thích thú trong vòng luân hồi nhiều nữa, nhưng vì sự an vui và hạnh phúc của các chúng sinh khác quý vị vẫn phải tái sanh. Như vậy, đối với một người muốn

trở thành một vị bồ-tát việc tu tập trí tuệ thâm sâu là điều bắt buộc.

Ngược lại, nếu quý vị có tuệ mạnh mà bi yếu, thay vì chọn thành Phật quý vị nên chọn trở thành một vị A-la-hán là điều thích hợp tự nhiên. Vì thế nếu quý vị nguyện thành một vị bồ-tát việc quân bình bi và trí sẽ rất quan trọng.

### **Phật Địa (Buddhabhūmi) hay Bốn Nền Tảng Để Đắc Thành Phật**

Giống như đại nguyện, đại bi và phương tiện thiện xảo trí, bốn yếu tố sau cũng tạo thành những điều kiện căn bản cho các ba-la-mật (pāramīs):

1. Dũng mãnh (*ussāha*): đó là sự cố gắng hết sức để hoàn thành các pháp ba-la-mật (pāramīs), xả ly (*cāga*), và sở hành (*cariyā*);
2. Thượng trí (*ummaṅga*): đó là trí biết sử dụng phương tiện thiện xảo đã đề cập ở trước;
3. Vững chắc (*avatthāna*): đó là sự quyết tâm không nao núng trong việc thực hành các pháp ba-la-mật (pāramīs) dẫn đến Phật quả.

4. Lợi hành (*hitacariya*) đó là sự tu tập tâm từ và tâm bi.

Sở dĩ bốn yếu tố này được gọi là Phật Địa (*Buddhabhūmi*) là vì chúng dẫn đến sự khởi sanh của Toàn Giác Trí.

### **Mười Sáu Khuynh Hướng Tâm (*ajjhāsaya*)**

Khuynh hướng tâm ở đây có nghĩa là tính khí hay tính tình ảnh hưởng đến sự hình thành cá tính của một người. Về căn bản, khuynh hướng có hai loại: tốt và xấu. Có mười sáu khuynh hướng thuộc loại tốt, đó là, khuynh hướng về sự xuất gia, khuynh hướng về sự độc cư, khuynh hướng về vô tham, khuynh hướng về vô sân, khuynh hướng về vô si, khuynh hướng về giải thoát, và khuynh hướng về mười pháp ba-la-mật (*pāramīs*).

Do khuynh hướng về sự xuất gia mãnh liệt, các vị bồ-tát thấy sự nguy hiểm trong các dục lạc và đời sống gia đình; do khuynh hướng về độc cư mạnh mẽ, các vị thấy sự nguy hiểm trong sự giao du và đời sống quần tụ; do khuynh hướng về vô tham mạnh mẽ, các vị thấy sự nguy hiểm trong tham đắm; do khuynh hướng về vô sân mạnh mẽ, các vị thấy sự nguy hiểm trong sân hận; do khuynh hướng về vô si mạnh mẽ, các vị thấy sự

nguy hiểm trong si mê; do khuynh hướng về giải thoát mạnh mẽ, các vị thấy sự nguy hiểm trong mọi hình thức hiện hữu. Các ba-la-mật (pāramīs) không phát sanh nơi người không thấy sự nguy hiểm trong tham đắm, v.v... Do đó khuynh hướng về vô tham, v.v... cũng được xem là những điều kiện cho ba-la-mật (pāramīs).

Cũng vậy, mười khuynh hướng thiên về bố thí, giữ giới, v.v... tạo thành những điều kiện cho các ba-la-mật (pāramīs). Khuynh hướng thiên về bố thí có nghĩa là luôn luôn hướng về việc bố thí qua cường độ của vô tham nhờ thấy sự nguy hiểm trong những đối nghịch của nó.

Do khuynh hướng về vô tham mạnh, các vị bồ-tát thấy sự nguy hiểm trong những đối nghịch của nó, đó là, ích kỷ, và vì vậy hoàn thành bố thí ba-la-mật; do khuynh hướng mạnh mẽ về giới, các vị thấy sự nguy hiểm trong sự suy đồi đạo đức và vì vậy hoàn thành giới ba-la-mật. Đối với các ba-la-mật còn lại cũng áp dụng sự suy xét như vậy.

Đặc biệt cũng nên lưu ý ở đây là những đối nghịch của khuynh hướng thiên về xuất gia là các dục lạc và đời sống gia chủ; đối với trí tuệ là si mê và hoài nghi; đối với tinh tấn là sự lười nhác; đối với kham nhẫn là sự phẫn nộ; đối với chân thật là

nói đôi; đôi với quyết định là sự không dứt khoát; đôi với tâm từ là sân hận; đôi với xả là sự phục tùng những thăng trầm của thế gian.

Do khuynh hướng về xả mạnh mẽ, các vị bồ-tát thấy sự nguy hiểm trong những đối nghịch của xả, đó là, sự phục tùng những thăng trầm của thế gian và nhờ thế hoàn thành xả ba-la-mật (pāramīs). Theo cách này, mười khuynh hướng thiên về bố thí, trì giới, xuất gia, v.v... cũng tạo thành những điều kiện căn bản của các ba-la-mật (pāramīs).

Liên quan đến những điều kiện căn bản của ba-la-mật (pāramīs) đề cập ở trên, tôi muốn bàn thêm với quý vị một số những phẩm chất căn bản cần phải được tu tập liên tục trong đời sống hàng ngày của chúng ta, nhằm tích lũy đủ các ba-la-mật (pāramīs) để trở thành một vị xác định bồ-tát. Những phẩm chất đó là:

1. Hoài bảo mãnh liệt;
2. Sống theo Pháp (Dhamma);
3. Như lý tác ý;
4. Từ bỏ tham, sân và si;
5. Khuynh hướng về chứng đắc Niết-bàn (Nibbāna).

Trước tiên quý vị phải có một hoài bảo mãnh liệt muốn trở thành một vị Phật. Lúc đầu quý vị nên giữ hoài bảo này trong tâm, không tiết lộ nó cho người khác biết. Quý vị chỉ tiết lộ hoài bảo của mình khi đã hoàn thành tám điều kiện, đó là sanh làm người, là người nam, gặp một vị Phật đang còn tại thế v.v... để làm cho đại nguyện được thành công. Và nhất là hoài bảo lúc đó phải đủ mạnh như tôi đã nói ở trước. Quý vị phải sẵn lòng băng qua toàn cõi thế gian đầy than hồng v.v... không chút do dự, nếu thấy việc băng qua đó là cần thiết.

Thứ hai, quý vị phải luôn luôn sống theo Pháp. Điều này có nghĩa là quý vị phải hoàn thành mười pháp ba-la-mật (pāramīs) trong từng giây phút của cuộc đời, trong nhiều năm, nhiều kiếp, nhiều đại kiếp (kappa)... Quý vị cứ hành theo cách này cho tới nào khi quý vị trở thành sự thể hiện của các ba-la-mật mới thôi. Để làm được như vậy quý vị phải áp dụng như lý tác ý trong từng khoảnh khắc của cuộc sống, vì như lý tác ý là nhân gần của thiện Pháp, và phi lý tác ý là nhân gần của bất thiện Pháp vậy.

Sau khi nhìn thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, quý vị lúc nào cũng phải chuyên cần trong việc từ bỏ tham, sân và si. Đừng bao giờ



nghĩ rằng lỗi nhỏ không đáng kể, vì một hành vi bất thiện nhỏ cũng có thể đủ làm cho quý vị đi trệch ra ngoài con đường bồ-tát (bồ-tát đạo). Chẳng hạn, trong một tiền kiếp, Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) tương lai là bạn của đức bồ-tát của chúng ta. Cả hai người cùng phát nguyện thành Phật. Nhưng sau đó, trong một tiền kiếp khác, Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) vì một cái chén vàng đã ôm mối hiềm thù với đức bồ tát của chúng ta. Sự hiềm thù ấy đã làm cho ông đi trệch ra khỏi con đường thực hành bồ tát đạo, và ông đã được Đức Phật xác nhận là cuối cùng sẽ chỉ trở thành một vị Phật Độc Giác (Pacceka Buddha) mà thôi.

Cuối cùng, quý vị phải luôn luôn khuynh hướng tâm về sự giải thoát, để đạt đến Niết-bàn là mục tiêu tối hậu của quý vị. Chỉ khi tâm được hướng về Phật quả một cách chân chánh, những thiện nghiệp quý vị làm mới được xem là các ba-la-mật (pāramīs), và tất cả năng lực quý vị đầu tư trong sự phấn đấu của mình mới có thể dẫn quý vị đến Phật quả.

Tôi sẽ chấm dứt bài nói chuyện tối hôm nay ở đây. Trong bài kế tôi sẽ giải thích tiếp cách làm thế nào để thực hành cỗ xe đại giác này.

## Hỏi&Đáp

- **Câu Hỏi 1:** Một vị Tỳ-kheo theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) có được đánh lễ một vị Bồ Tát, chẳng hạn như, nếu vị ấy đánh lễ đức bồ tát Di lạc (Arimetteyya bodhisatta) việc đó có được không?

Trả lời Câu Hỏi 1: Theo Giới Luật Thượng Toạ Bộ (Theravāda Vinaya), một vị Tỳ-kheo không nên đánh lễ hoặc cúi đầu lạy trước một người nam hay người nữ, trước một vị chư thiên (deva) hay phạm thiên (brahma). Vì thế nếu bây giờ đức bồ tát Di-lạc có trở thành một vị Tỳ-kheo và ngài là một vị Tỳ-kheo cao hạ, thì chúng tôi phải đánh lễ ngài. Nhưng nếu ngài là một vị Tỳ-kheo nhỏ hạ, chúng tôi sẽ không đánh lễ. Nếu ngài là một người tại gia, hay một vị chư thiên, hay một vị phạm thiên, thì chúng tôi cũng không được đánh lễ ngài. Vì nếu một vị Tỳ-kheo đánh lễ như vậy, họ sẽ phạm tội tác ác (dukkata).

- **Câu Hỏi 2:** Có phải một vị Tỳ-kheo chỉ trở thành Tỳ-kheo thực sau khi người ấy đắc nhập lưu thánh đạo (sotāpannamagga), và nhập lưu thánh quả (sotāpannaphala) không?

Trả lời Câu Hỏi 2: Có hai loại Tỳ-kheo (bhikkhus), đó là định danh Tỳ-kheo (sammuti bhikkhu) và thực thụ Tỳ-kheo. Nói chung các vị Tỳ-kheo còn là phạm phu (puthujjana) đều là định danh Tỳ-kheo. Định danh Tỳ-kheo có nghĩa là họ trở thành Tỳ-kheo theo sự cho phép của Đức Phật. Các vị xuất gia trong vòng Sīma (*ranh giới ấn định để chư Tỳ-kheo tăng thực hiện các tăng sự như xuất gia, tụng giới bốn v.v...*) bằng cách tụng kammavācā (thành sự ngôn) gọi là định danh Tỳ-kheo. Bao lâu họ chưa đạt đến thánh quả, họ vẫn là hàng phạm nhân. Nếu còn là phạm nhân (puthujjana), họ được gọi là sammuti bhikkhus, tức các vị Tỳ-kheo chỉ theo tên gọi (định danh Tỳ-kheo).

Nhưng các vị định danh Tỳ-kheo này cũng phải giữ bốn loại giới - giới phòng hộ theo giới bốn ba-la-đề-mộc-xoa (pātimokkhasamvara sīla), giới phòng hộ các căn (indriyasamvara sīla), giới nuôi mạng thanh tịnh (ājivapārisuddhi sīla), và giới quán tưởng tứ vật dụng (paccayasannissita sīla). Bốn loại giới này được gọi là tăng thượng giới (adhisīla). Tăng thượng giới rất quan trọng đối với một vị Tỳ-kheo. Vì sao? Vì có thể có một vị phạm phu Tỳ-kheo và một vị A-la-hán Tỳ-kheo. Nếu một vị phạm phu Tỳ-kheo cao hạ hơn vị A-la-hán Tỳ-kheo, vị A-la-hán Tỳ-kheo phải đánh lễ vị phạm phu Tỳ-kheo.

Đây là giới luật của Đức Phật. Vì thế tăng thượng giới là hết sức quan trọng.

- **Câu Hỏi 3:** Theo truyền thống Đại-thừa (Mahāyāna), có năm mươi hai giai đoạn cho các vị bồ tát tu tập. Còn trong truyền thống Thượng-toạ-bộ (Theravada) thì sao? Có những giai đoạn khác nhau nào cho các vị bồ-tát không?

Trả Lời Câu Hỏi 3: Bồ tát chỉ là bồ tát. Không có những giai đoạn khác nhau nào cho các vị bồ-tát. Thực sự thì họ là những người có trí, nhưng giữa họ không có những giai đoạn nào hết.

- **Câu Hỏi 4:** Trong “Biết và Thấy” có đề cập rằng đức bồ tát của chúng ta trong kiếp chót trước khi giác ngộ vẫn là một phàm nhân. Điều đó có nghĩa rằng ngài vẫn có vô minh (avijja). Sao điều đó lại có thể như vậy được? Bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp trước đức bồ tát của chúng ta đã có đủ tám yếu tố. Một trong tám yếu tố đó cho thấy rằng nếu muốn ngài có thể trở thành một vị A-la-hán ngay cả trước khi Đức Phật chấm dứt một bài kệ. Và sau khi được thọ ký, ngài luôn luôn duy trì như lý tác ý và tâm đại bi. Ngài đã thực hành như vậy trong rất nhiều đại kiếp. Vậy thì làm thế nào trong kiếp chót của ngài trước khi giác ngộ lại có thể vẫn còn vô

*minh (avijja) khởi lên trong tâm ngài và ngài còn thọ hưởng dục lạc được?*

Trả Lời Câu Hỏi 4: Quý vị phải hiểu rằng pháp duyên khởi (tuyên bố) rằng không có vô minh (avijja) tham ái không thể nào khởi lên. Trong kiếp chót của đức bồ tát chúng ta, ngài vẫn còn tham ái đối với vợ ngài, công chúa Da-du-đà-la (Yasodharā) và con ngài, La-hầu-la (Rāhula). Tại sao tham ái đối với Da-du-đà-la (Yasodharā) và La-hầu-la (Rāhula) lại vậ quanh bởi vô minh? Theo minh sát trí, cả thân bên trong lẫn thân bên ngoài đều bao gồm những phân tử nhỏ. Nếu chúng ta phân tích những phân tử nhỏ này, chúng ta sẽ hiểu là chỉ có các sắc. Các sắc này luôn luôn thay đổi. Ngay khi chúng sanh lên chúng liền diệt, nên chúng là vô thường. Các sắc luôn luôn bị bức bách bởi sự sanh và diệt, vì thế chúng là khổ. Không có cái ngã nào trong các sắc ấy, nên chúng là vô ngã. Thực sự là vào thời Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara), đức bồ tát của chúng ta đã có loại minh sát trí này. Nhưng minh sát trí của ngài chỉ có thể loại trừ tạm thời si mê hay vô minh. Chúng ta phải nhớ rằng chỉ có thánh đạo (ariya magga) mới có thể đoạn trừ vô minh một cách hoàn toàn. Vì thế ngài vẫn còn vô minh. Do vô minh này, ngài biết rằng đây là Da-du-đà-la (Yasodharā) hay đây là La-hầu-la (Rāhula). Sự tác ý cho rằng đây là Da-du-đà-la

(Yasodharā) hay La-hầu-la (Rāhula) là phi lý tác ý hay tác ý không đúng (ayoniso manasikāra). Tác ý như vậy là vô minh. Do vô minh này, ngài đã có tâm tham đắm đối với Da-du-đà-la (Yasodharā) và La-hầu-la (Rāhula).

Nếu minh sát trí có mặt và khởi lên liên tục, vô minh sẽ không khởi. Nhưng khi minh sát trí không có mặt, thời do phi lý tác ý, si mê hay vô minh sẽ khởi. Vì lí do này, khi đức bồ tát của chúng ta đi xuống cõi người ngài vẫn có sự tham đắm đối với kiếp người, dù trong kiếp đó ngài sẽ đạt đến giác ngộ. Như vậy, nếu ngài biết rằng đây là kiếp sống con người, cái biết ấy là si mê. Tham đắm đối với kiếp người gọi là *taṇhā* (tham ái). Do vô minh (*avijja*) và tham ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) sẽ khởi lên nơi ngài. Do vô minh (*avijja*), tham ái (*taṇhā*) và thủ (*upādāna*), ngài thực hiện thiện nghiệp (*kusala kamma*). Và do nghiệp lực (của thiện nghiệp) ngài đi xuống cõi người. Vào lúc đó ngài vẫn có vô minh và tham ái, nên khi trưởng thành ngài đã lấy công chúa Da-du-đà-la (Yasodharā) và có một người con trai. Đây là việc thường tình của hàng phàm nhân, như ngài đã công bố trong bài pháp đầu tiên của ngài, Kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakka-pavattana Sutta*).

Chỉ khi ngài đạt đến sự giác ngộ tối thượng vô minh và tham ái mới đoạn diệt hoàn toàn trong ngài. Tại sao? Bởi vì A-la-hán thánh đạo (arahattamagga) đoạn trừ sạch mọi vô minh và tham ái vậy.

*- Câu Hỏi 5: Để phát đại nguyện (abhinihāra - dẫn xuất), một người cần phải có tám yếu tố. Yếu tố thứ hai trong đó quy định người ấy phải là nam nhân. Và Đức Phật nói rằng một người nữ không thể thành Phật được. Thế nhưng Da-du-đà-la (Yasodharā) đã phát nguyện giúp đỡ cho đức bồ-tát trước hai tỷ vị Phật. Sao bà lại làm điều đó?*

Trả lời Câu Hỏi 5: Bà không muốn trở thành một vị bồ-tát. Bà chỉ muốn giúp đỡ đức bồ tát của chúng ta hoàn thành các Ba-la-mật (parāramis), cũng giống như những người trợ giúp trong khoá thiền này thôi.

Một người nữ không thể thành Phật có nghĩa là bao lâu cô ta còn là người nữ cô ta không thể trở thành một vị Phật. Tuy nhiên nếu muốn thành Phật trước hết cô ta phải cố gắng để thành một người nam đã. Sau khi đã thành người nam, nếu người nam ấy có đủ tám yếu tố (ở trên) lúc đó cô ta có thể được một vị Phật thọ ký xác định. Sau khi đã nhận được lời thọ ký xác định, người nam đó phải hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs) trong ít nhất bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp. Khi các ba-la-mật của

người ấy chín mùi rồi người ấy mới có thể trở thành một vị Phật. Từ kiếp người ấy nhận được lời thọ ký xác định đến kiếp người ấy chứng đắc giác ngộ, người ấy không trở thành người nữ nữa. Nhưng trước khi nhận được lời thọ ký xác định, đôi khi người ấy vẫn có thể làm một người nữ như thường.

**- Câu Hỏi 6:** *Làm thế nào một vị bồ-tát lại có thể còn là phàm phu được? Vì lẽ ngài đã hành thiền trong quá nhiều đại kiếp (100 ngàn đại kiếp) và minh sát trí của ngài mạnh hơn một vị A-la-hán nên ngài phải là một bậc thánh, không thể là phàm phu được.*

Trả Lời Câu Hỏi 6: Chúng ta nên nhớ rằng thánh đạo (ariyamagga) của một vị Phật phải khởi lên cùng với nhất thiết trí hay toàn giác trí (sabbaññutañāṇa). Trước khi đạt đến toàn giác trí (sabbaññutañāṇa), thánh đạo và thánh quả của ngài vẫn chưa thành thực. Vì thế trước giai đoạn thánh đạo (ariyamagga) mọi người đều còn là phàm phu, dù cho họ đã hành Minh-sát (Vipassana) đến hành xả trí (saṅkhārūpekkhañāṇa).

**- Câu Hỏi 7:** *Liệu một vị thánh nhập lưu (sotāpanna) vẫn có vợ và có con được chứ?*

Trả Lời Câu Hỏi 7: Được, giống như ông Visākha, ông Anāthapiṇḍika (Cấp-cô-độc) v.v...vậy. Thời



Đức Phật, ở Kosala có bảy mươi triệu người. Trong đó, năm mươi triệu người là các bậc thánh. Và hầu hết trong họ đều là những gia chủ.

- **Câu Hỏi 8:** *Có mười một lợi ích của thiền tâm từ (mettā bhāvanā). Nếu một người hành thiền tâm từ nhưng không thể đắc thiền, liệu họ có thể vẫn có được một số lợi ích này không?*

Trả Lời Câu Hỏi 8: Được, người ấy vẫn có thể. Trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) có đề cập một câu chuyện: Khi một con bò cái đang cho con nó bú, một người thợ săn đã phóng vào nó một ngọn lao. Nhưng ngọn lao không thể đâm vào được con bò. Đây chỉ là tâm từ bình thường (tình thương của người mẹ đối với con). Do đó nếu quý vị cố gắng hành thiền tâm từ, dù không đắc được bậc thiền nào, thiện pháp của thiền tâm từ (mettā bhāvanā kusala dhamma) vẫn có thể cho những quả lành trong kiếp sống làm người này và trong các kiếp sống tương lai ở cõi chư thiên hoặc phạm thiên.

- **Câu Hỏi 9:** *Trong Vi-diệu-pháp Yếu Nghĩa (Abhidhammattha Saṅghaha) có đề cập rằng nếu một người chỉ hành bốn phạm trú (brahmavihāra) họ không thể đạt đến bất cứ đạo quả nào. Sayadaw có thể giải thích thêm về điều này được không?*

Trả Lời Câu Hỏi 9: Bởi vì bốn phạm trú (tù, bi, hỷ và xả) chỉ có thể đưa đến các bậc thiền (jhānas). Từ phạm trú (Mettā brahmavihāra) có thể đưa tới tam thiền. Bi phạm trú (karuṇā brahmavihāra) và hỷ phạm trú (muditā brahmavihāra) cũng vậy, chỉ có thể đưa tới tam thiền sắc giới. Xả (upekkhā) phạm trú có thể đưa tới tứ thiền. Nếu họ chỉ hành để đắc các bậc thiền này và không hành Minh-sát (Vipassana) họ không thể nào đạt đến Niết-bàn (Nibbana) được. Sau khi chết họ có thể tái sanh nơi một trong những phạm trú thiền giới tùy theo mức thiền họ đắc. Chỉ có thiền Minh-sát (Vipassana) mới có thể tạo ra Niết-bàn (Nibbana) và thấy được Niết-bàn.

Tuy nhiên dựa trên các bậc thiền phạm trú này, nếu họ có thể quán danh-sắc và các nhân của chúng như vô thường, khổ và vô ngã, họ có thể đắc Niết-bàn, thấy Niết-bàn và chứng ngộ Niết-bàn.

- **Câu Hỏi 10:** Tại sao Đức Phật không dạy các đệ tử của ngài chỉ hành đến hành xả trí (saṅkhāruppekkhāñāṇa) thôi rồi phát đại nguyện (abhinīhāra) và thực hành bồ-tát đạo để đạt đến Phật quả?

Trả lời Câu Hỏi 10: Tôi nghĩ, quý vị nên hỏi Đức Phật câu hỏi ấy. Trong nhiều bài Kinh điều này đã được đề cập: Đức Phật xuất hiện trên đời là để giúp

chúng sinh thoát khỏi vòng luân hồi (saṃsāra), để giúp chúng sinh thoát khỏi sanh (Jāti), già (jarā), chết (maraṇa) v.v... Như vậy ý định của Đức Phật đã quá rõ ràng. Vì ngài tuệ tri Tứ Thánh Đế các vị thính văn đệ tử (sāvakas) cũng phải tuệ tri Tứ Thánh Đế, vì ngài đã vượt qua vòng luân hồi (saṃsāra) nên các vị thính văn đệ tử cũng phải vượt qua luân hồi, v.v... Đây là ý định của Đức Phật.

- **Câu Hỏi 11:** Đức Phật nói rằng tất cả các chúng sinh đều bình đẳng như nhau. Vậy thì tại sao ngay từ lúc đầu Đức Phật không dạy tất cả các vị đệ tử của ngài thực hành để thành Phật hết, như vậy mọi người sẽ được ngang nhau, không tồn tại những khác biệt của chư Phật, Độc Giác Phật (Pacceka-buddha), và A-la-hán như vậy nữa?

Trả lời Câu Hỏi 11: Theo Tam Tạng Kinh Điển của Thượng Toạ Bộ (Therāvāda), có tướng chung (sabhāva lakkhaṇa) và tướng riêng (samaññā lakkhaṇa). Tướng chung có nghĩa là vô thường, khổ và vô ngã. Ba đặc tính này được gọi là tướng chung. Nếu một hành giả có thể phân biệt được danh và sắc bên trong và bên ngoài, thì họ có thể biết được rằng danh và sắc cả bên trong lẫn bên ngoài đều vô thường, khổ và vô ngã. Vào lúc đó, tất cả đều như nhau.

Mặc dù chúng là các pháp vô thường, khổ và vô ngã (anicca, dukkha, anatta dhammas), song một số pháp vô thường, khổ và vô ngã (anicca, dukkha, anatta dhammas) đi kèm với minh sát trí tuệ tri Tứ Thánh Đế, còn một số pháp vô thường, khổ và vô ngã (anicca, dukkha, anatta dhammas) lại không. Một số pháp vô thường, khổ và vô ngã đi kèm với Nhất Thiết Trí hay Toàn Giác Trí (sabbaññutañāṇa). Một số pháp vô thường, khổ và vô ngã đi kèm với Thượng Thịnh Văn trí (aggasāvakañāṇa), một số pháp vô thường, khổ và vô ngã đi kèm với Đại Thịnh Văn trí (mahāsāvakañāṇa), một số pháp vô thường, khổ và vô ngã đi kèm với Thường Thịnh Văn trí (pakatisāvakañāṇa). Theo cách này, chúng sinh khác biệt lẫn nhau.

- **Câu Hỏi 12:** Tại sao không nói chuyện lại được xem là một việc rất quan trọng trong khoá thiền?

Trả Lời Câu Hỏi 12: Nói chuyện thường sinh ra nhiều suy nghĩ. Trong lúc quý vị đang hành thiền những suy nghĩ này sẽ làm phiền việc hành thiền của quý vị, đặc biệt là sự tập trung của quý vị.

- **Câu Hỏi 13:** Theo truyền thống Phật-giáo Đại-thừa (Mahāyāna), mặc dù Đức Phật đã nhập Niết-bàn (Nibbāna), ngài vẫn có thể dùng năng lực thần thông của ngài để hoá ra nhiều vị Phật nhằm cứu độ các

chúng sinh đến chỗ giải thoát. Sayadaw nghĩ sao về điều này?

Trả Lời Câu Hỏi 13: Trong Kinh Khandhaka-Moggallāna có đề cập một chuyện như sau:

Một hôm, có một vị bà-la-môn nọ là thầy toán số, đã hỏi Đức Phật rất nhiều câu hỏi. Sau khi nghe Đức Phật trả lời vị bà-la-môn này lấy làm thoả mãn lắm. Cuối cùng, ông hỏi Đức Phật câu hỏi này: ‘Thưa Sa-môn Gotama, có phải tất cả những vị đệ tử của ngài đều thoát khỏi vòng tử sinh luân hồi không?’ Đức Phật trả lời: ‘Một số thoát khỏi vòng luân hồi, nhưng một số thì không.’ Nghe vậy ông bà-la-môn hỏi lại ‘Niết-bàn (Nibbāna) luôn luôn có đó. Đức Phật người chỉ đường dẫn đến Niết-bàn cũng luôn luôn có đó. Thế thì tại sao một số thì đạt đến Niết-bàn, còn một số lại không? Khi ấy Đức Phật đã hỏi ông ‘Ông có biết đường đi đến Vương-xá (Rājagaha) không?’ ‘Có, tôi có biết.’ ‘Nếu có hai người hỏi ông đường đi đến Vương-xá (Rājagaha), rồi một người theo sự chỉ dẫn của ông trong khi người kia không theo sự chỉ dẫn của ông mà chọn đi theo con đường lầm lạc khác. Kết quả là một người đi đến được Vương-xá (Rājagaha) còn người kia thì không. Vì sao sự việc này xảy ra? Ông bà-la-môn trả lời ‘Ô, thưa Sa-môn Gotama, tôi có thể làm gì được? Tôi chỉ là người chỉ đường đi đến Vương-xá (Rājagaha) thôi mà.’ ‘Cũng

vậy, Chư Phật chỉ là người chỉ đường đi đến Niết-bàn. Còn lại họ phải thực hành theo lời chỉ dẫn với sự nỗ lực cá nhân của họ. Một số có thể đạt đến Niết-bàn, một số có thể không, Như Lai biết làm thế nào được.’ Như vậy, chúng ta biết chư Phật chỉ là những người chỉ đường đi đến Niết-bàn (Nibbana) mà thôi. Các ngài không cứu ai được cả. Trong Abhidhamma (Vi-diệu-Pháp) của Đức Phật, Đức Phật có nói rằng Ngài chỉ trình bày con đường đi đến Niết-bàn (Nibbana) chứ ngài không bao giờ cứu độ một ai đến Niết-bàn (Nibbana) được cả.

Theo Abhidhamma (Vi-diệu-Pháp), năng lực thần thông của Đức Phật gọi là *rūpāvacara kiriya abhiññā citta* (sắc giới sở ứng tác (duy tác) thần thông tâm). Do đó năng lực thần thông này chỉ là danh - nāma. Khi Đức Phật nhập Vô-dư Niết-bàn (Parinibbāna), tất cả danh và sắc đều diệt. Trong số các danh (nāma) này, thần thông cũng bao gồm trong đó. Vì thế, sau khi Đức Phật đã Niết-bàn thần thông của ngài không còn nữa.

- **Câu Hỏi 14:** Có một cái tâm bất diệt trong Niết-bàn (Nibbāna) để thọ hưởng trạng thái thường, lạc và thanh tịnh của Niết-bàn không? Nếu trong Niết-bàn không có gì cả, thực tình chúng con không thể tưởng tượng nổi Niết-bàn giống như thế nào.

Trả Lời Câu Hỏi 14: Niết-bàn (Nibbāna) vượt ra ngoài sự tưởng tượng. Nếu như còn có một cái tâm bất diệt, bởi vì tâm là danh (nāma), thời Niết-bàn sẽ là vô nghĩa. Niết-bàn là giai đoạn diệt của tất cả khổ đế (dukkhasacca) và tập đế (samudaya sacca). Khổ đế là năm uẩn. Trong số năm uẩn này, có bốn uẩn là danh (nāma – thọ, tưởng, hành và thức). Tất cả danh và sắc đều diệt trong Niết-bàn (Nibbāna). Vì thế nếu còn có một cái tâm vĩnh hằng trong Niết-bàn, thời Niết-bàn sẽ là vô nghĩa.

- **Câu Hỏi 15:** Trong Kinh Điển của Đại-thừa (Mahāyāna), có năm điều bất khả tư nghì (không thể nghĩ bàn). Trong năm điều đó, thần thông của Đức Phật là một. Như vậy, bởi lẽ thần thông của Đức Phật là bất khả tư nghì, chúng ta không thể giải thích nó theo Vi-diệu-pháp (Abhidhamma) được. Cũng thế, chúng ta không thể giải thích sự hoá hiện ra nhiều Đức Phật bằng năng lực thần thông được (vì nó là bất khả tư nghì). Điều đó có đúng không?

Trả Lời Câu Hỏi 15: Thần thông là bất khả tư nghì chỉ khi Đức Phật còn sống, chứ không phải sau khi ngài nhập Vô-dur Niết-bàn (Parinibbāna). Không chỉ thần thông của Đức Phật là bất khả tư nghì mà thần thông của những người khác cũng bất khả tư nghì nữa.

- **Câu Hỏi 16:** Sau khi Đức Phật nhập Vô-dư Niết-bàn (Parinibbāna), ngài sẽ không còn xuất hiện lại trong luân hồi để giúp các chúng sinh. Tuy nhiên, trong giai đoạn ngài đang hành các ba-la-mật, ngài có nhiều mối liên kết với các chúng sinh. Khi những điều kiện của các chúng sinh ấy chín mùi cho sự giải thoát, Đức Phật không thể xuất ra khỏi Niết-bàn để giúp họ sao, ngài có thể làm được điều này không?

Trả Lời Câu Hỏi 16: Thường thường, những bạn bè của Đức Phật hay nói nôm na những người có duyên với ngài đều đi theo ngài. Các ba-la-mật (pāramīs) của họ thường chín mùi vào thời Đức Phật. Chúng ta biết trong thời Đức Phật, có vô số chúng sinh thấu triệt Tứ Thánh Đế và trở thành các bậc Thánh (ariya). Chúng ta không thể tính được con số các chúng sinh này là bao nhiêu. Khi đức bồ-tát của chúng ta đang hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs), những chúng sinh này từng là bạn bè hoặc người thân của ngài.

- **Câu Hỏi 17:** Nhất thiết trí hay toàn giác trí (sabbaññutāñña) của Đức Phật sanh kèm với đạo (magga) và quả (phala) nào?

Trả Lời Câu Hỏi 17: Nhất thiết trí hay toàn giác trí (sabbaññutāñña) của Đức Phật đi kèm với A-la-hán thánh đạo và A-la-hán thánh quả.



- **Câu Hỏi 18:** Nếu một vị Tỳ-kheo xuất gia Tỳ-kheo khi chưa đủ hai mươi tuổi. Không biết rằng việc đó là không đúng luật, vị ấy giữ giới của Tỳ-kheo một cách nghiêm túc. Như vậy chúng ta có thể xem vị ấy như một vị Tỳ-kheo thực không?

Trả Lời Câu Hỏi 18: Tuy, theo đúng luật, vị ấy không phải là một Tỳ-kheo thực, nhưng việc giữ giới của vị ấy như vậy là tốt. Đó là một thiện nghiệp (kusala-kamma). Nếu vị ấy chân thật, thì không có vấn đề gì chướng ngại cho vị ấy đạt đến thiên (jhāna) hay đạo (magga) và quả (phala). Tuy nhiên nếu vị ấy biết rằng mình không phải là một vị Tỳ-kheo thực, vị ấy nên thọ giới lại.

- **Câu Hỏi 19:** Khi tính tuổi của một giới tử thọ giới Tỳ-kheo, chúng ta có tính cả thời gian trong bào thai không?

Trả Lời Câu Hỏi 19: Có, chúng ta phải tính. Thường thì giai đoạn ấy là chín hay mười tháng gì đó.

- **Câu Hỏi 20:** Nếu một người thọ giới dưới một vị Tỳ-kheo giả không biết rằng thầy tế độ của mình không phải là một vị Tỳ-kheo thực, như vậy chúng ta có thể xem vị ấy như một vị Tỳ-kheo hay sa-di thực hay không? Nếu không, chúng ta có thể xem người ấy như một người phạm bất cộng trụ (pārājika)?

Trả Lời Câu Hỏi 20: Theo Tam Tạng Thượng Toạ Bộ (Theravada Tipitaka), người không phải là Tỳ-kheo thực hay Sa-di thực, nhưng nếu người ấy chân thật và tâm người ấy trong sạch, thì việc người ấy thọ giới Tỳ-kheo lại trong kiếp này không có vấn đề gì cả.

Theo Phật Giáo Thượng Toạ Bộ (Theravada), nơi những khu vực ngoài Ấn Độ, phải có ít nhất năm vị Tỳ-kheo tạo thành Tăng (sangha) cho việc xuất gia Tỳ-kheo. Nếu, trong năm vị Tỳ-kheo ấy, một vị phạm bất cộng trụ (pārājika), thời người giới tử không thể thành một vị Tỳ-kheo. Nếu có hơn mười vị Tỳ-kheo tham dự, một người trong họ đã phạm bất cộng trụ (pārājika) nhưng những vị khác không phạm, và nếu các vị tụng kammavācā (thành sự ngôn) đầy đủ, thời giới tử có thể trở thành một vị Tỳ-kheo thực.

- **Câu Hỏi 21:** Bao lâu sau khi sự thụ thai xảy ra thì việc phá thai mới được xem là sát sanh?

Trả Lời Câu Hỏi 21: Ngay khi tâm tục sanh hay kết sanh thức (paṭisandhi-citta) xuất hiện việc phá thai khiến cho sự sống của đứa bé chấm dứt là sát sanh.

- **Câu Hỏi 22:** Ngay khi tâm tục sanh hay kết sanh thức (paṭisandhi-citta) xuất hiện chúng ta gọi nó là sự

sống. Lúc đó các danh-sắc (nāma-rūpa) của nó là gì? Có phải đó là bhāva-dasaka-kalāpa (nhóm mười sắc thuộc tính - nam hay nữ), kāya-dasaka-kalāpa (nhóm mười sắc thuộc thân), và hadaya-dasaka-kalāpa (nhóm mười sắc thuộc ý vật)<sup>4</sup>, giống như những gì chúng ta hiện đang có không?

*Trả Lời Câu Hỏi 22:* Quý vị có muốn biết không? Nếu thực sự quý vị muốn biết, hãy nghiên cứu trong thực hành. Nếu quý vị hành pháp duyên khởi quý vị sẽ thấy được có bao nhiêu danh và sắc ở đó.

Theo Abhidhamma (Vi-diệu-Pháp), vào thời tục sinh (paṭisandhi) có ba mươi loại sắc (rūpas), và đối với người có trí tuệ và tâm đồng sanh với hỷ, có ba mươi bốn tâm hành. Ba mươi sắc có mặt trong bhāva-dasaka-kalāpa (nhóm mười sắc thuộc tính - nam hay nữ), kāya-dasaka-kalāpa (nhóm mười sắc thuộc thân), và hadaya-dasaka-kalāpa (nhóm mười sắc thuộc ý vật). Mỗi kalāpas trong ba loại kalāpas

---

<sup>4</sup> bhāva-dasaka-kalāpa (nhóm mười thuộc tính — nam hay nữ) hay còn gọi là Bọn Sắc Tính gồm: đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, dưỡng chất, mạng căn và sắc tính; kāya-dasaka-kalāpa (nhóm mười sắc thuộc thân) hay còn gọi là Bọn Thân Kinh Thân gồm: đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, dưỡng chất, mạng căn và sắc thân kinh thân; hadaya-dasaka-kalāpa (nhóm mười sắc thuộc ý vật) hay còn gọi là Bọn Ý Vật gồm đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, dưỡng chất, mạng căn và sắc ý vật.

này đều có sắc mạng quyền (mạng căn - jīvita rūpa). Mạng căn này cũng có mặt trong ba mươi bốn tâm hành nữa. Như vậy, vì cả sắc mạng căn (jīvita rūpa) lẫn danh mạng căn (jīvita nāma) đều có mặt nên chúng ta gọi nó là sự sống.

- **Câu Hỏi 23**: Việc thực hành vipassanā thuộc về hạt giống minh (vijjā). Như vậy chúng ta có thể nói rằng một người khi đang hành Minh-sát (Vipassana) thì họ không đang gieo trồng hạt giống hạnh (caraṇa) phải không?

Trả Lời Câu Hỏi 23: Phải. Nhưng trong một số bài kinh lại có những trường hợp hơi khác.

Có hai loại thiền, thiền chỉ (samatha) và thiền minh sát (vipassana). Thiền chỉ được kể trong phần hạt giống hạnh, và Minh-sát (Vipassana) được kể trong hạt giống minh. Nhưng đôi khi thực hành Minh-sát cũng được xem như hạt giống hạnh. Chẳng hạn, nếu Minh-sát là nghiệp mạnh nhất chín mùi vào thời cận tử, thì nó sẽ tạo ra kiết sanh thức hay tâm tục sinh (paṭisandhi) mới. Trong trường hợp này, vipassanā được xem như hạt giống hạnh (caraṇa)



# CỔ XE ĐẠI GIÁC

(MAHĀBODHIYĀNA)

( *Phần II* )



Tôi nay tôi sẽ giải thích thêm về cách làm thế nào để thực hành cỗ xe đại giác, hay nói khác hơn thực hành hạnh bồ-tát để thành tựu Phật quả. Tôi sẽ giải thích theo trình tự, định nghĩa, đặc tính, nhiệm vụ, sự thể hiện, nhân gần và sự phản khán hay suy xét từng mỗi ba-la-mật (pāramīs).

## (1) *Bồ Thí Ba-la-mật*

Bồ thí ba-la-mật (dāna pāramīs) là ý nguyện từ bỏ bản thân và những gì thuộc về bản thân, được kèm theo bởi lòng đại bi và trí hiểu biết về phương tiện thiện xảo. Ở đây khi nói rằng có lòng đại bi và trí hiểu biết về phương tiện thiện xảo đi kèm là muốn nêu lên nét đặc thù về đặc tính của mỗi ba-la-mật (pāramīs), vì bồ thí ba-la-mật, hay

các ba-la-mật khác khởi lên trong dòng tâm tương tục của các vị bồ-tát luôn được kèm theo bởi lòng đại bi và trí hiểu biết về phương tiện thiện xảo. Có thể nói chính điều này làm cho chúng thành các pháp ba-la-mật (pāramīs).

- Đặc tính của bồ thí ba-la-mật là từ bỏ;
- Nhiệm vụ: xua tan lòng tham đối với những gì có thể được từ bỏ;
- Sự thể hiện: không dính mắc, hay sự thành tựu về tài sản và một trạng thái hiện hữu thuận lợi;
- Và một vật có thể được từ bỏ là nhân gần của bồ thí ba-la-mật.

Bồ thí ba-la-mật cần phải được suy xét như vậy: ‘Những sở hữu như ruộng, đất, vàng, bạc, trâu, bò, nô lệ, vợ, con, v.v... đem lại tai hại khôn lường cho những ai dính mắc vào chúng. Bởi vì chúng kích thích lòng tham nên rất nhiều người thèm muốn chúng; vua chúa có thể trưng dụng chúng, phường trộm đạo có thể cướp đoạt chúng; chúng gây ra những cuộc tranh chấp và tạo ra lắm kẻ thù; về cơ bản chúng không có thực chất; để có được chúng và để bảo vệ chúng người ta phải làm phiền người khác; khi chúng bị huỷ hoại, nhiều loại tai hoạ, như sầu muộn, tiếc nuối v.v... sẽ theo

sau; và do dính mắc vào những thứ này, tâm người ta bị ám ảnh với cấu uế của keo kiệt, bủn xỉn, và hậu quả là phải tái sanh vào khổ cảnh. Ngược lại, hành vi từ bỏ những thứ này là một bước đi tới chỗ an ổn. Như vậy ta nên siêng năng từ bỏ chúng.

Thêm nữa, khi một người năn nỉ xin một vật gì, vị bồ-tát sẽ suy xét: ‘Người này là bạn thân của ta, vì y dám tiết lộ việc riêng của y cho ta biết. Y cũng là thầy của ta, vì y dạy cho ta biết: “Khi bạn ra đi bạn phải bỏ lại tất cả. Đi qua bên kia thế giới, bạn không thể đem theo được gì ngay cả những sở hữu riêng của bạn!” Y là một người bạn đồng hành giúp ta di chuyển những của cải của ta ra khỏi thế gian này, thế gian giống như nhà lửa, đang cháy với lửa già, đau, chết. Di chuyển được những thứ này y đã giúp ta loại bỏ được những lo lắng mà lẽ ra ta phải trả do có chúng. Y là người bạn tốt nhất của ta, vì nhờ y mà ta có cơ hội thực hành hạnh bố thí cao quý này, y đã giúp ta hoàn thành sự thành tựu siêu việt nhất và khó khăn nhất trong tất cả sự thành tựu, đó là đạt đến cảnh giới của chư Phật.’

Vị ấy suy xét thêm: ‘Ta vô cùng vinh dự được y tạo cho một công việc cao quý; vì thế ta nên chấp nhận vinh dự đó một cách chân thành.’ Và: ‘Vi lẽ mạng sống chắc chắn rồi sẽ chấm dứt

cho nên ta phải bố thí ngay cả khi không được xin, hưởng nữa là khi có người hỏi xin như vậy.’ Và: ‘Những người tính tình cao thượng còn phải đi tìm người để bố thí, nhưng ta nhờ có phước báu nên y đã tự đến với ta.’ Và: ‘Tặng một món quà cho người hỏi xin sẽ đem lại lợi ích cho ta cũng như cho họ.’ Và: ‘Ta làm lợi ích cho bản thân như thế nào, ta cũng sẽ làm lợi ích cho cả thế gian này như thế ấy.’ Và: ‘Nếu không có người hỏi xin, ta sẽ hoàn thành bố thí ba-la-mật (dāna-pāramī) như thế nào? Và: ‘Mọi thứ ta có được chỉ là để giúp ta bố thí cho tha nhân.’ Và: ‘Khi nào thì những người xin sẽ cảm thấy thoải mái để nhận những của cải của ta tùy theo ý họ, không cần phải hỏi xin? Và: ‘Làm thế nào để ta có thể trở nên thân ái và dễ mến đối với những người hỏi xin, và làm thế nào để họ có thể trở nên thân ái và dễ mến đối với ta? Ta phải bố thí như thế nào, để sau khi bố thí tâm được vui thích, hân hoan, và tràn đầy hỷ lạc? Và làm thế nào để những người xin, vì ta, mà cũng được hân hoan, vui thích như vậy? Làm thế nào để khuyến hướng bố thí của ta được cao thượng? Làm thế nào ta có thể bố thí cho những người xin thậm chí không đợi họ hỏi, nhờ biết được ước muốn trong lòng họ?’ Và: ‘Vì lẽ ta có của cải, và những người xin đã đến, không cho họ được một món gì đó thì ắt hẳn sẽ là một sự đánh lừa thô bỉ.’



Và: ‘Làm thế nào ta có thể từ bỏ được mạng sống và tư chi của ta cho những người hỏi xin chúng đây?’

Vị ấy nên khơi dậy một ước muốn từ bỏ mọi thứ không quan tâm bằng cách suy xét : ‘Sự tốt lành sẽ trở lại với người bỏ thí không quan tâm cũng như vũ khí bu-mơ-rang<sup>5</sup> (boomerang) quay trở lại với người ném nó không quan tâm vậy.’ Nếu một người thân hỏi xin một vật gì, vị ấy nên khơi dậy niềm hân hoan bằng cách suy xét: ‘Một người thân đang hỏi xin ta một món đồ.’ Nếu một người không thân không thù hỏi xin một vật gì, vị ấy nên khơi dậy niềm hân hoan bằng cách suy xét: ‘Chắc chắn, nếu ta cho y một vật gì đó y sẽ trở thành bạn của ta, vì lẽ cho đến những người hỏi xin như thế sẽ chiếm được tình cảm của họ.’ Và nếu một người thù hỏi xin một vật gì, vị ấy nên đặc biệt sung sướng, vì nghĩ: ‘Kẻ thù của ta đang hỏi xin một vật; mặc dù y thù ghét ta, nhưng nhờ món quà này chắc chắn y sẽ trở thành bạn thân của ta.’ Như vậy, đối với người không thân không thù và đối với người thù nghịch vị ấy sẽ bỏ thí như cách vị ấy bỏ thí cho người thân, sau khi đã khơi dậy lòng từ ái và bi mẫn trước.

---

<sup>5</sup> Bu-mơ-rang: một loại vũ khí của thổ dân Úc, làm bằng gỗ dẹt và cong, có thể được ném ra rồi tự động quay trở về với người ném.

Nếu những trạng thái tham khởi lên đối với những thứ có thể cho đi được, do năng lực tham đã tích lũy lâu đời của mình, vị phát nguyện-bồ tát nên suy xét: ‘Này con người hiền thiện kia, khi người phát nguyện toàn giác (thành Phật), há người đã không dâng hiến thân này cũng như từ bỏ những phước báu có được vì muốn cứu giúp tất cả chúng sinh đó sao? Dính mắc vào những vật bên ngoài cũng giống như dính mắc vào nước tắm voi vậy; do đó người không nên dính mắc vào bất cứ thứ gì. Ví như có một cây thảo dược lớn, người cần rễ, sẽ lấy rễ của nó; người cần búp, sẽ lấy búp của nó; người cần vỏ...; người cần thân...; người cần nhánh...; người cần lõi...; người cần lá...; người cần hoa..., hay cần trái, sẽ lấy vỏ, thân, nhánh...trái của nó. Cây sẽ không bị bứt bách bởi những ý nghĩ như: ‘Họ đang lấy đi những của cải của ta.’ Cũng vậy, khi Ta đã phát nguyện dốc hết sức mình vì sự an vui và hạnh phúc của cả thế gian, Ta sẽ không để cho khởi lên dù chỉ một ý tà ý vi tế nhất đối với tâm thân bất tịnh, khôn khéo, vô ơn, mà ta đã công hiến để phục vụ tha nhân này. Và ngoài ra, liệu có sự phân biệt gì giữa những yếu tố vật chất bên trong của thân với những yếu tố vật chất bên ngoài của thế gian không chứ? Cả hai đều phải chịu sự kết thúc, phân tán và hoại diệt không thể tránh khỏi được như nhau. Sự dính mắc

vào thân này, xem nó như ‘Thân này là của tôi, Thân này là tôi, thân này là tự ngã của tôi’ chỉ là lời nói ngây thơ lầm lẫn mà thôi. Lẽ ra ta không nên quan tâm nhiều đến tay, chân, mắt, và thịt của ta hơn những vật bên ngoài ấy mới phải. Thay vào đó ta nên khởi lên ý nghĩ dăng hiến chúng cho mọi người: ‘Ai cần gì cứ việc lấy chúng đi.’”

Khi vị ấy suy xét theo cách như vậy, quyết định hướng đến sự giác ngộ viên mãn, không quan tâm đến thân thể hay mạng sống của mình, thời thân hành, khẩu hành và ý hành của vị ấy sẽ dễ dàng trở nên trong sạch hơn. Khi thân hành, khẩu hành, và ý hành, cùng với sinh kế của vị ấy đã được trong sạch, vị ấy an trú trong việc thực hành chánh đạo, và nhờ những phương tiện thiện xảo của mình đối với được và mất, vị ấy có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sinh đến mức lớn nhất bằng cách từ bỏ những vật bên ngoài (tài thí), bằng cách bố thí sự không sợ hãi (vô úy thí) và bố thí chánh Pháp (Pháp thí). Đây là phương pháp suy xét về bố thí Ba-la-mật.

Một vị bồ-tát không chỉ suy xét cách làm thế nào để hoàn thành bố thí ba-la-mật, mà còn đưa nó vào thực hành nữa. Khi đức bồ-tát của chúng ta là Vua Vessantarra, ngài đã bố thí con trai và con gái của mình cho một ác bà-la-môn (brahmin), và vợ

của mình cho Đê-Thích Thiên Vương giả trang làm một người bà-la-môn (brahmaṇa). Thực ra đức bồ-tát của chúng ta không chỉ bố thí những sở hữu bên ngoài như vợ, con yêu quý của ngài, mà ngài còn bố thí luôn cả mạng sống của mình nữa. Có lần, đức bồ-tát là một vị hoàng tử. Một hôm ngài đi vào rừng và nhìn thấy một con cọp mẹ và ba con cọp con sắp chết vì đói. Khi thấy cảnh tượng này, lòng bi mẫn trào dâng trong hoàng tử. Để cứu chúng, ngài đã trèo lên vực sâu và gieo người xuống để hiến thân làm thức ăn cho chúng. Hành động bố thí này là một loại bố thí tối cao. Khi đức bồ-tát là một con vật, ngài cũng thực hành loại bố thí này. Có một tiền kiếp, đức bồ-tát của chúng ta là một con thỏ, nó đã vui vẻ nhảy vào lửa do Vua Trời Đê Thích trong lớp hoá trang của một người bà-la-môn (brahmaṇa) đốt, với ý định dâng hiến thân này làm món ăn cho ông ta.

Ở đây, có một điểm quan trọng phải cần nhắc: liệu việc thực hành bố thí ba-la-mật (pāramīs) có thực sự cần thiết hay không. Trong Tương Ưng Kinh (Saṃyutta Nikāya), phẩm Sagāthāvagga, chúng ta thấy bài kệ ‘Sīle paṭṭithāya naro sapañño...’ - ‘Người trú giới có trí...’<sup>6</sup> trong đó Đức Phật giải thích rằng khi một

---

<sup>6</sup> Người trú giới có trí,

người có trí tuệ thành thực được sinh ra với ba nhân (người tam nhân - vô tham, vô sân và vô si), khéo an trú trong giới, nhiệt tâm tu tập định và tuệ (Minh-sát), vị ấy có thể tháo gỡ tấm lưới tham ái rối ren (nội triền). Rõ ràng trong bài kệ này Đức Phật chỉ đề cập đến tam học - giới học, định học và tuệ học; thậm chí không có một lời ám chỉ nào về việc thực hành bố thí.

Hơn nữa, như Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), bộ luận giải trình độ nhất bài kệ trích dẫn ở trên, cũng không động chạm gì tới vấn đề bố thí. Và trong Bát Thánh Đạo dẫn đến Niết-bàn (Nibbāna) cũng chỉ bao gồm các đạo liên quan đến giới, định và tuệ, chứ không có đạo nào liên quan đến bố thí, cho nên một số người hiểu sai cho rằng bố thí không được Đức Phật xem là thiết yếu, nào là nó không dẫn đến sự chứng đắc Niết-bàn (Nibbāna), nào là nó làm cho tái sinh nhiều thêm nữa trong vòng luân hồi... và như vậy bố thí không nên tu tập.

Bất cứ ai, nếu chưa trở thành một bậc A-la-hán trong kiếp này, đều phải trải qua những lần tái

---

Tu tập tâm và tuệ,  
Nhiệt tâm và thận trọng,  
Tỳ-kheo ấy thoát triền.’ Tương Ưng Kinh (Saṃyutta Nikāya) I. 36

sinh thêm nữa trong vòng luân hồi. Khi đã tái sinh như vậy, họ sẽ khó có được những trạng thái hiện hữu thuận lợi nếu không thực hành pháp bố thí trong kiếp hiện tại. Cho dù họ có may mắn có được một sự tái sinh tốt đẹp, họ cũng sẽ thấy rằng mình thiếu những sở hữu vật chất mà không có chúng họ không thể làm những việc công đức được. Trong trường hợp như vậy, người ta có thể lý luận rằng họ sẽ dành hết thời gian để thực hành giới, định và tuệ. Nhưng điều này nói thì dễ hơn làm. Thực vậy, chỉ nhờ sự hỗ trợ của những quả lợi ích do hành động bố thí trong quá khứ mà người ta mới có thể tu tập tam học - giới, định và tuệ - thành công. Do đó, điều quan trọng nhất đối với những người vẫn còn đang dong dẫu trên cuộc hành trình dài vô định của luân hồi này là tu tập bố thí. Chỉ khi người ta được trang bị đầy đủ với ‘những tư lương cho cuộc hành trình’, đó là, bố thí, người ta mới có thể đi đến sinh thú tốt đẹp (tái sinh làm người hoặc chư thiên); và ở đó, có được của cải vật chất như quả của hành động bố thí trong những kiếp quá khứ, người ta mới có thể hiến mình để theo đuổi những nghiệp công đức nào họ muốn làm.

Trong số những người còn đang lang thang trong vòng tử sinh luân hồi, các vị bồ-tát là

những con người vĩ đại nhất. Sau khi nhận được lời thọ ký từ một vị Phật xác định sự chứng đắc Phật quả trong tương lai của mình, một vị bồ-tát còn phải tiếp tục hoàn thành mười ba-la-mật (pāramīs) để đạt đến nhất thiết trí trong ít nhất bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa. Do đó, đối với các vị bồ-tát, những người được xem là những nhà du hành trên cuộc hành trình dài đằng đẵng vừa vòng luân hồi (saṃsāra), bố thí ba-la-mật là quan trọng bậc nhất và vì vậy, sự kiên quyết hoàn thành bố thí ba-la-mật đã được đề cập ở một vị trí khá nổi bật trong Kinh Điển Pāli nói về Biên Niên Sử của Chư Phật (Buddhavaṃsa).

Như vậy, khi bài kinh trong Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya) đề cập ở trên nói: ‘Người trú giới có trí...’, là muốn nói đến những người Ba-la-mật đã chín mùi để chứng đắc A-la-hán thánh quả, còn những người chưa hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs), bố thí là việc cần thiết, không nên nói rằng bố thí ba-la-mật không quan trọng.

Cũng có một số người hỏi là liệu có thể đạt đến Niết-bàn nhờ thực hành một mình pháp bố thí không? Điều này cần phải được trả lời rằng, thực hành chỉ độc nhất một ba-la-mật (pāramīs), không bố thí, không giữ giới, không tu thiện sẽ không đưa đến sự chứng đắc Niết-bàn được. Vì thực

hành một mình pháp bố thí hàm ý rằng việc thực hành ấy không có giới đi kèm, không có thiền đi kèm; tương tự, khi nói hành một mình thiền có nghĩa rằng thiền được thực hành không có sự hỗ trợ của giới và bố thí. Khi một người không có giới chế ngự, họ có thể thoả thích trong những ác hạnh; nếu một người có những thói quen ác như vậy mà cố gắng hành thiền, những nỗ lực của họ sẽ trở thành vô ích giống như một hạt giống tốt đem gieo trên vỉ sắt nóng, đã không nảy mầm mà còn biến thành tro nữa vậy. Vì thế cần lưu ý ở đây rằng sẽ không thích hợp khi nói chỉ ‘thực hành một mình pháp bố thí’ thôi.

Trong chương nói về bố thí của bộ Biên Niên Sử Chư Phật, có nói rõ rằng của bố thí nên được cho đến mọi người, bất kể địa vị cao, thấp hay trung bình, của người thọ nhận. Xét theo lời tuyên bố chắc chắn này, khi làm một việc cúng dường hay bố thí, không nên và cũng không cần thiết phải chọn lựa người thọ nhận.

Tuy nhiên trong Kinh Phân Biệt Cúng Dường (Dakkhinaṅgaha Sutta) của Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya), Đức Phật dạy bảy loại cúng dường đến Tăng Chúng (Saṅgha) và mười bốn loại bố thí hay cúng dường đến cá nhân (cá nhân thí). Đối với mười bốn loại cúng dường đến



cá nhân, kinh nói rõ rằng phước báu có được sẽ tăng theo người thọ nhận, từ con vật thấp nhất lên đến các chúng sinh cao nhất. Dĩ nhiên, cúng dường có phước báu lớn nhất vẫn là cúng dường đến Tăng Chúng (Saṅgha).

Lại nữa, trong Peta Vatthu (*Chuyện Ngạ Quỷ*) câu chuyện của Ankura, chúng ta thấy có đề cập đến hai vị chư thiên. Khi Đức Phật dạy Vi-diệu-pháp (Abhidhamma) trên thiên cung Đạo Lợi (Tavatimsa), ngài ngự trên ngai vàng của Đế Thích (sakka), hai vị chư thiên Indaka và Ankura đến nghe ngài thuyết pháp. Mới đầu Ankura ngồi gần Đức Phật, nhưng mỗi khi có một vị chư thiên có oai lực hơn đến, Ankura phải nhường chỗ cho họ và lùi dần cho đến khi ông cách xa Đức Phật cả mười do-tuần (yojanas)<sup>7</sup>.

Trong khi đó Indaka vẫn ngồi yên tại chỗ, không phải dời đi đâu cả. Lý do như sau: Vào thời thọ mạng của con người là mười ngàn tuổi, Ankura sanh làm người và là người rất giàu có. Suốt thời gian của kiếp sống đó ông bố thí bữa ăn đến số lượng lớn phàm nhân. Theo như chuyện kể thì bếp nấu ăn của ông trải dài đến mười hai do-

---

<sup>7</sup> Yojana (do-tuần) đơn vị đo chiều dài xưa bằng một cây số sáu, có chỗ nói mười sáu cây số bây giờ. ND

tuần. Do nhờ phước này, sau khi chết ông tái sanh làm một vị chư thiên. Tuy nhiên, Indaka lại trở thành một vị chư thiên do đã cúng dường một muống com đến A-la-hán Anuruddha (A-nậu-lâu-đà).

Mặc dù cúng dường mà Indaka làm lúc đó chỉ là một muống com, song người thọ nhận là một bậc A-la-hán và vì thế phước báu ông nhận được là rất lớn và cao quý. Như vậy, ông ngang hàng với các vị chư thiên có oai lực khác, nên không phải nhường chỗ cho họ. Ngược lại, mặc dù Ankura đã bố thí với số lượng lớn và trong một thời gian lâu dài, kết quả mà ông tích tạo được vẫn không thuộc thứ tự cao. Do đó mỗi lần có một vị chư thiên oai lực hơn đến ông phải lui ra xa để nhường chỗ. Vì thế trong Kinh điển Pāli chúng ta tìm thấy lời cổ vũ này: ‘Viceyya dānaṃ databbaṃ yattha dinnāṃ mahāphalaṃ’ có nghĩa là ‘Khi thực hiện một sự cúng dường, người đem lại quả phước lớn nhất nên được chọn làm người thọ nhận.’

Qua điều này chúng ta thấy dường như có một sự mâu thuẫn giữa Bộ Biên Niên Sử chư Phật và những bài kinh khác, chẳng hạn như Kinh Phân Biệt Cúng Dường (Dakkhinaṅgahaṅga Sutta) của Kinh Tạng Pāli. Tuy nhiên, điều có vẻ mâu thuẫn ấy sẽ dễ dàng giải quyết nếu chúng ta nhớ rằng

những bài kinh như Kinh Phân Biệt Cúng Dường Đức Phật muốn nói cho người bình thường hay các vị chư thiên bình thường, trong khi những luận bản trong Biên Niên Sử Chư Phật lại dành riêng cho các vị bồ-tát mà mục đích của họ là chứng đắc nhất thiết trí, hay Phật trí (sabbaññutañāṇa). Nhất thiết trí hay Phật trí này thuộc về loại trí duy nhất không sấp vào thứ tự của trí tuệ thấp, trung bình hay đại trí. Vị bồ-tát chỉ việc bố thí bất cứ những gì vị ấy có cho bất kỳ người nào đến nhận, không kể địa vị cao, thấp hay trung bình của họ. Vị ấy không cần phải suy xét như vậy: ‘Người thọ nhận này thuộc địa vị thấp, bố thí cho y, ta sẽ chỉ đắc được Nhất-thiết-trí hay Phật trí cấp thấp. Người thọ nhận này thuộc địa vị trung bình, bố thí cho y, ta sẽ chỉ đắc được Phật trí cấp trung bình.’ Do đó bố thí cho bất kỳ ai đến nhận không mấy may phân biệt là thói quen thực hành của các vị bồ-tát khuynh hướng về sự chứng đắc nhất thiết trí hay Phật trí (sabbaññutañāṇa). Ngược lại, mục đích của người bình thường, hay chư thiên bình thường, trong việc bố thí là để có được những thoải mái vật chất theo sự ưa thích của họ, và vì thế họ sẽ chọn người thọ nhận xứng đáng nhất với bố thí của họ là lẽ tự nhiên.

Bởi thế, có thể kết luận rằng không có sự mâu thuẫn nào giữa Bộ Biên Niên Sử Chư Phật, vốn cố ý dành cho các vị bồ-tát và những bài kinh như Kinh Phân Biệt Cúng Dường dành cho người bình thường, và chư thiên bình thường.

## **(2) Giới Ba-la-mật**

Liên quan đến giới ba-la-mật. Đó là cách hành xử tốt đẹp của thân và lời nói, đi kèm với lòng đại bi và phương tiện thiện xảo trí;

- Trong cách biểu hiện thì nó là sự tiết chế hay tránh những gì không nên làm, và cố ý làm những gì nên làm, v.v...
- Đặc tính của giới là sự bình tĩnh (*sīlana* - một nghĩa khác là sự thực hành); hai pháp: *samādhāna* (tập trung lại) và *patitṭhāna* (sự thiết lập) cũng được đề cập như đặc tính của giới.
- Nhiệm vụ: xua tan tà hạnh, hay nhiệm vụ của nó là hành vi cư xử vô lỗi;
- Sự thể hiện: trong sạch về đạo đức (sự thanh tịnh);
- và nhân gán của giới là tâm và quý (sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi).

Giới ba-la-mật (sīla pāramīs) cần phải được suy xét như sau: *‘Ngay cả nước Sông Hằng (Gangas) cũng không thể rửa sạch được cấu uế của sân, vậy mà nước của giới lại có thể làm được điều đó. Ngay cả trầm hương vàng cũng không thể làm mát dịu được cơn sốt dục, vậy mà giới lại có thể loại trừ được dục tham. Giới là món trang sức duy nhất của người thiện, nó vượt qua những món trang sức như chuỗi hạt (anh lạc), vương miện, bông tai... mà người bình thường nâng niu, ưa thích. Hương của giới vượt xa các loại hương vì nó tỏa khắp mọi hướng và luôn luôn thích hợp. Giới là một thân chủ tối cao chiếm được lòng tôn kính của các hàng chư thiên và các bậc đế vương quyền thế, v.v..., một chiếc thang leo lên thế giới chư thiên, đến cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, v.v... một phương tiện để thành tựu các bậc thiên (Jhānas) và các năng lực thần thông; một con đường dẫn vào đô thị lớn của Niết-bàn, là nền tảng cho sự giác ngộ của các vị thánh văn đệ tử, Độc Giác Phật (Pacceka-buddha), và chư Phật Chánh Đẳng Giác. Và như một phương tiện cho sự thành tựu mọi ước nguyện cũng như hoài bảo của con người, nó vượt xa cây như ý và viên ngọc ước.’*

Và Đức Thế Tôn đã nói: ‘Lòng quyết tâm của bậc giới đức, này các Tỳ-kheo, thành công nhờ sự thanh tịnh của vị ấy’ (A.N viii. 4.5). Và: ‘Này các Tỳ-kheo, nếu một vị Tỳ-kheo ước nguyện: “Mong rằng ta được các đồng phạm hạnh thương mến, yêu quý, cung kính và tôn trọng,” vị ấy phải thành tựu viên mãn giới luật’ (MN. 6). Và: ‘Giới luật trong sạch, này Ānanda, dẫn đến sự bất hối (không hối hận)’ (A.N xi. 1.1) Và: ‘Này các gia chủ, đây là năm lợi ích cho những ai giữ giới, sống theo giới luật. Thế nào là năm?’

Ở đây, này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật sẽ có tiền của dồi dào rất nhiều vì sống không phóng dật. Đó là lợi ích thứ nhất cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật tiếng tốt được đồn xa. Đó là lợi ích thứ hai cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật khi đi vào hội chúng nào, hoặc Sát-đế-ly, hoặc Bà-la-môn, hoặc gia chủ, hoặc Sa-môn, người ấy đi vào với tâm thần không sợ hãi, không bối rối. Đó là lợi ích thứ ba cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật sẽ chết với tâm không rối loạn. Đó là lợi ích thứ tư cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật sau khi thân hoại mạng chung, sẽ được sanh vào thiện thú, thiên giới. Đó là lợi ích thứ năm cho những ai giữ giới, sống theo giới luật. (D.N 16). Như vậy những phẩm chất cao quý của giới cần phải được suy xét theo cách Đức Phật dạy trong những bài Kinh này, và sự nguy hiểm của việc sa đọa về đạo đức hay phá giới sẽ được suy xét theo những bài Kinh như Kinh Ví Dụ Đổng Lửa (Aggikkhandhopanna Sutta). Sau đây là phần tóm tắt của bài kinh Ví Dụ Đổng Lửa - Aggikkhandhopanna Sutta - đề cập trong Sattaka Nipāta, của Tăng Chi Kinh (Aṅguttara Nikāya).

Một thời, Đức Thế Tôn đang du hành trong xứ Kosala, cùng với đại chúng Tỳ-kheo. Khi nhìn thấy một đống lửa đang cháy ở một địa điểm nọ ngài rời khỏi đường cái và bước đến ngồi trên chỗ ngồi làm bằng tám y Tăng-già-lê xếp tư do Tôn-giả Ānanda chuẩn bị sẵn dưới một gốc cây.

Rồi Đức Thế Tôn gọi các vị Tỳ-kheo:

‘Này các Tỳ-kheo, cái nào là tốt hơn nằm ôm đồng lửa đang cháy đỏ rực kia hay nằm ôm một cô gái?’

Trước câu hỏi này, các vị Tỳ-kheo đã trả lời không như lý rằng nằm ôm cô gái sẽ tốt hơn. Nghe như vậy, Đức Phật giải thích rằng đối với một người ác giới (không giới đức), thà nằm ôm đồng lửa đang cháy đỏ rực kia còn tốt hơn vì nó chỉ khiến cho người ấy khổ đau có một kiếp, trong khi ôm ấp một cô gái sẽ dẫn người ấy đi xuống những cảnh giới thấp hèn. Tại sao? Lý do là, như đã đề cập trong *Ādittapariyāya Sutta* của *Tương Ưng Kinh (Saṃyutta Nikāya)*, dính mắc vào một cô gái và thọ hưởng thú vui nằm ôm ấp cô ta là một pháp bất thiện. Pháp bất thiện này có năng lực vô cùng mạnh mẽ để tạo ra quả của nó trong cảnh giới khổ (địa ngục) ở đây người ta sẽ phải ở lại trong một thời gian dài.

Rồi Đức Phật tiếp tục hỏi các vị Tỳ-kheo những câu hỏi sau:

‘Cái nào là tốt hơn, để cho một người lực sĩ hành hạ bằng cách dùng một sợi dây da cuốn vào hai ống chân rồi siết mạnh cho đến khi da, thịt, gân và xương đều bị xé rách và nghiền nát, hay là thích thú nhận sự đánh lể của người có đức tin?’



‘Cái nào là tốt hơn, để cho một người lực sĩ dùng một cây giáo nhọn đâm vào ngực hay là nhận sự đánh lể của người có đức tin?’

‘Cái nào là tốt hơn, để cho một người lực sĩ lấy những tấm sắt nóng đỏ bọc vào thân các ông hay sử dụng y áo do người có đức tin cúng dường?’

‘Cái nào là tốt hơn, để cho một người lực sĩ cạy miệng các ông ra và đỡ nó với một cây chống bằng sắt nóng đỏ rồi ném vào đó một hòn sắt đang cháy khiến lực phủ ngũ tạng bị đốt cháy cho đến phần dưới của thân hay thọ nhận đồ ăn của người có đức tin dâng cúng?’

‘Cái nào là tốt hơn, để cho một người lực sĩ nắm chắc lấy đầu hoặc vai và bằng sức mạnh ấn cho gối hoặc nằm xuống trên chiếc giường sắt được đốt cháy nóng đỏ hay thọ dụng giường nằm của người có đức tin dâng cúng?’

‘Cái nào là tốt hơn, để cho một người lực sĩ nắm chực đầu xuống và quăng vào trong một chảo nấu sắt đang sôi hay sống trong một ngôi chùa do người có đức tin dâng cúng?’

Đối với tất cả sáu câu hỏi sau này, các vị Tỳ-kheo cũng trả lời không như lý giống như các vị đã trả lời câu hỏi thứ nhất. Và Đức Phật cũng đã đưa ra những câu trả lời tương tự như câu trả lời thứ nhất, đó là, đối với một người ác giới (không giới đức), thà để cho chân bị xé rách và nghiền nát ra, hay để cho ngọn giáo nhọn đâm vào ngực, v.v... còn tốt hơn, vì chúng chỉ khiến cho bị khổ trong một kiếp, trong khi thích thú nhận sự đánh lể của người có đức tin, v.v... sẽ dẫn đến các cõi khổ ở đây người ta phải ở lại trong một thời gian lâu dài.

Đức Phật kết thúc bài Kinh với những lời này:

*‘Để đem lại lợi ích lớn nhất cho những thí chủ có đức tin, những người đã dâng cúng tứ vật dụng, và làm cho đời sống của một người trong Tăng Chúng được thuận lợi, một vị Tỳ-kheo phải thực hành tam học (giới, định, và tuệ); một vị Tỳ-kheo ước muốn hạnh phúc cho mình cũng như hạnh phúc cho những người khác phải luôn luôn chuyên cần và chánh niệm’.*

Cuối thời pháp, sáu mươi vị Tỳ-kheo ác giới hộc máu nóng từ miệng; sáu mươi vị Tỳ-kheo phạm những giới luật nhỏ rời bỏ Tăng Đoàn hoàn

tục; sáu mươi vị Tỳ-kheo sống đời (phạm hạnh) thanh tịnh chứng đắc A-la-hán.

Trên đây là phần tóm tắt của bài Kinh Ví Dụ Đồng Lửa - Aggikkhandhopanna Sutta.

Lại nữa, giới cần phải được suy xét như căn bản cho sự hân hoan và hỷ; như tạo ra khả năng vô úy - không sợ sự tự trách mình, không sợ sự khiển trách của người khác, không sợ sự trừng phạt tạm thời, và không sợ một sanh thú ác sau khi chết; như được người có trí khen ngợi; như nhân căn để cho sự không hối hận; như căn bản cho sự an ổn; và như vượt lên trên những thành tựu về sự thọ sanh cao quý, tài sản, quyền uy, sống lâu, sắc đẹp, địa vị, quyền thuộc, và bè bạn. Vì hân hoan và hỷ khởi lên nơi một người giới đức khi vị ấy suy xét về sự hoàn thành giới đức của mình: *'Ta đã làm được những điều thiện, Ta đã làm được những điều tốt lành, Ta đã tự xây cho mình một chỗ trú khỏi sự sợ hãi.'* Người giới đức không tự trách mình, và những bậc có trí khác cũng không trách vị ấy, và vị ấy không gặp phải sự nguy hiểm của hình phạt tạm thời (do phạm lỗi bị quan quân bắt bớ, đánh đập...khi còn sống) hay một sanh thú ác sau khi chết. Trái lại, bậc trí khen ngợi nhân cách cao quý của con người giới đức, và người giới đức không bị hối hận giày vò như thường khởi lên nơi

một người ác giới khi hấn nghĩ: *'Ta đã phạm vào những điều ác, đời bại, tội lỗi.'* Và giới được xem như căn bản tối cao cho sự an ổn, vì nó là nền tảng cho sự chuyên cần, không dễ duôi, một phước báu, và một phương tiện cho sự thành tựu những lợi ích to lớn, như ngăn ngừa tình trạng thất thoát tài sản (*do lửa cháy, nước trôi, nhà nước tịch thu, con cái phá sản...*), v.v... Thành mãn giới vượt lên trên sự thọ sanh trong gia đình hiền lương, vì một người giới đức dù xuất thân thấp kém vẫn xứng đáng được tôn kính ngay cả với các bậc đế vương quyền uy to lớn. Giới vượt lên trên của cải vật chất, vì nó không thể bị vua chúa sung công hay phường trộm đạo lấy cắp, và nó đi theo người ta qua bên kia thế giới, tạo ra quả lớn, và làm nền tảng cho những phẩm chất cao quý như sự thanh thản, an tịnh, v.v... Bởi vì nó cho người ta khả năng thành tựu chủ quyền tối thượng đối với tâm của mình, giới vượt lên trên quyền lực của các vị đế vương, v.v... Và nhờ giới, các chúng sinh đạt được những đẳng cấp tương ứng của mình. Giới thậm chí còn cao quý hơn cả sự sống, vì như kinh nói người giới đức dù sống chỉ một ngày vẫn tốt hơn người không giới sống cả trăm năm (DP. 110); và dù đang sống, nhưng từ chối (trách nhiệm) tu tập trong Đời Phạm Hạnh cũng được gọi là chết trên phương diện tâm linh. (xem

Majjhima 105). Giới vượt lên trên sự thành tựu về sắc đẹp, vì nó làm cho người ta đẹp ngay cả dưới mắt của kẻ thù, và sắc đẹp của giới không thể bị những bất lợi của tuổi già và bệnh hoạn đánh bại. Như nền tảng cho những trạng thái hạnh phúc thù thắng, giới vượt lên trên những nơi trú ngụ cao sang như cung điện, lâu đài, v.v... và những địa vị xã hội nổi bật như địa vị của một ông vua, một hoàng tử, hay một tể tướng. Bởi vì nó thúc đẩy sự an vui, hạnh phúc cao nhất của một người và đi theo họ qua bên kia thế giới, giới vượt lên trên thân quyến và bạn bè, ngay cả đối với những người gần gũi, yêu thương nhất cũng thế. Lại nữa, để hoàn thành công việc tự bảo vệ mình vô cùng khó khăn, giới mạnh hơn cả tượng binh, mã binh, xa binh, và bộ binh, cũng như mạnh hơn cả bùa, chú, và kinh cầu, vì nó dựa vào chính nó, chứ không dựa vào tha lực, và nó có một tầm ảnh hưởng to lớn. Vì vậy, kinh nói: ***‘Pháp (Dhamma) bảo vệ người sống theo Pháp’*** (Theragatha v. 303).

Khi một người suy xét về những phẩm chất cao quý của giới theo cách này, giới của người ấy chưa hoàn hảo sẽ trở nên hoàn hảo, và giới của người ấy chưa thanh tịnh sẽ trở nên thanh tịnh.

---

Nếu, do nghiệp lực tích lũy lâu đời của họ, những pháp nghịch lại với giới như sân hận chẳng hạn, đôi lúc khởi lên, vị phát nguyện-bồ-tát nên suy xét: ‘Chẳng phải mi đã quyết tâm đạt đến sự giác ngộ viên mãn (đắc thành Phật Quả) đó sao? Một người khiêm khuyết về giới thậm chí còn không thể thành công trong những công việc thế gian huống nữa là những vấn đề xuất thế gian. Mi nên đạt đến tột đỉnh của giới, vì giới là nền tảng cho sự giác ngộ tối thượng, và trong mọi thành tựu, thành tựu giới là quan trọng bậc nhất. Mi phải luôn luôn khéo cư xử, bảo vệ giới một cách viên mãn, thận trọng hơn cả gà mái bảo vệ trứng của nó. Hơn nữa, khi giảng dạy Pháp (Dhamma) mi phải giúp các chúng sinh đi vào và đạt đến sự thành thực trong ba cỗ xe (tam thừa - Thịnh Văn thừa, Độc giác thừa và Phật thừa). Nhưng lời của một người đáng ngờ về đạo đức thì chẳng đáng tin gì hơn cách chữa bệnh của một ông thầy lang không biết cân nhắc thuốc nào là thích hợp cho bệnh nhân của mình vậy. Làm thế nào để ta được xem là đáng tin cậy, nhờ thế ta mới có thể giúp những người khác đi vào và thành thực trong ba cỗ xe đây? Ta phải trong sạch về nhân cách và về giới. Làm thế nào để ta có thể có được những chứng đắc xuất chúng như chứng các bậc thiền (Jhānas), v.v..., để ta có đủ khả năng giúp người

khác và hoàn thành trí tuệ ba-la-mật (pāramīs), v.v... đây? Những chứng đắc xuất chúng như chứng các bậc thiên, v.v... sẽ là không thể nếu không có giới trong sạch (thanh tịnh giới). Do đó, giới cần phải được làm cho trong sạch một cách viên mãn.

### (3) *Xuất Gia Ba-la-mật (Nekkhamma Pāramī).*

Liên quan đến xuất gia<sup>8</sup> ba-la-mật (nekkhamma pāramīs), đó là hoạt động của ý thức nảy sinh việc từ bỏ các dục lạc và luân hồi, do trước đó đã nhận thức được tình trạng bất toại nguyện hay khổ mà chúng bao hàm, và có lòng đại bi và trí về phương tiện thiện xảo đi kèm.

- Đặc tính của nó là không chạy theo các dục lạc và luân hồi;
- nhiệm vụ: chứng minh tình trạng bất toại nguyện hay khổ mà các dục lạc này bao hàm;

---

<sup>8</sup> xuất gia (nekkhamma) cần hiểu theo nghĩa từ bỏ và sự từ bỏ này là đồng nghĩa với giải thoát. Giải thoát ở đây có hai loại: giải thoát khỏi vòng luân hồi (saṃsāra) và giải thoát khỏi các dục (kāma), cái trước là kết quả của cái sau. Vì chỉ khi sự giải thoát khỏi các dục đã được tành tựu bằng việc thực hành (giới, định, tuệ) người ta mới có thể đạt được sự giải thoát khỏi luân hồi vậy.

- sự thể hiện: rút lui khỏi các dục lạc và luân hồi;
- và sự kinh cảm hay một ý thức về tình trạng khẩn cấp tâm linh (samvega) là nhân gần của xuất ly ba-la-mật.

Xuất gia ba-la-mật nên được suy xét bằng cách - trước hết nên phân biệt để hiểu rõ những nguy hiểm trong đời sống gia chủ, theo như kinh nói: *‘đời sống gia chủ bị những bốn phận đối với vợ và con thất lại, là một con đường đầy những dục trần (bụi của lòng dục),’* v.v... , và về những lợi ích của đời sống của một vị Tỷ-kheo, *giống như không gian rộng mở thoát khỏi vô số những bốn phận như vậy.* (D.N 2, v.v... ).

Như đã được giải thích trong Kinh Khổ Uẩn (Dukkhandha Sutta) của Trung Bộ kinh (Majjhima Nikāya):

- *các người nên suy xét trên sự kiện rằng các dục vui ít khổ nhiều, náo nhiễu, sự nguy hiểm ở đây lại càng nhiều hơn, v.v... ;*
- *suy xét trên cái khổ do phải xúc chạm với nóng, lạnh, ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, côn trùng, v.v... trong*



*khi đi tìm các đối tượng thoả mãn lòng dục (dục trần);*

- *suy xét trên nỗi khổ và ưu phát sanh khi những lao nhọc của một người đi tìm các dục cuối cùng trở thành vô ích;*
- *và sau khi đã có được rồi còn phải ưu tư và lo lắng cho sự an toàn của chúng để phòng nãm kẻ thù (lửa, nước, vua chúa tịch thu, trộm cắp, con cái phá sản).*
- *Suy xét trên cái khổ lớn do những cuộc tranh đoạt phát sanh từ lòng tham muốn đối với các dục trần gây ra; như vua tranh đoạt với vua, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha,...Khi đã dấn mình vào tranh chấp, tranh đoạt; họ công phá nhau bằng gậy, bằng đá, bằng kiếm v.v... Ở đây họ đi đến tử vong hoặc đau khổ gần như tử vong.*
- *Suy xét trên cái khổ do ba mươi hai loại hình phạt khắc nghiệt như đánh bằng cây, chặt chân, chặt tay, cắt mũi, xẻo tai, vạc đầu...mà vua chúa đưa ra để áp dụng cho những người phạm tội do tham dục trong đời này.*

- *Suy xét trên cái khổ khủng khiếp hơn ở đời sau trong bốn ác đạo - địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a-tu-la.*

Trên đây là sự suy xét về xuất ly ba-la-mật (nekkhamma pāramīs)

Về điều này, tôi sẽ liên hệ một câu chuyện tiền thân của Đức Phật, Bhisā jātaka, để minh họa cho xuất gia ba-la-mật (nekkhamma pāramīs) này.

Một thuở nọ, khi vua Brahmadata trị vì tại Ba-la-nại, Bô-tát được sinh làm con trai của một đại danh gia bà-la-môn có tài sản đến tám trăm triệu đồng tiền vàng. Gia đình đặt tên cho ngài là Mahā-Kaṅcana hay Đại chúa tể Hoàng kim. Vào lúc ngài vừa mới biết đi chập chững, một bé trai khác lại ra đời trong gia đình vị bà-la-môn ấy và được đặt tên là Upa-kaṅcana hay Tiểu chúa tể Hoàng-kim. Cứ như vậy bảy nam nhi liên tiếp ra đời và cuối cùng là một quý nữ, được đặt tên Kaṅcana-devi hay Công-nương Hoàng-kim.

Khi Mahā-Kaṅcana lớn lên, ngài đi học tại Takkaṣilā đầy đủ mọi môn học thuật rồi ngài trở về nhà. Lúc ấy song thân ngài muốn lập cho ngài một gia thất riêng. Hai vị bảo:

- Cha mẹ sẽ tìm cho con một thiếu nữ nhà lành để kết bạn xứng đáng với con, rồi con sẽ yên bề gia thất.

Nhưng ngài đáp:

- Thừa cha mẹ, con không muốn lập gia đình. Đối với con ba cõi sống (cõi dục, cõi sắc, và cõi vô sắc) đều như lửa đốt, bị trói buộc, xiềng xích như ngục tù, đáng ghê tởm tựa đồng phân. Con chẳng hề có ý nghĩ gì về việc đó, dù là trong giấc mơ. Cha mẹ có các con trai kia, xin bảo chúng làm chủ gia đình và để cho con yên thân.

Dù hai vị van nài nhiều lần, và còn nhờ bạn hữu của ngài đến năn nỉ ngài tận miệng, ngài cũng chẳng muốn gì về việc ấy cả. Sau đó bạn bè hỏi ngài:

- Nay hiền hữu, thế bạn muốn gì mà bạn chẳng thiết tha đến việc tận hưởng tình yêu và lạc thú?

Ngài bảo họ ngài đã từ bỏ thế tục. Khi song thân hiểu việc này, hai vị đề nghị việc hôn nhân với các con trai thứ, nhưng chẳng ai chịu nghe cả, ngay cả nương tử Kañcana-devi cũng không. Dần

dà cha mẹ qua đời. Trí giả Mahā-Kaṅcana làm lễ an táng xong thân xong, với kho tàng tám trăm triệu ấy, ngài phân phát hào phóng cho tất cả đám hành khất và du sĩ, rồi ngài đem sáu em trai cùng em gái, một gia nhân, một nữ tỳ và một người bạn đường, ngài làm đại sự xuất gia và sống ẩn dật trong dãy Tuyết Sơn.

Tại đó, trên một vùng đất vừa ý gần một hồ sen, các vị xây một khu am thất ẩn cư tu hành ăn toàn trái cây và củ rừng. Khi họ vào rừng, chỉ đi từng người một, nếu có vị nào thấy trái cây hay lá rau gì liền gọi các vị kia: tại đó, vừa báo nhau những điều gì nghe thấy được, các vị vừa thu lượm các thức ăn sẵn có, chẳng khác gì cái chợ nhỏ trong làng. Song bậc sư trưởng, vị khố hạnh Mahā-Kaṅcana lại nghĩ thầm: *“Ta đã bỏ qua cả gia sản tám trăm triệu và sống đời tu hành, để rồi ham đi quanh quẩn kiếm trái rừng như vậy thật chẳng hợp lý. Từ nay ta muốn một mình ta đi lượm trái rừng thôi”*. Sau đó trở về nhà, buổi tối ngài tập họp mọi người lại và nói cho họ biết ý định của ngài:

- *Các em cứ ở đây và tu tập đời sống ẩn sĩ, để ta đi hái quả cho các em.*

Nghe vậy Upa-Kañcana và các người kia ngắt lời:

- *Chúng tiểu đệ đã theo hiền huynh đi tu hành, vậy chính hiền huynh phải ở nhà và tu tập đời ẩn sĩ và hiền muội cũng ở nhà nữa, cùng với nữ tỳ, tám người chúng em thay phiên nhau đi hái quả, còn ba người ở nhà khỏi phải làm việc ấy.*

Ngài đồng ý.

Từ đó, tám người này thay phiên nhau đem trái cây về từng người một, các người kia nhận được phần chia trong số kiếm được và mang về am thất của mình, rồi ở trong lều tranh riêng của mỗi người. Như vậy các vị ấy không gặp gỡ nhau nếu không có duyên cớ. Người nào đến phiên, mang thức ăn vào để trên một phiến đá phẳng trong một khu đất có rào, chia thành mười một phần rồi đánh công lên, vừa lấy phần mình đi về nhà mình. Khi nghe tiếng công, các vị kia đến, không chen lấn nhau mà theo đúng lễ nghi trật tự, nhận phần mình đã được chia từ các thức ăn kiếm được, rồi trở về nhà mình mới ngồi ăn, sau đó lại tiếp tục hành thiền và tu tập khổ hạnh.

Sau một thời gian, họ lượm các củ sen để ăn sống tại đó, tự hành xác với lửa nóng như thiêu đốt và các loại cực hình khác, nên các giác quan đều tê liệt cả, trong khi họ cố gắng hết sức để nhập định.

Vì công hạnh sáng chói của họ, chiếc ngai vàng của Sakka (Đế Thích) Thiên chủ rung động lên. Ngài bảo:

- *Các vị này chỉ thoát khỏi tham dục thôi, hay họ là các bậc hiền nhân rồi? Họ có phải hiền nhân chăng? Nay ta muốn tìm hiểu xem sao.*

Thế là nhờ thần lực của mình, suốt ba ngày Thiên chủ Sakka (Đế Thích) làm cho phần thực phẩm của bậc Đại Sĩ biến mất.

Ngày đầu tiên, khi không thấy phần mình, ngài nghĩ: *“Có lẽ phần của ta đã bị quên mất”*. Vào ngày thứ hai: *“Chắc hẳn ta có làm lỗi nào. Chính là vì muốn nhắc nhở ta về điều này một cách cung kính mà người đó không chia phần cho ta”*. Vào ngày thứ ba: *“Tại sao họ lại không chia phần cho ta như thế được? Nếu ta có lỗi làm gì thì ta phải hoà giải phần mình trước”*.

Vì thế buổi tối ngài đánh cồng lên. Tất cả đều đến và hỏi ai đã đánh cồng.

- *Này các hiền đệ, chính ta đánh.*
- *Thưa Tôn-giả, tại sao vậy?*
- *Này các hiền đệ, trong ba ngày qua, ai đem thức ăn vào?*

Một người đứng dậy nói:

- *Chính tiểu đệ.*

Rồi vị ấy vẫn đứng yên rất cung kính.

- *Khi hiền đệ chia phần, có để dành phần cho ta chăng?*
- *Ồ có chứ, thưa Tôn-giả, đệ có dành phần cho Sư trưởng.*
- *Còn ai mang về thực phẩm hôm qua?*

Một người khác đứng lên và nói:

- *Chính tiểu đệ.*

Rồi vị ấy kính cẩn đứng chờ.

- *Thế hiền đệ có nhớ phần ta chăng?*
- *Tiểu đệ đã để phần Sư trưởng cho hiền huynh đấy.*
- *Thế hôm nay ai đem thực phẩm về?*

Một người nữa đứng dậy và kính cẩn đứng chờ.

- *Hiền đệ có nhớ chia phần cho ta chăng?*
- *Tiểu đệ đã để phần Sư trưởng cho hiền huynh đấy.*

Ngài liền bảo:

- *Này các hiền đệ, hôm nay là ngày thứ ba ta không có phần ăn. Ngày đầu tiên ta không thấy phần mình, ta nghĩ người nào chia phần đã quên ta. Ngày thứ hai, ta nghĩ chắc ta đã phạm lỗi làm gì. Song hôm nay ta quyết định rằng, nếu ta có lỗi làm gì, ta sẽ hoà giải và vì thế ta đánh công triệu tập các tiểu đệ. Các hiền đệ bảo đã để các phần củ sen cho ta mà ta chẳng có được chút gì cả. Ta phải tìm hiểu*



*xem ai đã lấy trộm và ăn hết phần đó. Khi ta đã từ bỏ cuộc đời và mọi tham dục ở đời rồi thì lấy trộm là chuyện không đúng đắn, dù chỉ là một củ sen.*

Khi các vị kia nghe thấy lời ấy, họ đồng kêu to:

- *Ôi thật là một việc ác.*

Và tất cả các vị đều dao động lo lắng vô cùng.

Lúc bấy giờ vị thọ Thần trú trên cây gần am cốc ấy, đó là cây cổ thụ lớn nhất rừng, bước ra ngồi giữa các vị. Cũng vậy, có một con voi, không thể nào chịu đựng nổi sự huấn luyện mà không đau đớn, nên phá chiếc cọc ở nơi nó bị trói vào, rồi chạy trốn vào rừng. Thỉnh thoảng voi thường đi đến kính lễ các vị hiền giả này, nên bây giờ nó cũng đến đứng một bên. Có một con khỉ đã được huấn luyện để làm trò với bày răn, cũng chạy trốn thoát khỏi tay người luyện răn vào trong rừng, nó ở tại vùng am thất ấy, nên hôm nay nó cũng đến kính lễ các vị hiền giả và đứng một bên. Thiên chủ Đế Thích quyết tâm thử các vị ẩn sĩ này nên cũng tàng hình đứng cạnh hội chúng.

Lúc ấy người em thứ hai của bò-tát, ả sĩ Upa-Kañcana, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ ngài và cúi chào khắp hội chúng và nói như sau:

- *Bạch Tôn sư, không kể đến các người kia, tiểu đệ xin được phép thanh minh cho mình khỏi tội này được chăng?*

- *Này hiền đệ, được lắm.*

Vị ấy đứng lên giữa các hiền nhân và nói:

- *Nếu đệ đã ăn các củ sen của Tôn huynh, đệ sẽ thành một người như vậy như vậy.*

Và vị ấy trang nghiêm phát nguyện qua vần kệ đầu:

*1. Mong nhiều trâu ngựa, lắm kim ngân,*

*Vợ quý, nó giữ gìn luyến thương,*

*Mong nó sanh nhiều trai gái đủ,*

*Kẻ ăn phần trộm của La-môn!*

Nghe thế các vị tu khổ hạnh kia đều đặt tay lên hai tai và kêu to:

- *Không, không, thưa Tôn giả, lời thề nguyện ấy quả thật nặng nề lắm!*

Và bồ-tát cũng nói:

- *Lời nguyện của em nặng lắm đấy: em không ăn phần đó thì thôi, hãy ngồi xuống nệm rom đi.*

Vị ấy sau khi thề nguyện xong liền ngồi xuống.

Người em thứ ba đứng lên đánh lễ bậc Đại Sĩ rồi ngâm vần kệ thứ hai để thanh minh cho mình:

*2. Mong nó nhiều con lắm áo quần,*

*Vòng hoa tay khoác, ngát chiêm đàn,*

*Tâm tư sôi sục đầy tham dục,*

*Kẻ trộm phần ngài, hỡi Đạo nhân!*

Khi vị ấy ngồi xuống, các vị kia lần lượt ngâm kệ.

Vị thứ tư:

3. Mong nó nhiều danh vọng, ruộng vườn,  
 Nhà kho, con cái, sẵn sàng dâng,  
 Nó không hiểu tháng năm dần mất,  
 Kẻ trộm phần ngài, hỡi Đạo nhân!

Vị thứ năm:

4. Mong nó lừng danh đại tướng quân,  
 Đế vương tối thượng ngự huy hoàng,  
 Thế gian bốn cõi đều phần nó,  
 Kẻ trộm phần ngài, hỡi Đạo nhân!

Vị thứ sáu:

5. Mong nó trở thành một Đạo nhân,  
 Mà không chế ngự được tham sân,  
 Chỉ tin tinh tú, ngày lành tốt,  
 Được hiển vinh nhờ các đế vương

*Ân thương, kẻ ăn phần trộm đó,*

*Hỡi ngài Tôn-giá Bà-la-môn!*

6. *Vệ-đà, mong nó học uyên thâm,*

*Người người quý trọng đức Thánh nhân'*

*Mong nó được muôn người bái phục,*

*Kẻ ăn phần trộm, hỡi La-môn!*

Vị thứ bảy:

7. *Ơn trời cho nó được ngôi làng,*

*Có đủ giàu sang, bốn loại hàng,*

*Khi chết, dục tham không chế ngự,*

*Kẻ ăn phần trộm, hỡi La-môn!*

8. *Nó làm lý trưởng bạn quây quần,*

*Vũ khúc, hoan ca, nhạc đấm hồn,*

*Mong nó đầy tràn ơn lộc chúa,*

*Kẻ ăn phần trộm hồi La-môn!*

Tiểu Muội:

9. *Mong nàng làm tuyệt thế giai nhân,*

*Chúa tể thế gian chọn má hồng:*

*Chánh hậu giữa muôn người toại ý,*

*Kẻ ăn phần trộm, hồi La-môn!*

Nô tỳ:

10. *Khi mọi nữ tỳ tập hợp xong,*

*Mong nàng oai vệ ngự ngại vàng,*

*Cao lương mỹ vị đầy ngon ngọt,*

*Kiêu hãnh vì ân phước của nàng,*

*Người đã lấy phần ăn trộm đó,*

*Hồi ngài, Tôn-giả Bà-la-môn!*

Thần cây:

11. *Mong nó bảo tồn viện Ka-jan,  
Trùng tu quang cảnh đã điêu tàn,  
Hàng ngày làm cửa song nhà mới,  
Kẻ trộm phần ngài, hỡi Đạo nhân!*

Con Voi:

12. *Mong nó bị người bắt lấy thân,  
Sáu trăm dây trói tự rừng hoang  
Mang về thành, bị người vây đánh  
Bằng gậy, giáo, guom, phải phát cuồng!  
Kẻ đã lấy phần ăn trộm đó,  
Hỡi ngài, Tôn-giả Bà-la-môn!*

Con Khi:

13. *Vòng hoa trên cổ, thiếc đeo tai,*

*Mong nó đi đường, khiếp sợ oai*

*Chiếc gậy luyện chơi gần lũ rắn,*

*Kẻ ăn phần trộm ấy thua ngài!*

Khi cả hội chúng cùng thề nguyện xong qua mười ba vắn kệ này, bậc Đại Sĩ suy nghĩ: “Có lẽ chúng tướng chính ta nói dối rằng không có phần ăn để đó, trong khi nó vẫn có” vì thế ngài cũng thề nguyện phần của mình qua vắn kệ thứ mười bốn:

14. *Ai thề thực phẩm biến đi rồi,*

*Mà nếu không mất, vậy thời*

*Mong nó hưởng tràn đầy dục lạc,*

*Và mang kết quả việc kia hoài,*

*Ước mong cái chết đầy phạm tục*

*Số phận dành cho nó cuối đời,*

*Điều ấy cũng dành cho quý vị,*

*Nếu bây giờ quý vị nghi tôi!*



Khi các bậc hiền nhân đã thề nguyện như thế xong, Đệ Thích Thiên Chủ nghĩ thầm: “Đừng sợ gì cả. Ta đã làm cho các củ sen kia biến mất để thử các người này và nay các vị ấy đã thề nguyện cả, lại đều ghê tởm hành động ấy như thể một cục đờm phải nhổ. Nay ta muốn hỏi các vị tại sao lại ghê tởm dục tham như vậy”. Thiên chủ đặt câu hỏi này để chất vấn bồ-tát trong vằn kệ tiếp, sau khi thiên chủ đã hiện nguyên hình:

15. *Người kiếm tìm luôn ở cõi trần*

*Cái điều vui đẹp, thiết thân lòng*

*Được nhiều kẻ ước mong mê mẩn:*

*Như vậy, tại sao các Thánh nhân*

*Lại chẳng tán dương nhiều sự việc*

*Vẫn thường ham muốn bởi phàm nhân?*

Để trả lời câu hỏi này, bậc Đại Sĩ ngâm hai vằn kệ:

16. *Tham dục là tai họa chết người,*

*Là dây xiềng xích trói trên đời,*

*Ở trong ác dục, ta tìm thấy*

*Đau khổ và kinh hãi cả thối.*

*Khi bị dục tham nào cám dỗ,*

*Vua thường phạm tội, đắm say hoài!*

17. *Phải vào địa ngục, các phàm nhân*

*Gây tội, khi tan rã nhục thân,*

*Vì biết khổ đau trong ác dục,*

*Bậc hiền chê trách, chẳng đồng lòng.*

Khi Đế Thích Thiên chủ nghe bậc Đại Sĩ giải thích xong, lòng đầy xúc động nên ngài ngâm vần kệ này:

18. *Chính ta trộm, thử các hiền nhân,*

*Ta đặt bên hồ các thức ăn,*

*Bậc trí thật hiền lương thánh thiện,*

*Hỡi người Phạm hạnh, hãy nhìn phần!*

Nghe thế, Bồ-tát liền ngâm kệ nữa:

19. *Chúng ta không múa rối vui chơi,*

*Làm trò tiêu khiển đối với ngài,*

*Chẳng là quyến thuộc hay bằng hữu,*

*Tại sao lại vậy, hỡi vua trời?*

*Thưa ngài ngàn mắt, sao ngài nghĩ*

*Bậc trí bày trò giải trí thôi?*

Đế Thích Thiên chủ ngâm vần kệ thứ hai mươi để làm lành với ngài:

20. *Ngài chính là Sư trưởng đại nhân,*

*Chính ngài là một vị cha thân,*

*Chở che cho trăm đàng sai phạm,*

*Xin hãy thứ tha trót lỗi lầm;*

*Chẳng có bao giờ, thưa Thánh giả,*

*Bậc hiền lại phát khởi lòng sân!*

Bậc Đại Sĩ liền tha thứ cho Thiên chủ Đế Thích và về phần ngài, để hoà giải với các vị kia, ngài ngâm vần kệ nữa:

*21. An lạc một đêm với Thánh nhân,*

*Chúng ta hội kiến đấng Thiên vương,*

*Chư Hiền, hãy dẹp lòng khi thấy*

*Thực phẩm mất nay được phục hoàn.*

Đế Thích Thiên chủ liền đánh lễ hội chúng hiền nhân rồi trở về thiên giới. Còn các vị ấy đã làm cho phát khởi Thiên định và các Thắng trí trong tâm, nên về sau được sinh lên cõi Phạm thiên.

Trong chuyện tiền thân này, đạo sĩ Mahā-Kaṅcana, bậc sư trưởng của nhóm, là đức bồ-tát của chúng ta và những vị còn lại sau này trở thành những vị đệ tử tối thắng theo tư cách cá nhân của họ<sup>9</sup>.

---

<sup>9</sup> Đức Phật đã nhận diện tiền thân qua ba vần kệ sau:

Mục-liên, xá-lợi-phất và Ta,  
Ca-diếp, Anan, Phú (lâu) na,  
Cùng với Ā-nan-da thuở ấy

Đó là cách đức bồ-tát của chúng ta và những vị đệ tử của ngài thực hành hạnh xuất gia ba-la-mật (nekkhamma pāramīs).

#### (4) *Trí Tuệ Ba-la-mật (Paññā Pāramī)*

Liên quan đến Trí Tuệ Ba-la-mật, đó là sự hiểu biết rõ ràng những đặc tính chung và riêng của các pháp (dhammas), có lòng đại bi và trí về phương tiện thiện xảo đi kèm.

- Đặc tính của Trí Tuệ Ba-la-mật là đi sâu vào bản chất của các pháp, hay nói khác hơn nó có đặc tính của sự chọc thủng chắc chắn, giống như sự chọc thủng của một mũi tên do một cung thủ thiện xảo bắn vậy.

---

Thất Hiền Huỳnh Đệ chôn kia mà.

Liên Hoa sắc, tiểu muội ngày xưa,  
 Tỳ nữ Khuj-ju, thờ bấy giờ,  
 Cổ thụ, Thân kia, Sà-tá đó,  
 Cit-ta Gia chủ, chính gia nô.

Con Voi ngày trước chính Par-ley  
 Con khi là Ma-dhu-sét đây,  
 Đê-Thích là Ka-lu thờ ấy,  
 Chúng Tăng giờ hiểu Thiên thân này. (toàn bộ tích chuyện trên được trích từ Kinh Tiểu Bộ Tập 8, Chuyện Cù Sen 488. ĐTKVN.)

- Nhiệm vụ: soi sáng phạm vi đối tượng, giống như một ngọn đèn.
- Sự thể hiện: không làm lẫn (vô-si), giống như người hướng đạo trong một khu rừng.
- Và định hay tứ thánh đế là nhân gần của tuệ.

Đối với Trí Tuệ Ba-la-mật, nên suy xét đến những tính chất cao quý của tuệ như sau:

“Không có trí tuệ, những đức như bồ thí ... sẽ không thanh tịnh và không thể thực hiện được những nhiệm vụ tương ứng của chúng. Cũng như, không có sự sống, cơ thể sẽ mất đi vẻ đẹp và không thể thực hiện được những hoạt động thích hợp của nó, và vì không có thức, các căn (giác quan) không thể sử dụng những chức năng của chúng trong các lĩnh vực tương ứng, cũng vậy, không có trí tuệ, các căn (tinh thần) như tín, tấn, niệm...không thể thực hiện những chức năng của chúng. Có thể nói trí tuệ là nhân chính cho việc thực hành các ba-la-mật (pāramīs) khác, vì khi tuệ nhãn (wisdom eyes) khai mở, các bậc đại bồ-tát dám bồ thí ngay cả chân tay và các cơ quan khác của họ mà không tự tán hủy tha (tự khen mình và chê bôi người khác). Giống như những cây dược thảo, các ngài bồ thí không có sự phân biệt, lòng tràn ngập niềm vui trong cả ba thời (trước, trong

và sau bồ thí). Nhờ trí tuệ, hành động từ bỏ (bồ thí), sử dụng cùng với phương tiện thiện xảo và thực hành vì hạnh phúc của tha nhân, mới đạt đến địa vị của một ba-la-mật (pāramīs); trong khi bồ thí vì lợi ích của cá nhân mình sẽ chẳng khác gì một sự đầu tư. Lại nữa, không có trí tuệ, giới không thể tách rời khỏi những ô nhiễm của tham, v.v... và do đó ngay cả đạt đến sự thanh tịnh (giới) còn không thể, huống nữa dùng làm nền tảng cho những phẩm chất của một vị Phật Chánh Đẳng Giác. Chỉ người có trí tuệ mới nhận thức rõ được những nguy hiểm trong đời sống gia chủ, những nguy hiểm trong ngũ dục, và trong vòng luân hồi, cũng như mới thấy được những lợi ích trong việc xuất gia, trong việc đắc thiền (jhāna), và trong việc chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana); và chỉ người có trí tuệ mới từ bỏ gia đình sống đời không gia đình, phát triển các thiền chứng và hướng đến Niết-bàn (Nibbana), và mới an lập những người khác trong những chứng đắc ấy.

“Tinh tấn không có trí tuệ thì không hoàn thành được mục đích mong muốn vì nó được đề khởi sai, và thà đừng ra sức tinh tấn gì cả có lẽ còn tốt hơn là tinh tấn sai lối (vì càng tinh tấn sai càng đi xa mục đích vậy). Nhưng khi tinh tấn được kết hợp với trí tuệ, và nếu được trang bị với những

phương tiện thích hợp, không việc gì mà nó không hoàn thành. Thêm nữa, chỉ người có trí tuệ mới có thể nhẫn nại khoan dung những sai lầm của người khác, còn người liệt tuệ thì không. Nơi một người thiếu trí, những sai lầm của người khác chỉ khơi dậy sự nóng nảy, thiếu kiên nhẫn; nhưng đối với người trí, sai lầm của người khác lại tập trung được sự nhẫn nại của vị ấy và làm cho nó trở nên mạnh mẽ hơn. Bậc trí, sau khi đã tuệ tri ba thánh đế, các nhân và đối nghịch của chúng, đúng như thực, không bao giờ nói lời lừa dối kẻ khác. Ở đây cần phải hiểu, vị bồ-tát chỉ trực tiếp chứng ngộ thánh đế thứ ba, tức sự diệt khổ hay Niết-bàn (Nibbana) vào lúc đạt đến Phật quả của vị ấy mà thôi. Cũng vậy, sau khi đã củng cố cho mình sức mạnh của trí tuệ, bậc trí hình thành một quyết định vững chắc đảm nhận các pháp ba-la-mật (pāramīs) không gì lay chuyển nổi trong tinh thần dũng cảm. Chỉ người có trí tuệ mới thiện xảo trong việc lo liệu cho sự an vui hạnh phúc của tất cả chúng sinh, không phân biệt giữa người thân, người không thân không thù và người thù. Và chỉ nhờ có trí tuệ này mà ngài mới có thể giữ được thái độ dũng dung đối với những thăng trầm của cuộc đời, như được mát, hơn thua...không bị chúng làm cho lay động.”



Vị bồ-tát nên suy xét về những phẩm chất cao quý của trí tuệ theo cách này, và nhận ra nó là nhân cho sự thanh tịnh của tất cả các ba-la-mật (pāramīs).

Hơn nữa, Không có trí tuệ thì không có sự thành tựu mình, và không có mình thì không thể có sự thành tựu giới. Người thiếu giới và tuệ tất không thể thành tựu định, và không định thì ngay cả sự an vui hạnh phúc của mình còn không thể bảo đảm, nói gì đến mục đích cao thượng là lo liệu cho an vui, hạnh phúc của những người khác. Do đó, một vị bồ-tát, thực hành vì sự an vui hạnh phúc của tha nhân, nên tự khuyến giáo mình: “Người đã dốc hết nỗ lực để tịnh hoá trí tuệ của mình chưa?” Vì chính nhờ sức mạnh tâm linh của trí tuệ mà các bậc Đại Nhân, sau khi đã an lập trong bốn nền tảng (trí tuệ, chân thật, bố thí, và an tịnh), đem lại lợi ích cho thế gian với bốn nhiếp pháp (bốn căn cứ của việc từ thiện - bố thí, ái ngữ, lợi hành và bình đẳng), giúp các chúng sinh đi vào đạo lộ giải thoát và làm cho các căn (tinh thần) của họ trưởng thành. Lại nữa, nhờ sức mạnh trí tuệ các vị dành hết năng lực của mình cho sự thăm sát các uẩn, xứ, giới, v.v...tuệ tri các tiến trình sanh và diệt hợp theo thực tại, phát triển những phẩm hạnh như bố thí...đến những giai đoạn xuất chúng

và thông tuệ, hoàn mãn việc tu tập của các vị bồ-tát. Như vậy sự hoàn thiện của trí tuệ phải được củng cố bằng sự hiểu biết những phẩm chất cao quý cùng với những phương thức và thành phần của chúng.

Sammohavinodanī, chú giải của bộ Phân Tích (Vibhaṅga), đưa ra bảy cách tu tập tuệ:

1. Năng đặt câu hỏi với các bậc trí tuệ,
2. Làm sạch các đối tượng trong và ngoài thân,
3. Quân bình ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ).
4. Tránh những người thiếu trí,
5. Gần gũi các bậc trí tuệ,
6. Suy xét về bản chất của Pháp (Dhamma) là nơi lưu trú của trí tuệ thâm sâu.
7. Trong cả bốn oai nghi, lúc nào cũng khuynh hướng về sự tu tập trí tuệ.

Chú giải Trung Bộ Kinh (Majjhimā Nikāya) thì nói rằng các vị bồ-tát xuất gia dưới sự hướng dẫn của một vị Phật, thanh tịnh giới hạnh của mình, học hỏi giáo pháp của Đức Phật, sống đời sống thiền định, và tu tập Minh-sát (Vipassana) đến hành xả trí (saṅkhārūpekkhañāṇa). Đây là minh sát trí cao nhất mà một vị bồ-tát có thể đạt

đến trước khi vị ấy trở thành một vị Phật Chánh Đẳng Giác hay Toàn Giác Phật.

Ngày nay giáo pháp của Đức Phật vẫn còn tồn tại, và nó cho quý vị cơ hội hiếm hoi nhất để tu tập các giai đoạn tuệ minh sát cho đến hành xả trí (saṅkhārūpekkhañña), nếu quý vị là một vị Bồ-tát. Còn nếu quý vị chỉ nguyện giải thoát thôi, ít nhất quý vị cũng phải thực hành thiền chỉ (samatha) cũng như thiền minh sát (vipassana), và cố gắng để đạt đến Nhập Lưu Thánh Đạo (Sotāpattimagga) và Nhập Lưu Thánh Quả (Sotāpattiphala) trong kiếp này, có như vậy kiếp sống làm người và cơ hội được gặp giáo pháp của Đức Phật mới không uổng phí.

### ***(5) Tinh Tấn Ba-la-mật (Vīriya Pāramī)***

Tinh tấn ba-la-mật (pāramīs) là hành động của thân và tâm vì sự an vui và hạnh phúc của tha nhân, có lòng đại bi và trí về phương tiện thiện xảo đi kèm.

- Đặc tính của tinh tấn ba-la-mật là nỗ lực phấn đấu;
- Nhiệm vụ: củng cố hay làm cho vững chắc;
- Sự thể hiện: không mệt mỏi;

- Và một cơ hội để khơi dậy tinh tấn, hay một ý thức khẩn cấp tâm linh, là nhân gần của tinh tấn ba-la-mật.

Tinh tấn ba-la-mật (pāramīs) cần phải được suy xét như sau: *‘Không có tinh tấn một người không thể thành công trong những công việc nhằm đến những mục đích có thể thấy được ở thế gian. Nhưng một người nghị lực, có tinh tấn không biết mệt mỏi thì không gì người ấy không thành tựu. Người thiếu tinh tấn không thể đảm đương công việc cứu giúp các chúng sinh thoát khỏi đại dương luân hồi; ngay cả tinh tấn ở mức vừa phải người ấy cũng sẽ từ bỏ công việc giữa chừng. Nhưng một người đầy đủ tinh tấn có thể thành tựu mọi ba-la-mật mà họ đảm nhận.’*

Những phẩm chất cao quý của tinh tấn cũng cần phải duyệt xét thêm như sau: ‘Một người chỉ có ý định tự cứu mình khỏi vũng lầy sanh tử, nếu buông lỏng tinh tấn, còn không thể hoàn thành được lý tưởng của mình, huống nữa một người phát nguyện cứu độ tất cả chúng sinh, làm thế nào người ấy có thể thành tựu được?’ Và: ‘Nhờ sức mạnh của tinh tấn những ý nghĩ sai lầm như sau được tránh khỏi: “Ông tự cứu mình thoát khỏi khổ đau của vòng tử sanh luân hồi là hoàn toàn đúng; vì bao lâu ông còn là một phàm phu ngu si, việc

ché ngự khỏi phiền não to lớn khó như thể ché ngự một bày voi điên, nghiệp (kamma) do những phiền não này gây ra cũng giống như một tên sát nhân với thanh gươm đã tuốt khỏi vỏ, những sanh thú ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, v.v...) dựa trên những nghiệp này luôn mở cửa sẵn sàng đón ông, và những bạn bè ác luôn luôn vây quanh để sai khiến và khuyên ông làm những điều ác.’ Và *‘Nếu, ngay cả sự giác ngộ viên mãn (toàn giác) cũng có thể thành tựu bằng chính sức tinh tấn của một người, thì sự khó khăn còn khó biết bao nhiêu?’*

Về vấn đề tinh tấn ba-la-mật, các bản kinh đưa ra ví dụ về một con sư tử chúa mà bản chất của nó là dù sẵn một con thỏ, hay sẵn một con voi, đều sử dụng nỗ lực như nhau. Chúa sơn lâm khi sẵn một con thỏ không vì thấy nó là một con vật nhỏ mà vận dụng ít sức nỗ lực, nó cũng không gắng hết sức khi sẵn một con voi vì thấy sự đồ sộ của nó. Trong cả hai trường hợp, sư tử chúa dùng mức độ tinh tấn ngang nhau.

Theo cách của sư tử chúa, vị bồ-tát trong lúc hoàn thành tinh tấn ba-la-mật, không bỏ nỗ lực ít hơn đối với những công việc bình thường, cũng không dùng sức tinh tấn nhiều hơn đối với những công việc gay go. Vị ấy luôn luôn vận dụng mức

nỗ lực tối đa như nhau, dù công việc có là nhỏ hay lớn.

Chú giải thường trích dẫn câu chuyện của Mahājanaka (tiên thân Đức Phật) như một ví dụ về nỗ lực phi thường cho sự hoàn thiện (ba-la-mật). Đức bồ-tát khi là hoàng tử Janaka đã thực hiện một nỗ lực phi thường bơi trong bảy ngày đêm trong biển cả khi chiếc tàu ngài đang du hành bị đắm. Sự cố gắng to lớn của ngài không phải được thúc đẩy bởi ước muốn thực hiện những thiện nghiệp hay để thực hành hạnh bố thí, trì giới hay tu thiền. Nó cũng không làm phát sanh những trạng thái tâm bất thiện như tham, sân, si và như vậy có thể được xem như vô lỗi. Sự cố gắng phi thường của Hoàng-tử Janaka, do không lỗi và thoát khỏi tính chất bất thiện nên được kể như sự hoàn thành pháp tinh tấn ba-la-mật (pāramīs).

Khi chiếc tàu sắp bị đắm, bảy trăm người trên tàu chỉ biết khóc lóc, than van trong nỗi tuyệt vọng mà không thực hiện bất cứ cố gắng nào để thoát khỏi tai họa. Hoàng tử Janaka, không giống như những người cùng đi chung, tự nghĩ: *‘Khóc lóc, than van trong nỗi sợ hãi khi đương đầu với hiểm nguy không phải là cách của người trí; người có trí luôn luôn cố gắng tự cứu mình thoát khỏi hiểm nguy đang đe dọa. Một người có trí tuệ*

*như ta phải vận dụng hết mọi nỗ lực để bơi cho bằng được đến nơi an toàn.* Với quyết định này trong tâm không chút lo lắng sợ hãi, ngài đã can đảm bơi qua biển lớn.

Trong mỗi kiếp sống, đức bồ-tát của chúng ta đã đảm đương những gì ngài cần phải làm để hoàn thành các ba-la-mật (pāramīs) một cách can đảm, không chùn bước; ngay cả khi sanh làm một con bò đực, đức bồ-tát cũng đã thực hiện những công việc gay go. Chuyện kể như thế này, khi bồ-tát làm một con bò đực tơ có tên là Kanha, vì lòng biết ơn đối với một bà già đã chặn dất ngài, ngài đã kéo năm trăm cỗ xe bò chất đầy hàng hoá vượt qua một bãi lầy lớn.

Như vậy, ngay cả khi làm một con vật, việc tu tập tinh tấn như một pháp ba-la-mật (pāramīs) vị bồ-tát cũng không lơ lửng; khi sanh làm người khuynh hướng vận dụng tinh tấn luôn tồn tại trong ngài. Có thể nói khuynh hướng ngủ ngầm để phát triển tinh tấn cao tốt luôn đi cùng với một vị bồ-tát suốt những kiếp sống khác nhau của ngài.

Chú giải Phân tích Niệm Xứ (Sattipaṭṭhāna Vibhaṅga Commentary) và Chú giải Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatiṭpaṭṭhāna Sutta) mô tả mười một yếu tố phát triển tinh tấn như sau:

1. Quán sự nguy hiểm của các cõi sống thấp (bốn cõi khổ - địa ngục, ngạ quỷ...)
2. Nhận thức những lợi ích tích lũy được từ sự tu tập tinh tấn,
3. Ôn lại đạo lộ mà các bậc thánh nhân bước đi,
4. Tôn kính những vật thực của hàng thí chủ (dâng cúng),
5. Quán tính chất cao thượng của sự thừa tự (pháp),
6. Quán tính chất cao quý của bậc Đạo Sư, Đức Phật,
7. Quán tính chất cao quý của dòng dõi (ở đây là dòng dõi bồ tát),
8. Quán tính chất cao quý của những bạn đồng phạm hạnh,
9. Tránh xa những người lười nhác,
10. Gần gũi những người siêng năng, tinh tấn,
11. Khuynh hướng về việc tu tập tinh tấn trong cả bốn oai nghi.

### **(6) Nhẫn Nại Ba-La-Mật (*Khanti pāramī*)**

Liên quan đến nhẫn nại ba-la-mật, đó là sự kham nhẫn chịu đựng những điều tai hại do các chúng sinh khác áp đặt và do các hành gây ra, hoặc hành vi của ý thức khởi lên theo cách được



thông trị bởi vô-sân, có lòng đại bi và trí về phương tiện thiện xảo đi kèm.

- Đặc tính của nhẫn nại ba-la-mật là chấp nhận;
- Nhiệm vụ: chịu đựng những điều khả ý và bất khả ý;
- Sự thể hiện: lòng khoan dung hay không-chống đối;
- Và thấy các pháp (mọi hiện tượng) đúng như thực là nhân gân của nhẫn nại ba-la-mật.

Nhẫn nại ba-la-mật phải được suy xét như vậy: ‘Nhẫn nại là vũ khí không gì cản trở được của người hiền thiện trong sự tu tập những phẩm chất cao quý, vì nó xua tan sân hận, đối nghịch của tất cả những phẩm chất ấy, không để lại dư tàn. Nhẫn nại là vật trang sức của những người có khả năng chinh phục kẻ thù; là sức mạnh của các vị sa-môn và bà-la-môn; là dòng nước mát dập tắt ngọn lửa sân hận; là cơ sở để đạt được danh thơm tiếng tốt; là thần chú để chấm dứt lời nói độc địa của người ác; là nguồn kiên định cao nhất đối với những ai đã an lập trong sự chế ngự. Nhẫn nại là một đại dương vì sự thâm sâu của nó; là bờ biển hạn chế đại dương sân hận; một tấm ván đóng bít cánh cửa vào khổ cảnh; một chiếc thang leo lên

những thế giới chư thiên và Phạm Thiên; là mảnh đất cho mọi phẩm chất tốt đẹp cư trú; là sự thanh tịnh tối cao của thân, ngữ và ý.’

Nhẫn nại nên được củng cố thêm bằng cách suy xét: ‘Người thiếu nhẫn nại chịu đau khổ trong đời này và chuyên tâm làm những hành động sẽ dẫn đến khổ đau của họ ở đời sau.’ Và: ‘Mặc dù cái khổ này phát sinh do những hành động sai lầm của người khác, nhưng thân này của ta là thừa ruộng cho cái khổ ấy sanh, và hành động (nghiệp) vốn là hạt giống của nó là do chính ta gieo trồng.’ Và: ‘Nếu không có người làm điều sai trái, ta có thể hoàn thành nhẫn nại ba-la-mật (khanti pāramīs) như thế nào?’ Và: ‘Mặc dù hiện nay hấn là người xúc phạm ta, trong quá khứ hấn đã từng là ân nhân của ta.’ Và: ‘Người xúc phạm ta cũng là người ân, vì hấn là nền móng cho sự tu tập nhẫn nại của ta vậy.’ Và: ‘Tất cả các chúng sinh đều giống như con ruột của ta. Ai lại đi giận dữ đối với những sai lầm của con cái của mình chứ?’ Và: ‘Hấn xúc phạm ta là vì còn chút tàn dư của sân hận nào đó trong ta; tàn dư này ta phải loại trừ.’ Và: ‘Ta cũng như hấn chỉ là nhân cho sự sai lầm mà qua đó khổ này đã sanh lên mà thôi.’ Và: ‘Phàm những pháp (dhammas - hiện tượng) nào qua đó điều sai quấy đã được làm, và những pháp

nào đã được làm đến ai - tất cả những pháp ấy, ngay khoảnh khắc này, đã diệt. Vậy thì, bây giờ ta sân hận với ai, và sân hận khởi lên nơi người nào? Khi tất cả pháp đều vô ngã, vậy thời ai xúc phạm ai?

Nếu, do sức mạnh của nghiệp (sân) tích lũy, sân hận do những sai lầm của người khác gây ra cứ tiếp tục áp đảo tâm, vị bồ-tát nên suy xét: ‘Nhân nại là nhân hỗ trợ cho việc lấy sự giúp đỡ người khác để đáp lại sự xúc phạm của họ. Và: ‘Sự xúc phạm này, do khiến cho ta đau khổ, cũng là một duyên cho đức tin, vì khổ được Đức Phật nói là sự hỗ trợ nhất định cho tín hay niềm tin, và nó cũng là một duyên cho khổ tướng (nhận thức về tình trạng bất toại nguyện) đối với tất cả thế gian.’ Và: ‘Đây là bản chất của các căn (giác quan) – đó là phải gặp những đối tượng vừa lòng và không vừa lòng. Vậy thì, có thể không gặp những đối tượng không vừa lòng thế nào được? Và: ‘Khi bị sân hận chế ngự, người ta trở nên điên loạn và quẫn trí, vậy tại sao lại trả đũa? Và: ‘Tất cả những chúng sinh này đã được đức Phật coi sóc như con ruột của ngài. Do đó ta không nên để khởi lên sân hận với họ.’ Và: ‘Khi người làm điều sai trái có đầy đủ những phẩm chất cao quý, ta không nên để tâm sân hận với họ. Và khi họ không có

một phẩm chất cao quý nào cả, ta nên nhìn họ với lòng bi mẫn.’ Và: ‘Do sân hận thanh danh và những phẩm chất cao quý của ta giảm bớt, và trước sự hài lòng của kẻ thù, ta trở nên xấu xí, ngu trong khổ sở, v.v...’ Và: ‘Sân hận đích thực là kẻ thù, vì nó là tác nhân gây ra mọi điều tai hại và là kẻ huỷ diệt mọi thiện pháp.’ Và: ‘Ai có nhẫn nại, người ấy không có kẻ thù.’ Và: ‘Do sai lầm của hẳn, người làm điều sai trái sẽ gặp khổ đau trong tương lai, nhưng hễ ta giữ được sự kham nhẫn ta sẽ không bị như vậy.’ Và: ‘Những kẻ thù chẳng qua chỉ là hệ quả của tư duy sân hận của ta. Khi ta chế ngự được sân hận bằng nhẫn nại, kẻ thù của ta, vốn chỉ là sản phẩm phụ của tâm sân, cũng sẽ bị chế ngự.’ Và: ‘Ta không nên từ bỏ hoàn toàn phẩm chất cao quý của nhẫn nại bởi vì một chút sân hận. Sân hận là đối nghịch và là chướng ngại đối với mọi phẩm chất cao quý, vì thế nếu nổi sân, giới, v.v... của ta có thể đạt đến sự thành tựu như thế nào? Và khi những phẩm chất ấy không có, ta có thể hiện mình để giúp các chúng sinh khác và đạt đến mục đích tối hậu hợp với đại nguyện của ta ra sao? Và: ‘Khi có kham nhẫn, tâm trở nên an định, thoát khỏi sự xao lãng bên ngoài. Với tâm định tĩnh, tất cả các hành xuất hiện để được quán như vô thường và khổ, tất cả pháp (dhammas) như vô ngã, Niết-bàn (Nibbana) như vô vi, bất tử, tịnh

lạc và tối thượng, và các ân đức của Phật như đầy đủ năng lực bất khả tính lường và bất khả tư nghĩ. Rồi, khi đã an lập trong sự chấp nhận (các pháp) đúng như vậy, sự phi lý của tất cả cái gọi là “Ngã-tác” (Tôi-làm) và “ngã sở tác” trở nên hiển nhiên để được suy quán như vậy: “Chỉ có các pháp (dhammas) hiện hữu, không có tự ngã hay bất cứ cái gì thuộc về tự ngã. Các pháp sanh và diệt hợp theo những điều kiện hay nhân duyên của chúng. Chúng không từ đâu đến, chúng không đi về đâu, và cũng không thiết định ở đâu cả. Không có bất kỳ tác nhân nào trong bất cứ điều gì.” (chỉ có nghiệp, không có người tác nghiệp). Theo cách này vị bồ-tát trở nên dứt khoát trong số mệnh của mình, hướng đến sự giác ngộ, không gì có thể thay đổi.’

Đây là phương pháp suy xét nhẫn nại ba-la-mật.

Tôi sẽ cho quý vị thấy một ví dụ về thái độ nhẫn nại của Tôn-giả Puṇṇa, ví dụ này có thể được xem như một điển hình tốt về sự nhẫn nại để chúng ta cố gắng noi theo.

Một lần nọ vào thời Đức Phật, Tôn-giả Puṇṇa đi tới và báo cho Đức Thế Tôn biết rằng ngài muốn đi đến vùng Sunaparanta và sống ở đó.

Đức Phật nói với ngài: ‘Này Puṇṇa, người dân xứ Sunaparanta rất thô lỗ và hung bạo. Ông sẽ cảm thấy thế nào, nếu như họ mắng nhiếc, xỉ vả ông?’

Trưởng lão Puṇṇa trả lời: ‘Bạch Đức Thế Tôn, nếu người dân xứ Sunaparanta mắng nhiếc, xỉ vả con, con sẽ xem họ là những người tốt, tự chế mình và chịu đựng (những lời mắng chửi ấy) một cách nhẫn nại với ý nghĩ: “Họ là những người tốt, vô cùng tốt; họ chỉ mắng chửi ta, chứ không tấn công ta với nắm đấm và cùi chỏ.”’

Đức Phật hỏi thêm: ‘Này Puṇṇa, giả sử những người dân xứ Sunaparanta tấn công ông với nắm đấm và cùi chỏ, ông sẽ cảm thấy thế nào?’

Tôn-giả trả lời: ‘Bạch Đức Thế Tôn, nếu người dân xứ Sunaparanta tấn công con với nắm đấm và cùi chỏ, con sẽ xem họ là những người tốt, tự chế mình và chịu đựng (những điều ấy) một cách nhẫn nại với ý nghĩ: “Họ là những người tốt, vô cùng tốt; họ chỉ tấn công ta với nắm đấm và cùi chỏ thôi, chứ không ném đá vào ta.”’

Đức Phật hỏi thêm là ông sẽ cảm thấy thế nào nếu người ta ném đá ông, đánh ông bằng cây, chém ông bằng dao và thậm chí giết ông.

Đối với câu hỏi cuối cùng, Trưởng lão trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, con sẽ tự chế và chịu đựng chúng một cách nhẫn nại với ý nghĩ: *“Các vị đệ tử của Đức Thế Tôn như Tôn-giả Godhika, Tôn-giả Channa, v.v... đã phải tự tử (để thoát khỏi sự đau đớn của bệnh hoạn); ta may mắn làm sao. Ta không cần phải tự sát như vậy.”*”

Lúc đó Đức Phật tán dương những câu trả lời của Trưởng-lão và chúc phúc cho ngài.

Lại nữa, trong Chuyện Tiền Thân Sarabhaṅga, vua trời Đế Thích (Sakka) đã hỏi Đạo Sĩ Sarabhaṅga (tiền thân của Đức Phật): *‘Thưa Đạo Sĩ, giết gì ta không phải hối tiếc? Từ bỏ gì ta được các bậc giới đức khen? Lời xỉ vả và thô lỗ của ai ta nên nhẫn nại chịu đựng? Xin hãy trả lời ta những câu hỏi này.’*

Đức bồ-tát, Đạo Sĩ Sarabhaṅga, đã trả lời: *‘Giết sân hận ta không phải hối tiếc; từ bỏ thói vong ân ta được các bậc giới đức khen; ta nên nhẫn chịu lời xỉ vả và thô lỗ từ mọi người, dù họ cao hơn ta, ngang bằng ta, hoặc thấp hơn ta; các bậc giới đức gọi đây là hình thức cao tột nhất của nhẫn nại.’*

Đề Thích lại hỏi: *‘Thưa Đạo Sĩ, người ta có thể nhẫn chịu những lời mắng chửi thô lỗ của những người cao hơn hay ngang hàng với mình nhưng có sao lại phải khoan dung những lời thô lỗ từ những người thấp kém hơn mình chứ?’*

Đức bò-tát trả lời: *‘Người ta có thể kham nhẫn chịu đựng sự lỗ mắng của người cao hơn mình do sợ hãi; hay kham nhẫn chịu đựng những lời xỉ vả từ những người ngang hàng với mình để tránh sự nguy hiểm của kinh địch. Nhưng bậc trí nói rằng khoan dung những lời thô lỗ đến từ những người hạ cấp hơn mình, với không có lý do đặc biệt nào phải làm như vậy, mới là hình thức tối cao của nhẫn nại.’*

Trong Khantivadi Jātaka (Tiền Thân Khantivada) cũng vậy, câu chuyện của Đạo Sĩ Khantivadi có thể xem như một tấm gương về sự nhẫn nại tối thượng. Một kiếp nọ, đức bò-tát của chúng ta làm một đạo sĩ có tên là Khantivadi. Một hôm đức Vua Kalabu, Đề-bà-đạt-đa tương lai, đi đến vườn thượng uyển cùng với nhiều hầu nam và tỳ nữ. Sau khi vui chơi một lúc nhà vua cảm thấy mệt mỏi và rơi vào giấc ngủ. Thấy không cần thiết phải hầu đức Vua nữa, đám cung nữ, trừ hoàng hậu, đi đến thăm Khantivadi, vị Đạo Sĩ trú ngụ trong vườn thượng uyển để nghe ngài dạy đạo.



Khi đức vua thức dậy, ông thấy các cung nữ đã đi đâu hết. Vì thế ông hỏi hoàng hậu xem điều gì đã xảy ra. Sau khi biết sự việc ông cảm thấy rất ghen tức và giận dữ đối với vị đạo sĩ. Nhà Vua đi đến và hỏi đạo sĩ xem ông dạy pháp gì. Vị đạo sĩ nói với đức Vua rằng ông dạy pháp nhẫn nại. Lúc đó nhà Vua liền ra lệnh cho binh lính của mình quát đánh tới tấp vào vị đạo sĩ. Sau khi đã cho lính đánh đập vị đạo sĩ tới mức toàn thân của ngài vậy máu, Vua lại hỏi ngài dạy gì. Đạo sĩ trả lời: ‘Bần đạo dạy pháp nhẫn nại, tâu đại vương, nhưng có phải đại vương nghĩ rằng sự nhẫn nại của bần đạo chỉ có ở trên da chăng?’ Đức Vua trở nên điên cuồng hơn và đã ra lệnh cho binh lính cắt đứt mũi và tai của đạo sĩ. Xong Vua lại hỏi đạo sĩ xem ngài dạy pháp gì. Đạo sĩ trả lời: ‘Bần đạo dạy pháp nhẫn nại, tâu đại vương, nhưng có phải đại vương nghĩ rằng sự nhẫn nại của bần đạo nằm ở trên mũi và tai không?’ Đức Vua lại ra lệnh cho binh lính của ông chặt đứt chân tay của vị đạo sĩ, nhưng vị đạo sĩ vẫn hỏi đức Vua rằng có phải Vua nghĩ sự nhẫn nại nằm ở trên tay chân không? Không chứng minh được rằng vị đạo sĩ đã không hành theo những gì ngài dạy, đức Vua đá vào ngực vị đạo sĩ và bỏ đi. Sau khi đức Vua bỏ đi, vị chánh quan của vua, Xá-lợi-phất (Sāriputta) tương lai, đã xin vị đạo sĩ tha thứ cho đức Vua ngu si của

mình. Vị đạo sĩ nói: *‘Bản đạo thậm chí không khởi lên một ý nghĩ sân hận nào đối với đức Vua. Thực tình bản đạo còn cầu mong cho Vua được mạnh khoẻ và sống lâu thêm nữa.’* Như vậy, mặc dù ngài đã bị đức Vua hành hạ dã man không chỉ bằng lời nói, mà còn cả chân tay bằng cách đánh đập, cắt mũi, xẻo tai và chặt đứt tứ chi, khiến cho ngài phải chết, bỏ-tát vẫn hoàn toàn không sân hận, chẳng những thế ngài còn đầy lòng nhẫn nại và từ bi với đức Vua.

Đức bỏ-tát của chúng ta đã hành pháp nhẫn nại cao tốt không chỉ khi ngài làm một con người, mà cả khi ngài làm một con thú cũng thế. Trong Mahākapi Jātaka, tiền thân này được kể về đức bỏ-tát trong kiếp ngài làm một con khỉ gắng ra sức cứu giúp một người bà-la-môn bị rơi xuống vực đá sâu. Kiệt lực vì đã vận dụng hết sức cố gắng để đưa người đàn ông ấy thoát khỏi hiểm nguy, đức bỏ-tát cả tin nằm ngủ ngay trên lòng của người đàn ông ngài vừa mới cứu vớt. Không ngờ, với ý nghĩ ác độc muốn ăn thịt kẻ đã cứu mình ác bà-la-môn ấy đã dùng một hòn đá đánh vào đầu con khỉ. Không lộ chút sân hận và nhẫn chịu vết thương đau đớn trên đầu, đức bỏ-tát đã tiếp tục nỗ lực của mình để cứu người đàn ông ấy thoát khỏi những con thú dữ. Ngài đã chỉ đường cho ông ta đi ra

khỏi cánh rừng bằng những giọt máu nhỏ ra khi ngài nhảy từ cây này sang cây khác. Đó là cách một vị bồ-tát thực hành nhân nại ba-la-mật sẽ làm. Nếu quý vị muốn làm một vị bồ-tát, quý vị nên cố gắng noi theo những tấm gương này.

### ***(7) Chân Thật Ba-la-mật***

Liên quan đến chân thật ba-la-mật, đó là sự không lừa dối trong lời nói, được phân tích thành một sự tiết chế, một ý hành trong tâm, v.v... kèm theo bởi lòng đại bi và trí (hiểu biết) về phương tiện thiện xảo.

- Đặc tính của chân thật ba-la-mật là không lừa dối trong lời nói;
- Nhiệm vụ: chứng minh đúng với sự thực;
- Sự thể hiện: tính toàn hảo;
- Và lòng trung thực là nhân gần của chân thật ba-la-mật.

Chân thật ba-la-mật cần phải được suy xét như sau: ‘Không chân thật, thì giới, v.v... là bất khả, và không thể có sự thực hành hợp theo lời nguyện của một người. Tất cả những ác pháp đều quy về sự vi phạm pháp chân thật này. Người không hết lòng với chân thật thì không đáng tin và lời nói của người ấy không thể được chấp nhận

trong tương lai. Trái lại, người tận trung với sự thật bảo đảm được nền móng của mọi phẩm chất cao quý. Với sự chân thật làm nền tảng, vị ấy có thể làm cho thanh tịnh và hoàn thành mọi điều kiện cần thiết cho sự giác ngộ. Không hư ngụy về bản chất của các pháp (dhammas), vị bồ-tát thực hành những nhiệm vụ của mọi điều kiện cần yếu cho sự giác ngộ và hoàn tất việc thực hành bồ-tát đạo.

Ở đây, tôi sẽ liên hệ câu chuyện kể về Vua Sutasoma để thuyết minh cách đức bồ-tát của chúng ta đã thực hành pháp chân thật ba-la-mật như thế nào. Một lần nọ, kẻ chuyên ăn thịt người Porisāda, trước đây từng là vua xứ Baranasi nhưng bây giờ đang sống trong rừng, phát nguyện sẽ tắm thân một cây đa nọ với máu của một trăm lẻ một vị vua nếu chân của ông ta do bị chọc thủng bởi một loại gai của cây keo được chữa lành trong bảy ngày. Chân ông được chữa lành và ông đã thành công trong việc bắt giữ một trăm vị hoàng tử. Theo lệnh của vị thiên nữ (thọ thần) để làm cho con số những vị vua bị bắt tròn đủ, ông phải bắt cho được Vua Sutasoma của xứ Kuru. Ông đã khéo léo làm được điều này khi Sutasoma đang tắm trong một hồ nước tại vườn Migājina và mang ngài trên vai của ông. Lúc đó Sutasoma nói: ‘Này

bạn, tôi có việc phải về nhà một lúc, bởi vì trên đường đi đến vườn Migājina này tôi đã gặp thầy bà-la-môn Nanda, vị này chịu dạy cho tôi bốn bài kệ đáng giá bốn trăm đồng tiền vàng. Tôi đã hứa với thầy bà-la-môn là sẽ học bốn bài kệ ấy sau khi đi tắm xong trở về và xin thầy cứ đợi ở đây. Hãy cho phép tôi được đi học những bài kệ đó và giữ tròn lời hứa của tôi. Sau khi xong việc tôi sẽ trở lại đây với bạn.’ Ông nói nghe có vẻ như đang thoát khỏi tay của tử thần vậy? ‘Không, tôi sẽ trở lại đây để chịu chết.’ Sutasoma trả lời. ‘Tôi không tin ông.’

Lúc đó Sutasoma nói: ‘Này bạn Porisāda, trên đời này, được chết sau khi đã sống một cuộc sống giới hạnh tốt hơn là sống một cuộc sống trường thọ mà đầy tội ác vì nó bị mọi người khiển trách. Những lời thốt ra không đáng tin cậy sẽ không thể bảo vệ người ta khỏi bị tái sinh vào bốn ác đạo sau khi chết. Này bạn Porisāda, bạn có thể tin nếu có ai đó nói “Những ngọn gió xoáy đã thổi bay núi đá lên trời”, hay “Mặt trời và mặt trăng đã rụng xuống đất”, hay “Mọi con sông đều chảy ngược dòng”, nhưng đừng bao giờ bạn tin ai đó nói rằng “Sutasoma nói dối”. Này bạn Porisāda, nếu có người nói “Bầu trời đã bị tách ra”, hay “Đại dương đã khô cạn”, hay “Núi Tu-di đã bị

quét sạch không còn chút dấu vết”, bạn có thể tin điều đó. Nhưng đừng bao giờ bạn tin nếu có người nào đó nói, “Sutasoma nói dối”. Porisāda vẫn không bị thuyết phục hoàn toàn.

Thấy Porisāda vẫn không thay đổi ý định Sutasoma nghĩ, ‘Anh chàng Porisāda này vẫn không tin ta. Ta sẽ làm cho hắn tin ta bằng cách lập một lời thề.’ Vì thế Sutasoma nói: ‘Này bạn Porisāda, vui lòng bỏ tôi xuống đã. Tôi sẽ làm cho bạn tin bằng cách lập một lời thề.’ Porisāda lúc đó mới đặt ngài từ trên vai y xuống. Sutasoma nói: ‘Này bạn Porisāda, tôi sẽ cầm thanh kiếm và cái khiên này để thề, tôi sẽ rời bạn trong một thời gian ngắn để hoàn thành lời hứa của tôi với bà-la-môn Nanda là học bốn bài kệ của ông ta trong kinh thành. Sau đó tôi sẽ quay trở lại với bạn đúng như lời hứa. Nếu như tôi không nói đúng sự thật tôi không thể tái sinh trong dòng tộc Vua chúa được khéo bảo vệ bởi những loại vũ khí như thanh kiếm và cái khiên này.’

Nghe thế Porisāda nghĩ, ‘Vua Sutasoma này đã lập một lời thề mà các vị Vua bình thường không dám thề. Bất kể anh ta có trở lại hay không, Ta cũng là một vị Vua. Nếu anh ta không trở lại ta sẽ lấy máu từ cánh tay của ta để hiến tế cho vị thiên nữ của cây đa.’ Nghĩ như vậy Porisāda để

cho đức bồ-tát được tự do. Và đúng như lời hứa, sau khi học xong bốn bài kệ từ bà-la-môn Nanda, Vua Sutasoma đã trở lại với Porisāda. Đây là cách một vị bồ-tát sẽ giữ đúng lời của mình không màng tới mạng sống như thế nào.

### ***(8) Quyết Định Ba-La-Mật***

Liên quan đến quyết định ba-la-mật, đó là sự quyết định không lay chuyển trong việc đảm nhận những hoạt động vì lợi ích của tha nhân, được kèm theo bởi lòng đại bi và trí (hiểu biết) về phương tiện thiện xảo; hay đó là hoạt động của ý thức khởi lên theo cách thức như vậy.

- Đặc tính của quyết định ba-la-mật là kiên quyết trên các pháp thiết yếu của giác ngộ;
- Nhiệm vụ: vượt qua những đối nghịch của sự giác ngộ;
- Sự thể hiện: không lay chuyển trong công việc;
- Và các điều kiện thiết yếu cho sự giác ngộ là nhân gân của nó.

Quyết định ba-la-mật phải được suy xét như sau: *‘Không có sự quyết định vững chắc thì việc thực hành bố thí và các ba-la-mật (pāramīs) khác không thành tựu, và không giữ một thái độ kiên*

*quyết trong quyết định khi gặp những đôi nghịch của chúng (các ba-la-mật), cũng như không thực hành các ba-la-mật ấy với sự kiên trì và nghị lực, thòi những căn bản của sự giác ngộ - đó là những điều kiện thiết yếu của bồ thí, trì giới, v.v... - sẽ không nảy sanh.'*

Ở đây tôi sẽ liên hệ tóm tắt câu chuyện về Hoàng tử Temiya để thuyết minh cách đức bồ-tát của chúng ta thực hành quyết định ba-la-mật.

Đức bồ-tát của chúng ta có lần làm con của Vua xứ Kasi và có tên là Temiya. Khi hoàng tử được một tháng tuổi, trong lúc đang ngồi trên lòng cha, bốn tên trộm được đem đến trình đức vua và vua đã ra lệnh trừng trị họ thích đáng. Hoàng tử cảm thấy chấn động khi chứng kiến điều này và trở nên buồn bã, nghĩ: *'Ta phải làm gì để thoát khỏi cung điện này?'*

Ngày hôm sau trong lúc đang ngồi một mình dưới cây lọng trắng, hoàng tử hồi tưởng về những kiếp sống quá khứ của mình. Ngài biết được rằng kiếp vừa qua ngài là một thiên nam trên cõi trời Đạo-lợi (Tavatimsa). Khi ngài hồi tưởng thêm, ngài biết rằng kiếp quá khứ thứ hai ngài đã chịu khổ trong địa ngục tới tám mươi ngàn năm. Rồi ngài hồi tưởng thêm nữa để thấy được nguyên



nhân tại sao ngài lại rơi vào địa ngục, ngài biết rằng trong kiếp quá khứ thứ ba ngài là một vị vua suốt mười hai năm trong chính cung điện đó, và đã ra lệnh trừng phạt các tội nhân giống như những gì cha ngài đã làm hôm qua. Sau khi biết được những điều này ngài cảm thấy sợ hãi nếu phải làm vua. Nghĩ tới đó ngài trở nên xanh nhợt giống như một đoá sen bị vò nát trong tay, và vị nữ thần bảo hộ của cây lọng trắng, vốn là mẹ của ngài trong một tiền kiếp trước, nói: *‘Đừng lo lắng, này con trai. Nếu con muốn thoát khỏi chỗ này, hãy quyết định làm bộ như bị câm, điếc và liệt. Ước nguyện của con sẽ được thành tựu.’* Thế là hoàng tử hạ quyết tâm và làm đúng theo lời mách bảo đó.

Trong mười sáu năm trường, hoàng tử đã bị thử nghiệm bằng nhiều phương tiện khác nhau, nhưng ngài vẫn giữ vững không đi trệch ra khỏi quyết tâm của ngài. Rồi phụ vương, cha của ngài, đã ra lệnh: *‘Con ta thực sự bị câm, điếc và liệt. Hãy mang nó ra nghĩa địa và chôn sống nó ở đó.’* Và một người đánh xe ngựa đã đưa hoàng tử đến nghĩa địa, với ý định chôn sống ngài. Biết rằng bây giờ đã được tự do, hoàng tử Temiya bắt đầu chuyển động thân hình và nói năng trong khi người đánh xe đang cúi húi đào một cái hố để chôn ngài.

Như vậy, mặc dù ngài bị thử nghiệm bằng nhiều cách khác nhau và đã trình diễn hết sức khó khăn trong suốt mười sáu năm trường, ngài vẫn giữ vững quyết tâm giống như núi đá. Sự kiên định vững chắc không lay chuyển của ngài là một hành động kiên quyết rất lớn. Chỉ khi quyết định của một người được như quyết định của hoàng tử Temiya với tất cả sức mạnh và nghị lực không hề dao động thì người ta mới hoàn thành được quyết định ba-la-mật như các vị bồ-tát đã hành vậy.

### ***(9) Tâm Từ Ba-La-Mật***

Liên quan đến tâm từ ba-la-mật, đó là ước muốn lo lắng cho sự an vui và hạnh phúc của thế gian, có lòng đại bi và trí (hiểu biết) về phương tiện thiện xảo đi kèm; trong cách biểu hiện, thì nó là lòng từ thiện.

- Tâm từ ba-la-mật có đặc tính thúc đẩy sự an vui, hạnh phúc của các chúng sinh;
- Nhiệm vụ: lo liệu cho sự an vui của các chúng sinh; hay nhiệm vụ của nó là loại trừ sự bức bối (sân hận);
- Sự thể hiện: lòng ân cần, tử tế;
- Và thấy khía cạnh vừa ý của các chúng sinh là nhân gần của tâm từ ba-la-mật.

Những phẩm chất cao quý của tâm từ cần phải được suy xét như sau: “Người chỉ quyết tâm mưu tìm hạnh phúc cho riêng mình, nếu không có một sự quan tâm nào đó tới tới hạnh phúc của những người khác, sẽ không thể đạt được sự thành công trong đời này hay không thể có được một sự tái sinh an vui trong đời sau; vậy thì, làm thế nào một người ước mong an lập tất cả chúng sinh trong sự chứng đắc Niết-bàn lại có thể thành công nếu không có tâm từ? Và căn bản nhất, nếu bạn mong muốn dẫn dắt tất cả chúng sinh đến chỗ chứng đắc Niết-bàn, pháp siêu thế, bạn nên bắt đầu bằng cách ước mong cho sự thành công hay có được hạnh phúc thế gian của họ ngay trong hiện tại.” Và: “Ta không thể lo lắng cho sự an vui và hạnh phúc của tha nhân bằng cách chỉ ước mong suông được. Ta hãy ra sức tinh tấn để hoàn thành ước mong ấy.” Và: “Bây giờ ta hỗ trợ họ bằng cách thúc đẩy sự an vui và hạnh phúc của họ; nhưng sau đó họ sẽ là những người bạn đồng hành của ta trong việc xẻ chia Pháp (Dhamma).” “không có những chúng sinh này, ta không thể có được những điều kiện cần thiết của sự giác ngộ. Vì lẽ họ là nhân cho sự thể hiện và hoàn hảo của tất cả những phẩm hạnh của Phật, cho nên những chúng sinh này đối với ta là một ruộng phước vô thượng (phước điền vô thượng), một nền tảng vô

*song để gieo trồng những thiện căn, và là đối tượng tối hậu của lòng tôn kính.”*

Đặc biệt là vị bồ-tát nên khơi dậy một khuynh hướng mạnh mẽ đối với việc thúc đẩy sự an vui và hạnh phúc của tất cả chúng sinh. Và tại sao tâm từ lại phải được tu tập đối với tất cả chúng sinh? Bởi vì nó là nền tảng cho lòng bi mẫn. Vì khi bạn thích thú trong việc lo lắng cho sự an vui và hạnh phúc của những chúng sinh khác với một tấm lòng rộng mở vô biên, thì ước muốn loại trừ những bất hạnh và đau khổ của họ được ăn rễ mạnh mẽ và vững chắc hơn. Và lòng bi mẫn là pháp đầu tiên trong tất cả các pháp (dhammas) đưa đến Phật-quả - hay có thể nói đó là chỗ đặt chân, là nền tảng, là cội rễ, là cái đầu và thủ lĩnh của tất cả các pháp.

Là người muốn hướng tâm từ của mình đến các chúng sinh bạn phải nên thận trọng một điều, đó là không để cho tham dục phát triển dưới lót tâm từ vì điều này đã được cảnh báo trong bộ Chú giải Netti: ‘*Rāgo mettayanamukhena vanceti.*’ - ‘Tham dục dưới lót tâm từ là sự lừa dối.’ Trong Brahmavihāra Niddesa (*Quảng Thuyết về Các Phạm Trú*) của bộ Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi Magga*) cũng tuyên bố như vậy: ‘*Sự dập tắt của sân hận có nghĩa là sự thành tựu của tâm từ,*

*nhưng sự sanh khởi của dục tham hàm ý sự hủy diệt của tâm từ.'*

Ý nghĩa của nó là gì? Khi một người hướng tâm từ của anh ta đến một người mà anh ta đang nổi sân, sân hận biến mất và trong anh ta xuất hiện tâm từ thì đó là tâm từ thực. Do đó sự biến mất của sân hận dẫn đến sự xuất hiện của tâm từ. Ngược lại tham dục xuất hiện trong tâm khi anh ta đang tu tập tâm từ thực thì tâm từ ấy kể như thất bại.

Vì tâm từ là một trong mười ba-la-mật, nên nó phải được hướng tới các chúng sinh khác cho đến khi họ đáp trả lại ta bằng thiện chí. Tâm từ không chỉ có trong mười ba-la-mật, mà nó còn nằm trong bốn mươi đề mục thiền chỉ (samātha), dẫn đến xứ chứng đắc các bậc thiền (jhāna) và thần thông. Bởi thế mà các vị bồ-tát và các bậc giới đức thời xưa đã tu tập tâm từ và với sự định tâm mạnh mẽ và đắc được các bậc thiền và thần thông. Để thuyết minh một trường hợp chứng thiền trong khi đang hoàn thành ba-la-mật, tôi sẽ nêu ra đây một tóm lược về *Chuyện Tiền-thân Seyya* (Seyya Jātaka).

Một thời, đức vua Brahmadata của xứ Ba-la-nại (Braranasi) trị vì đất nước một cách công

minh, chân chánh và hoàn thành mười phận sự của một vị vua (thập vương pháp)<sup>10</sup>. Ngài thường làm các công việc bố thí, giữ ngũ giới, thọ trì bát quan trai giới (trong những ngày trai giới). Lúc bấy giờ một vị quan nọ phạm một tội ác trong hoàng cung đã bị đức vua đuổi ra khỏi vương quốc. Vị quan này bèn đi đến nước Kosala lánh giềng và trong khi phục vụ cho vị vua ở đó ông đã thúc giục vua này tấn công và chiếm lấy xứ Ba-la-nại (Bārāṇasī) mà, theo ông nói, rất dễ chiếm (vì vua Ba-la-nại là người giữ ngũ giới nên không bao giờ sát sanh). Vua Kosala đã nghe theo lời đề nghị của ông ta, đánh chiếm và bắt bỏ tù đức vua Brahmadata, trong khi đức vua cùng với các quan trong triều của ngài, hoàn toàn không kháng cự.

Ở trong tù, đức Vua Brahmadata hướng tâm từ của mình đến đức Vua Kosala, người đã chiếm đoạt vương quốc của ngài, và đúng thời đắc được thiền tâm từ. Do sức mạnh của thiền tâm từ ấy Vua Kosala cảm nghe nóng bức khắp toàn thân như thể đang bị thiêu đốt bởi những ngọn đuốc. Khốn khổ vì chứng đau lạ kỳ này, ông hỏi các vị

---

<sup>10</sup> Thập Vương Pháp (Rājadhama): Bố thí; Có giới hạnh; Xả kỷ; Chánh trực; Nhu hoà; Khắc chế; Không nóng giận; Không náo hại; Kham nhẫn; Không sai trệch (không đi ra ngoài đạo đức của một người lãnh đạo). (KTPH tr. 390)

quan của mình: ‘Tại sao điều này lại xảy ra với trẫm?’ Các vị quan trả lời: ‘Tâu Đại Vương, sở dĩ ngài phải chịu sự đau đớn này là bởi vì ngài đã giam giữ đức vua Brahmadata, một người có đầy đủ giới đức.’ Nghe như vậy vua Kosala vội vã đi đến gặp đức vua Brahmadata để xin ngài tha thứ và trả lại vương quốc cho vị này, ông nói: ‘Xứ sở của ngài là của ngài trở lại.’ Từ câu chuyện trên chúng ta thấy rõ ràng là thường xuyên trau dồi tâm từ sẽ dẫn đến sự chứng thiền (jhāna).

**Tâm từ của Đức Phật:** Một lần nọ trong khi Đức Phật cùng chư Tăng đang du hành đến xứ Kusinara, các vị hoàng tử Malla thoả thuận với nhau rằng ai không ra nghinh tiếp Đức Phật và chư Tăng sẽ bị phạt. Theo lời thoả thuận ấy, một vị hoàng tử Malla tên Roja, là bạn của Tôn-giả Ānanda lúc ngài còn là người tại gia, đã (miễn cưỡng) ra nghinh tiếp Đức Phật và chư Tăng cùng với các vị hoàng tử Malla. Thấy vậy Tôn-giả Ānanda nói với Roja một cách khâm phục rằng được đón tiếp chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu thế này là một cơ hội vô cùng trọng đại đó. Roja trả lời rằng anh làm vậy không phải vì anh có niềm tin gì nơi Tam Bảo mà chỉ vì có sự thoả thuận giữa họ với nhau mà thôi. Thấy câu trả lời của Roja không vui Tôn-giả Ānanda đã đến gặp Đức

Phật và nói lại với ngài về sự việc đó. Tôn-già cũng thỉnh cầu Đức Phật làm sao cho tâm trí Roja được nhu thuận hơn. Lúc đó Đức Phật hướng tâm từ của Ngài đặc biệt cho Roja khiến anh ta không thể ở yên tại chỗ, mà giống như con bê con bị tách khỏi mẹ, anh chạy đến nơi Đức Phật đang trú. Với đức tin chân thật nơi Đức Phật vừa khởi lên, anh thành kính đánh lễ Đức Phật và lắng nghe Ngài thuyết pháp, kết quả là anh trở thành một bậc Thánh Nhập-Lưu.

Phẩm Anusativagga (Tuỳ Niệm Phẩm) của bộ Tăng Chi Kinh (Aṅguttara Nikāya) đề cập mười một lợi ích mà nhờ thường xuyên tu tập tâm từ một người tích lũy được :

1. Người ấy ngủ trong an lạc,
2. Người ấy thức dậy trong an lạc,
3. Người ấy không có những ác mộng,
4. Người ấy được mọi người yêu mến,
5. Người ấy được các hàng phi nhân (đạ-xoa và ngựa quỷ) yêu mến,
6. Người ấy được các hàng chư thiên bảo vệ,
7. Người ấy không bị lửa, thuốc độc và vũ khí làm hại,
8. Tâm vị ấy dễ dàng nhập định,
9. Nét mặt người ấy luôn an tịnh và trong sáng,



10. Người ấy chết không rối loạn,
11. Nếu không thể nhập Pháp cao hơn (đạo và quả A-la-hán) trong kiếp hiện tại, người ấy sẽ tái sanh Phạm thiên giới sau khi chết.

Thời Đức Phật, có lần đức Vua Udena đã nổi giận với Hoàng-hậu Sāmāvatī và ra lệnh cho hoàng hậu và năm trăm cung nữ phải sắp hàng đối diện với ông. Rồi đức Vua lấy cây cung và một mũi tên tẩm thuốc độc ra, ý định sẽ bắn chết họ. Tuy nhiên hoàng hậu và năm trăm cung nữ vẫn bình tĩnh rải tâm từ đến nhà Vua, người lúc đó thấy mình không thể nào buông mũi tên ra được và đặt cung tên xuống cũng không xong. Mồ hôi chảy ướt đẫm người đức Vua đang run rẩy. Miệng ông nhều cả nước miếng trông giống như một người bỗng nhiên mất hết khả năng kiểm soát mình vậy.

Hoàng-hậu Sāmāvatī nói với đức Vua, ‘Tâu Đại Vương, có phải ngài đang cảm thấy kiệt sức?’ Đức Vua trả lời, ‘Đây hoàng hậu thân yêu, Ta đang cảm thấy kiệt sức thật. Hãy giúp ta.’

‘Được lắm, tâu đại vương,’ nàng nói, ‘hãy chĩa mũi tên xuống đất.’

Đức Vua làm theo lời nàng bảo. Rồi Hoàng-hậu Sāmāvati nguyện, ‘Cầu mong cho mũi tên được buông ra.’ Và mũi tên tẩm thuốc độc được buông ra ghim xuyên qua mặt đất.’

Cũng thời Đức Phật, có lần kỹ nữ Sirimā cảm thấy ghen tỵ với nàng Uttarā, một tục gia đệ tử của Đức Phật. Cô lấy một cái môi, múc đầy dầu ăn đang sôi trong một cái nồi nấu trên bếp lửa, và bất ngờ đổ môi dầu ấy lên đầu của Uttarā. Nhưng Uttarā lúc đó đang trú trong thiền tâm từ, và toàn thân nàng thấm đẫm với từ ái, nên không cảm giác cái nóng của dầu sôi. Có thể nói dầu nóng đổ lên người nàng giống như nước đổ trên lá sen.

Như vậy, không chỉ tâm từ của Đức Phật hay một vị bồ-tát mới có sức mạnh, mà tâm từ của các vị đệ tử Phật cũng có thể rất mạnh mẽ nữa.

### **(10) *Xả Ba-La-Mật***

Cuối cùng, liên quan đến xả ba-la-mật (upekkhā pāramīs), đó là thái độ vô tư, không thiên vị đối với tất cả chúng sinh dù vừa ý hay không vừa ý và với các hành, làm tiêu tan tính hấp dẫn và ghê tởm, có lòng đại bi và trí (hiểu biết) về phương tiện thiện xảo đi kèm.

Xả ba-la-mật có đặc tính thúc đẩy khía cạnh trung lập;

Nhiệm vụ: nhìn mọi sự mọi vật (các pháp) một cách vô tư, bình đẳng;

Sự thể hiện: lắng dịu ưa và ghét hay hấp dẫn và ghê tởm;

Và suy xét trên sự kiện rằng các chúng sinh là kẻ thừa tự của nghiệp là nhân gần của xả ba-la-mật.

Xả ba-la-mật nên được suy xét như sau: ‘Nếu không có (tâm) xả, những hành động méch lòng do các chúng sinh khác làm sẽ gây ra sự dao động trong tâm. Và khi tâm dao động thì không thể nào thực hành các pháp thiết yếu của sự giác ngộ được.’ Và: ‘Mặc dù tâm đã được mềm dịu với nước của từ ái, song không có xả người ta không thể làm cho những pháp thiết yếu của giác ngộ được trong sạch và cũng không thể cống hiến những công đức cùng với những quả phước của chúng nhằm thúc đẩy sự an vui, hạnh phúc của các chúng sinh.’

Hơn nữa, sự đảm nhận, sự quyết định, sự thành tựu và sự hoàn thành của tất cả những điều

kiện cần thiết của giác ngộ thành công là nhờ sức mạnh của xả. Vì không có xả, người nguyện thực hành bỏ-tát không thể từ bỏ một vật mà không mắc phải sự phân biệt sai lầm (tính toán thiệt hơn) đối với những vật thí và người thọ thí. Không có xả vị ấy không thể thanh tịnh giới mà không nghĩ đến những chướng ngại đối với mạng sống và những nhu cầu thiết yếu của mình. Xả làm hoàn thiện sức mạnh của sự xuất gia, vì nhờ xả vị ấy vượt qua tình trạng bất mãn và thích thú. Xả làm hoàn thiện những nhiệm vụ của các pháp thiết yếu nhờ cho trí tuệ khả năng xem xét đúng theo khởi nguyên của chúng. Khi tinh tấn đề khởi quá mức do không được xem xét với xả, nó không thể thực hiện nhiệm vụ phần đầu thích hợp. Nhẫn nại và nhu thuận chỉ khả dĩ nơi một người có xả. Vì nhờ phẩm chất này, vị ấy nhìn những thăng trầm của cuộc đời với một cái tâm bình đẳng, và quyết định hoàn thành những pháp hành mà vị ấy đã đảm nhận trở nên vững chắc không gì có thể lay chuyển nổi. Và bởi vì vị ấy không quan tâm tới những sai lầm do người khác tạo, vị ấy hoàn thiện việc an trú trong tâm từ. Như vậy xả được xem là yếu tố không thể thiếu đối với sự thực hành của tất cả các ba-la-mật khác.

Trên đây là sự suy xét về xả ba-la-mật.

Sự dập tắt ưa và ghét là sự hoàn thành của xả. Trong những sự kiện đặc biệt, giữ một thái độ lơ là không lưu tâm tới một cái gì cả sẽ dẫn đến sự suy yếu của xả. Một thái độ như vậy không thể gọi là xả. Nó chỉ là sự vô tri hay không ý thức và bị nghĩ lầm là xả. Xả thực sự không phải là thái độ dửng dưng hay vô tri như vậy. Nó biết cả hai — thiện đưa đến an vui hạnh phúc và ác đưa đến khổ đau. Nhưng người giữ thái độ xả suy xét một cách rõ ràng: ‘Ta không quan tâm đến vấn đề hạnh phúc và khổ đau này; chúng chỉ là kết quả của những hành nghiệp thiện và ác của họ mà thôi.’

Chú Giải Netti nói: ‘Sự dăng trí tột độ, ra vẻ như thờ ơ đối với các trần cảnh tốt xấu khác nhau, là (xả) giả dối. Si (mê) cải trang như xả là (xả) giả dối. Miễn cưỡng khi làm các việc phước cũng có khuynh hướng lừa dối bằng cách làm ra vẻ bề ngoài kiêu cách cao thượng như đang thực hành xả. Lơ là trong việc làm các điều thiện cũng có thể là đang làm bộ hành xả. Do đó hành giả phải tự lưu ý mình không để bị đánh lừa bởi thái độ si mê hay lười nhác vốn có xu hướng cư xử giống như xả vậy.’

Xả không phải là thái độ thờ ơ; trái lại, nó chú ý và lưu tâm tới đối tượng quán (xét). Trong sự lưu tâm này, vị phát nguyện bồ-tát tự nhủ:

‘Chẳng thể làm được điều gì để cho các chúng sinh kể cả bản thân ta được hạnh phúc hay khổ đau. Ai có thiện nghiệp sẽ được an vui và ai có ác nghiệp sẽ phải chịu khổ đau. Vì hạnh phúc hay không hạnh phúc của họ liên quan đến nghiệp quá khứ, không ai có thể làm được điều gì cho hạnh phúc hay khổ đau của họ được.’ Chỉ có suy xét sâu xa theo cách sinh động này với các chúng sinh như những đối tượng quán mới tạo ra xả thực sự. Vì nó không vướng vào lo lắng cũng không bứt rứt khó chịu, nói khác hơn nó là trạng thái tâm cao thượng, thanh thản và an tịnh.

Trong Chú Giải Cariyāpitāka có câu chuyện Mahālomahaṃsa Cariya, kể về đức bồ-tát của chúng ta khi ra sức nỗ lực để hoàn thành xả ba-la-mật. Một lần, đức bồ-tát sanh trong một gia đình giàu có và địa vị. Khi tới tuổi đi học ngài tìm tới một vị thầy danh tiếng. Sau khi hoàn tất việc học ngài trở về nhà để phụng dưỡng song thân. Khi cha mẹ chết, quyền thuộc của ngài thúc giục ngài phải bảo vệ và làm tăng thêm sự giàu có mà ngài đã được thừa hưởng.

Tuy nhiên đức bồ-tát đã hình thành một nỗi sợ hãi đối với các cõi sống (tam hữu) và sự sợ hãi của ngài là do thấy tính chất vô thường của các pháp hữu vi. Ngài cũng nhận thức được tính chất

đáng ghê tởm của thân xác này và hoàn toàn không muốn bị rơi ren trong rừng rậm của những phiền não liên hệ tới đời sống gia đình. Thực vậy, ước muốn xuất ly dục trần từ lâu đã tăng trưởng trong ngài. Vì thế ngài muốn từ bỏ thế gian sau khi đã từ bỏ số tài sản kèch xù mà ngài được thừa hưởng. Nhưng ngài tự nghĩ ‘Do những lời khen, sự xuất gia của ta sẽ làm cho ta trở nên nổi tiếng’. Vì ngài không muốn danh, lợi và được mọi người kính trọng, nên ngài chưa từ bỏ thế gian. Để tự thử xem mình đã có thể giữ tâm vững vàng không lay động trước những thăng trầm của cuộc đời như được, mất; khen, chê... hay chưa, ngài mặc quần áo bình thường của hàng dân dã và rời nhà. Ước nguyện của ngài là để thành tựu hình thức cao nhất của xả ba-la-mật bằng cách chịu đựng sự bạc đãi của mọi người. Sống một đời sống khổ hạnh cao thượng, ngài bị người ta nghĩ là một con người lập dị nhu nhược, người không bao giờ bộc lộ sân hận với người khác. Tự xem mình như một người không phải được đối xử với lòng kính trọng mà với sự hỗn xược, khinh khi, ngài lang thang hết làng này đến làng khác, hết phố này tới phố nọ, dù lớn hay nhỏ, mỗi nơi ngài chỉ ngủ lại một đêm duy nhất. Nhưng ở chỗ nào người ta tỏ ra hỗn xược nhất thì ngài ở lại lâu hơn. Khi áo quần tả tơi ngài cố gắng che thân bằng bất cứ manh áo nào

còn lại. Và khi manh áo ấy rách nát ngài cũng không nhận bất kỳ món y phục nào của ai mà cố gắng che thân với những gì có thể dùng được và tiếp tục đi lang thang.

Sau khi sống một cuộc sống như vậy trong một thời gian dài, ngài tới một ngôi làng nhỏ. Những đứa trẻ trong ngôi làng ấy bản chất rất hung hăng. Một vài đứa bé là con của những phụ nữ goá chồng giao du với giới cai trị tính tình bất nhất, kiêu ngạo, không chung thủy, và ham thích trong những cuộc nói chuyện phóng túng. Chúng đi đây đó, luôn luôn chọc ghẹo người khác. Khi chúng thấy những ông già bà lão nghèo khổ đi qua, chúng liền đi theo và ném tro vào lưng họ. Chúng còn cố gắng nhét những chiếc lá ketaki vào nách của những cụ già để làm cho họ cảm thấy khó chịu. Khi những cụ già này quay lại nhìn chúng thì chúng lại bắt chước những điệu bộ đi đứng của họ như còng lưng, khèo chân, làm bộ cảm ngọng v.v... và rồi phá lên cười với nhau.

Khi đức bồ-tát thấy những đứa trẻ ngộ nghịch này ngài nghĩ: ‘Bây giờ thì ta đã tìm được một phương tiện hỗ trợ hữu hiệu cho sự hoàn thành xả ba-la-mật rồi,’ và quyết định ở lại trong ngôi làng ấy. Nhìn thấy ngài, đám trẻ tinh quái cố gắng giấu cọt và chọc ghẹo ngài, và ngài làm bộ



bỏ chạy như thể ngài không còn có thể chịu đựng được chúng và như thể sợ hãi chúng vậy. Nhưng bất cứ chỗ nào ngài đi, lũ trẻ vẫn cứ bám theo ngài.

Đức bồ-tát tiếp tục chạy tới một nghĩa địa và tự nhủ: ‘Đây là nơi sẽ không ai ngăn được lũ trẻ tinh quái này làm hại. Bây giờ ta đã có cơ hội để hoàn thành xả ba-la-mật đến mức lớn nhất.’ Ngài đi vào nghĩa địa và ngủ ở, đó lấy một cái sọ người làm gối. Có được cơ hội để thoả mãn những trò độc ác của mình, lũ trẻ ngu si đi đến chỗ đức bồ-tát ngủ và xỉ vả ngài bằng nhiều cách khác nhau, chúng còn khạc đờm, nhổ nước miếng lên người ngài và làm những điều độc ác khác rồi bỏ đi. Theo cách này, chúng đối xử tàn nhẫn với ngài mỗi ngày.

Thấy những hành vi ngược ngạo mà lũ trẻ độc ác này làm, một số người trí đã cố gắng ngăn cản chúng. Họ hiểu rằng ‘Đây là một vị đạo sĩ thánh thiện có năng lực rất lớn’ và mọi người đã đánh lễ ngài với lòng tôn kính rất mực.

Đức bồ-tát giữ cùng một thái độ đối với cả hai - lũ trẻ ngu si và những người trí. Ngài không tỏ ra ưa thích đối với những người trí đã tôn kính ngài và cũng không bộc lộ sân hận đối với lũ trẻ

ngu si đã xỉ vả ngài. Thay vào đó ngài giữ một thái độ trung lập giữa thích và ghét đối với cả hai phía. Theo cách này, ngài đã thành tựu xả ba-la-mật.

Giống như tâm từ, tâm xả là một trong bốn mươi đề mục thiền chỉ và là một trong mười ba-la-mật (pāramīs). Nếu quý vị thực sự muốn thực hành tâm xả ba-la-mật, trước hết quý vị phải hành tâm từ, bi và hỷ theo tuần tự cho đến tam thiền. Sau khi đã xuất khỏi tam thiền, quý vị nên hành (tâm) xả cho đến khi đắc tứ thiền với tất cả chúng sinh trong vũ trụ vô biên kể như đối tượng. Quý vị cũng phải hành thiền Minh-sát (Vipassana) cho đến khi đạt đến hành xả trí (saṅkhārūpekkhañāṇa). Đây là loại xả cao nhất mà quý vị cần phải thành tựu.

Tôi sẽ chấm dứt bài giảng tối nay ở đây. Cầu mong những người ước nguyện thực hành **bồ-tát đạo** sớm trở thành một vị bồ-tát xác định. Và cầu mong những người nguyện đạt đến Niết-bàn (Nibbāna) sớm thành tựu mục đích của mình.

## Hỏi và Đáp

- **Câu Hỏi 24:** Một số hành giả đã đắc tám bậc thiền (samāpatti), và thậm chí còn hành thiền minh sát (vipassanā) nữa, nhưng cách cư xử của họ thật thô tháo và giới hạnh không trong sạch. Do những sự việc này mà nhiều người hoài nghi về pháp hành của Pa-Auk. Có phải một người đã đắc những thiền chứng nói trên không thể giữ được những hành vi của thân, khẩu và ý của mình trong sạch hơn những người không chứng không?

Có phải một người đã đạt đến tám bậc thiền chứng, thực hành pháp duyên-khởi, và đắc Niết-bàn (Nibbāna), sẽ giữ kín những kinh nghiệm của mình không được tiết lộ chúng cho những người khác biết không?

*Trả lời Câu Hỏi 24:* Theo kinh điển Pāli, để đắc thiền, và đạo quả, một người phải có giới thanh tịnh. Một người giới không thanh tịnh, đắc thiền và đạo quả là chuyện không thể có, mặc dù họ có thể tu tập định đến một mức độ nào đó.

Tôi nghĩ tôi cần phải làm sáng tỏ điều này cho quý vị biết, rằng tôi chưa bao giờ xác nhận bất cứ một sự chứng thiền (jhāna), hay đạo quả của một hành giả nào cả. Mặc dù tôi có dạy một số hành giả hành sơ thiền, nhị thiền v.v... hợp theo Kinh Điển Pāli, nhưng tôi chỉ dạy theo những gì họ báo cáo mà thôi. Điều đó không có nghĩa rằng tôi xác nhận sự chứng đắc của họ. Những chứng đắc của họ có thể là thực, nhưng cũng có thể là giả, bởi vì một số hành giả chân thật, nhưng một số khác thì không chân thật.

Thật khó để nói được rằng một người có những chứng đắc như trên phải giữ được thân hành, khẩu hành và ý hành của họ trong sạch hơn một người không đắc, bởi vì có những người không đắc gì cả nhưng có thể rất trong sạch trong hành vi cư xử của họ. Một ví dụ điển hình là ngài Mahānāga Mahātherā. Ngài là thầy của Dhammadinna, một vị Tỳ-kheo A-la-hán, và đã hành thiền chỉ cũng như thiền Vipassanā trong hơn sáu mươi năm, nhưng vẫn còn là một phàm nhân (puthujjhana). Mặc dù ngài là một người phàm (chưa đắc thánh), trong suốt sáu mươi năm ấy không hề có những phiền não xuất hiện trong tâm ngài nhờ năng lực thiền chỉ (samātha) mạnh mẽ và việc thực hành Minh-sát (Vipassanā) của ngài. Có thể nói giới của ngài là cực kỳ thanh

tịnh. Do sự kiện này mà ngài tự nghĩ: ‘Ta đã đạt đến A-la-hán thánh quả.’

Một hôm, đệ tử của ngài, tức A-la-hán Dhammadinna đang ngồi trong cốc của mình, và chợt nghĩ: ‘Không biết thầy của chúng ta, Mahānāga Mahāthera, đã hoàn tất công việc tu khổ hạnh của mình, hay chưa? Ngài thấy rằng thầy của ngài vẫn còn là một phàm nhân, và ngài cũng biết rằng nếu ngài không đi đến vị ấy, thì vị ấy sẽ chết như một người phàm. Thế là, với năng lực thần thông, ngài bay lên hư không và đáp xuống gần chỗ ở của Mahānāga Mahāthera. Ngài đánh lễ thầy và làm phận sự của một người học trò, rồi ngồi xuống một bên. Vị thầy hỏi: ‘Sao người lại đến bất ngờ thế, hiền giả Dhammadinna?’ ngài trả lời ‘Bạch thầy, con đến để xin hỏi một câu hỏi’. ‘Hãy hỏi đi, này hiền giả. Nếu chúng tôi biết, chúng tôi sẽ trả lời.’ Ngài đã hỏi một ngàn câu hỏi. Trưởng lão Mahānāga Mahātherā trả lời không ngập ngừng từng câu hỏi một.

Ngài nhận xét ‘Trí của thầy thật là sắc bén, bạch thầy; thầy đã đạt đến trạng thái này từ khi nào? vị thầy trả lời ‘Sáu mươi năm trước, này hiền giả.’- ‘Bạch thầy, thầy có hành thiên định?’ - ‘Điều đó không khó, này hiền giả.’ - ‘Vậy thầy hãy hoá hiện một con voi trắng tuyền đi, bạch thầy? Trưởng lão Mahānāga Mahātherā hoá hiện một con voi trắng

tuyền. ‘Bạch thầy, bây giờ thầy hãy làm cho con voi tiến thẳng đến thầy với đôi tai xoè ra, đuôi duỗi thẳng, bỏ vòi vào miệng và rống lên một tiếng rống khùng khiếp đi.’ Vị thầy làm y như vậy. Ngay khi nhìn thấy cái vẻ đáng sợ của con voi đang tiến nhanh tới, vị thầy bật dậy và bỏ chạy. Lúc đó vị Trưởng lão với các lậu hoặc đã được đoạn tận (chỉ ngài Dhammadinna) đưa tay ra và nắm lấy chéo y của thầy mình, ngài nói ‘Bạch thầy, nơi một người mà các lậu hoặc đã đoạn tận có còn chút sợ hãi nào không?’

Lúc đó vị thầy mới nhận ra rằng mình vẫn còn là một phàm nhân. Ông quỳ dưới chân ngài Dhammadinna và nói: ‘Hãy giúp ta, hiền giả Dhammadinna.’ - ‘Bạch thầy, con sẽ giúp thầy; đó là lý do vì sao con đến đây. Xin thầy đừng lo.’ Rồi ngài giảng giải cho thầy của mình một đề tài thiền. Vị Trưởng lão nhận lãnh đề tài thiền xong, đứng dậy và đi lên trên con đường kinh hành, và với bước chân thứ ba ngài đắc A-la-hán thánh quả.

Có một câu chuyện đề cập trong chú giải Trung Bộ kinh (Majjhima Nikāya) như thế này: Một người kia trở thành Tỳ-kheo lúc tuổi đã già, và sống với vị thầy tế độ của mình là một bậc A-la-hán. Mặc dù vị thầy tế độ là một bậc A-la-hán ông cũng không biết điều đó. Một hôm, trên đường đi khát thực, ông

hỏi thầy tế độ của mình: ‘Bạch ngài, một vị A-la-hán trông giống như thế nào?’ Thầy tế độ của ông trả lời: ‘Điều này rất khó nói, này hiền giả. Có một người trở thành Tỳ-kheo lúc tuổi đã già và sống với một bậc A-la-hán, nhưng ông không biết rằng vị A-la-hán ấy là một bậc A-la-hán.’ Mặc dù thầy tế độ của ông đã đưa ra một lời nói bóng nói gió như vậy nhưng ông vẫn không hiểu được rằng vị thầy tế độ trẻ của mình là một bậc A-la-hán. Vì thế, nhận ra ai được ai là một bậc A-la-hán không phải là chuyện dễ đâu.

Nếu một người thực sự là một bậc thánh họ sẽ có những đức tính như ít muốn, biết đủ, khiêm tốn và nhất là sẽ không bao giờ tiết lộ những chứng đắc của mình. Còn nếu người ấy là một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni, thì theo giới luật do Đức Phật ban hành, người ấy sẽ không bao giờ nói những sở đắc của mình đến một người không thọ cụ túc giới (Tỳ-kheo), bao gồm sa-di, tu nữ, và người tại gia cư sĩ. Hơn nữa, từ câu chuyện của Trưởng lão Mahānāga chúng ta biết rằng để chắc chắn về những chứng đắc của mình không phải dễ. Như vậy tốt hơn hết là hoàn toàn đừng nói cho ai biết cả. Một điểm cần phải suy xét khác là những người nghe chuyện này có số có thể tin nhưng cũng có số không tin, và nếu những chứng đắc về đạo quả của quý vị là thực, những người không tin sẽ tạo ra một nghiệp xấu nào đó.

Điều này sẽ đem lại sự tai hại cho họ. Như vậy, mặc dù việc nghe những chứng đắc cao quý của người khác có thể khơi dậy đức tin nơi Pháp (Dhamma) ở một số người, nhưng hoàn toàn không tiết lộ gì hết về những chứng đắc của mình vẫn là tốt hơn.

- **Câu Hỏi 25:** Nếu một người hành thiền không chân thật, và không báo cáo (trình pháp) một cách chân thực kinh nghiệm thiền của mình, họ sẽ gặp những thiệt hại gì?

Trả Lời Câu Hỏi 25: Bởi lẽ người ấy nói dối nên giới của người ấy không trong sạch. Vì lý do đó người ấy không thể đắc bất kỳ một bậc thiền hay đạo quả nào được, và người ấy cũng không thể có được một tiến bộ đáng kể nào trong việc hành thiền của mình. Nếu người ấy còn cố ý tuyên bố không đúng sự chứng đắc thiền hay đạo quả, thì người ấy phạm một tội rất nghiêm trọng. Và nếu nghiệp xấu này chín mùi vào lúc cận tử người ấy sẽ tái sanh vào địa ngục.

Là người Phật tử chúng ta phải biết rõ mục đích (tu tập) của chúng ta là gì, đó là, tự giải thoát mình ra khỏi vòng tử sanh luân hồi. Đây là lợi ích tốt nhất chúng ta có thể có được. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể hướng dẫn những người khác đi vào đạo lộ chúng ta đã bước đi, và đem lại cho họ lợi ích lớn nhất. Như vậy, nếu chúng ta thương mình cũng như



thương những người khác, chúng ta phải chân thật. Liệu chúng ta có thể nói rằng một người khiến cho mình rơi vào địa ngục là người thương mình không? Chắc chắn người ấy không biết thương mình.

Tuy nhiên, nếu một lúc nào đó người ấy biết hối hận và hành thiện một cách chân thực và chuyên cần, thì người ấy có thể đắc thiên, hoặc đạo quả.

- **Câu Hỏi 26:** Có loại người nào không bao giờ đắc hành Phật quả<sup>11</sup> không?

Trả Lời Câu Hỏi 26: Có một vài loại người không thể đắc Phật quả. Loại người thứ nhất là Đức Phật, bởi vì một vị Phật đã đắc Phật quả, và do đó không thể nào đắc một Phật quả khác được. Các vị Độc-giác Phật (Pacceka-buddha) tương lai, các vị thượng thủ tinh văn trong tương lai, các vị đại tinh văn trong tương lai đã nhận được lời thọ ký xác định từ một vị Phật cũng không thể đắc thành Phật quả, bởi vì họ chắc chắn sẽ thành Độc-giác Phật (Pacceka-buddha), thượng tinh văn giác (aggasāvaka-bodhi) và đại tinh văn giác (mahāsāvaka-bodhi) như đã được Đức Phật dự đoán rồi. Các vị không còn kiếp sống nào trong tương lai,

---

<sup>11</sup> Phật quả ở đây tức là quả vị Phật Chánh Đẳng Giác hay Toàn Giác Phật.

và cũng không còn danh và sắc nào trong tương lai để hoàn thành mười pháp ba-la-mật nữa. Thêm nữa, một người đã đạt đến bất kỳ đạo và quả nào, chẳng hạn như đạo quả nhập lưu, không bao giờ thành Phật được. Bởi vì ngay cả tầng thánh nhập lưu, tầng thánh thấp nhất, tối đa cũng chỉ còn bảy kiếp, và sẽ diệt hoàn toàn mọi phiền não và nhập vô dư Niết-bàn sau khi chết trong kiếp cuối của vị ấy. Không đủ thời gian đâu để vị ấy hành mười pháp ba-la-mật vốn phải mất ít nhất bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.

Đối với các vị tinh văn thường trong tương lai, nếu họ đã nhận được một lời thọ ký xác định từ một vị Phật rồi, họ cũng không thể đắc thành Phật quả được bởi vì họ chắc chắn sẽ trở thành các bậc thường tinh văn như Đức Phật đã dự đoán. Tuy nhiên, nếu họ không nhận được một lời thọ ký xác định nào từ một vị Phật, họ vẫn có thể hành bồ-tát đạo, hoàn thành mười ba-la-mật, và một ngày nào đó có thể được một vị Phật xác nhận là một vị bồ-tát. Nếu quý vị muốn quý vị có thể thử, nhưng để thành công trong việc đó thì cực kỳ hiếm.

- *Câu Hỏi 27*: Làm thế nào để đạt đến giải thoát qua thấy, nghe, cảm giác và biết (kiến, văn, giác, tri)?

Trả Lời Câu Hỏi 27: Nếu trong khi quý vị đang thấy, đang nghe, đang cảm giác và đang biết mà quý vị có thể phân biệt được danh và sắc, cũng như có thể tuệ tri chúng như vô thường, khổ và vô ngã, quý vị có thể đạt đến giải thoát.

- **Câu Hỏi 28**: Theo Trung A-hàm (Majjhima Agama) Tôn-giả Ānanda đắc A-la-hán thánh quả trong quá trình năm xuống. Như vậy Tôn-giả đã tuệ tri danh-sắc lúc đó như thế nào?

Trả Lời Câu Hỏi 28: Quý vị nên nhớ rằng, sau khi trở thành một vị Tỳ-kheo (Bhikkhu), Tôn-giả Ānanda đã có thể phân tích được năm uẩn bên trong, bên ngoài, quá khứ, tương lai, hiện tại, hạ liệt, cao thượng, thô, tế, xa và gần. Ngài đã thực hành pháp duyên - khởi và phân biệt các nhân của năm uẩn ấy. Ngài có thể tuệ tri năm uẩn ấy và các nhân của chúng như vô thường, khổ, và vô ngã. Và sau đó, ngài đắc đạo quả nhập lưu cùng với tứ tuệ phân tích trong mùa hạ đầu tiên của ngài lúc đang nghe một bài pháp do Tôn-giả Mantāniputta Puṇṇa thuyết. Hơn nữa một người đắc tứ tuệ phân tích như vậy ắt hẳn đã phải thực hành Minh-sát (Vipassanā) đến hành xả trí (saṅkhārūpekkhañña) trong kiếp quá khứ của ngài rồi.

Sau khi đã đạt đến đạo - quả nhập lưu, ngài tiếp tục thực hành Minh-sát (Vipassanā) trong bốn mươi bốn năm trường. Vào cái đêm đắc A-la-hán thánh quả, ngài đã hành thiền hành (đi kinh hành) suốt cả đêm, đặc biệt tuệ tri sắc của bốn mươi thân phần như vô thường, khổ và vô ngã. Tuy nhiên, do tinh tấn quá mức mà định của ngài trở nên yếu đi. Như vậy ý nghĩ nằm xuống của ngài là để quân bình các căn tinh tấn và định. Trong suốt quá trình nằm xuống các căn ấy trở nên quân bình và như vậy ngài đã đắc A-la-hán thánh quả ngay cả trước khi thân của ngài chạm giường nữa. Quý vị nên biết rằng đây không phải là sự giác ngộ tức thì (đốn ngộ), bởi vì ngài đã tuệ tri triệt để danh-sắc như vô thường, khổ và vô ngã theo những cách khác nhau, như theo cách danh và sắc, theo cách năm uẩn, theo cách mười hai chi phần của duyên khởi,... trong bốn mươi năm kể từ sau khi chứng đắc quả vị nhập lưu của ngài.

Nếu một người đã thấu triệt danh và sắc cả bên trong lẫn bên ngoài là vô thường, khổ và vô ngã, và nếu tuệ giác của người ấy chín muồi, thời ở ngưỡng của sự chứng đắc đạo quả, người ấy có thể tuệ tri chỉ một pháp và đặc tính nào mà vị ấy thích nhất. Chẳng hạn, người ấy có thể chỉ quán sắc là vô thường. Chừng đó là đủ để cho vị ấy đạt đến đạo và quả rồi. Tuy nhiên, nếu người ấy không thấu triệt

danh và sắc là vô thường, khổ và vô ngã, người ấy không thể đắc bất kỳ đạo quả nào nhờ tuệ tri một pháp như vô thường, khổ, hay vô ngã được.

- **Câu Hỏi 29:** Chúng con có thể dùng thiền tâm xả (upekkhā-bhāvanā) như một căn bản (xứ) để đạt đến bốn thiền vô sắc được không?

Trả Lời Câu Hỏi 29: Không được. Để đạt đến bốn thiền vô sắc (immaterial jhānas), trước tiên quý vị phải hành thiền kasiṇa cho đến tứ thiền, chẳng hạn, quý vị hành kasiṇa đất cho tới khi đạt được tứ thiền trên đề mục đó. Sau khi xuất khỏi tứ thiền kasiṇa, quý vị phải loại bỏ tợ tướng kasiṇa (kasiṇa paṭibhāga nimitta) vốn đã được mở rộng đến vũ trụ vô biên. Sau khi loại bỏ tợ tướng kasiṇa, chỉ còn lại hư không vô biên. Chỉ lúc đó quý vị mới có thể thực hành không vô biên xứ được. Còn khi hành upekkhā-bhāvanā (thiền tâm xả), không có kasiṇa nimitta (tướng kasiṇa) để loại bỏ, do đó quý vị không thể có được hư không vô biên. Như vậy quý vị không thể hành thiền vô sắc dựa căn bản trên upekkhā-bhāvanā mà vốn lấy các chúng sinh làm đối tượng của nó được.

- **Câu Hỏi 30:** Xin Sayadaw cho biết trong Kinh nào nói sau khi hành thiền tứ đại xong chúng ta phải phân tích danh và sắc?

Trả Lời Câu Hỏi 30: Điều này được nói trong nhiều bài kinh (suttas) và các bản chú giải, chẳng hạn như Đại Kinh Người Chăn Bò (Mahāgopālaka Sutta) của Trung Bộ Kinh (Majjhimā Nikāya) và Kinh Apariṇāna của Tương Ưng Kinh (Samyutta Nikaya). Còn về việc phân biệt sắc, cách tóm tắt được nói trong Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatiṭṭhāna Sutta), và cách chi tiết được nói trong Đại Kinh Dụ Dấu Chân Voi (Mahāhatthipadopama Sutta), Đại Kinh Giáo Giới La-hầu-la (Mahārahulovāda Sutta) và Giới Phân Biệt (Dhātuvibhaṅga Pāḷi of Vibhaṅga) của Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka).

Có hai loại người: người hành theo cỗ xe thuần quán hay quán thừa hành giả (suddha-vipassanā-yānika) và người hành theo cỗ xe tịnh chỉ hay chỉ thừa hành giả (samātha-yānika).

Chỉ thừa hành giả hay người hành theo cỗ xe thiền chỉ là người đã tu tập được một trong các bậc thiền (jhāna) và, do đó, đã hoàn tất việc thanh tịnh tâm. Khi người này muốn hoàn tất việc thanh tịnh kiến, họ phải nhập vào một trong những bậc thiền, ngoại trừ phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền. Sau khi đã xuất khỏi thiền đó vị ấy nên phân biệt các thiền chi, bắt đầu với tâm (vitakka) v.v... , và tất cả các tâm sở (cetasika) đồng sanh với tâm thiền ấy. Mỗi

tâm hành phải được phân biệt theo đặc tính, nhiệm vụ, sự thể hiện, và nhân gần của nó. Vị ấy có thể phân biệt được các tâm sở hay tâm hành này là vì vị ấy đã phân biệt được năm thiền chi trong lúc hành thiền chi (samatha) rồi vậy.

Tiếp theo vị ấy phải phân biệt sắc ý vật (heart-base materiality) nơi đây các loại danh (tâm hành) đó nương trú, phân biệt bốn đại trên đó sắc ý-vật này dựa vào, và các loại sở tạo sắc khác có mặt ở đó. Tất cả cũng phải được phân biệt theo đặc tính, nhiệm vụ, sự thể hiện, và nhân gần của chúng như trên.

Rồi vị ấy phải thực hành sự phân biệt về sắc trước khi phân biệt các tiến trình tâm ngũ môn (five-door thought-processes). Nếu vị ấy không thực hành sự phân biệt sắc, vị ấy không thể phân biệt các tiến trình tâm ngũ môn, bởi vì vị ấy không thể phân biệt được các yếu tố trong suốt (sắc tịnh sắc hay sắc thần kinh) của nhãn (mắt), nhĩ (tai) v.v... trên đó nhãn thức và nhĩ thức dựa vào v.v... Như vậy vị ấy không thể phân biệt được được các tiến trình tâm ngũ môn.

Tuy nhiên, nếu vị theo cỗ xe tịnh chỉ hay chỉ thừa hành giả muốn bắt đầu bằng cách phân biệt các sắc pháp, mà (trước đó) không phân biệt các danh pháp, vị ấy phải tiến hành theo cách chính xác như người theo cỗ xe thuần quán. Theo hướng dẫn đưa ra

trong Chương Mười Tám của bộ Thanh tịnh Đạo (Visuddhimagga), một vị theo cỗ xe thuần quán tu tập thanh tịnh kiến như sau:

‘Một thuần quán thừa hành giả, hay một chi thừa hành giả muốn bắt đầu hành minh sát (vipassana) bằng cách phân biệt sắc thay vì danh, nên phân biệt tứ đại một cách tóm tắt, hay chi tiết, theo một trong những cách khác nhau đã được đưa ra trong Chương Mười Một nói về định nghĩa của tứ đại.’

Theo những chỉ dẫn từ Thanh tịnh Đạo (Visuddhimagga) này thì một người mong muốn đi thẳng vào pháp hành minh sát (vipassana) mà không có bất kỳ bậc thiền nào làm nền tảng, hay một người đã đắc một hoặc tất cả tám thiền chứng, nhưng muốn bắt đầu bằng cách phân biệt tứ đại một cách tóm tắt hay chi tiết, hay cả chi tiết lẫn tóm tắt.

Liên quan đến sự phân biệt sắc và sự phân biệt danh, chú giải Trung Bộ (Majjhima Nikāya) và cuốn thứ hai của chú giải Abhidhamma (Vi-diệu-pháp) nói:

‘Về hai sự phân biệt này, phân biệt sắc muốn nói đến định nghĩa về tứ đại theo cách tóm tắt hay theo cách chi tiết.’



Những hướng dẫn về cách làm thế nào để phân biệt sắc trong thiền minh sát (vipassana) được tìm thấy trong các bản chú giải này chỉ ra cho thấy Đức Phật đã dạy rằng một thuần quán thừa hành giả, hay một chỉ thừa hành giả muốn bắt đầu bằng cách phân biệt sắc, phải bắt đầu bằng cách phân biệt tứ đại theo cách tóm tắt hay chi tiết. Vì thế, nếu một hành giả hành theo Lời Dạy của Đức Phật, chắc chắn sẽ có được quả lợi ích lớn nhất.

Ở đây chúng ta phải biết rằng các bản chú giải không phải do ngài Buddhaghosa viết. Ngài chỉ là một dịch giả đã có công dịch các bản dịch chú giải tiếng Sinhalese (Tích Lan) ra Pāli. Mặc dù một số phần trong chú giải chắc chắn là của các thế hệ sau này biên soạn, song hầu hết các phần khác đều đã được truyền xuống từ thời Đức Phật. Một điều khá phổ biến trong thời Đức Phật là sau khi nghe xong một bài pháp ngắn, một số người không hiểu được ý nghĩa của bài pháp. Vì thế họ đi đến Đức Phật hay các vị A-la-hán như Tôn-giả Xá-lợi-phất (Sāriputta), Tôn-giả Mục-kiền-liên (Mogallāna), Tôn-giả Ananda, v.v... để có được những giải thích chi tiết hơn. Và những lời giải thích ấy được sưu tập lại thành bộ ‘Tập Thuyết’ (Pakiṇṇaka Desana) bởi năm trăm vị A-la-hán trong kỳ Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất. Như vậy nó cũng được gọi là bộ Chú Giải

Gốc (Mūla-Aṭṭhakathā). Bộ Chú Giải Gốc này được ngài Mahinda, một bậc A-la-hán và cũng là hoàng tử con của Vua A-dục, đem sang Tích Lan khi ngài nhận sứ mạng hoàng pháp tại đây. Ngài biết rằng các thế hệ sau không thể gìn giữ được chú giải bằng tiếng Pāli, vì thế ngài đã dịch nó sang tiếng Tích-lan, và nó được gọi là Đại Chú Giải (Mahā- Aṭṭhakathā). Và trong thời kỳ của Tôn-giả Buddhaghosa, một số vị cảm thấy rằng cần thiết phải thúc đẩy việc nghiên cứu Kinh Phật bằng tiếng Pāli, do đó ngài Buddhaghosa lại dịch toàn bộ chú giải sang Pāli như trước.

Trong đoạn mở đầu của mỗi trong bốn bộ Chú Giải Nikāya<sup>12</sup>, để tiện lợi, chính ngài Buddhaghosa đã tóm tắt như sau: *‘Bây giờ tôi sẽ ghi lại chú giải, mục đích là để làm sáng tỏ ý nghĩa của Trường Bộ (Dīgha Nikāya), bộ kinh vi tế và trác tuyệt nhất... được nêu ra chi tiết bởi Đức Phật và những vị (có trí tuệ) tương tự [đó là Tôn-giả Tôn-giả Xá-lợi-phất (Sāriputta) và các vị giảng giải kinh khác trong Sutta Nikāya] — chú giải mà lúc đầu đã được đọc tụng [tại Kỳ Kết Tập Thứ Nhất] và rồi được đọc tụng lại [tại cuộc Kết Tập Lần Thứ Hai và Thứ Ba], sau đó*

<sup>12</sup> Bốn Nikāya ở đây là Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya); Trung Bộ kinh (Majjhima Nikāya); Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya) và Tương Ưng Bộ Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya).

*được ngài A-la-hán Mahinda Vĩ Đại mang tới Đảo Tích Lan và dịch sang tiếng Sinhala vì lợi ích của những người dân của Đảo Quốc này. Và từ bản chú giải ấy tôi sẽ loại bỏ tiếng Sinhala ra, thay nó bằng ngôn ngữ trang trọng phù hợp với Kinh Điển và làm cho sạch khỏi các thiếu sót. Không xa rời quan điểm của các bậc Trưởng lão cư ngụ tại ngôi Đại Tự [ở Anurādhapura].’*

Chỉ có một trường hợp trong Thanh tịnh Đạo (Visuddhimagga) ở đây ngài công khai đưa ra ý kiến riêng của mình, với những lời như: ‘ở đây chúng tôi thích (cách giải thích) như thế này hơn’ (Chương XIII, đoạn 123). Ngài cũng làm như vậy một lần nữa trong Chú Giải Trung Bộ kinh (Majjhima Nikāya), câu ‘điểm này không phải do các bậc Cổ Đức đề cập, mà đây là quan điểm của tôi’ (MA. i, 28). Như vậy chúng ta thấy chỉ có một ít trường hợp là quan điểm riêng của ngài mà thôi. Ngài cũng nói trong Chú Giải Trường Bộ Kinh (Dighā Nikāya) rằng ‘quan niệm riêng của một người có thẩm quyền yếu nhất trong tất cả (những quan điểm) và chỉ nên chấp nhận nếu nó phù hợp với kinh điển’<sup>13</sup>. Bởi thế, rõ ràng là ngài đã không viết chú giải riêng của mình.

---

<sup>13</sup> DA. 567-8

Chỉ trích ngài Buddhaghosa là không đúng, bởi vì ngài chỉ dịch những bản chú giải từ thời xa xưa truyền lại. Chẳng hạn, chương nói về duyên - khởi của bộ Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) được dịch toàn bộ từ Sammohavinodanī vốn là một phần của Đại Chú Giải. Đây là những giải thích về pháp duyên - khởi do Đức Phật dạy trong nhiều bài kinh (suttas), như trọn phần Nidāna Saṃyutta (Tương Ứng Nhân Duyên) trong Tương Ứng Kinh (Samyutta Nikaya). Trong nhiều bài kinh Đức Phật dạy rằng có những nhân trong kiếp sống quá khứ làm phát sinh các quả trong kiếp hiện tại, chẳng hạn, năm nhân quá khứ: vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp sanh ra năm uẩn hiện tại. Đức Phật cũng dạy rằng có những nhân trong kiếp hiện tại làm phát sanh các quả trong kiếp vị lai. Nếu quý vị không chấp nhận lời dạy này thì sẽ có một vấn đề, bởi vì như thế có nghĩa là quý vị cho rằng Đức Phật nói điều phi lý hay nói dối. Hơn nữa, nếu giáo lý duyên khởi là sai, thì quý vị không cần phải tích tạo mười ba-la-mật (pāramīs) để thành Phật làm gì. Tại sao? Do bác giáo lý duyên - khởi quý vị đã bác sự kiện rằng các nhân trong quá khứ sanh ra các quả trong kiếp hiện tại. Nếu đã bác như vậy, các nhân trong kiếp quá khứ sẽ không thể ảnh hưởng đến kiếp hiện tại của quý vị, và mọi thiện nghiệp quý vị làm trong kiếp quá khứ là vô ích. Cũng vậy, các nhân trong kiếp hiện tại sẽ không thể tạo ra kiếp sống

tương lai của quý vị, và do đó quý vị có thể làm bất cứ điều gì quý vị thích. Quý vị có thể sát sanh, trộm cắp, tà dâm v.v... mà không phải lo bị rơi vào các cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh...) trong kiếp tương lai. Mọi việc sẽ xảy ra theo tình cờ, may rủi mà thôi. Quý vị cũng không cần phải hoàn thành mười ba-la-mật (pāramīs) trong ít nhất bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp để thành Phật làm gì, bởi vì tất cả những ba-la-mật (pāramīs) mà quý vị hoàn thành ấy cũng sẽ vô dụng.

Tuy nhiên, đây là một loại tà kiến nghiêm trọng thường gọi là akiriya-diṭṭhi (vô hành tà kiến hay vô tác nghiệp tà kiến). Một số có thể lý luận rằng họ vẫn có thể phân biệt được sự vận hành của nhân và quả, chẳng hạn, ăn quá nhiều là nhân và trúng thực là quả. Nhưng Đức Phật cần gì phải dạy cái loại nhân quả này, vì mọi người bình thường ai mà chả biết. Họ nên tự hỏi mình xem họ có biết được nghiệp nhân gì khiến cho có kiếp sống làm người của họ hiện nay hay không. Liệu họ có thể nói rằng nghiệp nhân thì cũng là từ kiếp sống hiện tại không? Chắc chắn họ không thể. Tuy nhiên, nếu họ vẫn cho rằng nó là vậy, thì họ cứ thử thực hiện một thiện nghiệp và nguyện trở thành một vị chư thiên xem. Nếu nghiệp hiện tại có thể tạo ra quả hiện tại, họ sẽ trở thành một vị chư thiên liền. Nhưng chắc chắn họ

không thể trở thành một vị chư thiên ngay tức thời bởi nghiệp đó được. Tại sao? Vì nghiệp nhân cho kiếp sống làm người hiện tại của họ phải là từ một trong những kiếp quá khứ của họ vậy.

Vi thể rõ ràng rằng giáo lý duyên - khởi không phải là do trí tưởng tượng, và sẽ không đúng khi chỉ trích rằng ngài buddhaghosa đã làm cho mọi người rối rắm. Chúng ta phải hết sức tôn trọng các bản chú giải, bởi vì chúng là những lời của Đức Phật và các bậc đại A-la-hán.

- **Câu Hỏi 31:** Đức Phật có những ‘giác mơ phi tác nghiệp - akiriya’ không. Liệu có chánh niệm trong lúc đang mơ không?

Trả Lời Câu Hỏi 31: Tất cả các bậc A-la-hán, gồm luôn chư Phật và chư Độc-giác Phật (Pacceka-buddha), không hề mơ, vì các ngài đã đoạn diệt mọi điên đảo tưởng (pahīnavipallasattā).

- **Câu Hỏi 32:** Nếu một người có những tâm thiện dục giới, sắc giới, và vô sắc giới muốn được tái sanh trong nhân giới, người ấy có cần phải phát nguyện không?

Trả lời Câu Hỏi 32: Không cần. Nếu người ấy muốn tái sanh làm người, người ấy phải dựa vào

thiện nghiệp dục giới của mình, nhưng với điều kiện nghiệp đó phải chín mùi vào sát-na cận tử của người ấy. Thực ra dù người ấy có nguyện sanh làm người hay không, nếu người ấy vẫn còn có sự chấp giữ vào nó thì thiện nghiệp dục giới của người ấy cứ sẽ cho quả hợp theo quy luật của nó. Tuy nhiên, nếu người ấy nhập vào bất cứ bậc thiên sắc hay vô sắc nào vào sát-na cận tử, người ấy sẽ tự động tái sanh trong cõi sắc và vô sắc đó hợp theo vận hành của nghiệp và quả nghiệp.

- **Câu Hỏi 33:** Có một vị Tỳ-kheo Ni già nọ luôn luôn nói với những thí chủ của bà rằng lý do họ bị ung thư là vì những người thù trong nhiều đời nhiều kiếp trước của họ đang làm hại họ. Bà còn nói thêm rằng họ phải trả cho bà ba trăm ngàn đô-la (Đài-Loan), thì bà sẽ tụng kinh giải trừ những quả xấu đó cho, và họ sẽ được khỏi bệnh ung thư. Trong Kinh Điển Nguyên Thủy (Theravāda) có nói rằng nếu một vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo ni nhận tiền của thí chủ, bệnh ung thư của họ sẽ bảo đảm hết không?

Trả lời Câu Hỏi 33: Không, điều này không có nói trong Kinh Điển Nguyên Thủy (Theravāda).

- **Câu Hỏi 34:** Có một vị Tỳ-kheo Ni già nọ luôn luôn đi đến nhà của những thí chủ và nói với họ rằng vị trí của cửa chính không tốt, vì nó hướng

thẳng vào góc nhà của người khác. Bà nói rằng cửa hướng như vậy sẽ có ‘sát khí’, vì thế họ phải đổi chỗ ở sang một nơi khác, nếu không họ sẽ gặp vận rủi, con cái ngã bệnh, công việc làm ăn thất bại, tiền bạc thất thoát... Trong Kinh Điền Nguyên Thủy (Theravāda) có nói đến việc vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni giúp các thí chủ xem phong thủy ‘Feng Sui’ không?

*Trả lời Câu Hỏi 34:* Không, điều này không có nói trong Kinh Điền Nguyên Thủy (Theravāda).

- *Câu Hỏi 35:* Có một vị Tỳ-kheo Ni già nọ, khi nhìn thấy bức hình của một người đã chết ở phòng khách của nhà người thí chủ, đã nói với họ rằng đôi mắt của người chết di động, vì thế họ phải cất đi không được treo hình của người chết trong phòng khách, nếu không thì người chết sẽ ở lại trong bức hình và không thể đi tái sanh.

Liệu những người đã chết có thể ở lại trong những bức hình của họ không? Ma quỷ trú ngụ ở đâu? Ma quỷ có ở lại trong nhà với con cháu của họ được không?

Một vị Tỳ-kheo Ni kia còn nói với thí chủ của bà rằng khi bà đi ngang qua nghĩa địa hay nơi thờ cốt của những người đã chết, một số hồn ma thường đi



theo bà đề xin bà giải cứu, nhờ vậy họ có thể được tái sinh vào một cõi tốt đẹp nào đó. Có những hồn ma trong nghĩa địa và những nơi thờ cốt của người chết không? Có phải mọi người, sau khi chết, luyến ái tro cốt hay xác của họ và thành ma thành quỷ hay không?

*Trả lời Câu Hỏi 34:* Theo những lời dạy của Đức Phật, có vòng luân hồi tái sinh. Khi một chúng sinh chết nếu như họ chưa đắc A-la-hán họ sẽ tái sinh tùy theo nghiệp chín mùi vào lúc cận tử và hợp với nguyên tắc của nghiệp và quả của nghiệp. Nếu một thiện nghiệp chín mùi thì người ấy sẽ tái sinh trong một sanh thú an vui, như cõi người và cõi chư thiên. Tuy nhiên, nếu một bất thiện nghiệp chín mùi thì họ sẽ tái sinh vào một trong các cõi khổ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Như vậy, nói rằng mọi chúng sinh, sau khi chết, do luyến ái tro cốt hay xác của họ và thành ma hay quỷ là chắc chắn sai với những lời dạy của Đức Phật. Vì nếu nó đúng, nguyên tắc của nghiệp và quả của nghiệp mà Đức Phật dạy sẽ là sai.

Từ nguyên tắc nghiệp quả đã đề cập ở trên, rõ ràng là không phải mọi người chết đều sẽ ở lại trong nhà con cháu của họ. Tại sao? Bởi vì nếu họ tái sinh làm chư thiên, họ sẽ sống trên cõi chư thiên. Nếu họ tái sinh làm người, họ sẽ nằm trong bào thai của

người mẹ mới của họ. Nếu họ tái sanh trong địa ngục hay súc sanh cũng nên hiểu theo cách tương tự như vậy. Còn về ngạ quỷ, họ sẽ sống ở khắp nơi trong thế gian này tùy theo nghiệp của họ. Như vậy, nếu họ tái sanh trong ngạ quỷ giới, họ sẽ chịu khổ trong một nơi nào đó theo nghiệp của họ. Chỉ rất ít ngạ quỷ ở lại trong nhà cũ của họ thôi.

Thời Đức Phật, có một người phụ nữ rất luyện ái thân hình của mình. Khi cô chết cô tái sanh làm một ngạ quỷ ở lại trong thân cũ của cô ta. Một vị Tỳ-kheo nhìn thấy cái xác trong nghĩa địa với tám vải còn tốt bèn lấy tám vải của cái xác ấy để làm y. Do sự luyện ái của cô ta, ngạ quỷ trú trong cái xác ấy đuổi theo vị Tỳ-kheo. Cứ như vậy cái xác đi theo sau vị Tỳ-kheo về đến chùa. Khi vị Tỳ-kheo về đến chùa, ngài đi vào cốc của mình và khoá cửa lại. Do không thể vào được, cái xác ngã xuống trước cửa cốc. Đây là một trong những trường hợp rất hiếm, ở đây ngạ quỷ cư ngụ trong vật thể do cô ta ám ảnh trong kiếp trước của mình.

- **Câu Hỏi 35:** Có một vị Tỳ-kheo Ni già tự xưng mình là một người hành thiền, và thường nói với những thí chủ của mình rằng, trong lúc hành thiền, bà luôn luôn thấy những hồn ma đến để gặp bà. Liệu người hành thiền phải chứng tới mức nào thì một hồn ma mới đi đến người ấy để xin giúp đỡ?

Người hành thiên có cần phải đắc thiên nhãn để thấy ma quỷ không?

*Trả lời Câu Hỏi 35:* Ma hay nạ quỷ là loại chúng sinh rất thấp. Chúng ta không thể giúp được nhiều cho họ. Như tôi đã đề cập trong mục câu hỏi và trả lời trước, chỉ có một loại nạ quỷ có thể chia phần phước mà những quyến thuộc trong quá khứ của họ hồi hướng. Ngoài loại nạ quỷ đó, chúng ta không thể làm được gì cả (cho những người đã chết). Ngay cả Đức Phật cũng không thể làm được bất cứ điều gì cho họ.

Khi một thiên giả hành thiên tâm từ, họ có thể thấy các nạ quỷ một phần nào đó mà thôi. Tất nhiên họ cần phải có khả năng thấy các hàng nạ quỷ, vì nếu không thì làm thế nào họ có thể mở rộng tâm từ của mình đến cho các nạ quỷ ấy được. Còn đối với một người có thiên nhãn, họ có thể thấy nạ quỷ chi tiết hơn.

- **Câu Hỏi 36:** Nếu một người chết trong lúc đang rơi vào bhavaṅga (tâm hữu phần duy trì kiếp sống), không khởi lên bất kỳ một ý nghĩ thiện hay bất thiện nào cả, như vậy nơi họ sẽ tái sanh tùy thuộc vào tâm hữu phần phải không? Những yếu tố khác ảnh hưởng đến sự tái sanh trong kiếp kế của một người là gì?

Trả lời Câu Hỏi 36: Tâm cuối cùng của mỗi kiếp sống là tâm tử và cũng là tâm hữu phần của mỗi người. Nghiệp (Kamma) chín mùi tạo ra tâm tục sanh (kiết sanh thức) trong kiếp kế là nghiệp của tốc hành tâm cận tử xuất hiện trong tiến trình tâm cuối cùng của một kiếp sống. Ngoại trừ chư Phật, chư Độc Giác Phật (Pacceka Buddha), và các vị A-la-hán ra, việc không có nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện chín mùi vào giây phút cận tử là không thể có.

- **Câu Hỏi 37**: Mơ thuộc về loại tâm gì? Tại sao một số hình ảnh giống như mơ xuất hiện trong khi một người nửa thức nửa ngủ, và khi những hình ảnh ấy biến mất tâm trở nên tươi tỉnh lại liền? Nếu một giấc mơ nào đó xuất hiện không phải vì thường xuyên nghĩ về nó lúc ban ngày, liệu nó có phải là một sự kiện nào đó trong tiền kiếp, hay nó là một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai? Tại sao? Chúng ta có thể hành thiền chỉ (Samatha) hoặc thiền Minh-sát (Vipassana) hay nhập thiền trong lúc đang mơ được không?

Trả Lời Câu Hỏi 37: Một giấc mơ bao gồm nhiều tiến trình tâm ý môn. Chúng ta không thể hành thiền chỉ (Samatha) hoặc thiền Minh-sát (Vipassana) hay nhập thiền trong lúc đang mơ được vì giấc mơ chỉ là những tiến trình tâm ý môn yếu. Sở dĩ tâm của người đó trở nên tươi tỉnh liền khi những hình ảnh

biến mất là vì họ lấy lại được chánh niệm của mình vậy.

Mơ có bốn nguyên nhân. Nguyên nhân thứ nhất là do thường xuyên suy nghĩ; nguyên nhân thứ hai là do tứ đại của thân không quân bình; nguyên nhân thứ ba là do sự can thiệp của chư thiên; và nguyên nhân thứ tư là điềm báo trước (của nghiệp). Những giấc mơ thuộc hai nguyên nhân đầu — - thường xuyên suy nghĩ và tứ đại bất hoà, là không thực. Giấc mơ thuộc nguyên nhân thứ ba (chư thiên can thiệp) có khi thực có khi giả. Giấc mơ thuộc nguyên nhân thứ tư (điềm của nghiệp) là thực.

- **Câu Hỏi 38:** Có lần, khi con thức giấc vào lúc nửa đêm, Con nghĩ đó là ban ngày, bởi vì trời sáng như ban ngày vậy. Tại sao lại có hiện tượng đó?

Trả Lời Câu Hỏi 38: Nếu một hành giả hành thiền và có ánh sáng trước khi đi ngủ, vị ấy có thể vẫn có ánh sáng như thế khi thức dậy. Nhưng nếu người đang nói đến không phải là một hành giả, thì nói được tại sao nó như thế là điều khó.

- **Câu Hỏi 39:** Một vị Tỳ-kheo Nguyên Thủy (Theravāda) tích phước để dự phòng cho mình trong vòng luân hồi như thế nào? Có một câu nói của người Trung Hoa rằng, ‘Nếu tu không đắc đạo trong

kiếp này, người ta sẽ phải tái sanh làm thú vật để trả nợ.’ Có vị Sa-môn nào, do phước của mình đã cạn hay không đủ phước, phải trở thành kẻ ăn xin trong kiếp sau không? Làm thế nào để một vị Tỳ-kheo chưa đắc đạo quả (phàm phu Tỳ-kheo) bảo đảm được rằng họ sẽ là một vị Tỳ-kheo trở lại để tiếp tục thực hành Pháp (Dhamma) trong kiếp sau?

Trả Lời Câu Hỏi 39: Theo sự chỉ dạy của Đức Phật, một vị Tỳ-kheo có hai bốn phận:

1. Học hỏi kinh điển,
2. Hành thiền cho đến khi chứng đắc A-la-hán Thánh Quả.

Dù cho vị Tỳ-kheo chọn hoàn thành phận sự nào trong hai phận sự này, thanh tịnh giới vẫn là điều bắt buộc. Vị ấy phải giữ bốn loại thanh tịnh giới, đó là, giới phòng hộ theo giới bốn Pāṭimokkha (Ba-la-đề-mộc-xoa); giới phòng hộ các căn, giới thanh tịnh sinh mạng, và giới liên quan đến tứ vật dụng. Điều này có nghĩa rằng vị ấy phải có giới. Khi vị ấy nhận một phẩm vật cúng dường nào đó từ nơi thí chủ, vị ấy có thể dâng lại vật đã nhận đó đến các đồng phạm hạnh, Tăng chúng (Saṅgha), hay Đức Phật. Khi một vị Tỳ-kheo giới đức dâng một vật gì đến một người thọ nhận có giới đức, sự cúng dường của vị ấy là cao thượng và có thể tạo ra những kết quả rất lớn, cũng

giống như muông cháo mà ngài Indaka cúng dường đến A-la-hán A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) vậy.

Vị ấy cũng có thể cúng dường hương hoa mà vị ấy nhận được đến Đức Phật. Trong khi vị ấy thực hiện những phận sự ở tu viện, như quét dọn, làm sạch sẽ khu vực Tăng Chúng ở, v.v... là vị ấy đang tích lũy loại công đức cao thượng. Khi vị ấy đánh lễ các vị Tỳ-kheo cao hạ, là vị ấy cũng đang tích lũy công đức. Như vậy, một vị Tỳ-kheo Nguyên Thủy luôn luôn có cơ hội để tích tạo những công đức lớn dự phòng cho mình trong vòng luân hồi. Thực vậy, các vị có nhiều có hội để tích tạo công đức hay phước báo lớn hơn bất kỳ người tại gia nào.

Nếu vị ấy chọn phận sự thứ hai vị ấy phải chú trọng vào việc hành thiền chỉ và thiền Minh-sát (Vipassanā) của mình. Nếu vị ấy có thể hành một cách thấu đáo pháp duyên khởi, hay tốt hơn nữa nếu vị ấy có thể hành Minh-sát (Vipassanā) cho tới Hành Xả Trí (saṅkhārūpekkhañña), lúc đó vị ấy chắc chắn sẽ không bị tái sanh vào những cõi khổ trong kiếp sau. Điều này có nghĩa rằng vị ấy có những cơ hội tốt để được làm Tỳ-kheo trong kiếp tương lai của vị ấy.

Nếu vị ấy hành thiền chỉ cho đến khi đắc thiền và có thể duy trì bậc thiền ấy cho tới giây phút cận tử, vị ấy sẽ được tái sanh vào cõi phạm thiên theo bậc

thiền của mình. Như vậy, ngay cả nếu vị ấy không đắc được đạo quả nào, vị ấy vẫn có thể được tái sinh trong nhân giới, thiên giới hay phạm thiên giới trong kiếp sống tương lai tùy theo thiện nghiệp của mình, như thiện nghiệp bố thí, giữ giới, thiền (jhāna) và minh sát trí, v.v... Điều này xảy ra hợp với nguyên tắc của nghiệp và quả của nghiệp. Tuy nhiên, nếu vị ấy không thực hành pháp duyên - khởi, vị ấy vẫn có thể bị tái sinh vào các cõi khổ nếu một trong những bất thiện nghiệp của vị ấy chín mùi vào sát-na cận tử.

- *Câu Hỏi 40*: Một người hành thiền, không có sự hướng dẫn của một vị thầy và cũng không có sự hướng dẫn của kinh điển, có thể đạt đến giai đoạn Hành Xả Trí (saṅkhārūpekkhañña) không? Làm thế nào người ấy biết được là mình đã đạt đến trí trên?

*Trả Lời Câu Hỏi 40*: Nếu người ấy là một vị bồ-tát (bodhisatta) hay một vị độc giác bồ tát (paccekabodhisatta) người ấy có thể (biết). Và điều này chỉ muốn nói tới kiếp cuối của vị ấy khi đắc toàn giác (sammāsambodhi) hay độc giác (paccekabodhi) mà thôi.

Còn đối với những người khác, họ cũng có thể thực hành đến giai đoạn hành xả trí (saṅkhārūpekkhañña) với sự hướng dẫn từ kinh điển



nếu như người ấy đã học và hiểu thấu đáo những lời dạy của Đức Phật.

- **Câu Hỏi 41:** Một bậc A-la-hán có thể biết các vị A-la-hán khác là A-la-hán không?

Trả lời Câu Hỏi 41: Vị ấy có thể biết các vị A-la-hán là A-la-hán nếu vị ấy có tha tâm thông (năng lực thần thông đọc được tâm của người khác). Còn nếu vị ấy không có loại thần thông này thì vị ấy không thể biết được.

- **Câu Hỏi 42:** Một lần, trong lúc đang ngồi, con quan sát thấy những ý nghĩ của con sanh và diệt cực kỳ nhanh, nhưng con không thể thấy được nội dung của những ý nghĩ ấy, và cũng không biết được chúng là thiện hay bất thiện. Xin Sayadaw giải thích cho con biết những ý nghĩ ấy thuộc về loại tâm nào?

Trả lời Câu Hỏi 42: Nếu hành giả không biết những ý nghĩ ấy là thiện hay bất thiện, làm sao tôi biết được?

Thực ra cách biết ấy của tâm vẫn còn là trên bề mặt. Hành giả ít nhất phải thực hành sự phân biệt danh, để hiểu được danh chơn để lúc đó hành giả mới có thể hiểu được tâm và các tâm sở theo chi tiết.

- **Câu Hỏi 43:** Trong Kinh Điển Theravāda có nói là bồ-tát đạo có cách khó và cách dễ không? Nếu có thì sự khác nhau của nó là gì?

Trả lời Câu Hỏi 43: Không, điều này trong Kinh Điển Theravāda không có nói. Tuy nhiên, Kinh Điển Theravāda đề cập đến ba loại bồ-tát: paññādhika bodhisatta (bồ-tát hạnh trí tuệ), saddhādhika bodhisatta (bồ-tát hạnh đức tin), và vīriyadhika bodhisatta (bồ-tát hạnh tinh tấn). Một vị bồ-tát hạnh trí tuệ phải mất bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp; một vị bồ-tát hạnh đức tin phải mất tám a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, và một vị bồ-tát hạnh tinh tấn phải mất mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp để hoàn thành trọn vẹn mười ba-la-mật (pāramīs).

- **Câu Hỏi 44:** Trong Kinh Điển Theravāda có nói rằng một người phải nguyện và hành như thế nào để được tái sinh về cõi trời Đâu-suất (Tusita), nhờ vậy họ có thể được nghe những bài pháp của đức bồ-tát Di-Lạc (Arimetteyya Bodhisatta) ở đó, và nhận được lời thọ ký xác định khi Đức Phật Di Lạc tương lai thuyết ba thời pháp (Long Hoa Tam Hội) không?

Trả lời Câu Hỏi 44: Không, điều này trong Kinh Điển Theravāda không nói. Nếu quý vị muốn có được lời thọ ký xác định từ nói Đức Phật Di-Lạc

(Arimetteyya Buddha), quý vị phải hoàn thành tám yếu tố của một người, đó là phải làm người nam, phải gặp Đức Phật còn đang sống, v.v... (xem lại chi tiết ở trên tr. ).

- **Câu Hỏi 45:** Có câu nói, ‘Chết như rùa lột xác’ (cái chết chỉ như con rùa vứt bỏ vỏ của nó lúc còn đang sống mà thôi.) Theo Lời Dạy của Đức Phật thì như thế nào?

Trả lời Câu Hỏi 45: Theo những lời dạy của Đức Phật, sự tái sinh xảy ra liền sau khi chết. Giữa tâm cuối cùng của kiếp trước hay *tử tâm*, và tâm đầu tiên của kiếp kế hay *tâm tục sinh* (kiết sanh thức), không có tâm nào cả. Một khi tâm tử diệt, tâm tục sinh của kiếp kế liền sanh. Ở đây tôi đề nghị quý vị nên biết điều này bằng kinh nghiệm riêng của mình qua việc thực hành pháp phân biệt duyên khởi. Hiện nay trong khoá thiền này có một số hành giả đang cố gắng phân biệt duyên khởi, nếu quý vị có đủ nỗ lực, một ngày nào đó trong tương lai quý vị sẽ tự mình thấy được điều này.

- **Câu Hỏi 46:** Những người khác nên giúp một hành giả vào lúc cận tử (giây phút lâm chung) của người ấy như thế nào để duy trì được chánh niệm, nếu đó không phải là cái chết do tai nạn?

Trả lời Câu Hỏi 46: Những người khác có thể tụng một số bài kinh (suttas) hay cho người ấy nghe một bài Pháp. Nếu họ có thể nghe và hiểu được lời kinh và bài Pháp, điều đó rất lợi ích. Tuy nhiên, nếu họ bất tỉnh hay không thể nghe được thì sẽ không giúp ích được gì cả.

Thực sự ra cách tốt hơn hết vẫn là tự-lực. Nếu họ có thể thực hành minh sát (vipassana) cho đến khi đắc đạo quả, thì đó là cách tốt nhất. Nếu không, hãy cố gắng thực hành minh sát (vipassana) vào lúc cận tử là cách tốt thứ hai. Còn không nữa, nếu họ có thể đắc thiên và duy trì nó cho đến lúc chết thì cũng tốt. Còn đối với các thiện nghiệp khác, không có gì chắc chắn cả. Mặc dù những thiện nghiệp như bố thí, giữ giới, v.v... cũng có thể tạo ra một sự tái sinh tốt, nhưng do không như lý tác ý vào lúc cận tử nên bất thiện nghiệp vẫn có thể đánh bại những thiện nghiệp này và tạo ra một sự tái sinh xấu.

- **Câu Hỏi 47**: Đang hành thiền (phân biệt) tứ đại chuyển sang niệm hơi thở có khó khăn nào không?

Trả lời Câu Hỏi 47: Đối với một số hành giả thì có khó khăn, vì tứ đại quanh vùng mũi và trên mặt có thể quá rõ ràng. Do điều này họ không thể tập trung vào hơi thở được. Nhưng một số hành giả khác lại

không gặp vấn đề như vậy, và họ có thể tập trung tốt vào hơi thở.

Đối với những người đã thành công trong thiền tứ đại và đã hành thiền phân biệt sắc, họ cũng sẽ không có vấn đề gì khi hành niệm hơi thở. Đối với người đã hành minh sát (vipassana) cũng vậy, không có khó khăn gì cả.

- **Câu Hỏi 48:** Trong câu chuyện của Tôn-giả Cūlapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) có nói rằng ‘**Tâm lúc ban đầu rất trong sạch. Nó chỉ bất tịnh khi bị ô nhiễm với tham, sân, và si.**’ Như vậy phải chăng đó là một thường kiến khi nói rằng có một cái tâm ban đầu?

Trả lời Câu Hỏi 48: Tâm trong câu ‘Lúc ban đầu tâm rất trong sạch’ đặc biệt muốn nói đến tâm hữu phần (bhavaṅga). Như đã được giải thích trong Aṭṭhasālinī, chú giải của Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgani), tâm hữu phần trong sạch bởi vì nó là một tâm quả, nó không phối hợp với những tâm sở bất thiện của tham, sân, si, v.v... Thực ra tất cả các tâm quả, tâm thiện và tâm duy tác đều trong sạch bởi vì chúng không phối hợp với các tâm sở bất thiện của tham, sân, si, v.v...

Theo Mūlaṭikā, phụ chú giải của bộ Abhidhamma (Vi-diệu Pháp), tất cả các loại tâm đều

trong sạch. Chỉ có các tâm sở là được chia thành trong sạch và không trong sạch mà thôi. Các tâm sở bất thiện là không trong sạch hay bất tịnh, còn các tâm sở khác là trong sạch hay tịnh.

Tuy nhiên, theo giáo lý Theravāda (Nguyên Thủy hay Thượng Toạ Bộ), không có quan niệm về ‘tâm ban đầu’ này. Những gì được đề cập trong Kinh Điển Nguyên Thủy chỉ có tâm hữu phần (bhavaṅga) được gọi là tâm chủ và các tiền trình tâm thuộc sáu môn (6 giác quan - mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm hay ý) được gọi là những tâm khách.

- **Câu Hỏi 49:** Nếu một người đã đắc tứ thiền hơi thở (ānāpāna jhāna), họ có thể hành thiền tâm bi để đạt đến sơ thiền mà trước không hành thiền tâm từ được không? Theo cách ấy, một người trước không hành thiền tâm từ và tâm bi có thể hành thiền tâm hỷ được không? Một người có thể hành thiền tâm xả để đạt đến sơ thiền mà trước không hành thiền tâm từ, bi và hỷ được không?

**Trả lời Câu Hỏi 49:** Một hành giả có thể hành thắng thiền tâm từ, bi, hoặc hỷ để đạt đến sơ thiền được. Tuy nhiên, thiền tâm xả chỉ có thể tạo ra tứ thiền, cho nên một hành giả trước phải hành tâm từ, bi và hỷ cho đến tam thiền đã. Nghĩa là vị ấy phải lần lượt nhập vào ba loại thiền trên cho đến tam thiền, rồi sau đó mới

dựa trên tam thiên mà hành thiên tâm xả để đắc tứ thiên.

- *Câu Hỏi 50*: Vì sao một hành giả, sau khi đã đạt đến tứ thiên hơi thở, phải hành kasiṇa trắng, nâu, vàng và đỏ cho đến tứ thiên nữa? Hành bốn loại kasiṇa này có lợi ích gì? Liệu chúng có giúp chúng ta trong việc hành minh sát (vipassana) không?

*Trả Lời Câu Hỏi 50*: Không có sự bắt buộc phải hành thiên kasiṇa, nhưng hành được thì rất hữu ích. Lý do là nhờ hành như vậy sức tập trung hay định của hành giả sẽ mạnh hơn rất nhiều, và nhờ định mạnh này họ sẽ hành sự phân biệt sắc, danh và duyên khởi dễ dàng hơn. Thêm nữa sự phân biệt của họ về danh & sắc chơn đế và các nhân của chúng cũng sẽ rõ ràng hơn. Và nếu người ấy có thể hành và đạt đến tám thiên chúng thì thậm chí còn tốt hơn nữa.

Khi người ấy đạt đến tám thiên chúng dựa trên các kasiṇa trắng, nâu (xanh), vàng và đỏ rồi, người ấy có thể lấy bất cứ vật gì, chẳng hạn như đá, hoa, mây, áo quần, có màu trắng, nâu, vàng và đỏ làm đối tượng để hành thiên kasiṇa được. Nếu người ấy tập trung trên các màu sắc của chúng người ấy có thể đắc thiên bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào. Trong khi làm như vậy nhiều loại thiện pháp thù thắng sẽ xuất hiện trong những tiến trình tâm của người ấy. Như vậy hành được các loại

kasiṇa khác nhau rất hữu ích trong việc theo đuổi Pháp (Dhamma) của một người.

- *Câu Hỏi 51*: Định lực của tứ thiền hơi thở (ānāpāna jhāna) mới đắc và định của tứ thiền kasiṇa mới đắc có giống nhau không? Nếu mười người hành mười loại thiền kasiṇa khác nhau và đều đạt đến tứ thiền, định của họ có như nhau không?

*Trả Lời Câu Hỏi 51*: Không, định của họ không giống nhau. Chẳng hạn, trong số mười kasiṇa, kasiṇa trắng là an tịnh nhất. Cũng vậy, tứ thiền của Đức Phật mạnh hơn tứ thiền của bất cứ người nào khác, bởi vì tứ thiền của Đức Phật có thể thực hiện được song thông (perform twin miracle) trong khi tứ thiền của người khác không làm được. Hoặc tứ thiền của Tôn-giả Mục Kiền Liên mạnh hơn tứ thiền của bất cứ vị đệ tử Phật nào khác, bởi vì tứ thiền của ngài có thể hàng phục được long vương Nadopananda dữ tợn, nhưng tứ thiền của những vị đệ tử khác không được.



# CỔ XE ĐẠI GIÁC

(MAHĀBODHIYĀNA)

( Phần III )



## Những Yếu Tố Nào Làm Ô Nhiễm Các Ba-La-Mật?

Đối với câu hỏi, ‘Những yếu tố nào làm ô nhiễm các ba-la-mật?’, câu trả lời chung là: khi xem các ba-la-mật như là ‘tôi’, ‘của tôi’, và ‘tự ngã của tôi’ thông qua ái, mạn và tà kiến thì đó là nhân làm ô nhiễm các ba-la-mật.

Tuy nhiên, câu trả lời chính xác trong mỗi trường hợp đặc biệt sẽ là như sau:

(1) Có ý nghĩ phân biệt giữa những vật bố thí và giữa những người thọ nhận làm ô nhiễm bố thí ba-la-mật. Vị bồ-tát muốn hoàn thành bố thí ba-la-mật phải gạt bỏ sự phân biệt đối với bất cứ

vật thí nào mình có trong tay và ai là người đến xin. Vị ấy không nên nghĩ đến phẩm chất của vật thí như ‘Vật này đem tặng thì quá tệ; vật này đem biếu thì quá tốt’; Vị ấy cũng không nên nghĩ về những người thọ nhận như: ‘Người này là người không giới đức; ta không thể bố thí cho người này.’ Những ý nghĩ phân biệt như vậy sẽ làm cho bố thí ba-la-mật không trong sạch.

(2) Có ý nghĩ phân biệt giữa các chúng sinh và những cơ hội hay dịp (giữ giới) khiến cho giới ba-la-mật bị ô nhiễm. Giới ba-la-mật phải được hoàn thành bất kể đến các chúng sinh và cơ hội, không nên có những ý niệm sau: ‘Ta sẽ chỉ tránh sát sanh đối với những sinh vật như vậy, như vậy. Ta sẽ không tránh sát sanh đối với các chúng sinh khác. Ta sẽ chỉ giữ giới vào những dịp hay cơ hội như vậy, như vậy, còn vào những dịp khác ta sẽ không giữ giới.’ Tư duy có tính phân biệt như vậy sẽ làm cho giới ba-la-mật không trong sạch.

(3) Nghĩ rằng hai loại dục lạc và ba cõi hữu (tam giới) là an vui, và nghĩ rằng sự diệt dục và diệt hữu là khổ là những nguyên nhân làm ô nhiễm xuất gia ba-la-mật.

(4) Ý nghĩ sai lầm (tà tư duy) về ‘Tôi’ hay ‘của tôi’ là nguyên nhân của sự ô nhiễm trí tuệ ba-la-mật.

(5) Những ý nghĩ uể oải, lờ đờ kích thích hôn trầm - thuy miên và trạo cử là nguyên nhân của sự ô nhiễm tinh tấn ba-la-mật.

(6) Những ý nghĩ phân biệt giữa mình và người, như người của tôi và người của họ, là nguyên nhân của sự ô nhiễm nhãn nại ba-la-mật.

(7) Những gì không thấy, không nghe, không xúc chạm, không biết tuyên bố là có thấy, có nghe, có xúc chạm và có biết; và những gì có thấy, có nghe, có xúc chạm và có biết tuyên bố là không thấy, không nghe, không xúc chạm, không biết là nguyên nhân của sự ô nhiễm chân thật ba-la-mật.

(8) Nghĩ rằng những điều kiện cần thiết của sự giác ngộ, đó là, ba-la-mật, xả ly (cāga) và sở hành (cariyā) là những điều bất lợi và nghĩ rằng những đối nghịch của chúng là có lợi tạo thành nguyên nhân của sự ô nhiễm quyết định ba-la-mật.

(9) Nghĩ người này là ân nhân của ta và người kia không phải là ân nhân của ta là nguyên nhân của sự ô nhiễm tâm từ ba-la-mật.

(10) Phân biệt giữa những nhân vật đáng ưa với những nhân vật không đáng ưa mà ta gặp là nguyên nhân của sự ô nhiễm tâm xả ba-la-mật.

### **Những Yếu Tố Nào Làm Trong Sạch Các Ba-La-Mật?**

Đối với câu hỏi ‘Những yếu tố nào làm trong sạch các ba-la-mật?’, câu trả lời là: không bị phá hỏng bởi ái, mạn và tà kiến, và không có những ý nghĩ phân biệt giữa những vật thí và giữa những người thọ nhận tạo thành nguyên nhân của sự thanh tịnh các ba-la-mật.

Thực sự mà nói, các ba-la-mật chỉ thanh tịnh hay trong sạch khi chúng không bị ô nhiễm bởi những phiền não như tham ái, ngã mạn và tà kiến, v.v... và không có những ý nghĩ phân biệt về phẩm chất của những vật thí và người thọ nhận.

Đối với chín ba-la-mật khác cũng cần được hiểu theo cách tương tự.

## Những Yếu Tố Nào Đối Nghịch Với Các Ba-La-Mật?

Đối với câu hỏi, ‘Những yếu tố nào đối nghịch với các ba-la-mật?’, câu trả lời là: Khi xét chung thì tất cả những yếu tố làm ô nhiễm và tất cả những yếu tố đáng chê trách đều là đối nghịch của các ba-la-mật.

Khi xem xét chi tiết thì tham luyến đối với vật đem cho, và keo kiệt là những đối nghịch của bố thí ba-la-mật. Những thân hành, khẩu hành và ý hành ác là đối nghịch của giới ba-la-mật. Thích thú trong các dục trần, dục lạc và hiện hữu là đối nghịch của xuất gia ba-la-mật. Si mê cực độ là đối nghịch của trí tuệ ba-la-mật. Tám cơ hội lười nhác<sup>14</sup> là những đối

---

<sup>14</sup> Tám cơ hội lười nhác hay tám giải đãi sự (Kusītavatthūni) là:

1. Có việc sắp phải làm, nghĩ rằng: “Ta có việc sắp phải làm, lúc ta làm việc, thân sẽ mệt mỏi, vậy ta hãy nằm nghỉ”.
2. Vừa làm việc xong, nghĩ rằng: “Ta vừa làm việc xong, thân ta đang mệt mỏi vì làm việc, vậy ta hãy nằm nghỉ”.
3. Sắp phải đi đường xa, nghĩ rằng: “Ta sẽ phải đi đường xa, lúc đi đường, thân ta sẽ mệt mỏi, vậy ta hãy nằm nghỉ”.
4. Vừa mới đi đường xa, nghĩ rằng: “Ta vừa mới đi đường xa, thân ta đang mệt mỏi vì đi xa, vậy ta hãy nằm nghỉ”.
5. Khi thiếu ăn, nghĩ rằng: “Ta khát thực không có đủ thức ăn, thân ta đang mệt mỏi bạc nhược, vậy ta hãy nằm nghỉ”.
6. Khi đủ ăn, nghĩ rằng: “Ta khát thực được đầy đủ thức ăn, thân ta nặng nề không linh hoạt, cảm giác như bao thóc, vậy ta hãy nằm nghỉ”.

ngịch của tinh tấn ba-la-mật. Không khoan dung, do tham và ghét, đối với những đối tượng khả ý và bất khả ý là đối nghịch của nhân nại ba-la-mật. Không phát lộ thực chất đúng như nó hiện hữu là đối nghịch của chân thật ba-la-mật. Thiếu khả năng giải quyết các pháp (dhammas) đối nghịch với các ba-la-mật là đối nghịch của quyết định ba-la-mật. Chín nguyên nhân<sup>15</sup> phát sinh sân hận là đối nghịch của tâm từ ba-la-mật. Khi gặp những đối tượng khả ý và bất khả ý không nhìn với thái độ vô tư là đối nghịch của xả ba-la-mật.

- 
7. Nhuốm bệnh, nghĩ rằng: “Ta nhuốm bệnh rồi, cần thiết phải nghỉ ngơi, vậy ta hãy nằm nghỉ”.
  8. Vừa khỏi bệnh, nghĩ rằng: “Ta vừa mới khỏi bệnh, thân ta còn yếu đuối chưa thoải mái, vậy ta hãy nằm nghỉ”. Theo KTPH tr 312-313. TK Giác Giới.

<sup>15</sup> Chín nguyên nhân sanh sân hận:

1. Hiềm khích rằng “Nó đã làm bất lợi cho ta”
2. Hiềm khích rằng “Nó đang làm bất lợi cho ta”
3. Hiềm khích rằng “Nó sẽ làm bất lợi cho ta”
4. Hiềm khích rằng “Nó đã làm bất lợi cho người thân của ta”
5. Hiềm khích rằng “Nó đang làm bất lợi cho người thân của ta”
6. Hiềm khích rằng “Nó sẽ làm bất lợi cho người thân của ta”
7. Hiềm khích rằng “Nó đã làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta”
8. Hiềm khích rằng “Nó đang làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta”
9. Hiềm khích rằng “Nó sẽ làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta” Theo KTPH tr 340-341 TK Giác Giới.

## **Thế Nào Là Phương Pháp Thực Hành Chi Tiết Các Ba-la-Mật?**

Đối với câu hỏi, ‘Các ba-la-mật được hoàn thành như thế nào? Vị Bồ-tát thực hành các ba-la-mật ấy ra sao?, câu trả lời là:

Đối với bố thí ba-la-mật: Một vị bồ-tát hoàn thành bố thí ba-la-mật bằng cách phục vụ lợi ích của các chúng sinh theo nhiều cách khác nhau - chăm lo cho hạnh phúc của họ, từ bỏ mạng sống và tứ chi của mình, ngăn ngừa sự nguy hiểm sẽ xảy đến với họ, chỉ dẫn Pháp (Dhamma) cho họ v.v...

Câu trả lời chi tiết: bố thí có ba loại: (a) tài thí (āmisā-dāna), (b) vô úy thí (abhaya-dāna) và (c) Pháp thí (Dhamma-dāna).

Trong ba loại này, tài thí mà vị bồ-tát đem bố thí có hai loại: (i) nội tài thí và (ii) ngoại tài thí.

Theo cách liệt kê của Kinh (Suttanta), ngoại tài hay những vật bên ngoài để bố thí gồm mười loại: thức ăn, thức uống, áo quần, xe cộ, bông hoa, thuốc xức, ghế ngồi, giường nằm, chỗ trú ngụ (nhà cửa, cốc, liêu), và đèn thắp. Những vật thí này trở thành nhiều loại khi mỗi món được chia làm nhiều thứ khác

nhau, như thức ăn loại cứng, thức ăn loại mềm v.v... trong trường hợp thức ăn.

Cũng vậy, theo cách liệt kê của Vi-Diệu-Pháp (Abhidhamma) vật thí có sáu loại khi phân tích theo sáu đối tượng giác quan (trần cảnh), đó là sắc thí (thí sắc), thính thí (thí âm thính), hương thí (thí mùi)... Những đối tượng giác quan này cũng đa dạng, chẳng hạn, chỉ một mình thí sắc cũng đã có sắc vàng, sắc xanh, sắc đỏ v.v...

Lại nữa, có những vật vô tri như hồng ngọc, vàng, bạc, ngọc trai, san hô, hổ phách, v.v...; hay những cánh đồng trồng lúa, những thửa đất canh tác, những hoa viên, những vườn cây, v.v... và cũng có những vật hữu tình như nô tỳ nữ, nô tỳ nam, trâu bò, v.v... Như vậy những vật để bố thí có rất nhiều loại.

### **Ngoại Tài Thí Được Làm Như Thế Nào?**

Khi một vị bồ-tát bố thí ngoại tài (những vật bên ngoài thân thể), vị ấy bố thí bất cứ những gì cần thiết cho người túng thiếu. Nếu vị ấy tự mình biết được người nào đó đang cần vật gì vị ấy bố thí vật ấy liền không đợi hỏi, huống nữa là khi được hỏi xin. Khi bố thí tài vật, vị bồ-tát bố thí một cách hào phóng, không đặt ra bất cứ một điều kiện nào cho người thọ nhận.



Khi có đủ tài vật để bố thí, vị bồ-tát bố thí những vật ấy cho mỗi người thọ nhận một cách đầy đủ. Còn khi không có đủ để bố thí, vị ấy chia những gì có thể chia được thành những phần bằng nhau rồi bố thí.

Có một điểm quan trọng cần lưu ý ở đây là: Trong việc thí tài vật, vị bồ-tát không thí những vật sẽ gây tai hại cho người khác như vũ khí, thuốc độc và các chất gây say; vị ấy cũng không thí những đồ chơi được xem là không đem lại lợi ích mà còn gây ra sự chảnh mẫn và không nghiêm túc.

Đối với người thọ nhận đang bị bệnh, vị bồ-tát không bố thí những thức ăn, thức uống không thích hợp; vị ấy chỉ bố thí cho họ những món ăn thích hợp và trong một mức độ thích hợp (với tình trạng bệnh hoạn của họ).

Khi được hỏi xin cũng vậy, vị bồ-tát bố thí cho người gia chủ những gì có ích cho người gia chủ và các vị sa-môn những gì thích hợp đối với một vị sa-môn. Vị ấy không bố thí cho người gia chủ những thứ chỉ có thể chấp nhận được đối với các vị sa-môn hoặc ngược lại. Và vị ấy bố thí những tài vật của mình không gây phiền hà đến những người thân như cha, mẹ, bà con, thân quyến, bè bạn, đồng nghiệp, vợ con, nô tỳ và kẻ ăn người làm của mình.

Sau khi đã hứa (cho ai) một món đồ thực tốt, vị ấy không đem cho một vật kém giá trị hơn. Vị bồ-tát không bố thí vì lợi đắc, danh vọng, cung kính hay phần thưởng; vị ấy cũng không bố thí vì dự đoán trước sẽ được những lợi ích như tái sanh an vui, giàu sang hay tài sản, ngoại trừ việc thành tựu Nhất Thiết Trí (hay đắc thành Phật quả).

Vị bồ-tát không vì ghét những người thọ nhận hay không vì ghét những vật thí mà đem bố thí. Ngay cả đối với những người thọ nhận không giới đức lãng mạ và mắng nhiếc ngài, ngài cũng không bố thí với thái độ bất kính như thể đang vứt bỏ rác rưởi với sự bức mình khó chịu; ngài luôn luôn bố thí với một cái tâm tôn kính, thanh thản và đầy bi mẫn. Lòng quảng đại của ngài hoàn toàn thoát khỏi niềm tin cho rằng sự hoan hô âm ỉ mới đem lại điều may mắn, mà nó được kết hợp với niềm tin kiên định nơi quy luật của nghiệp và quả của nghiệp.

Khi bố thí, vị bồ-tát không làm phiền người thọ nhận phải tỏ lòng cung kính hay khúm núm đối với mình; không có bất kỳ ý muốn đánh lừa hay gây chia rẽ một ai, ngài bố thí với một nội tâm hoàn toàn trong sạch. Vị bồ-tát không dùng những lời nói có tính cách thô lỗ, lãng mạ, ngài cũng không bố thí với sự dè bủ, mặt sung mày sía, ngài chỉ bố thí với

những lời nói êm ái dịu dàng, một nụ cười trên khuôn mặt và một phong cách thư thái, an tĩnh mà thôi.

Khi sự dính mắc hay tham đắm đối với một vật nào đó khởi lên thái quá trong tâm do chất lượng hảo hạng của nó, hay do là vật dụng cá nhân đã được sử dụng lâu ngày, hay do đó chỉ là bản chất của tâm tham luôn thèm khát, mong muốn những vật có giá trị và tuyệt hảo, vị bồ-tát nhận biết tâm tham này, nhanh chóng xua tan nó, và tìm cho tới khi gặp được một người thọ nhận và bố thí vật đó cho người ấy.

Giả sử ngài sắp sửa dự một bữa ăn chỉ đủ cho một người ăn và lúc đó có người đến hỏi xin, trong trường hợp như vậy, vị bồ-tát không phải suy nghĩ đến hai lần mới từ bỏ bữa ăn sắp ăn mà liền dâng nó đến người thọ nhận một cách kính trọng giống như bồ-tát Akitti, bậc Hiền Trí đã làm. Một trong những tiền kiếp trước, đức bồ-tát của chúng ta sanh làm một người bà-la-môn giàu có của kinh thành Baranasi với tên Akitti, sau khi đã bố thí hết cả tài sản của mình và rút vào ẩn cư trong rừng; ở đó ngài tiếp tục phân phát những của cải mới phát sinh của mình cho mọi người ngay cả khi ngài không có gì để ăn ngoại trừ lá cây kura.

Khi được hỏi xin vợ, con, nô tỳ v.v..., trước tiên ngài giải thích cho họ biết hành động bố thí đã

dự định của mình; chỉ khi họ cảm thấy thoả mãn và vui vẻ chấp nhận ngài mới đem bố thí họ, họ ở đây là những người hoan hỷ trợ giúp cho ngài trong việc thành tựu các pháp ba-la-mật (pāramīs). Nhưng ngài sẽ không thực hiện việc bố thí như vậy nếu ngài biết rằng những người hỏi xin họ là hàng phi-nhân như dạ-xoa (yakkhas) và quỷ thần.

Cũng vậy, ngài sẽ không từ bỏ quốc độ của mình để bố thí cho những người mà ngài biết sẽ đem lại sự tai hại hay khổ đau cho dân chúng và những người đi ngược lại quyền lợi của họ, mà chỉ bố thí đến những người biết bảo vệ họ đúng theo vương pháp.

Đây là cách thực hành bố thí những ngoại vật (ngoại tài thí) mà vị bồ-tát theo đuổi.

### **Nội Tài Thí Được Làm Như Thế Nào?**

Một vị bồ-tát bố thí những vật bên trong của mình hay nội tài thí theo hai cách:

- (1) Thí toàn thân: Cũng như một người, vì miếng cơm manh áo, tự hiến mình làm tôi tớ cho người khác để phục vụ như một kẻ nô lệ như thế nào, đức bồ-tát cũng thí bỏ toàn thân ngài như vậy, nghĩa là ngài tự đặt mình vào

sự phục vụ những người khác, hoàn toàn không mong muốn các dục lạc thế gian hay một sanh hữu tốt đẹp sau khi chết, mà chỉ ước nguyện cho sự an vui và hạnh phúc của các chúng sinh và đạt đến giai đoạn cao nhất của sự thành tựu bố thí ba-la-mật mà thôi.

- (2) Thí chân tay và các cơ quan khác: ngài thí bỏ tứ chi và các cơ quan khác của ngài như chân, tay, mắt v.v... một cách không do dự hay lưỡng lự đến bất cứ người nào cần chúng. Và như trong trường hợp thí ngoại vật, ở đây ngài không có sự dính mắc hay tham đắm đối với chân tay và các cơ quan khác của mình; ngài cũng không chút lưỡng lự khi bố thí như vậy.

### **Hai Mục Đích của Bố Thí**

Trong sự hy sinh tứ chi và các cơ quan khác hay hy sinh cả toàn thân của ngài, đức bồ-tát có hai mục đích: (1) hoàn thành ước nguyện của người thọ nhận, giúp họ hưởng được những gì họ cần, và (2) để có được sự thuận thực đối với việc thực hiện các nghiệp công đức thuộc ba-la-mật nhờ bố thí một cách hào phóng không mấy may dính mắc vào những vật đem bố thí. Vị bồ-tát thí bỏ những vật bên trong thân mình hay bất cứ thân phần lớn nhỏ nào của nó giống như khi ngài phân phát những sở hữu bên ngoài

trong việc bố thí (ngoại tài) vậy, tin rằng ‘Nhờ lòng quảng đại này, chắc chắn ta sẽ đạt đến Toàn Giác Trí hay Chánh Đẳng Giác.’

Trong những hành động bố thí này, vị bồ-tát chỉ thí những gì thực sự lợi ích cho người thọ nhận. Đặc biệt ngài không bố thí thân mình hay những bộ phận của thân mình cho Ma-Vương (Mara) hay cho quyến thuộc của ma vương, những người mong muốn gây tổn thương cho ngài, vì nghĩ, ‘E rằng điều này sẽ tỏ ra vô ích đối với họ.’ Cũng vậy, ngài không bố thí thân mình hay các bộ phận của thân mình cho những người bị Ma (Mara) ám hay quyến thuộc của những người bị ma ám hoặc những người điên. Nhưng đối với mọi người khác hỏi xin chúng, ngài lập tức bố thí liền vì hiếm mà có được một sự yêu cầu như vậy hay hiếm mà có được cơ hội thực hiện việc bố thí như vậy.

### **Thí Vô Úy**

Vị bồ-tát thực hành thí vô úy bằng cách đem sự bảo vệ đến cho các chúng sinh và cứu nguy các chúng sinh cho dù phải hy sinh thân mạng của mình khi thấy họ phải chịu sự tổn hại và hiểm nguy do Vua chúa, trộm đạo, lửa cháy, nước cuốn trôi, kẻ thù, thú dữ như cọp, beo, sư tử, rồng, rắn và các hàng phi nhân như dạ xoa, v.v...

## Thí Pháp

Bồ thí Pháp có nghĩa là giảng dạy chân lý một cách rõ ràng không lập lờ với một nội tâm thanh tịnh và hoàn toàn thoát khỏi các phiền não tham, sân, và si v.v...

Đối với các vị đệ tử tương lai của một vị Phật có thiện nguyện mạnh mẽ muốn chứng đắc Thánh Văn Giác (sāvakabodhi), bồ-tát thuyết pháp cho họ về quy y Tam Bảo, về giới, về phòng hộ các căn, tiết độ trong ăn uống, thực hành tinh giác, bảy thiện pháp, thực hành thiền định và thiền Minh-sát (Vipassanā), bảy loại thanh tịnh, bốn đạo trí, tam minh, lục thông, tứ tuệ phân tích và về sự giác ngộ của một vị đệ tử Phật.

Vị bồ-tát bồ thí Pháp bằng cách giải thích tỉ mỉ những thuộc tính của các đề tài vừa nói ở trên, an trú trong Tam Quy, ngũ giới, v.v... những người chưa an trú, và giúp những người đã an trú thanh tịnh pháp hành của mình.

Cũng vậy, đối với những người có nguyện vọng muốn trở thành Độc-giác Phật (Pacceka-buddha) và Toàn Giác Phật (Sammāsambuddhas), bồ-tát thí Pháp bằng cách giải thích rõ cho họ hiểu những đặc tính, nhiệm vụ, sự thể hiện, nhân gần v.v... của mười

ba-la-mật; bằng cách giải thích tỷ mỉ sự vinh quang của chư vị bồ-tát trong suốt ba giai đoạn hiện hữu của họ - giai đoạn hoàn thành các ba-la-mật, giai đoạn thành Phật và giai đoạn hoàn thành các bổn phận của một vị Phật; bằng cách an lập họ vào việc thực hành để đạt đến Độc-giác Phật (Pacceka-buddha) hay Toàn Giác Phật (Sammāsambuddhas); và bằng cách thanh tịnh pháp hành của những người đã được an lập trong pháp hành.

Trong việc hoàn thành bố thí ba-la-mật vị bồ-tát phát triển tưởng vô thường đối với cuộc sống cũng như đối với các vật sở hữu của mình. Ngài coi những vật sở hữu của mình cũng là của những người khác. Ngài phát triển lòng đại bi đối với các chúng sinh một cách liên tục và không ngừng. Khi phát triển lòng đại bi như vậy, ngài đang gom góp tinh túy của phước báu đáng được rút ra từ tài sản thế gian của mình. Giống như một người ở trong một căn nhà đang cháy cố gắng để thoát lấy thân và đưa những vật có giá trị nhất của mình đến một nơi an toàn như thế nào, vị bồ-tát cũng vậy, tự cứu mình và những vật quý giá nhất của mình ra khỏi căn nhà lớn của tam giới, đó là, nhân giới, thiên giới, và phạm thiên giới, đang bị hoành hành với mười một ngọn lửa của tham, sân, si, sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não, bằng cách thí xả chúng một cách hào phóng không



để lại chút gì đằng sau. Như vậy ngài bồ thí không có sự quan tâm, không có sự phân biệt đối với việc đâu là những vật để đem cho và đâu là những vật cần giữ lại để dùng riêng.

(Đây là phương pháp hoàn thành bồ thí ba-la-mật của một vị bồ-tát.)

### **Giới Ba-La-Mật Được Hoàn Thành Như Thế Nào?**

Muốn giúp đỡ về vật chất cho người khác trước tiên ta phải cố gắng để có được của cải và tài sản. Tương tự như thế, muốn trang hoàng cho các chúng sinh với những món trang sức của giới vị bồ tát cũng phải bắt đầu bằng việc thanh tịnh giới đức của mình trước.

Ở đây, giới được thanh tịnh theo bốn cách:

1. Bằng cách làm trong sạch các khuynh hướng (xấu) của mình;
2. Bằng cách tự mình thọ trì giới từ nơi người khác;
3. Bằng cách không-vi phạm;
4. Bằng cách sửa lỗi mỗi khi vi phạm.

Giới, được làm cho trong sạch bằng bốn cách đã nói ở trên, có hai loại, đó là giới kiêng tránh (*varitta sīla*: chỉ trì giới) và giới thực hành (*cāritta sīla*: tác trì giới).

Không làm những gì đã được Đức Phật và các bậc thánh khác cấm bằng cách nói, *‘Điều này sai; điều này không nên làm; điều này cần phải tránh.’* Như vậy tránh mười ác hạnh như sát sanh, trộm cắp, tà dâm, v.v... được gọi là giới kiêng tránh hay chỉ trì giới.

Biểu lộ sự cung kính đối với những bậc đáng tôn kính như thầy tổ, cha mẹ hay những bậc thiện tri thức và thực hiện những công việc phục vụ vô lỗi, hữu ích đối với các bậc ấy được gọi là giới thực hành hay tác hành giới.

### **Vị Bồ Tát Giữ Giới Kiêng Tránh Như Thế Nào?**

Vị bồ-tát có lòng đại bi đối với tất cả chúng sinh đến mức ngay cả trong giấc mơ cũng không ô nhiễm sự oán giận đối với một ai; Như vậy, vị ấy tránh xa sự sát sanh.

Vì ngài luôn luôn cống hiến đời mình để giúp đỡ tha nhân, nên ngài xem việc xúc chạm của cải của người khác không hơn gì chạm phải một con rắn độc.

Trong kiếp sống làm Tỳ-kheo hay sa-môn của mình, ngài tránh xa việc hành dâm. Không những ngài tránh những quan hệ giao cấu với người nữ, mà ngài còn tránh cả bảy ràng buộc nhỏ của sự dâm dục (methuma samyoga), đó là:

1. Thích thú trong việc để cho người nữ sờ trớn, xoa bóp và chà xát;
2. Thích thú trong việc đùa giỡn và cười cợt với phụ nữ;
3. Thích thú trong việc nhìn ngắm người nữ hay nhìn chăm chăm, mắt đối mắt, với người nữ;
4. Thích thú trong việc nghe người nữ ở cách vách cười cợt, ca hát, khóc lóc;
5. Thích thú trong việc hồi tưởng những dục lạc đã thọ hưởng với người nữ trong quá khứ;
6. Thích thú trong việc nhìn người khác thọ hưởng các dục lạc và khao khát được thọ hưởng các dục lạc như vậy;
7. Sống đời phạm hạnh với mong ước được tái sanh thiên giới.

Vì ngài tránh ngay cả những ràng buộc nhỏ của sự dâm dục như vậy, nên việc phạm giới thông dâm đối với ngài là hoàn toàn không thể có; ngài đã tránh tà hạnh này từ lúc mới bắt đầu phát nguyện bồ-tát.

Trong những kiếp sống làm gia chủ của ngài cũng vậy, ngay cả một ý nghĩ xấu về dâm dục với vợ người vị bồ-tát cũng không hề ấp ủ.

Khi nói năng, ngài tránh bốn loại tà ngữ và chỉ nói những lời chân thật, đó là nói những gì dẫn đến sự hoà hợp giữa bạn bè, những lời đáng yêu mến, và khi nói về Pháp (Dhamma) ngài chỉ nói đúng thời và đúng mức.

Tâm ngài thường không có những ý nghĩ tham lam và sân hận, luôn luôn nuôi dưỡng chánh kiến (những quan kiến không bị bóp méo, xuyên tạc), ngài có đầy đủ trí tuệ để hiểu rằng ngài là chủ nhân của nghiệp. Ngài có niềm tin và thiện ý đối với các bậc sa-môn, những người đang thực hành một cách chân chính.

## **Vị Bồ Tát Giữ Giới Thực Hành (Tác Trì Giới) Như Thế Nào?**

Vị bồ-tát luôn luôn tiếp rước các bậc thiện tri thức, chào đón họ với cử chỉ cung kính, nhã nhặn, và ân cần hầu hạ họ; ngài tự thân chăm sóc khi họ ốm đau và sẵn sàng những sự phục vụ cần thiết cho họ. Khi nghe xong một bài Pháp ngài luôn luôn bày tỏ sự cảm kích và am hiểu của mình; nói lời tán dương giới đức của các bậc giới đức; biết kham nhẫn với những sai lầm của người khác và chỉ luôn luôn nhớ đến những điều tốt của họ để đáp trả lại họ; ngài thực sự hoan hỷ với những việc làm công đức của người khác và cống hiến những thiện nghiệp của mình cho sự Giác Ngộ Tối Thượng; ngài luôn luôn an trú không xao lãng việc thực hành các Thiện Pháp; nếu vô tình phạm một điều ác, ngài nhìn nhận nó đúng như thực, chứ không cố gắng che dấu nó, và thú tội ấy với các Pháp hữu (bạn cùng hành Pháp) của mình. Ngài tu tập các Pháp theo tuần tự và thăng tiến mỗi lúc một cao hơn trong những giai đoạn chứng ngộ.

Cũng vậy, ngài thiện xảo và cần mẫn phục vụ các chúng sinh trong những vấn đề phù hợp với họ và đem lại lợi ích cho họ; khi họ bị ốm đau, v.v... ngài cố gắng làm cho họ giảm nhẹ đến mức có thể. Khi những bất hạnh xảy ra đối với họ liên quan đến thân quyến, tài sản, sức khỏe, giới hạnh và đức tin,

ngài đem lại cho họ sự an ủi cần thiết bằng cách xua tan sâu khổ của họ; ngài khiển trách chính đáng những người cần phải được khiển trách, chỉ với mục đích duy nhất là đưa họ ra khỏi điều ác và an lập họ trong điều thiện; những người đáng được hỗ trợ, ngài đem sự hỗ trợ đến cho họ một cách chính đáng.

Khi nghe được những việc làm cao thượng của các vị bồ-tát trong quá khứ, những việc làm mà nhờ đó các vị đạt được sự hoàn thiện về các pháp Ba-la-mật, xả ly (cāga), sở hành (cariya), và được xem là khó thực hiện nhất, nhưng đóng góp cho sự an vui và hạnh phúc của các chúng sinh một cách rõ rệt nhất và tích cực nhất, bồ-tát liền hành theo không chút sợ hãi hay thối chí.

Ngài suy xét, ‘Giống như ta, tất cả chư đại bồ-tát trong quá khứ chỉ là những con người, nhưng nhờ thường xuyên tu tập trong giới, định và tuệ mà các ngài đạt đến sự Giác Ngộ Tối Thượng. Theo gương các vị đại bồ-tát thuở xưa ấy, ta cũng sẽ tu tập viên mãn giới, định và tuệ. Bằng cách này, sau khi hoàn tất tam học, cuối cùng ta sẽ đạt đến cùng một mục đích Chánh Đẳng Giác như các ngài.’

Như vậy, với sự chuyên cần liên tục có đức tin dẫn đầu, bồ-tát cam kết hoàn tất việc tu tập tam học - giới, định và tuệ.

Tương tự, bồ-tát không phô trương những việc làm công đức của mình, thay vào đó ngài luôn thú nhận những lầm lỗi mình đã phạm không che đậy hay giấu giếm; ngài có ít sự mong cầu, dễ dàng tri túc, thích đời độc cư, không chú ý đến những hỗn tạp xã hội; ngài chịu đựng gian khổ, không mong muốn vật này vật nọ cũng không để bị quan tâm đến một vật gì; ngài không kiêu căng tự phụ, không lẳng mạp, không nói chuyện phóng túng, buông lung; ngài sống thảnh thơi, an tịnh và thoát khỏi những phương tiện làm ăn bất chính như lừa đảo.

Vị bồ-tát được phú cho thân hành và khẩu hành đáng kính, và một nơi thích hợp để đi khát thực; ngài thấy sự nguy hiểm ngay cả trong những lỗi nhỏ nhất và thọ trì giới luật thật nghiêm mật; ngài không có sự luyến ái dù chỉ chút ít đối với thân thể và mạng sống, ngoài việc vất bỏ nó ngài còn loại bỏ luôn cả những yếu tố làm ô nhiễm như tham, sân, ác ý, v.v... vốn sẽ làm cho giới hư hỏng; tâm ngài chỉ hướng đến sự chứng đắc Toàn Giác Trí và Niết-bàn (Nibbāna). Ngài cống hiến đời mình cho việc hành thiện không ngừng nghỉ.

Ngài không lầy làm tự mãn đối với những thành tựu nhỏ mà liên tục nỗ lực để đạt đến những chứng đắc cao hơn. Nhờ cố gắng như vậy, những chứng đắc của ngài trong thiên, v.v... hoàn toàn

không bị thối giảm hay dừng lại mà càng lúc càng tăng trưởng và phát triển đến những giai đoạn cao hơn.

Vị bò-tát giúp người mù đi đến nơi họ muốn đến hay hướng dẫn họ đi đúng đường. Ngài dùng tay ra dấu để thông tri với người câm và điếc để hiểu họ. Ngài đem ghế hay xe đến cho người tàn tật, hoặc công họ trên lưng đi bất cứ nơi đâu họ muốn đi.

Ngài cố gắng làm việc để giúp những người yếu đức tin tăng thêm đức tin, người lười nhác tăng thêm nghị lực, người dễ duôi, không chánh niệm phát triển chánh niệm, người dao động, bất an phát triển định tâm và người si mê có thể phát triển trí tuệ; ngài cố gắng để giúp những người gặp khó khăn với những triền cái có thể xua tan những triền cái và người bị bức bách với những dục tầm, sân tầm và hại tầm có thể loại trừ những pháp bức bách ấy.

Đối với những người trước đây đã từng giúp ngài, ngài bày tỏ lòng tri ân, chào hỏi họ bằng những lời thân ái, thù đáp lại họ những lợi ích tương tự hoặc thậm chí lớn hơn những gì họ đã ban tặng cho ngài, lúc họ gặp bất hạnh ngài phục vụ họ như một người bạn tốt.



Hiểu được tính khí tự nhiên của mỗi người, ngài giúp họ thoát khỏi những điều bất thiện và an lập họ trong những điều thiện; ngài làm việc cùng với họ (đồng sự) để đáp ứng những nhu cầu và ước muốn của họ. Những gì muốn nói ở đây là ngài tìm cách cùng làm việc và làm bạn với họ để giúp họ thoát khỏi điều ác và an lập họ trong nếp sống giới hạnh bằng cách tặng quà (bố thí) những người thích được tặng quà, nói lời thân ái (ái ngữ) đối với người thích lời thân ái, biểu lộ một cuộc sống hữu ích với những người tán thành một cuộc sống hữu ích, và bằng cách đối xử công bằng với những người muốn được đối xử công bằng.

Lại nữa, ngay cả với ước muốn phục vụ sở thích của họ, bồ-tát cũng không làm tổn thương đến những người khác hay gây bất hoà với họ, và cũng không xỉ nhục hay làm cho họ phải ray rức, ăn năn. Ngài không khinh khi người khác hay bói lông tìm vết họ; ngài không tự đặt mình vào địa vị cao hơn trong quan hệ với những người đối xử với ngài không có tâm kiêu ngạo mà hoàn toàn khiêm tốn.

Ngài không tự tách rời hoàn toàn khỏi mọi người, nhưng cũng tránh không thân mật hay giao du thái quá với họ không đúng lúc. Ngài chỉ giao du với những người đáng giao du và giao du đúng nơi đúng lúc. Ngài không nói xấu người khác trước mặt bè bạn

của họ hoặc tán dương những người mà ngài không hiểu rõ về họ. Ngài không kết bạn thân thiết với những người không phù hợp để hoà nhập.

Ngài không từ chối những lời mời thích hợp, nhưng cũng không cho phép để bị đòi hỏi thái quá, và cũng không nhận nhiều hơn những gì ngài cần thiết. Ngài đem lại niềm hân hoan và khích lệ cho những người có đức tin bằng cách thuyết pháp nói về phước báu của đức tin. Cũng vậy, ngài đem lại niềm hân hoan và khích lệ cho những người có đầy đủ giới đức, những người đa văn, những người có lòng quảng đại và những người có trí tuệ bằng cách thuyết pháp nói về phước báu của những phẩm chất ấy.

Nếu trong một kiếp nào đó vị bồ-tát thành tựu được những thiên chứng và năng lực thần thông, ngài có thể vận dụng năng lực này để khơi dậy nỗi kinh cảm nơi những người đang dễ duôi trong việc làm điều thiện. Bằng cách cho họ thấy những điều khủng khiếp ở một mức độ nào đó trong các cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ), ngài giúp những người không có đức tin và các giới đức khác an lập trong đức tin v.v... và cho họ tiếp cận Phật Pháp. Đối với những người đã có đầy đủ đức tin, v.v... ngài giúp họ đạt được sự thành thực trong những đức ấy.

Theo cách này, giới thực hành (tác tri giới) của vị bồ-tát như một ‘trận lụt’ của vô lượng công đức ngày càng trở nên lớn hơn theo mỗi kiếp sống.

### **Xuất Gia Ba-La-Mật Được Hoàn Thành Như Thế Nào?**

Xuất gia ba-la-mật là nhóm tâm và các tâm sở mong muốn giải thoát khỏi các dục lạc và các sanh hữu được thiết lập trên lòng đại bi và trí hiểu biết về phương tiện thiện xảo và được đi trước bởi Trí Thấy Sự Nguy Hiểm của chúng. Bởi thế, trước tiên vị bồ-tát phải phân biệt để hiểu được những lỗi lầm trong các dục lạc và trong các sanh hữu đúng như chúng thực sự là bằng Trí Thấy Sự Nguy Hiểm (ādinavañña - Quá Hoạn Trí, tuệ thứ bảy trong 16 tuệ minh sát).

Đây là cách bồ-tát phân biệt những lỗi lầm này: *‘Bởi vì đời sống gia chủ là nơi trú ngụ của đủ mọi loại phiền não, bởi vì có những sự cản trở như vợ và con, v.v... hạn chế việc thực hiện những việc công đức của ta, và bởi vì ta bị lôi cuốn và vướng mắc vào rất nhiều hoạt động như buôn bán và cây cày, nên đó không phải là một nơi thích hợp để có thể hoàn thành hạnh phúc của sự xuất gia (lạc xuất gia).’*

Các dục lạc của con người, khác nào giọt mật trên lưỡi gương Bén, chúng tỏ nhiều nguy hiểm hơn những gì người ta có thể hưởng; vị ngọt của chúng chỉ ngấn ngùi như một màn kịch chỉ thấy được nhờ vào những tia chớp ngất quăng, chúng được thọ hưởng nhờ vào tương điên đảo giống như những vật trang sức của một người điên; chúng lừa đảo không khác gì vật nguy trang che đậy một đồng phân hội thối; không thoả mãn như liếm bọt nước trên đầu ngón tay; chúng làm cho người ta khổ sở và tác hại giống như một người chết đói ngẫu nhiên thức ăn không biết điều đó sẽ gây ra bao nhiêu là bất hạnh; như miếng mồi trên lưỡi câu chúng làm cho người ta bị dính chặt như chất nhựa cây; chúng tạo thành một phương tiện để che giấu những thứ huỷ diệt giống như tấm áo choàng của kẻ sát nhân. Trước tiên vị bồ-tát phân biệt để hiểu rõ những bất lợi của các dục lạc và các sanh hữu như vậy, sau đó ngài phân biệt để thấy những lợi ích của sự giải thoát khỏi chúng, đó là sự xuất gia, và hoàn thành xuất gia ba-la-mật.

Bởi lẽ xuất ra khỏi đời sống gia đình là nền tảng của xuất gia ba-la-mật, nên vào thời không có giáo pháp của Đức Phật, để hoàn thành xuất gia ba-la-mật, vị bồ-tát tiếp tục đời sống khổ hạnh dưới hình thức các vị sa-môn hay du-sĩ giữ vững niềm tin vào giáo lý nghiệp và quả báo của nghiệp. Tuy nhiên, khi

một bậc Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian, vị bồ-tát luôn gia nhập Giáo Đoàn Tỳ-kheo trong Giáo Pháp của Đức Phật. Sau khi đã xuất gia như vậy, vị bồ-tát tự an lập mình trong giới kiêng tránh (chỉ trì giới) và giới thực hành (tác trì giới) như đã được mô tả ở trên và để làm cho trong sạch những giới này, ngài thọ trì pháp hành khổ hạnh (dhutaṅga).

Như vậy, vị bồ-tát sau khi đã gột rửa tâm phiền não với nước trong lành của giới và củng cố thêm bằng pháp hành khổ hạnh trở nên đầy đủ với thân hành và khẩu hành trong sạch, vô lỗi; vị ấy biểu lộ sự hài lòng với bất cứ tâm y nào có được, tri túc với bất cứ món ăn khát thực và chỗ trú ngụ nào có được; và sau khi đã theo đuổi được ba trong bốn truyền thống đầu của các Bậc Thánh, ngài cố gắng để hoàn thành truyền thống thứ tư, đó là vui thú trong thiền định, bằng cách thực hành một đề mục thích hợp trong bốn mươi đề mục thiền đã mô tả cho đến khi đắc cận định và an chỉ định (các bậc thiền). Và việc chứng thiền (jhāna) được xem là sự hoàn thành của xuất gia ba-la-mật của vị bồ-tát.

Trên đây là phương pháp hoàn thành xuất gia ba-la-mật.

## **Trí Tuệ Ba-La-Mật Được Hoàn Thành Như Thế Nào?**

Vì ánh sáng của trí tuệ không thể cùng hiện hữu với bóng tối của vô minh, nên vị bồ-tát muốn hoàn thành trí tuệ ba-la-mật phải tránh các nhân của vô minh như ác cảm với điều thiện, lười biếng, ưa thích ngủ nghỉ, v.v... và chuyên cần thu thập tri kiến rộng lớn, thực hành các loại thiền, v.v...

Trí tuệ có ba loại: trí tuệ phát sanh do nghe (văn tuệ), trí tuệ phát sanh do suy luận (tư tuệ), và trí tuệ phát sanh do tu tập (tu tuệ)

### **Văn Tuệ (Trí Tuệ Phát Sanh Do Nghe)**

Để cho văn tuệ được thành thực, vị bồ-tát phát triển nó qua việc nghiên cứu, lắng nghe, học hỏi, ghi nhớ cẩn thận và thẩm sát với chánh niệm. Ở đây tinh tấn và trí tuệ được đi trước bởi phương tiện thiện xảo trí. Toàn bộ lĩnh vực của văn tuệ được gói gém trong (1) năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, Tứ Thánh Đế, hai mươi hai quyền, pháp duyên khởi, những phương pháp duy trì chánh niệm, v.v... vốn tạo thành các yếu tố của sự giác ngộ (37 pháp trợ đạo) cũng như các phạm trù khác của Pháp như thiện pháp, bất thiện pháp, v.v...; và (2) các loại kiến thức thế gian, vô lỗi thúc đẩy sự an vui và hạnh phúc của

các chúng sinh. Theo cách này vị bồ-tát phát triển văn tuệ và trở thành một người có trí tuệ nhờ tự mình đào sâu vào toàn bộ lĩnh vực của nó (văn tuệ) và cũng giúp người khác an lập trong tuệ ấy nữa.

Cũng vậy, để phục vụ lợi ích của các chúng sinh vị bồ-tát phát triển trí tuệ nhạy bén (trí khởi lên tức thời) để tìm ra những phương tiện thích hợp ngay tại chỗ (thānuppattika-paṭibhānañāṇa — ứng xử trí), trí này cũng còn được gọi là phương tiện thiện xảo trí (upāyakosallāñāṇa). Nhờ trí tuệ này, vị bồ-tát có thể phân biệt được những yếu tố nào là những yếu tố sẽ thúc đẩy sự phát triển và thịnh vượng và những yếu tố nào sẽ góp phần vào sự lụn bại và huỷ diệt để giúp các chúng sinh.

### **Tư Tuệ (Trí Tuệ Phát Sanh Do Suy Luận)**

Tương tự, bồ-tát phát triển tư tuệ bằng cách suy xét thấu đáo các hiện tượng tự nhiên, và các thực tại tối hậu, như năm uẩn v.v...

### **Tu Tuệ (Trí Tuệ Phát Sanh Do Tu Tập)**

Sau khi đã phát triển các loại tuệ thế gian, hiểu biết thấu đáo các hiện tượng tự nhiên như năm uẩn...bằng cách phân biệt các đặc tính chung cũng như riêng của chúng, bồ tát tiến hành để hoàn thiện

và hoàn thành phần mở đầu của trí tuệ có được do tu tập, đó là chín tuệ minh-sát như Tuệ Thẩm Sát Tam Tướng (sammāsana-ñāṇa), v. v...

Nhờ hoàn thiện và hoàn thành tuệ minh sát (vipassana), bỏ-tát tuệ tri các đối tượng bên ngoài cũng như bên trong chỉ là danh và sắc: *‘Nhóm hiện tượng tự nhiên, vốn chỉ là danh và sắc này, sanh và diệt theo các duyên; trong thực tế không có người sáng tạo hay không có ai khiến cho người khác được tạo ra; danh và sắc như một thực tại sanh lên chỉ để diệt và do đó là vô thường; nó là khổ bởi vì sự sanh diệt không ngừng của nó; nó không thể kiểm soát, không thể kiềm chế nên là vô ngã.’* Hiểu thấu đáo bản chất thực của các đối tượng bên ngoài cũng như bên trong không có sự phân biệt như vậy, ngài buông bỏ được sự dính mắc vào chúng và cũng giúp những người khác làm được như ngài.

Trong suốt giai đoạn trước khi chúng đắc Phật quả này, vị bỏ-tát, vì lòng đại bi, giúp các chúng sinh bước vào thực hành ba cỗ xe (Phật, Độc Giác, và Thịnh Vãn), hoặc nếu những ai đã bước vào rồi thì giúp họ đạt đến sự thành thực trong pháp hành của họ.

Riêng phần ngài, bỏ-tát cố gắng để thành tựu năm pháp thuần thực đối với các thiện hiệp thể cũng



như các năng lực thần thông khác; và với sự trợ giúp của định kết hợp với các bậc thiền và năng lực thần thông này, ngài đạt đến đỉnh cao của trí tuệ.

Đây là phương pháp hoàn thành trí tuệ ba-la-mật (pāramīs).

### **Tinh Tấn Và Các Ba-La-Mật Khác Được Hoàn Thành Như Thế Nào?**

Ví như một vị tướng, kiên quyết chiến thắng kẻ thù của mình, ra sức cố gắng không ngừng như thế nào, thì cũng vậy, vị bồ-tát, người đang tìm cách chiến thắng những kẻ thù phiền não và mong muốn những người khác cũng thực hiện được những chiến thắng tương tự như mình, làm việc một cách gian khổ trong mọi thời mọi lúc để hoàn thành các pháp ba-la-mật (pāramīs).

Do đó vị bồ-tát luôn luôn suy xét với chánh niệm: *‘Ta có tích tạo được gì giúp cho những điều kiện thiết yếu của phước đức và trí tuệ ngày hôm nay không? Ta có làm được gì cho sự an vui và hạnh phúc của người khác ngày hôm nay không?’* suy xét như vậy mỗi ngày, bồ-tát làm việc với hết nghị lực để phục vụ chúng sinh.

Để giúp các chúng sinh ngài bố thí một cách hào phóng những tài sản của ngài kể cả mạng sống và tứ chi. Bất cứ làm điều gì bằng thân hay bằng lời nói, ngài làm nó với tâm khuynh hướng về Nhất Thiết Trí; bất cứ công đức nào tích lũy được từ những hành động ấy ngài hiến dâng cho sự chứng đắc Toàn Giác hay Phật Quả.

Ngài quay lưng lại với một cái tâm muốn thoát khỏi các dục lạc thế gian cho dù chúng (những tài sản đem bố thí) thuộc vào loại cao cấp hay với số lượng nhỏ, nói gì đến những dục lạc tầm thường hay với số lượng dư thừa.

Trong mọi trường hợp, ngài đều phát triển và áp dụng phương tiện thiện xảo trí. Ngài luôn luôn làm việc một cách siêng năng vì sự an vui và hạnh phúc của các chúng sinh. Ngài nhẫn nại chịu đựng mọi trần cảnh dù khả ý hay không khả ý. Ngài giữ vững chân lý, không đi trệch khỏi nó cho dù vì sinh mạng.

Ngài toả tâm từ bi cùng khắp các chúng sinh, không có bất kỳ sự phân biệt nào. Giống như một người cha mong muốn gánh hết mọi khổ đau của con cái mình như thế nào, bồ tát cũng ước nguyện gánh hết mọi nỗi khổ sẽ xảy ra với các chúng sinh như thế ấy.

Ngài hoan hỷ với mọi việc làm công đức của các chúng sinh. Ngài luôn luôn suy xét đến sự vĩ đại của chư Phật và những năng lực lớn lao của chư Phật. Bất cứ hành động nào ngài làm, dù bằng thân hay lời nói, ngài làm nó với tâm hướng về sự Giác Ngộ Viên Mãn.

Theo cách này, vị bồ-tát, do không ngừng hiến mình cho các việc công đức như bố thí..., dần dà tạo được một sự tích lũy về các điều kiện thiết yếu của phước đức và trí tuệ không gì có thể sánh được.

Thêm nữa, sau khi đã thí xả mạng sống và tứ chi của mình cho các chúng sinh sử dụng hoặc để bảo vệ các chúng sinh, ngài luôn tìm kiếm những phương cách, những phương tiện và áp dụng chúng để làm vơi nhẹ những khổ đau nhiều loại mà các chúng sinh phải chịu đựng như đói khát, nóng, lạnh, gió, sức nóng mặt trời, v.v...

Bất cứ hạnh phúc nào ngài đạt được từ việc loại trừ những khổ đau đã nói ở trên, bất cứ những thoải mái nào của thân và tâm do được an trú trong những khu vườn, những hoa viên, lâu đài, hồ nước và rừng núi khả ái, hay sự an lạc của các thiên chúng mà chư Phật, chư Độc Giác Phật, các vị Thánh đệ tử, và chư vị bồ-tát thọ hưởng sau khi xuất gia như ngài đã được nghe, ngài nguyện sẽ làm cho những hạnh

phúc này trở thành khả dĩ cho tất cả chúng sinh không phân biệt.

Khi ngài đã hoàn tất việc tu tập thiền định (đắc các bậc thiền), ngài cố gắng ban bố những thành quả của thiền mà bản thân ngài đã được thọ hưởng - sự an tịnh, hỷ, lạc, định, tri kiến như thực về các pháp - cho các chúng sinh để họ cũng có thể thưởng thức được chúng như ngài đã thọ hưởng.

Lại nữa, ngài thấy các chúng sinh bị nhấn chìm và tuyệt vọng trong nỗi thống khổ của vòng tử sinh luân hồi, trong cái khổ do phiền não gây ra, và trong cái khổ do các hành nghiệp vốn giam giữ các chúng sinh trong luân hồi tạo ra.

Đây là cách ngài thấy các chúng sinh đau khổ:

- Ngài thấy rõ các chúng sinh là những tội nhân trong địa ngục phải chịu đựng sự đau đớn cùng cực, như bị chặt, cắt, cưa, nghiền thân mình và phải bị thiêu đốt dữ dội không lúc nào ngưng trong một thời gian dài.
- Ngài thấy rõ các chúng sinh là những loài vật phải chịu đựng nỗi khổ lớn do lòng hận thù lẫn nhau, bị áp bức, đả thương và giết hại lẫn nhau, hay phải làm việc vất vả để phục vụ cho những người khác.

- Ngài thấy rõ các chúng sinh là những ngạ quỷ bị phủ vây trong lửa nóng, bị khô héo, tàn tạ vì đói, khát, nắng, gió, v.v... nuôi ăn bằng đờm nhớt và những gì mà người khác ói mửa ra, v.v... và đang dơ tay lên trời than khóc.
- Ngài thấy rõ một số chúng sinh là con người, bị huỷ diệt trong khi tìm kiếm kế sinh nhai của họ; phải chịu đựng sự trừng phạt như bị chặt chân, chặt tay, v.v... vì phạm phải những tội ác; nhìn thật là khủng khiếp, xấu xí, biến dạng; lún sâu trong vũng bùn khổ đau, không thể phân biệt được với cái khổ của những tội nhân trong địa ngục. Một số người, do thiếu thốn lương thực bị đói khát hành hạ khổ đau không khác gì quỷ đói. Một số người yếu đuối bị kẻ mạnh hơn đánh bại, bị bắt ép phải phục vụ cho họ, phải dựa vào họ để sinh sống. Ngài thấy cái khổ của họ cũng không khác cái khổ của loài súc sinh.
- Ngài thấy rõ các vị chư thiên của sáu cõi trời dục giới phải chịu sự bất an vì đã nuốt phải ‘chất độc’ của các dục lạc và bị thiêu đốt với lửa tham, sân, si, giống như một đồng củi khô đang cháy bùng lại có thêm luồng gió thổi vào nữa, họ không có lúc nào được bình yên, luôn luôn phải phấn đấu một cách tuyệt

vọng để dựa vào người khác cho sự tồn tại của mình.

- Ngài thấy rõ chư phạm thiên (brahmās) của các cõi sắc giới và vô sắc giới, sau khi sống ở đó với thọ mạng lâu nhất là tám mươi bốn ngàn đại kiếp, cũng không thoát khỏi quy luật tự nhiên của vô thường và cuối cùng phải rơi trở lại vòng khổ đau không vượt qua nổi của sanh, lão, tử như những con chim bay tít tận trời xa với năng lực khủng khiếp của mình hay một mũi tên được bắn vút lên trời bởi một người lực sĩ, cuối cùng cũng rơi xuống đất.

Thấy được sự khổ đau của các chúng sinh một cách sinh động theo cách này, bồ-tát cảm thấy kinh sợ (một cảm giác khẩn cấp về tâm linh), và biến mãn các chúng sinh trong ba mươi một cõi với tâm từ bi không phân biệt.

Bồ tát, người không ngừng tích lũy các pháp thiết yếu cho sự giác ngộ bằng những hành động thiện của thân, khẩu và ý như vậy, dốc hết nỗ lực và với sự kiên trì liên tục để làm cho các pháp ba-la-mật được đạt đến đỉnh cao của sự hoàn thiện.

Lại nữa, tinh tấn vốn trách nhiệm chuyên chở ngài đến Phật Quả - nơi chứa đựng những thuộc tính

trong sạch, không uế nhiễm, vô song và không thể quan niệm được - có sức mạnh bất khả tư nghĩ. Người bình thường ngay cả không dám nghe về sức tinh tấn này của đức bồ-tát, huống nữa là thực tập nó.

Khi tinh tấn ba-la-mật hướng về phía trước này đã được hoàn thành, thì nhẫn nại ba-la-mật, chân thật ba-la-mật, v.v... hay nói cách khác những ba-la-mật theo sau nó và đi trước nó cũng trở nên hoàn mãn bởi vì tất cả các ba-la-mật này đều dựa vào tinh tấn để hoàn thiện. Vì thế, việc hoàn thành nhẫn nại ba-la-mật và các ba-la-mật còn lại khác cần được hiểu theo cách này.

Như vậy, làm lợi ích cho tha nhân bằng những cách khác nhau, như từ bỏ tài sản để góp phần vào sự an vui và hạnh phúc của chúng sinh được hoàn thành nhờ bố thí.

Không-hủy hoại (bất sát), bảo vệ sự sống, bảo vệ tài sản và gia đình của các chúng sinh, không gây sự bất hoà, nói những lời thân ái, lợi ích, v.v... được hoàn thành nhờ giới.

Cũng vậy, thực hiện những hành động lợi ích khác như thọ nhận tứ vật dụng do các chúng sinh dâng tặng và bố thí Pháp (Dhamma) cho họ, được hoàn thành nhờ xuất gia. Có được sự thiện xảo trong

---

những cách thức và phương tiện thúc đẩy sự an vui, hạnh phúc của các chúng sinh được hoàn thành nhờ trí tuệ. Phấn đấu với lòng nhiệt thành, chịu đựng những khó khăn gian khổ không lơ lửng trong việc dùng phương tiện thiện xảo ấy được hoàn thành nhờ tinh tấn. Nhẫn nại chịu đựng những sai trái của các chúng sinh được hoàn thành nhờ nhẫn nại. Không lừa đảo, không thất hứa trong việc giúp các chúng sinh được hoàn thành nhờ chân thật. Giữ tâm bất động ngay cả khi những quyền lợi của mình bị sút giảm do phục vụ các chúng sinh được hoàn thành nhờ sự quyết định. Không ngừng suy nghĩ đến sự an vui và hạnh phúc của các chúng sinh được hoàn thành nhờ tâm từ. Thân nhiên khi người khác giúp đỡ hay gây phiền nhiễu được hoàn thành nhờ tâm xả.

Như vậy, bò-tát cố gắng để có được một sự tích lũy về phước đức và trí tuệ vô song, người bình thường không chia sẻ được, vì lợi ích của vô lượng chúng sinh và vì sự hoàn thành toàn diện các điều kiện căn bản của các pháp ba-la-mật của ngài như đã đề cập ở trên - tất cả những sự đảm đương này có thể tóm gọn lại là thực hành sự hoàn thiện các pháp ba-la-mật.



## **Các Ba-La-Mật Được Phân Tích Như Thế Nào?**

Đối với câu hỏi, ‘Có bao nhiêu pháp ba-la-mật?’, câu trả lời ngắn gọn là: Có ba mươi pháp ba-la-mật, đó là, mười pháp ba-la-mật bậc thường, mười pháp ba-la-mật bậc cao và mười pháp ba-la-mật bậc cao tốt.

Liên quan đến bố thí, có bố thí ba-la-mật bậc thường, bố thí ba-la-mật bậc cao, và bố thí ba-la-mật bậc cao tốt. Cũng thế, đối với chín ba-la-mật còn lại như giới ba-la-mật, xuất gia ba-la-mật, v.v... mỗi ba-la-mật đều có ba loại khác nhau và do đó mười ba-la-mật ban đầu trở thành ba mươi ba-la-mật cả thảy.

Xả bỏ những vật bên ngoài như vợ, con, của cải và tài sản là bố thí ba-la-mật bậc thường; xả bỏ tứ chi như chân tay... của mình, là bố thí ba-la-mật bậc cao; xả bỏ mạng sống của mình là bố thí ba-la-mật bậc cao tốt.

Tương tự, Giữ giới không vi phạm dù có ảnh hưởng đến những vật bên ngoài như vợ, con, của cải và tài sản là giới ba-la-mật bậc thường. Giữ giới không vi phạm dù có ảnh hưởng đến tứ chi, như chân, tay... của mình là giới ba-la-mật bậc cao. Giữ

giới và không vi phạm dù có ảnh hưởng đến mạng sống của mình là giới ba-la-mật bậc cao tốt.

Cắt đứt sự luyến ái đối với những vật bên ngoài và xuất gia từ bỏ đời sống người gia chủ là xuất gia ba-la-mật bậc thường. Cắt đứt sự luyến ái đối với tứ chi như chân tay... của mình và xuất gia từ bỏ đời sống người gia chủ là xuất gia ba-la-mật bậc cao. Cắt đứt sự luyến ái đối với mạng sống của mình và xuất gia từ bỏ đời sống người gia chủ là xuất gia ba-la-mật bậc cao tốt.

Búng gốc sự luyến ái đối với những vật bên ngoài như vợ con,... và tài sản của mình và xác quyết một cách thận trọng những gì đem lại lợi ích và những gì không đem lại lợi ích cho các chúng sinh là trí tuệ ba-la-mật (pāramīs) bậc thường. Búng gốc sự luyến ái đối với tứ chi như chân, tay... của mình và xác quyết một cách thận trọng những gì đem lại lợi ích và những gì không đem lại lợi ích cho các chúng sinh là trí tuệ ba-la-mật (pāramīs) bậc cao. Búng gốc sự luyến ái đối với mạng sống của mình và xác quyết một cách thận trọng những gì đem lại lợi ích và những gì không đem lại lợi ích cho các chúng sinh là trí tuệ ba-la-mật (pāramīs) bậc cao tốt.

Nỗ lực để hoàn thành và hoàn thành được các ba-la-mật bậc thường đã nói ở trước và các ba-la-mật

bạc thường sẽ đề cập ở sau là tinh tấn ba-la-mật bậc thường. Nỗ lực để hoàn thành và hoàn thành được các ba-la-mật bậc cao đã nói ở trước và các ba-la-mật bậc cao sẽ đề cập ở sau là tinh tấn ba-la-mật bậc cao. Nỗ lực để hoàn thành và hoàn thành được các ba-la-mật bậc cao thượng đã nói ở trước và các ba-la-mật bậc cao thượng sẽ đề cập ở sau là tinh tấn ba-la-mật bậc cao tốt.

Nhẫn nại chịu đựng những thăng trầm có nguy cơ thiệt hại đến những vật bên ngoài của mình như vợ con, tài sản là nhẫn nại ba-la-mật bậc thường. Nhẫn nại chịu đựng những thăng trầm có nguy cơ thiệt hại đến tứ chi như chân tay... của mình là nhẫn nại ba-la-mật bậc cao. Nhẫn nại chịu đựng những thăng trầm có nguy cơ thiệt hại đến sinh mạng của mình là nhẫn nại ba-la-mật bậc cao tốt.

Không bỏ rơi sự thực dù có ảnh hưởng đến những vật bên ngoài của mình là chân thật ba-la-mật bậc thường. Không bỏ rơi sự thực dù có ảnh hưởng đến tứ chi như chân tay, ... của mình là chân thật ba-la-mật bậc cao. Không bỏ rơi sự thực dù có ảnh hưởng đến mạng sống của mình là chân thật ba-la-mật bậc cao tốt.

Kiên quyết không lay chuyển dù có tiêu hoại những vật bên ngoài của mình như vợ con, tài

sản...vẫn giữ vững niềm tin rằng ‘các ba-la-mật như bố thí, trì giới,...chỉ có thể được hoàn thành với sự quyết định vững chắc’ là quyết định ba-la-mật bậc thường. Kiên quyết không lay chuyển dù có tiêu hoại tứ chi như chân tay...của mình là quyết định ba-la-mật bậc cao. Kiên quyết không lay chuyển dù có tiêu hoại mạng sống của mình là quyết định ba-la-mật bậc cao tốt.

Không từ bỏ lòng từ ái đối với các chúng sinh cho dù họ đã gây thiệt hại đến những vật bên ngoài của mình là tâm từ ba-la-mật bậc thường. Không từ bỏ lòng từ ái đối với các chúng sinh dù cho họ đã gây thiệt hại đến tứ chi như tay chân... của mình là tâm từ ba-la-mật bậc cao. Không từ bỏ lòng từ ái đối với các chúng sinh dù họ đã gây thiệt hại đến mạng sống của mình là tâm từ ba-la-mật bậc cao tốt.

Giữ thái độ bình thản đối với các chúng sinh và các hành nghiệp của họ bất kể là họ đã giúp đỡ hay làm hại đến những vật bên ngoài của mình là tâm xả ba-la-mật bậc thường. Giữ thái độ bình thản đối với các chúng sinh và các hành nghiệp của họ bất kể là họ đã giúp đỡ hay làm hại đến tứ chi của mình là tâm xả ba-la-mật bậc cao. Giữ thái độ bình thản đối với các chúng sinh và các hành nghiệp của họ bất kể là họ đã giúp đỡ hay làm hại đến mạng sống của mình là tâm xả ba-la-mật bậc cao tốt.

Sự phân tích các ba-la-mật cần được hiểu theo cách như thế.

### **Những Yếu Tố Để Hoàn Tất Các Ba-La-Mật Là Gì?**

Đối với câu hỏi, ‘Những yếu tố để hoàn tất các ba-la-mật là gì?’, câu trả lời là: Các yếu tố đó là:

1. Tu tập bốn loại bhāvanā,
2. Suy xét xem những gì đối nghịch với ba-la-mật để loại trừ chúng, và
3. Hiến dâng thân mạng cho Đức Phật.

**(1)** Bốn phương tiện thiện xảo để hoàn tất các ba-la-mật là: sabbasambhara-bhāvanā: tu tập và tích lũy tất cả những điều kiện cần thiết như sự hoàn thiện, xả ly (cāga), sở hành (cariya), không bỏ sót bất kỳ pháp nào trong số đó với mục đích duy nhất: thành tựu Nhất Thiết Trí; sakkacca-bhāvanā: tu tập các pháp cung kính; nirantara-bhāvanā: tu tập sự không gián đoạn suốt các kiếp sống; cirakala-bhāvanā: tinh tấn tu tập trong một thời gian dài không chệnh mảng trước khi trở thành một vị Phật.

(2) Vị bồ tát phải sẵn sàng từ bỏ tất cả mọi sở hữu cá nhân, ngay cả trước khi có người hỏi xin xuất hiện tại cửa nhà mình, với quyết định: ‘Ta sẽ bố thí mạng sống cũng như của cải và tài sản ta có không do dự nếu có người đến hỏi xin chúng; Ta sẽ chỉ sử dụng những gì còn lại sau khi đã bố thí.’

Theo cách này thì ngài đã quyết định trong tâm trước việc từ bỏ những tài sản nào ngài có. Nhưng có bốn yếu tố gây trở ngại cho việc bố thí của ngài:

- (a) không quen với việc bố thí trong quá khứ,
- (b) không đủ số lượng vật thí trong tài sản của mình.
- (c) những vật thí quá tốt để đem cho,
- (d) lo tài sản của mình bị cạn kiệt.

Trong bốn chướng ngại này:

(a) Khi vị bồ-tát có những vật để bố thí và người xin đã đến nhưng tâm bồ-tát lại không muốn bố thí, ngài nhận ra: ‘Chắc chắn là trong quá khứ ta đã không quen với việc bố thí, vì thế cho

nên ước muốn bỏ thí giờ đây không khởi lên trong ta dù hoàn cảnh thuận lợi như thế này.’

Rồi ngài suy xét: ‘Mặc dù ước muốn bỏ thí không khởi lên trong ta, song ta sẽ tặng món quà này để làm quen với việc bỏ thí và tìm được niềm vui trong việc bỏ thí. Từ giờ trở đi, ta sẽ bỏ thí một cách hào phóng. Há chẳng phải ta đã quyết định bỏ thí tất cả những tài sản của ta cho những người đến xin đó sao?’

Sau khi đã suy xét như thế, ngài bỏ thí chúng một cách rộng rãi, hoan hỷ. Trong lúc bỏ thí như vậy bỏ tất loại bỏ được chướng ngại thứ nhất ‘không quen với việc bỏ thí trong quá khứ’.

**(b)** Khi không có đủ số lượng vật thí trong tài sản của mình bỏ-tát suy xét: ‘Bởi vì ta đã không thực hành hạnh bỏ thí trong quá khứ, ta phải chịu thiếu hụt vật thí. Do đó ta nên bỏ thí những gì ta có, dù những vật ấy chỉ ít ỏi hay hạ liệt, dù cho việc bỏ thí này có thể làm cho cuộc sống của ta khó khăn

hơn. Với sự bố thí này trong tương lai ta sẽ đạt đến đỉnh cao của bố thí ba-la-mật.’

Sau khi đã suy xét như vậy, ngài bố thí bất cứ thứ gì ngài có được một cách rộng rãi, hoan hỷ. Trong lúc bố thí như vậy bồ tát loại bỏ được chướng ngại thứ hai ‘không đủ số lượng vật thí trong tài sản của mình’.

(c) Khi không có khuynh hướng bố thí do (tiếc) chất lượng quá tốt của vật thí, bồ-tát suy xét: ‘Này con người hiền thiện kia, há chẳng phải người đã phát nguyện đạt đến sự Giác Ngộ Tối Thượng, cao quý nhất, đáng thần phục nhất đó sao? Để thành tựu sự Giác Ngộ Tối Thượng, cao quý nhất, đáng thần phục nhất ấy, điều thích hợp duy nhất là người phải thực hiện việc bố thí cao quý nhất, đáng thần phục nhất vậy.’

Sau khi đã suy xét như vậy, ngài bố thí vật tốt nhất, vừa lòng nhất, một cách rộng rãi và hoan hỷ. Trong lúc bố thí như thế bồ-tát loại trừ được chướng



ngại thứ ba ‘những vật thí quá tốt để đem cho’.

**(d)** Khi bỏ-tát thấy do bố thí mà bị cạn kiệt những vật thí, ngài suy xét: ‘Bản chất của tài sản và của cải thế gian là phải chịu sự hoại diệt và mất mát. Chính bởi vì trong quá khứ ta đã không thực hiện những thiện nghiệp bố thí không bao giờ cạn kiệt mà giờ đây ta phải bị thiếu hụt những vật thí. Vì thế ta sẽ bố thí bất cứ vật gì ta có được dù ít hay nhiều. Với sự bố thí này trong tương lai ta sẽ đạt đến đỉnh cao của bố thí ba-la-mật.’

Sau khi đã suy xét như vậy, bỏ tát bố thí bất cứ món gì ngài có một cách rộng rãi và hoan hỷ. Trong lúc bố thí như thế bỏ tát loại trừ được chương ngại thứ tư ‘lo tài sản của mình bị cạn kiệt’.

Loại trừ những chương ngại đối với việc bố thí bằng cách suy xét chúng theo bất cứ cách nào thích hợp nhất tạo thành một phương tiện thiện xảo để hoàn thành bố thí ba-la-mật. Đối với

các ba-la-mật khác như trì giới, xuất gia v.v... cũng áp dụng phương pháp tương tự như vậy.

- (3) Ngoài ra, bồ-tát còn hiến dâng thân mạng của mình cho Đức Phật ngay từ lúc đầu (phát nguyện bồ-tát), bằng cách nói, ‘Con xin hiến dâng thân mạng này của con cho Đức Phật.’ Sự hiến dâng thân mạng trước Đức Phật này là một phương tiện thiện xảo để hoàn thành tất cả các ba-la-mật.

Thực vậy, vị bồ-tát, người đã hiến dâng thân mạng của mình cho Đức Phật, suy xét, ‘Dù có xảy ra điều gì chẳng nữa, Ta đã hiến dâng thân mạng này cho Đức Phật,’ vì trong lúc đang nỗ lực để hoàn thành các ba-la-mật qua những kiếp sống khác nhau có thể ngài sẽ gặp những rắc rối, nguy hiểm đến thân thể và mạng sống của ngài, hoặc có khi ngài phải gặp những tổn thương đau đớn, khó chịu đựng do các chúng sinh gây tạo, có thể tước đi mạng sống của ngài, sự hiến dâng này làm cho ngài vững niềm tin. Sau khi đã suy xét như vậy, bồ-tát giữ tâm hoàn

toàn không lay động khi đương đầu với những rắc rối có thể làm tổn hại đến mạng sống của ngài và quyết định tích lũy những thiện nghiệp công đức tạo thành các ba-la-mật.

Theo cách này, hiến dâng thân mạng trước Đức Phật là một phương tiện thiện xảo để hoàn thành các ba-la-mật.

### **Thời Gian Đòi Hỏi Để Hoàn Thành Các Ba-La-Mật Là Bao lâu?**

Đối với câu hỏi, ‘Thời gian đòi hỏi để hoàn tất các ba-la-mật là bao lâu?’ câu trả lời là:

Thời gian tối thiểu để hoàn tất các ba-la-mật là bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp; thời gian trung bình, tám a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp; và thời gian tối đa, mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, sau khi nhận được lời thọ ký xác định sẽ thành Phật. Chỉ sau khi hoàn thành các ba-la-mật trong khoảng thời gian như vậy một vị bồ-tát mới có thể thành Phật.

Sở dĩ có ba giai đoạn thời gian khác nhau là vì có ba loại bồ-tát, đó là, bồ-tát hạnh trí tuệ

(paññādhika bodhisatta), bồ-tát hạnh đức tin (saddhādhika bodhisatta); và bồ-tát hạnh tinh tấn (vīriyādhika bodhisatta). Một vị bồ-tát hạnh trí tuệ (paññādhika bodhisatta) phải mất bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp; một vị bồ-tát hạnh đức tin (saddhādhika bodhisatta) phải mất tám a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp; và một vị bồ-tát hạnh tinh tấn (vīriyādhika bodhisatta) phải mất mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp để hoàn thành viên mãn các ba-la-mật.

Đôi với câu hỏi, ‘Tất cả các vị đều là bồ-tát, tại sao lại có ba giai đoạn thời gian khác nhau để hoàn thành các pháp ba-la-mật như vậy? câu trả lời là: một vị bồ-tát hạnh trí tuệ yếu về đức tin nhưng mạnh về trí tuệ; một vị bồ-tát hạnh đức tin mạnh về đức tin nhưng trí tuệ lại trung bình; một vị bồ-tát hạnh tinh tấn trí tuệ yếu. Chính nhờ sức mạnh của trí tuệ mà một người đắc Toàn Giác. Khi trí tuệ mạnh, việc chứng đắc sẽ nhanh hơn; khi trí tuệ yếu, việc chứng đắc đương nhiên phải chậm hơn. Chính sự khác biệt về mức độ sức mạnh của trí tuệ này đã giải thích sự khác nhau về thời gian đòi hỏi để hoàn thành các ba-la-mật vậy.

### Ba Loại Bồ Tát

Ngay cả vào lúc nhận được lời thọ ký xác định, như trong trường hợp của Đạo-sĩ Sumedha, chư vị bồ-tát cũng có ba loại: ugghaṭitaññu bodhisatta (lược khai trí giả bồ-tát), vipañcitaññu bodhisatta (quảng khai trí giả bồ-tát), và neyya bodhisatta (ứng dẫn bồ-tát).

Trong ba loại này, các vị bồ-tát lược khai trí giả là những vị mà, nếu họ ước nguyện thành tựu Thịnh Văn Giác (sự giác ngộ của một vị đệ tử) ngay trong kiếp họ nhận được lời thọ ký xác định ấy, họ có phước hỗ trợ đặc biệt để đắc A-la-hán thánh quả cùng với tứ tuệ phân tích và lục thông ngay cả trước khi Đức Phật chấm dứt dòng kệ thứ ba của một bài kệ tứ cú. Loại bồ tát lược khai trí giả (ugghaṭitaññu bodhisatta) này cũng được gọi là bồ tát hạnh trí tuệ (paññādhika bodhisatta); trong ba loại bồ-tát, trí tuệ của bồ-tát loại này là mạnh nhất.

Các vị bồ-tát quảng khai trí giả là những vị mà, nếu họ ước nguyện thành tựu Thịnh Văn Giác ngay trong kiếp họ nhận được lời thọ ký xác định ấy, họ có phước hỗ trợ đặc biệt để đắc A-la-hán Thánh quả cùng với tứ tuệ phân tích và lục thông ngay cả trước khi Đức Phật chấm dứt dòng kệ thứ tư của một bài kệ tứ cú. Loại bồ-tát quảng khai trí giả này cũng

còn được gọi là bồ-tát hạnh đức tin (saddhādhika bodhisatta); trong ba loại bồ-tát, trí tuệ của loại bồ-tát này ở mức trung bình.

Các vị bồ-tát ứng dẫn là những vị mà, nếu họ ước nguyện thành tựu Thinh Văn Giác ngay trong kiếp họ nhận được lời thọ ký xác định ấy, họ có phước hỗ trợ đặc biệt để đắc A-la-hán Thánh quả cùng với tứ tuệ phân tích và lục thông vào cuối bài kệ bốn câu do Đức Phật thuyết. Loại ứng dẫn bồ-tát này cũng còn được gọi là bồ-tát hạnh tinh tấn (vīriyādhika bodhisatta); trong ba loại bồ-tát, trí tuệ của loại bồ-tát này là yếu nhất.

Mặc dù cả ba loại bồ-tát trên đều đã quyết định trong tâm để đạt đến Phật quả trong vô lượng kiếp trước khi nhận được lời thọ ký xác định. Tuy nhiên, sau khi nhận được lời thọ ký xác định, các vị phải hoàn thành các ba-la-mật như đã đề cập ở trên và đạt đến giác ngộ theo thời hạn đòi hỏi đã nói.

### **Không Thể Chứng Phật Quả Sớm Hơn**

Đối với các giống lúa gạo việc đơm bông, ra hạt và chín chỉ sau một khoảng thời gian nào đó, ngay cả nếu được chăm sóc tốt nhất, như tưới tiêu, bón phân v.v... cũng sẽ không mang lại một vụ mùa sớm hơn thời hạn đơm bông, ra hạt và chín tự nhiên

được. Tương tự như thế, tất cả chư bồ-tát, dù thuộc loại nào, cũng không thể đạt đến Phật quả trước thời gian ấn định cho việc hoàn thành các ba-la-mật cho dù hàng ngày họ có phấn đấu với sức tinh tấn nhiều hơn để hoàn thành các pháp như ba-la-mật, sự hy sinh hay xả ly (cāga) và thiện hạnh (cariya), bởi vì trí tuệ của họ vẫn chưa đạt đến sự chín mùi, và sự tích lũy các yếu tố để đắc thành một vị Phật vẫn chưa hoàn tất vậy.

Do đó cần phải hiểu rõ rằng các ba-la-mật chỉ được hoàn thành hợp theo những giai đoạn thời gian đã đề cập ở trên mà thôi.

### **Những Lợi Ích Có Được Từ Các Ba-La-Mật Này Là Gì?**

Đối với câu hỏi, ‘Những lợi ích có được từ các ba-la-mật là gì?’ câu trả lời ở đây là:

Những lợi ích có được từ các ba-la-mật là không bao giờ tái sanh trong mười tám loại kiếp sống sau:

1. Kiếp sống của người mù bẩm sinh,
2. Kiếp sống của người điếc bẩm sinh,
3. Kiếp sống của người điên,
4. Kiếp sống của người câm,

5. Kiếp sống của người què,
6. Kiếp sống của người man rợ,
7. Sinh trong bào thai của một người nữ nô lệ,
8. Kiếp sống của người có tà kiến cố định (chấp đoạn, không tin nghiệp và quả của nghiệp),
9. Kiếp sống của người thay đổi giới tính (nam biến thành nữ hoặc ngược lại),
10. Kiếp sống của người phạm ngũ nghịch đại tội,
11. Kiếp sống của người cùi,
12. Kiếp sống của một con vật nhỏ hơn con chim cú,
13. Kiếp sống của ngựa quỷ khuppipāsikā, ngựa quỷ nijjhāmatanhika và atula kālakañcika;
14. Sinh trong địa ngục A-tỳ và địa ngục Lokantarika,
15. Kiếp sống của Mara trong cõi trời dục giới,
16. Sinh trong cõi Phạm thiên Vô-tướng và các cõi Tịnh-cư thiên,
17. Sinh trong cõi Phạm thiên vô sắc,
18. Sinh trong một hệ thống thế gian khác.

Lại nữa, những điều sau đây cũng là những lợi ích xuất phát từ các ba-la-mật:



Từ lúc phát nguyện thành Phật, vị bồ-tát, ước mong cho sự an vui và hạnh phúc của các chúng sinh, và do đó trở thành người cha của họ; ngài có những đức đặc biệt; ngài xứng đáng được cúng dường, xứng đáng được tôn kính. Ngài giống như thửa ruộng phì nhiêu cho chúng sinh gieo trồng những hạt giống phước; ngài được chư thiên và loài người yêu mến. Lòng ngài tràn đầy từ ái và bi mẫn, ngài không bị hại bởi các loài thú dữ như cọp, beo, sư tử, v.v... Chỗ nào ngài sanh ra, ngài là người có phước báu phi thường, vượt qua những người khác về dung sắc, danh tiếng, hạnh phúc, sức mạnh và quyền uy. Ngài không bệnh hoạn. Ngài có tín, tấn, niệm, định và tuệ trong sạch. Ngài có ít phiền não, dễ giáo hoá. Ngài có đức nhẫn nại, vui thích trong các việc thiện, không bao giờ tỏ ra tức giận, ác ý hay chê bai. Ngài cũng không có tâm ganh đua, ganh ghét, ganh tỵ, xảo quyệt và đạo đức giả. Ngài không kiêu căng, ngạo mạn. Ngài an tịnh và chú tâm vào các điều thiện. Kham nhẫn chịu đựng những sự hành hạ của người khác, không gây khổ đau cho họ. Ngài sống ở đâu, dù đó là đô thị, làng mạc hay thôn xóm, nơi ấy thoát khỏi những hiểm nguy và tai hoạ. Khi, do những hoàn cảnh không may, ngài sanh trong những cõi khổ như đốt khởi địa ngục (ussadaniraya), khác với những tội nhân ở đó, ngài không bị đau khổ

bởi sự hành hạ ở đó mà thậm chí còn phát triển ý thức kinh cảm hơn nữa.

Thêm nữa, sự viên mãn về thọ mạng (*āyu-sampadā*), sự viên mãn về dung sắc (*rūpa-sampadā*), sự viên mãn về gia tộc (*kula-sampadā*), sự viên mãn về uy quyền (*issariya-sampadā*), sự có thể chấp nhận được về lời nói, sự vĩ đại của sức mạnh cũng là những lợi ích của các ba-la-mật.

Viên mãn về thọ mạng là kiếp nào ngài sinh ra ngài cũng được trường thọ; với sự viên mãn về thọ mạng này bất kỳ việc thiện nào bỏ-tát đã khởi sự làm ngài đều làm hoàn tất và tích tạo được phước lớn hơn.

Viên mãn về dung sắc là sự đẹp đẽ của sắc thân. Với sự viên mãn này bỏ-tát truyền cảm hứng cho những người biết ngưỡng mộ và coi trọng vẻ đẹp của sắc thân để họ có niềm tin và sự quý trọng nơi ngài.

Viên mãn về gia tộc là thọ sinh trong một gia đình thuộc tầng lớp thượng lưu. Với sự viên mãn về gia tộc này, ngay cả những người say sưa với sự phù phiếm về sanh trưởng của họ cũng phải đi đến ngài nhờ vậy ngài có thể giáo hoá để họ xoá tan lòng tự hào ấy đi.

Viên mãn về uy quyền là sự to lớn về của cải, quyền lực và về tùy tùng. Nhờ sự viên mãn này, bỏ-tát có thể ban tặng những lợi ích đến những người đáng được ban tặng và ngăn chặn một cách chính đáng những người cần phải được ngăn chặn.

Sự có thể chấp nhận được về lời nói ở đây có nghĩa rằng ngài là người mà lời nói ra rất có uy tín và đáng tin cậy. Với sự viên mãn này, bỏ-tát được mọi người nương tựa giống như một cán cân công lý, một mẫu mực của sự vô tư mà thẩm quyền của ngài không thể bị xem thường.

Sự to lớn về quyền lực là tầm cỡ quan trọng của quyền lực. Với sự viên mãn này, không ai có thể đánh bại ngài, trong khi ngài thẳng phục được họ một cách dễ dàng và chính đáng.

Như vậy, tất cả những sự viên mãn về thọ mạng, dung sắc v.v... này là những lợi ích xuất phát từ các ba-la-mật. Những viên mãn này tự thân chúng còn được xem là các nhân tố giúp cho sự tăng trưởng về những điều kiện cần thiết của phước báu và là những phương tiện nhờ đó các chúng sinh chưa bước sẽ bước vào ba cỗ xe giác ngộ và những người đã bước vào đạt đến sự thành mãn.

Đây là những lợi ích có được từ các ba-la-mật.

### **Gì Là Quả Của Ba-La-Mật?**

Đối với câu hỏi, ‘Gì là quả của ba-la-mật?’ câu trả lời vẫn tắt là:

Quả của ba-la-mật là những thuộc tính của Phật nhiều không thể kể hết dẫn đầu bằng A-la-hán Thánh Đạo và Toàn Giác Trí vốn là sự Giác Ngộ Tối Thượng; hay nói cách khác, sự chứng đắc viên mãn Phật Quả là quả của các ba-la-mật.

Tỷ mỹ hơn, quả của ba-la-mật là sự có được sắc thân trang hoàng với nhiều thuộc tính như ba mươi hai Đại Nhân tướng, tám mươi vẻ đẹp phụ, hào quang phát ra từ thân xa đến mười tám cubits (1 cubit = 0, 46 m) ngay cả trong bốn điều kiện hoàn toàn tối tăm, đó là, lúc nửa đêm, lúc trăng non, giữa rừng già và dưới bầu trời đầy mây không có ánh sáng. Những hoạch đắc của Pháp thân được tìm thấy trên thân vật lý và được tô điểm với những thuộc tính như mười lực, bốn vô sở úy trí (*catuvesārajjañāṇa*), sáu bát cộng trí (*cha-asādhāraṇañāṇa*), và mười tám đức đặc thù của một vị Phật (*āvenika-dhamma-đặc thù pháp*).

Hơn nữa, theo bài kệ được các nhà chú giải trích dẫn sau đây:

*Nếu một vị Phật nói lời tán dương một vị Phật*

*Không nói gì khác suốt thời gian một kiếp,  
Thì một kiếp chẳng mấy chốc sẽ trôi qua,  
Nhưng lời tán dương Như Lai vẫn chưa hết.*

Như vậy tất cả những thuộc tính của một vị Phật là quả của các ba-la-mật mà ngài đã tạo.

Đến đây, để khơi dậy lòng tín thành của quý vị và để tỏ lòng cảm kích muôn vàn những ân đức vô giá của Phật, tôi sẽ kết thúc bài giảng của tôi bằng cách phỏng lại ba bài kệ vô cùng ý nghĩa do đạo sĩ Suruci, người sau này trở thành Tôn-giả Xá-lợi-phất (Sāriputta), ngâm để bày tỏ lòng tôn kính của mình đối với Đức Phật Anomadassi.

‘Sakkā samudde udakam  
pametum āḷhakena vā  
na tveva tava sabbaññu  
ñāṇaṃ sakka pametave.’

*Nước trong đại dương,  
Còn có thể đo,  
Phật trí thâm sâu  
Không ai lường được.*

*‘Nước trong đại dương mênh mông kia người ta còn có thể dùng một hình thức đo lường chất lỏng nào đó để đo được, nhưng, bạch Đấng Chánh Biến*

*Tri, không ai có thể dò được trí tuệ thâm sâu của Đức Thế Tôn, dù đó là chư thiên hay con người.'*

‘Dhāretum paṭhavim  
sakkā ṭhapetva tulamaṇḍale  
na tveva sabbaññu  
ñāṇaṃ sakkā dharetave.’

*Đất lớn địa cầu  
Còn có thể đo,  
Phật trí thâm sâu  
Không ai lường được.*

*‘Tổng khối đất của địa cầu này, bằng máy cân, người ta có thể đo lường được, nhưng, bạch Đấng Chánh Biến Tri, không ai có thể dò được trí tuệ thâm sâu của Đức Thế Tôn, dù đó là chư thiên hay con người.’*

‘Ākāso minitum sakkā  
rajjuyā angulena vā  
na tveva tava sabbaññu  
ñāṇaṃ sakkā pametave.’

*Hư không rộng lớn  
Còn có thể đo,*

*Phật trí thâm sâu  
Không ai lường được.*

‘Hư không rộng lớn này, bằng thước dây, người ta có thể đo được, nhưng, bạch Đấng Chánh Biến Tri, không ai có thể dò được trí tuệ thâm sâu của Đức Thế Tôn, dù đó là chư thiên hay con người.’

Tôi sẽ chấm dứt bài giảng của tôi ở đây. Cầu mong ước nguyện của những người nguyện thành Phật sẽ được thành tựu. Cầu mong ước nguyện của những người nguyện giải thoát khỏi vòng tử sinh luân hồi sớm được thành tựu. Cầu mong tất cả chúng sinh được an vui và hạnh phúc.

### **Hỏi và Đáp**

- **Câu Hỏi 52:** Có sự khác biệt nào giữa vô-  
ngã và tánh không không?

Trả Lời Câu Hỏi 52: Trong Pháp Cú (Dhammapada) Đức Phật dạy: ‘Tất cả pháp (dhammas) đều vô ngã (sabbe dhamma anatta). Ở đây, các pháp (dhammas) nói đến cả pháp hữu vi lẫn pháp vô vi. Pháp hữu vi bao gồm hết thủy danh và sắc còn pháp vô vi là Niết-bàn. Một người hành thiền sẽ bắt đầu hiểu được vô ngã là thế nào khi người ấy chuyển sang thực hành Minh-sát (Vipassana) trong đó họ tuệ tri danh & sắc hay năm uẩn như vô thường, khổ và vô ngã. Khi người ấy đạt đến đạo và quả trí người ấy sẽ hiểu thêm rằng Niết-bàn cũng là vô ngã.



Về tánh không, nó có một ý nghĩa rộng hơn. Chẳng hạn, Trong Kinh Tiểu Không (*Cūlasuññatā Sutta*) của Trung Bộ Kinh (*Majjhimā Nikāya*), Đức Phật nói rằng khi một vị Tỳ-kheo sống trong rừng, tường của vị ấy về khu rừng là không có voi, không có trâu bò, lừa, ngựa, vàng, bạc, không có hội chúng đàn ông và đàn bà. Cũng vậy, khi vị Tỳ-kheo hành *kaṣiṇa* đất thì tường về đất của vị ấy không có rừng. Khi vị Tỳ-kheo hành hư không vô biên xứ thì tường về hư không vô biên của vị ấy không có đất. Đối với các thiền chứng vô sắc cao hơn khác cũng hiểu theo cách tương tự. Khi vị Tỳ-kheo hành Minh-sát (*Vipassanā*) tường của vị ấy là không có thường, lạc, và tự ngã. Khi vị ấy đắc Niết-bàn (*Nibbāna*) vị ấy sẽ thấy tánh không thực thụ (chứ không có tường nữa), bởi vì Niết-bàn là không có danh-sắc, không có thường hằng và tự ngã, không có tham, sân và si vậy.

- **Câu Hỏi 53:** A-la-hán Thánh Đạo của Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sāriputta*) và Tôn-giả Mục-kiền-liên (*Moggallāna*) kết hợp với thượng tinh văn giác trí (*aggasāvaka-bodhiñāṇa*), còn A-la-hán Thánh Đạo của Tôn-giả Bāhiya Dārucīriya thì kết hợp với đại tinh văn giác trí (*mahāsāvaka-bodhiñāṇa*). Có phải thượng tinh văn giác trí cao hơn đại tinh văn giác trí không? Ngoài giai đoạn thời gian cần thiết để hoàn thành các ba-la-mật cho hai loại trí tinh văn

giác (*sāvaka-bodhiñāṇa*) này ra, còn có lý do nào khác nữa làm nên sự khác nhau của họ không?

*Trả Lời Câu Hỏi 53:* Trên phương diện chứng đắc quả vị A-la-hán họ hoàn toàn như nhau. Tuy nhiên, như những gì Đức Phật đã nói trong Kinh Bất Đoạn (*Anupada Sutta*) của Trung Bộ Kinh, Tôn-giả Xá-lợi-phất (*Sāriputta*) là bậc Đại tuệ; này các Tỷ-kheo, *Sariputta* là bậc Quảng tuệ; này các Tỷ-kheo, *Sariputta* là bậc Hỷ tuệ (*Hasupanna*); này các Tỷ-kheo, *Sariputta* là bậc Tiệp tuệ (*javanapanna*); này các Tỷ-kheo, *Sariputta* là bậc Lợi tuệ (*tikkhapanna*); này các Tỷ-kheo, *Sariputta* là bậc Quyết trạch tuệ (*nibbedhikapanna*). Ngài có thể hiểu và giải thích một bài kệ ngắn do Đức Phật thuyết bằng nhiều ngàn cách. Ngài có thể tuệ tri từng tâm hành và từng loại sắc theo chi tiết. Thậm chí ngài có thể đếm được những giọt mưa rơi cùng một lúc trên toàn cõi Ấn Độ. Và có thể nói, về trí tuệ không ai đồng đẳng với ngài trong số những vị đệ tử Phật.

Còn về Tôn-giả Mục-kiền-liên (*Mogallāna*), ngài được xem là thân thông đệ nhất trong số những đệ tử Phật. Tôn-giả *Bāhiya Dārucīriya* là đệ nhất trong số những vị tốc chứng A-la-hán thánh quả. Đức Phật cũng là một bậc A-la-hán, nhưng ngài có thể biết hết thấy mọi điều ngài muốn biết nhờ Nhất Thiết Trí (*sabbaññutañāṇa*), loại trí chỉ Đức Phật mới có.

- **Câu Hỏi 54:** Hầu hết mọi người đều nghĩ rằng sau khi chết người ta có một linh hồn thường hằng còn lại. Đây là thường kiến. Đức Phật dạy chúng ta bỏ hết cả thường kiến lẫn đoạn kiến, và thực hành theo trung đạo. Vậy trung đạo là gì? Nếu chúng ta chấp nhận rằng một người chưa được giải thoát vẫn phải tái sinh trong vòng luân hồi, liệu điều đó có hàm ý rằng chúng ta có một linh hồn hay cái ngã thường hằng không? Chẳng phải đây là một loại thường kiến sao?

Một bản dịch tiếng Hoa về kinh A-hàm (Agama) nói rằng Bát Thánh Đạo có thể được chia thành hai, đó là Bát Thánh Đạo hiệp thể và Bát Thánh Đạo siêu thể. Xin Sayadaw hoan hỷ giải thích điều đó? Và lợi ích của mỗi loại Bát Thánh Đạo ấy là gì?

Trả Lời Câu Hỏi 54: Trung đạo chính là Bát Thánh Đạo. Bát Thánh Đạo hiệp thể bao gồm tam học - giới, định, tuệ - tiến trình tu tập xảy ra trước sự chứng đạo. Bát Thánh Đạo siêu thể là bốn thánh đạo (ariya-magga).

Trong số các chi đạo hiệp thể, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng được gồm trong sự tu tập về giới (giới học). Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định được gồm trong sự tu tập về định (định

học). Khi quý vị đang thực hành thiền chi (samatha) là quý vị đang trau dồi ba chi đạo này. Chánh kiến và chánh tư duy được gồm trong sự tu tập về tuệ (tuệ học).

Chi đạo thứ nhất của Bát Thánh Đạo là chánh kiến. Chánh kiến là gì? Đó là sự hiểu biết đúng về Khổ Thánh Đế (sự thực của khổ), Tập Thánh Đế (sự thực về nhân sanh của khổ), và về Đạo Thánh Đế (sự thực về con đường dẫn đến sự diệt khổ).

Khổ Thánh Đế là gì? Năm thủ uẩn là khổ. Khi quý vị thực hành sự phân biệt sắc và sự phân biệt danh, quý vị sẽ thấy với tuệ giác rằng quý vị và tất cả những chúng sinh khác chỉ gồm có danh và sắc, hay chỉ gồm có năm uẩn mà thôi. Hoàn toàn không có một tự ngã. Ở giai đoạn này quý vị sẽ hiểu được cái gì là Khổ Thánh Đế, và với loại chánh kiến này quý vị loại trừ tạm thời tà kiến về cá nhân hay thân kiến (sakkāyadiṭṭhi).

Sau khi đã phân biệt được danh và sắc, quý vị có thể tiến hành để quán sự khởi sanh do duyên hay tập khởi của danh và sắc, đây là Thánh Đế về Nhân Sanh Của Khổ. Quý vị có thể thấy một nhóm các nhân quá khứ làm phát sanh một nhóm các quả hiện tại. Các nhân quá khứ chỉ là danh và sắc; các quả hiện tại cũng chỉ là danh và sắc. Chỉ có danh và sắc

sanh ra danh và sắc. Khi các nhân quá khứ sanh lên và diệt, chúng không nghĩ, *‘Do sự sanh của chúng ta, hãy cho những quả như vậy như vậy sanh lên.’* Các quả hiện tại cũng không nghĩ, *‘Nếu các nhân như vậy như vậy sanh, chúng ta sẽ sanh.’* Các nhân và các quả sanh và diệt theo một quy luật cố định tự nhiên. Các nhân không cần phải bỏ chút cố gắng nào để làm cho các quả sanh lên, và các quả cũng không cần phải nỗ lực chút nào để sanh lên một khi các nhân đã sanh. Có thể nói, với sự khởi sanh của các nhân thời các quả sanh khi điều kiện thích hợp. Các nhân thì vô thường, khổ và vô ngã, các quả cũng vô thường, khổ và vô ngã. Không có cái ngã nào trong quá khứ và sẽ không có cái ngã nào trong hiện tại. Như vậy, nguyên lý vô ngã và vòng luân hồi không mâu thuẫn nhau.

Khi quý vị thực hành pháp quán duyên khởi, quý vị phải thực hành sao để thấy được rằng có một sự tương tục của danh và sắc từ quá khứ đến vị lai. Nếu quý vị có thể hành đúng theo cách này, kể như quý vị đã loại trừ tạm thời được đoạn kiến (uccheda-diṭṭhi). Quý vị phải thực hành để thấy được rằng tất cả danh và sắc diệt liền sau khi đã sanh lên. Nếu quý vị có thể hành đúng theo cách này, kể như quý vị đã loại trừ tạm thời được thường kiến (sassata-diṭṭhi). Quý vị phải thực hành để thấy được rằng tất cả danh

và sắc đều có các nhân riêng của chúng để làm cho chúng sanh lên. Nếu quý vị có thể hành đúng theo cách này, kể như quý vị đã loại trừ tạm thời được vô nhân tà kiến (ahetuka-diṭṭhi). Quý vị phải thực hành để thấy rằng mỗi nhân đều tạo ra quả tương ứng của nó. Nếu quý vị có thể thấy đúng theo cách này, kể như quý vị đã loại trừ được vô quả tà kiến (akiriya-diṭṭhi - vô hành tà kiến). Như vậy, loại chánh kiến này không những loại trừ được sự hoài nghi của chúng ta về các kiếp sống quá khứ, hiện tại, và vị lai, mà nó còn có thể loại trừ các loại tà kiến khác nữa.

Tiếp đến, quý vị có thể tiến hành để hành Minh-sát (Vipassana) thực thụ, đó là phân biệt danh, sắc và các nhân của chúng kể như vô thường, khổ và vô ngã. Khi quý vị hành như vậy, các phiền não của quý vị được đoạn trừ tạm thời; đây là Thánh Đế Về Sự Diệt Khổ ở mức hiệp thế. Và trong số những tâm hành đồng sanh với tâm minh sát, trí tuệ là chánh kiến, tầm là chánh tư duy, tinh tấn là chánh tinh tấn, niệm là chánh niệm, và nhất tâm là chánh định. Thêm nữa, khi quý vị hành thiền quý vị phải giữ giới trong sạch. Vì thế quý vị cũng đã thành tựu chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng. Đây là Thánh Đế về Con Đường Dẫn Đến Sự Diệt Khổ (Đạo Đế).

Khi quý vị hành đến Sanh Diệt Trí hay Trí (quán) sự Sanh và Diệt, quý vị sẽ thấy sự chứng đắc

A-la-hán thánh quả và sự kiện Bát Niết-bàn trong tương lai của quý vị. Chẳng hạn, quý vị có thể thấy mình sẽ đắc A-la-hán thánh quả lúc hai mươi tuổi trong kiếp kế, và Bát Niết Bàn (Parinibbāna - nhập vô dư Niết-bàn) vào lúc sáu mươi tuổi trong kiếp đó. Trong trường hợp này quý vị sẽ thấy rằng tất cả những phiền não của quý vị sẽ diệt hoàn toàn khi quý vị đắc A-la-hán thánh quả năm hai mươi tuổi, và tất cả danh và sắc của quý vị sẽ diệt hoàn toàn khi quý vị nhập vô dư Niết-bàn lúc tuổi sáu mươi. Loại diệt này cũng gọi là Thánh Đế về sự Diệt Khổ ở mức hiệp thể.

Khi quý vị đắc Đạo Trí, trí lấy Niết-bàn làm đối tượng, tất cả tám chi đạo đều có mặt trong tâm đạo của quý vị. Ở đây sự chứng ngộ Niết-bàn là chánh kiến, sự dấn áp tâm vào Niết-bàn là chánh tư duy, sự ghi nhớ Niết-bàn là chánh niệm, tinh tấn để chứng đắc Niết-bàn là chánh tinh tấn, và nhất tâm trên Niết-bàn là chánh định. Ba chi đạo chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng thực hiện nhiệm vụ hoàn thành giới, và từ đó về sau bậc thánh sẽ không bao giờ phạm vào bất kỳ giới nào trong ngũ giới, dù là trong giấc mơ. Tám chi đạo này là Bát Thánh Đạo siêu thể. Sau khi đã đắc nhập lưu đạo, quý vị sẽ sống tối đa bảy kiếp nữa trước khi đạt đến sự giải thoát cuối cùng được xem là lợi ích của Bát Thánh Đạo

siêu thế. Như vậy, lợi ích của Bát Thánh Đạo hiệp thế là ở chỗ nó có thể dẫn đến sự chứng đắc Bát Thánh Đạo siêu thế vậy.

- **Câu Hỏi 55:** Đốt giấy tiền vàng bạc cho những người đã chết có phải là mê tín không?

Trả Lời Câu Hỏi 55: Trong Đạo Phật Nguyên Thủy (Theravāda) không có phong tục đốt giấy tiền vàng bạc này. Tuy nhiên, chúng ta có thể làm những thiện sự như bố thí (dāna), trai tăng nhân danh những người đã chết và hồi hướng phước đến cho họ. Nếu những người đã quá vãng ấy sanh làm một loại nga quỷ (peta) có thể nhận được phước của người khác, và nếu họ biết phước ấy hồi hướng hay chuyển sang cho họ và họ hoan hỷ với phước thiện đó, họ có thể nhận được phước và tái sanh trong một cảnh giới an vui nào đó. Tuy nhiên, nếu họ tái sanh làm những loại nga quỷ khác, hay tái sanh vào địa ngục, vào cõi bàng sanh, hay cõi a-tu-la v.v..., họ không thể nhận phần phước đã hồi hướng hay chuyển sang cho họ được.

- **Câu Hỏi 56:** Một người vui thú trong đời sống ảm đạm có thể bị người khác xem như là người khó thân cận hay bất hợp tác. Vì thế câu hỏi đặt ra là 'Làm thế nào để một người thích sống ảm đạm nhưng vẫn chan hoà được với mọi người?'



Trả Lời Câu Hỏi 56: Đời sống quần tụ khó có thể thực hiện việc hành thiền. Thực vậy đó là một chướng ngại lớn đối với việc phát triển định và tuệ. Trước khi quý vị đắc một đạo quả nào đó quý vị phải sống ẩn cư, chăm chú vào việc hành thiền, và đừng để bị vướng mắc vào đời sống xã hội. Một số người có thể nhận ra mặt tốt của quý vị và nghĩ rằng quý vị là vị sư hay tu nữ thực thụ sống đúng theo những hướng dẫn của Đức Phật, nhiệt tâm hành Pháp (Dhamma). Một số người khác có thể nghĩ lầm rằng quý vị là người ‘xấu’. Tuy nhiên việc người khác nhìn quý vị như thế nào, quý vị cũng không thể làm khác hơn được, bởi vì quý vị không thể buộc tất cả mọi người phải nhìn quý vị như một người tốt. Hơn nữa cách nhìn của họ như thế nào cũng hoàn toàn không quan trọng. Quý vị chắc chắn không trở thành một người giác ngộ hay phải xuống địa ngục vì cách nhìn của họ được. Nếu quý vị muốn hoà nhập với mọi người, tốt hơn hết quý vị hãy làm điều đó sau khi quý vị đã đắc A-la-hán thánh quả, hoặc nếu không, ít nhất sau khi quý vị đã đắc đạo quả nhập lưu. Còn nếu quý vị không biết cách làm thế nào để hành cho đến khi chứng đắc đạo quả, quý vị nên sống với một vị thầy thiện xảo và thực hành dưới sự hướng dẫn của vị ấy cho đến khi đắc mới thôi.

- **Câu Hỏi 57:** Theo Kinh Đại Không (Mahāsuññata Sutta), nếu một người sống viễn ly (ẩn dật) ở một nơi thanh vắng họ sẽ dễ thành công trong thiền hơn. Liệu điều đó có nghĩa rằng thiền tập thể là không lợi ích? Và đối với một vị Tỷ-kheo ni việc hành thiền một mình ở nơi hẻo lánh có phù hợp không?

Trả lời Câu Hỏi 57: Có ba loại ẩn cư hay viễn ly: thân viễn ly (kāya-viveka), tâm viễn ly (citta-viveka), và viễn ly sanh y (upadhi-viveka).

Nếu quý vị từ bỏ thế gian và sống trong một nơi hẻo lánh là quý vị đã có thân viễn ly. Tuy nhiên, nếu tâm quý vị vẫn còn lưu luyến đời sống trần tục và các dục lạc, quý vị sẽ không có sự viễn ly đích thực. Bởi vì tâm quý vị chưa viễn ly nên thân viễn ly của quý vị kể như vô ích. Ngược lại, nếu quý vị sống trong xã hội mà không có sự dính mắc đối với bạn bè hay các dục lạc, quý vị đang sống viễn ly, giống như những gì Đức Phật nói về bản thân ngài vậy. Tuy nhiên, nếu tâm quý vị chưa đủ vững vàng để không bị tác động bởi những người khác và các dục lạc, tốt hơn quý vị nên có cả hai - thân viễn ly và tâm viễn ly.

Ở đây tôi sẽ đưa ra cho quý vị một ví dụ để quý vị có thể hiểu rõ hơn những gì tôi muốn nói.

Trong Hạnh Phúc Kinh (Maṅgala Sutta), Đức Phật khuyên chúng ta nên thân cận bậc trí và tránh xa những người ngu. Tuy nhiên, cách nói ‘thân cận bậc trí’ không có nghĩa là chỉ đi đến chỗ bậc trí và ở lại cả ngày lẫn đêm với họ. Mà nó hàm ý quý vị nên học hỏi và thấu đạt kiến thức từ nơi người có trí tuệ. Lời khuyên ‘*không gần gũi người ngu*’ cũng vậy, không nhất thiết hàm nghĩa quý vị không nên sống chung với người ngu. Thậm chí quý vị có thể sống chung với họ vì mục đích thuyết phục và hướng dẫn họ đi vào chánh đạo. Tất nhiên làm như vậy quý vị không đi ngược lại lời khuyên của Đức Phật trong Hạnh Phúc Kinh. Một ví dụ là Đức Phật đã có lần lưu lại Khu Rừng Uruvela trong hội chúng các đạo sĩ thờ lửa để giúp họ từ bỏ tà đạo của họ đi. Tương tự, quý vị cũng có thể sống chung với những người khác nhưng vẫn giữ một cuộc sống viễn ly. Như vậy thiền tập thể không đi ngược lại nguyên tắc viễn ly. Nó chỉ trở thành vấn đề khi quý vị thích ‘*thiền nói*’ (chứ không hành thiền) mà thôi.

Điểm khác cần suy xét là không biết quý vị có am hiểu đạo lộ dẫn đến A-la-hán thánh quả hay không. Nếu quý vị hiểu biết tận tường quý vị có thể tự hành một mình được; không có vấn đề gì cả. Nhưng nếu quý vị không biết quý vị phải nương tựa vào một bậc thầy có đủ phẩm chất có thể hướng dẫn

quý vị đi tới nơi tới chốn. Đây là lợi ích của việc thân cận với những người khác mà Đức Phật đã đề cập trong Kinh Đại Không (Mahāsuññata Sutta).

Có lần, Tôn-giả Ānanda đã nói với Đức Phật rằng phân nửa đời phạm hạnh của vị Tỳ-kheo tùy thuộc vào bạn tốt (thiện trí thức). Song Đức Phật nói với Tôn-giả rằng thực sự toàn bộ đời phạm hạnh của một vị Tỳ-kheo tùy thuộc vào người bạn tốt. Và người bạn tốt ở đây có nghĩa là người có thể hướng dẫn quý vị đi đến sự chứng đắc A-la-hán thánh quả. Vì thế nếu quý vị mong mỏi cho sự giải thoát của bản thân mình và sự giải thoát của những người khác, điều hết sức quan trọng cho quý vị là phải biết thân cận và học hỏi từ một người có trí như vậy.

- **Câu Hỏi 58:** Truyền thống Thiền Đại Thừa (Mahāyāna Zen) dạy ‘pháp đốn ngộ’ (the practice of sudden enlightenment) dẫn đến ‘sự liễu ngộ bản tâm’<sup>16</sup> được xem là sự triệt ngộ. Nhưng có số lại nói rằng một người không thể ‘thức đắc bản tâm’ nếu không hành thiền. Sayadaw có thể giải thích cho chúng con hiểu ‘đốn ngộ bản tâm’ là thế nào được không?

---

<sup>16</sup> Sabhāva of citta: bản tâm hay tự tính của tâm.

Trả Lời Câu Hỏi 58: Tôi không hiểu gì về Phật Giáo Đại Thừa. Vì thế khi nói ‘đốn ngộ’ tôi không biết quý vị muốn nói tới điều gì.

Ở đây tôi sẽ chỉ giải thích cho quý vị biết những gì đã được Đức Phật dạy trong Đạo Phật Nguyên Thủy mà thôi. Theo Đạo Phật Nguyên Thủy có bốn loại người:

1. Lược Khai Trí Giả (uggatitaññū) là người có thể đạt đến sự giác ngộ khi đang nghe một bài Pháp ngắn.
2. Quảng Khai Trí Giả (vipañcitaññū) là người có thể đạt đến sự giác ngộ khi nghe một bài Pháp được giảng giải chi tiết.
3. Ứng Dẫn (neyya) là người không thể đạt đến sự giác ngộ chỉ bằng cách nghe một bài Pháp, nhưng có thể đạt đến sự giác ngộ sau khi đã chuyên cần thực hành Pháp.
4. Văn Cú Tối Vi giả (padaparama) là người không thể đạt đến sự giác ngộ cho dù họ có hành chuyên cần như thế nào chăng nữa trong kiếp hiện tại này.

Hiện nay hai loại người đầu - lược khai trí giả và quảng khai trí giả - không còn hiện hữu trên cõi đời mà chỉ có hai loại người cuối mà thôi. Để đạt đến giác ngộ, người ứng dẫn (neyya) phải hành thiền chỉ

(samatha) và thiền Minh-sát (Vipassana) một cách hệ thống. Sau khi đã tu tập định mạnh mẽ và đầy năng lực, vị ấy phải phân biệt tất cả các loại sắc, và rồi phân biệt danh. Đây là giai đoạn đầu của việc hiểu rõ bốn tâm (Sabhāva of citta). Khi vị ấy tiến hành hành pháp duyên khởi, vị ấy có một sự hiểu biết sâu hơn về bốn tâm. Khi vị ấy hành Vipassana sự hiểu biết của vị ấy về bốn tâm thậm chí còn sâu hơn nữa. Và khi vị ấy đạt đến A-la-hán thánh quả sự hiểu biết của vị ấy về bốn tâm sẽ lên đến tột đỉnh.

- *Câu Hỏi 59*: Xin Sayadaw vui lòng cho chúng con thêm những chỉ dẫn về cách làm thế nào để thiền hành (kinh hành)? Chẳng hạn, đi với tốc độ chậm, trung bình, hay nhanh là tốt nhất? và chúng con phải ‘tư duy’ như thế nào khi đang đi? Sayadaw có thể cho con, người mới bắt đầu hành thiền, một số gợi ý về việc làm thế nào để phát triển định sâu hơn được không?

*Trả Lời Câu Hỏi 59*: Có bốn loại sampajana (tỉnh giác):

1. Lợi Ích Tỉnh Giác (sāthaka sampajana): hiểu rõ những gì là lợi ích và những gì không lợi ích.

2. Thích Hợp Tỉnh Giác (sappaya sampajana): hiểu rõ những gì thích hợp và những gì không thích hợp.
3. Hành Xứ Tỉnh Giác (gocara sampajanaa): hiểu rõ đề mục thiền liên quan đến tất cả oai nghi.
4. Bất Si Tỉnh Giác (asammoha sampajana): hiểu rõ với trí tuệ danh và sắc tối hậu hay danh & sắc chơn đế. Đây là Minh-sát (Vipassana).

Hai loại tỉnh giác đầu không phải là thiền. Loại tỉnh giác sau - bất si tỉnh giác, là Minh-sát. Như vậy, nếu quý vị đang hành thiền chỉ là quý vị đang hành loại tỉnh giác thứ ba. Và vì thế quý vị phải tập trung vào đề mục thiền của mình trong cả bốn oai nghi, đó là, đi, đứng, nằm và ngồi. Nếu quý vị có thể tập trung trên đề mục thiền của mình trong cả bốn oai nghi cho đến mức có thể, định của quý vị sẽ được cải thiện.

Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) đưa ra mười một pháp dẫn đến sự sanh khởi của định giác chi:

1. Làm sạch nội, ngoại xứ. Điều này có nghĩa rằng quý vị phải giữ cho thân thể, móng tay, móng chân, áo quần v.v... sạch sẽ.

2. Thiện xảo trong tướng. Điều này có nghĩa rằng quý vị phải có sự thiện xảo trong việc biết chuẩn bị tướng (parikamma nimitta), học tướng (uggaha nimitta), và tợ tướng (paṭibhāga nimitta) thuộc đề mục thiền của mình, như tướng hơi thở (ānāpāna nimitta), tướng kasina đất.
3. Quân bình ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ).
4. Chế ngự tâm khi cần chế ngự. Điều này có nghĩa rằng khi trạch pháp giác chi, hỷ giác chi và tinh tấn giác chi của quý vị thái quá, quý vị nên chế ngự tâm của mình lại và phát triển các chi phần giác ngộ tịnh, định và xả.
5. Nỗ lực tâm khi cần nỗ lực. Điều này có nghĩa rằng khi các chi phần giác ngộ tịnh, định, và xả của quý vị thái quá, quý vị nên nỗ lực tâm và phát triển các chi phần giác ngộ ngược lại, đó là trạch pháp giác chi, hỷ giác chi và tinh tấn giác chi.
6. Khích lệ tâm bạc nhược bằng đức tin và ý thức về sự khẩn cấp (saṃvega).
7. Nhìn với thái độ xả những gì đang xảy ra đúng theo nghiệp quá khứ của nó.
8. Tránh những người tâm không định.
9. Gần gũi những người tâm có định.



10. Ôn lại những lợi ích của thiền và sự giải thoát.

11. Khuynh hướng tâm về sự tu tập định.

Như vậy, quý vị có thể tu tập các yếu tố trên để cải thiện định của quý vị.

- **Câu Hỏi 60:** Đức Phật Gotama đã thọ ký cho nhiều vị A-la-hán rằng họ sẽ thành Phật sau một số kiếp nào đó, nhưng các vị A-la-hán ấy đã đoạn diệt mọi phiền não, không còn tái sanh, và nhập vô dư Niết-bàn (Parinibbāna) khi các vị chết trong kiếp đó rồi. Liệu họ có tái sanh lại trong cõi người không? Có thực rằng họ có thể bỏ thí thân thể và tất cả những sở hữu của mình vì tâm họ không còn tham ái, chấp thủ, phiền não, và họ sẽ thành Phật khi các ba-la-mật của họ chín mùi không? Nếu điều đó không thực, tại sao lại không thực?

Trả Lời Câu Hỏi 60: Trong Đạo Phật Nguyên Thủy không có vị A-la-hán nào được Đức Phật thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai cả.

Có một câu nói thường được rất nhiều vị A-la-hán nói lên trước mặt Đức Phật sau khi họ đã đắc A-la-hán thánh quả:

‘Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì cần làm đã làm xong, không còn việc gì khác phải làm (để đạt đến A-la-hán thánh quả) nữa.’

Từ câu nói ấy chúng ta thấy rõ rằng một vị A-la-hán sẽ không còn tái sanh sau khi chết. Đức Phật cũng vậy, sau khi nhập diệt rồi ngài không tái sanh ở đâu cả. Nếu không thì những gì các vị nói là sai, và các vị phạm tội nói dối. Tuy nhiên không thể có việc Đức Phật và các vị A-la-hán nói dối. Sở dĩ các ngài nói như trên là vì các ngài đã đoạn diệt hoàn toàn mọi phiền não kể cả sự chấp thủ vào bất kỳ kiếp sống nào, và đã huỷ diệt mọi nghiệp lực sẽ tạo ra tái sanh trong tương lai.

Không chấp thủ vào bất kỳ kiếp sống nào và không còn nghiệp lực để tạo ra đời sống trong tương lai, thì sẽ không thể có sự tái sanh trong tương lai được. Đây là quy luật vĩnh hằng. Như vậy theo Đạo Phật Nguyên Thủy không có vị A-la-hán nào kể cả Đức Phật có thể còn sanh lại trong tương lai.

- **Câu Hỏi 61**: Sayadaw có dạy kết hợp ‘nhịn ăn’ với thiền không? ‘Nhịn ăn’ có hiệu quả tốt hay xấu gì đến thiền không? Trong Kinh Điển Theravāda có ghi lại trường hợp một vị đệ tử nào của Đức Phật đắc A-la-hán thánh quả nhờ ‘nhịn ăn’ không? Hiện nay trong khoá thiền này có một hành giả đang hành

pháp nhin ăn. Con nghe nói rằng anh ta sẽ tiếp tục ‘pháp nhin ăn’ này cho đến cuối khoá thiền. Liệu nhin ăn trong một thời gian dài như thế có tác động gì đến thân và tâm của một người không?

Trả Lời Câu Hỏi 61: Ngay trong bài pháp đầu tiên của Đức Phật, ngài nói rằng có hai cực đoan, đó là đắm chìm trong các dục lạc và tự hành hạ mình hay khổ hạnh. Hai cực đoan này là tà đạo. Sống hưởng thụ các dục lạc không phải là con đường để chứng ngộ Niết-bàn. Nó chỉ là một pháp hành để tiện gọi là *kāmasukhallikanuyoga*, *pháp hành đắm chìm trong dục lạc*. Đây là loại pháp hành hạ liệt, pháp hành của những kẻ dân dã, pháp hành của kẻ phạm phu tục tử, pháp hành của những kẻ không phải thánh nhân, và không đem lại lợi ích. Lại nữa, những nỗ lực để tự hành khổ mình bằng cách phơi mình trên lửa, phơi mình dưới sức nóng mặt trời, hay bằng cách lúc nào cũng đưa tay lên trời, v.v... với quan niệm (nhờ vậy) sẽ ngăn được những phiền não không cho khởi lên cũng không phải là con đường dẫn đến Niết-bàn. Đó là một pháp hành để tiện khác gọi là *attakilamathanuyoga*, *pháp tự hành khổ mình hay khổ hạnh*. Loại pháp hành này cũng không lợi ích. Và pháp nhin ăn nằm trong nhóm này. Đây không phải là pháp hành được Đức Phật khen ngợi.

Đức Phật luôn luôn khuyên chúng ta nên thực hành theo trung đạo, không thiên về một cực đoan nào trong hai cực đoan đã đề cập ở trên. Trong Luật Tạng (Vinaya) có một điều luật do Đức Phật ban hành là các vị Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni phải chân chánh quán tưởng khi thọ dụng vật thực như sau: *‘Ta thọ dụng vật thực này không phải để vui đùa như trẻ con thường làm; ta thọ dụng vật thực này không phải để say mê sức mạnh; ta thọ dụng vật thực này không phải để làm đẹp cho thân xác; ta thọ dụng vật thực này không phải để cho da dẻ và sắc diện tươi thắm; ta thọ dụng vật thực này chỉ để duy trì sự sống của thân; ta thọ dụng vật thực này để ngăn ngừa sự bức bách của đói; ta thọ dụng vật thực này để trợ duyên cho phạm hạnh.’*

Đây là thái độ đúng đắn mà quý vị phải có đối với vấn đề thọ thực. Đức Phật cũng tiếp nhận loại thái độ này. Khi ngài vẫn còn là một vị bồ-tát chưa giác ngộ, ngài đã hành pháp khổ hạnh trong sáu năm trường. Và một trong những pháp khổ hạnh mà ngài hành là chỉ ăn ngày một hạt mè. Tuy nhiên, sau một thời gian ngài nhận ra rằng nó không đem lại lợi ích nên đã từ bỏ loại khổ hạnh này. Ngài bắt đầu thọ thực bình thường và phục hồi lại thể lực. Sau khi từ bỏ hai cực đoan hưởng thụ dục lạc và khổ hạnh, ngài

hành theo trung đạo và không bao lâu thì đạt đến sự giác ngộ viên mãn.

- **Câu Hỏi 62:** Trong một bài pháp Sayadaw thuyết trước đây, Sayadaw nói rằng có lần đức bồ-tát của chúng ta làm sư tử chúa, và ngài có thể truyền thông được với những con vật khác, chẳng hạn như voi, thỏ v.v... Con thấy ngay cả giữa con người với nhau chúng ta còn gặp vấn đề trong việc truyền đạt nữa, làm thế nào các loài vật khác nhau lại truyền thông với nhau được?

Trả Lời Câu Hỏi 62: Tôi nghĩ chính các ba-la-mật của đức bồ-tát đã cho ngài khả năng truyền đạt với những con vật khác vậy. Chẳng hạn, Đức Phật chỉ nói bằng một ngôn ngữ, nhưng tất cả mọi người trên toàn cõi Ấn Độ với những thổ ngữ khác nhau vẫn có thể hiểu được ngài không khó khăn.

- **Câu Hỏi 63:** Một trong những cách dễ nhất để có nimitta kasiṇa trắng (tướng của biến xứ màu trắng) là nhìn vào sọ của người khác. Liệu có còn ý nghĩa nào khác trong việc chọn sọ người làm đối tượng không?

Trả Lời Câu Hỏi 63: Thực sự ra tôi dạy các thiền sinh hành kasiṇa trắng với màu trắng của sọ người màu trắng, bông hoa màu trắng, hòn đá màu

trắng, miếng vải màu trắng, v.v...làm đối tượng. Trong thực tế thì bất cứ vật màu trắng nào cũng có thể dùng như căn bản của kasina trắng được cả.

- **Câu Hỏi 64:** Làm thế nào để chánh niệm về chính mình và các đối tượng bên ngoài?

Trả Lời Câu Hỏi 64: Để chánh niệm về chính mình và các đối tượng bên ngoài, hành giả phải hành tứ niệm xứ. Đó là:

Niệm thân,  
Niệm thọ,  
Niệm tâm, và  
Niệm pháp

Niệm xứ thứ nhất bao gồm cả thiền chỉ (samātha) lẫn thiền Minh-sát (Vipassanā), trong khi ba niệm xứ sau chỉ gồm Minh-sát (Vipassanā) mà thôi.

Nếu quý vị hành niệm hơi thờ là quý vị đang hành niệm thân. Nếu quý vị hành nó một cách liên tục và với sự tôn kính, chánh niệm của quý vị sẽ càng lúc càng trở nên mạnh mẽ hơn, định của quý vị sẽ càng lúc càng sâu hơn, và tâm của quý vị sẽ trở nên rất yên tĩnh và trong sáng.

Khi quý vị hành Minh-sát (Vipassanā), quý vị có thể thấy rõ danh & sắc bên trong và bên ngoài cũng như các nhân của chúng, nói cách khác, quý vị có thể phân biệt một cách rõ ràng thân, thọ, tâm, và pháp cả bên trong lẫn bên ngoài. Như vậy, nếu quý vị muốn có chánh niệm tốt về chính bản thân mình và các đối tượng bên ngoài, quý vị phải cố gắng để phát triển định mạnh và đầy năng lực, và rồi thực hành Minh-sát (Vipassanā). Tất nhiên sẽ là tốt nhất nếu như quý vị có thể đắc A-la-hán thánh quả, bởi vì một vị A-la-hán thì luôn luôn có chánh niệm.

- *Câu Hỏi 65*: Làm thế nào để biết được là mình đã rơi vào hữu phần (bhavaṅga)? Làm thế nào để tránh rơi vào hữu phần (bhavaṅga)?

*Trả Lời Câu Hỏi 65*: Giữa hai tiến trình tâm có rất nhiều tâm hữu phần (bhavaṅga) sanh lên và diệt. Mặc dù lúc này quý vị đang nghe tôi nói nhưng đã có rất nhiều tâm hữu phần (bhavaṅga) sanh lên và diệt trong tâm quý vị; đây là hiện tượng tự nhiên. Thường thường người ta không thể biết được tâm hữu phần bởi vì định của họ còn yếu. Nhưng khi họ tu tập lên đến cận định, có thể họ sẽ hiểu được rằng đôi khi họ rơi vào hữu phần. Họ sẽ cảm thấy như thể tâm của họ không biết gì cả.

Tuy nhiên, họ vẫn không thể thấy được tâm hữu phần bởi vì tâm này bắt lấy đối tượng của tốc hành (javana) cận tử của kiếp sống vừa qua làm đối tượng. Chỉ khi họ hành pháp duyên khởi và phân biệt được tốc hành tâm cận tử cùng với đối tượng trong kiếp sống quá khứ của nó, họ mới có thể phân biệt được tâm hữu phần.

- **Câu Hỏi 66:** Có người hỏi con, ‘Mọi tượng Phật đều có tóc, tại sao đầu các vị sư và tu nữ lại cạo trọc?’ Con không biết phải trả lời như thế nào. Sayadaw có thể giúp con trả lời câu hỏi này được không?

Trả Lời Câu Hỏi 66: Trong kiếp chót, khi đức Bồ-tát của chúng ta từ bỏ trần gian tại bờ sông Anoma, ngài đã cắt đứt mớ tóc của mình chỉ còn bằng bề rộng hai ngón tay. Kể từ đó tóc ngài luôn luôn giữ nguyên bề rộng hai ngón tay như vậy, không bao giờ dài hơn hay ngắn hơn.

Đức Phật cho phép các vị Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni được phép giữ tóc không dài hơn bề rộng hai ngón tay. Nếu tóc của họ dài hơn bề rộng hai ngón tay, họ phạm tội tác ác (dukkata). Như vậy nếu quý vị thích quý vị có thể giữ cho tóc của mình luôn luôn dài bằng bề rộng hai ngón tay được.



- **Câu Hỏi 67:** Mọi người ai cũng có thể hành thiền được phải không? Có những người không thể thấy nimitta (trống) dù đã hành trong một thời gian lâu? Phải chăng đó là do nghiệp xấu trong quá khứ của họ?

Trả Lời Câu Hỏi 67: Đúng vậy, mọi người ai cũng hành thiền được cả. Tuy nhiên một số không thể thấy nimitta, và điều đó có thể là do nghiệp xấu trong quá khứ của họ, chẳng hạn như kiếp trước thiếu tinh tấn, thiếu sự hướng dẫn của một vị thầy thiện xảo, pháp môn sai, v.v... hoặc có thể là do sự kết hợp của các nguyên nhân ấy.

- **Câu Hỏi 68:** Liệu một người cư sĩ cúng dường đến một vị Tỳ-kheo đã xả y hoàn tục nhưng vẫn đóng vai trò như một vị Tỳ-kheo có được phước gì không? Quả nghiệp của loại Tỳ-kheo này sẽ là gì?

Trả Lời Câu Hỏi 68: Theo Kinh Phân Biệt Cúng Dường (Dakkhinavibhaṅga), cho dù người thọ nhận là một con vật hay một người ác giới, người bố thí vẫn gặt hái được phước báu từ việc bố thí của mình. Tuy nhiên phước ấy không thù thắng bởi vì nó không được trong sạch bởi người thọ nhận.

Nếu một vị Tỳ-kheo đã hoàn tục nhưng vẫn mặc y và xử sự như một vị Tỳ-kheo, họ được xem

như một tên trộm bởi vì họ đã ăn trộm bốn món vật dụng mà người cư sĩ cúng dường. Theo giới luật Đức Phật ban hành, họ là một người pārajika (người phạm tội bất cộng trụ) và hết kiếp này không thể thọ giới làm Tỳ-kheo lại được.

- **Câu Hỏi 69:** Một số người nghi ngại rằng giáo lý về Niết-bàn là một loại đoạn kiến. Sayadaw có thể giải thích sự khác nhau giữa Niết-bàn và đoạn kiến được không ạ?

Trả lời Câu Hỏi 69: Đoạn kiến là tà kiến cho rằng một người sẽ bị huỷ diệt hoàn toàn sau khi chết mà không cần phải thực hiện các nhân thích hợp. Ngược lại, Đức Phật dạy rằng các quả sanh hợp theo các nhân của chúng. Nói cách khác khi có nhân thì quả thích hợp sẽ sanh. Chẳng hạn, khi có vô minh, tham ái, chấp thủ, các hành và nghiệp, thì năm uẩn là quả sẽ sanh. Đức Phật cũng dạy rằng khi không có nhân thì quả sẽ không sanh. Chẳng hạn, khi tất cả vô minh, tham ái, chấp thủ, các hành và nghiệp đã bị huỷ diệt bằng A-la-hán thánh đạo, năm uẩn kể như quả của chúng sẽ không sanh. Như vậy giáo lý về Niết-bàn là giáo lý trung đạo chỉ ra cho thấy rằng nhân sinh ra quả hợp theo một quy luật cố định tự nhiên. Hơn nữa nếu người nào nghĩ rằng không có Niết-bàn cho dù các nhân vô minh, ái, thủ, hành và

nghiệp đã bị huỷ diệt, người ấy thực sự có thường kiến.

- **Câu Hỏi 70:** Đức Phật đã đăc thành Phật Quả dưới cội cây Bồ Đề, và ngài cũng là một vị A-la-hán. Ngài đăc tứ đạo và tứ quả mà trước tiên không đăc ba đạo quả đầu<sup>17</sup>. Có vị đệ tử nào có thể đăc tứ đạo tứ quả mà trước không đăc ba đạo quả đầu như Đức Phật không?

Trả lời Câu Hỏi 70: Điều đó không đăng. Đức bồ-tát của chúng ta đăc thành Phật quả nhờ chứng bốn thánh đạo và bốn thánh quả. Ngài đăc bốn thánh đạo và bốn thánh quả trong một thời ngòì, và khoảng giữa hai thánh đạo chỉ khởi lên một vài sát-na minh sát mà thôi. Tất cả những ai đạt đến quả vị A-la-hán cũng đều như vậy hết, tức phải chứng bốn đạo và bốn quả theo tuần tự, vì thế không một vị đệ tử nào của Đức Phật có thể đạt đến quả vị A-la-hán mà trước không đăc ba đạo quả thấp hơn.

- **Câu Hỏi 71:** Nếu một người gặp khó khăn trong việc hành pháp chân đế (paramattha sacca) do

---

<sup>17</sup> Bốn thánh đạo và bốn thánh quả: Tu-đà-hoàn đạo, Tu-đà-hoàn quả (sơ đạo, sơ quả); Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả (nhị đạo, nhị quả); A-na-hàm đạo, A-na-hàm quả (tam đạo, tam quả); A-la-hán đạo, A-la-hán quả (tứ đạo, tứ quả).

sự không hiểu biết về tục đế (sammutti sacca), người ấy nên loại trừ khó khăn này như thế nào?

*Trả lời Câu Hỏi 71:* Đức Phật nói ‘Một vị Tỳ-kheo có định sẽ thấy các pháp đúng như chúng thực sự là’, như vậy nếu quý vị muốn thấy thực tại tối hậu hay pháp chơn đế, quý vị phải phát triển định mạnh và đầy năng lực. Quý vị cũng phải thực hành dưới sự hướng dẫn của một vị thầy thiện xảo nữa.

Ở đây tôi sẽ kể cho quý vị nghe câu chuyện của Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc). Sau khi trở thành một vị Tỳ-kheo Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) đã hành dưới sự hướng dẫn của người anh, A-la-hán Mahāpanthaka. Tuy nhiên Châu-lợi Bàn-đặc không tài nào nhớ nổi dù chỉ một bài kệ bốn câu trong suốt mùa an cư. Lý do tại sao ngài lại bị ám độn như vậy được giải thích như sau: Thời Đức Phật Ca-diếp (Kassapa), Châu-lợi Bàn-đặc tương lai là một vị Tỳ-kheo đa văn và cũng là một vị Pháp sư. Một lần ngài đã chế giễu một trong những người học trò của mình là người đần độn. Do sự chế giễu ấy, vị Tỳ-kheo này cảm thấy xấu hổ và mất tự tin trong việc học. Chính ác nghiệp này mà Châu-lợi Bàn-đặc tương lai đã trở thành một người ám độn trong nhiều kiếp sống. Thêm nữa, trong kiếp cuối làm Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc), ngài đột nhiên trở thành một người đần độn sau thời gian tập sự

(làm Tỳ-kheo). Vì thế ngài đã quên hết tất cả những gì ngài nhớ ngay khi ngài xuất gia một cách đáng kinh ngạc.

Nghĩ rằng ngài không có khả năng để đắc đạo quả, người anh của ngài, Tôn-giả Mahāpanthaka, đã yêu cầu ngài hoàn tục. Khi nghe những lời chán nản này Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) cảm thấy buồn tủi và bật khóc.

Lúc bấy giờ Đức Phật đang ở tại ngôi chùa trong vườn xoài do lương y Jivaka dâng cúng. Thấy cảnh ngộ khốn đốn của Cūḷapanthaka và ngài biết rằng Châu-lợi-bàn-đặc sẽ thành tựu sự giải thoát ‘khi ta đến thăm’, Đức Phật bèn đi đến Tôn-giả và hỏi: ‘Này con thân Cūḷapanthaka, sao con lại khóc?’ ‘Bởi vì, bạch Thế Tôn, anh con đuổi con về,’ Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) trả lời. ‘Này con thân Cūḷapanthaka, anh con đâu có năng lực để biết căn cơ và khuynh hướng của các chúng sinh<sup>18</sup>. Hơn nữa con là người do Như Lai dẫn dắt cơ mà.’ Với những lời khích lệ này Đức Phật đã đưa cho vị ấy một miếng vải do năng lực thần thông của ngài tạo ra và Đức Phật nói thêm: ‘Này con thân Cūḷapanthaka,

---

<sup>18</sup> Hai trong mười trí lực của Đức Phật là: Trí biết khuynh hướng dị biệt (ñānādhimuttikaññāṇa), và Trí biết thượng hạ căn cơ (Indriyaparopariyattaññāṇa) của các chúng sinh, nhờ đó ngài biết được ai có khả năng giác ngộ và không thể giác ngộ, để tìm cách tế độ họ.

hãy giữ lấy miếng vải này trong tay và đọc “rajo harañam, rajo harañam - miếng vải này có thể bị nhiễm bụi bẩn, miếng vải này có thể bị nhiễm bụi bẩn”, con hãy hành thiền trên miếng vải như vậy.’

Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) ngồi xuống chà miếng vải Đức Phật đưa trong hai bàn tay của mình và đọc ‘*miếng vải này có thể bị nhiễm bụi bẩn, miếng vải này có thể bị nhiễm bụi bẩn.*’ Khi Tôn-giả chà được vài lần, miếng vải bắt đầu vấy bẩn và Tôn-giả càng vò đi vò lại nhiều lần thì miếng vải càng bẩn hơn, cuối cùng nó không khác gì một miếng giẻ rửa chén. Khi đã đến lúc cho trí tuệ của ngài chín mùi, quy luật của sự dập tắt và đoạn diệt tự nó thể hiện trong tâm của Tôn-giả. Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) suy xét: ‘*Miếng vải này ban đầu trắng và sạch. Nhưng do tiếp xúc với thân của ta mà giờ đây nó đã hoàn toàn dơ bẩn. Tâm ta cũng giống như miếng vải này. Tâm ban đầu thanh tịnh và sáng sủa trong trạng thái không bị khuấy động của nó có khuynh hướng bị ô nhiễm do sự kết hợp của nó với các tâm sở bất thiện như tham, sân, si v.v.*’...Sau khi đã suy xét như vậy ngài tiến hành thiền định và đắc tứ thiền sắc giới. Dùng những thiền ấy làm căn bản, ngài hành vipassanā và đạt đến A-la-hán thánh quả cùng với tứ tuệ phân tích và lục thông.

Từ trường hợp của Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc), chúng ta không thể nói nói rằng một người kém trí không thể thành tựu một sự chứng đắc cao nào.

- *Câu Hỏi 72*: Đức Phật đã dạy cho Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) để đắc A-la-hán thánh quả nhờ đọc câu ‘quét nhà, quét nhà’. Chuyện đó xảy ra như thế nào? Câu đó cũng là một đề tài thiền sao? Một người có thể đắc tám thiền chứng, bốn thánh đạo và bốn thánh quả bằng cách đọc ‘quét nhà, quét nhà’ như vậy không?

*Trả Lời Câu Hỏi 72*: Theo Kinh Điền Thượng Toạ Bộ (Theravada), Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) không đọc câu ‘quét nhà, quét nhà’ mà đọc ‘*có thể bị nhiễm bụi bẩn, có thể bị nhiễm bụi bẩn.*’ như tôi đã đề cập.

Trong một tiền kiếp trước, Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) là một vị vua. Một hôm, trong khi đi thanh sát chung quanh thành phố, trán ngài đổ mồ hôi và ngài đã lau nó với một miếng vải sạch. Miếng vải bị nhơ bẩn. Đức vua lúc đó tự nhủ, ‘Do tám thân bất tịnh này, miếng vải sạch như vậy đã trở nên nhơ bẩn, mất đi bản chất trong sạch tự nhiên của nó. Quả thực các pháp hữu vi là vô thường!’ Và như vậy ngài đã có được vô thường tưởng. Bởi thế cho

nên, đối với Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) đề tài thiền ‘có thể nhiễm bụi bẩn’ đã góp phần mạnh mẽ vào việc chứng đắc A-la-hán thánh quả của ngài. Có thể nói, khi đưa miếng vải trắng cho Cūḷapanthaka, Đức Phật đã thấy được thiện nghiệp đời trước của ngài và Đức Phật cũng muốn thúc giục ngài hành thiền trên đề mục được xem là thích hợp nhất với thiện nghiệp ấy vậy.

Tôn-giả Cūḷapanthaka (Châu-lợi-bàn-đặc) đã tích tạo các ba-la-mật trong một trăm ngàn đại kiếp. Ngài đã nghiên cứu Tam Tạng Kinh Điển (Tipitaka) và thực hành Minh-sát (Vipassanā) cho đến hành xả trí (saṅkhārūpekkhañāna) trong nhiều kiếp quá khứ, đây là quy luật cố định tự nhiên đối với các vị A-la-hán đạt đến A-la-hán Thánh quả cùng với tứ tuệ phân tích và lục thông. Trong kiếp cuối của mình, khi ngài thấy rằng miếng vải đã trở nên nhơ bẩn, ngài liền nhận thức được bản chất vô thường của các pháp hữu vi. Nhờ các ba-la-mật và việc thực hành trong quá khứ ngài còn có thể thấu triệt được bản chất vô thường của các pháp hữu vi ấy. Từ sự thấu triệt bản chất vô thường này ngài cũng thấu triệt được bản chất khổ và vô ngã của chúng, và như vậy đạt đến A-la-hán Thánh quả.

- *Câu Hỏi 73*: Một số người nói rằng người ta cần phải thực hiện các việc công đức trước rồi sau đó



mới hiện mình cho việc hành thiền, nếu không thì họ sẽ phải đối đầu với rất nhiều khó khăn. Điều đó có thực không?

*Trả Lời Câu Hỏi 73:* Điều đó là thực nếu những công đức ấy muốn nói tới phước thiện của các kiếp sống quá khứ. Có hai loại hạt giống, hạt giống minh (vijja) và hạt giống hạnh (carana). Hạt giống hạnh muốn nói đến việc thực hiện các công đức như bố thí, hành giới, tu thiền định, v.v... Chính những hạt giống hạnh đã tích lũy trong các kiếp quá khứ này tạo ra cơ hội để có được cha mẹ hiền lương, được gặp thiện hữu, minh sư, và nhất là gặp giáo pháp của Đức Phật. Hạt giống minh muốn nói đến việc thực hành thiền tứ đại, phân biệt danh-sắc, duyên khởi, và Minh-sát (Vipassanā). Hạt giống minh đã tích lũy trong những kiếp sống quá khứ giúp người ta có thể hiểu được Pháp, đặc biệt là Tứ Thánh Đế.

Nếu một người có hạt giống hạnh nhưng không có hạt giống minh, họ sẽ có cơ hội được gặp giáo pháp của Đức Phật, nhưng không thể hiểu thông Pháp. Người ấy cũng giống như một người có chân nhưng mù mắt. Chẳng hạn, trong thời Đức Phật, một luận sư ngoại đạo tên là Saccaka. Mặc dù Đức Phật đã thuyết cho ông hai bài pháp nhưng ông không thể đắc được đạo quả nào cả. Trong thâm tâm ông vẫn

đồng ý với Đức Phật rằng năm uẩn là vô thường và vô ngã, song ông không sẵn lòng bày tỏ sự đồng ý ấy ra bằng lời nói (tâm phục, khẩu bất phục). Dù Đức Phật biết rằng ông không thể đắc được đạo quả nào, ngài vẫn thuyết cho ông nghe hai bài pháp dài, bởi vì ngài thấy trước rằng, sau khi có được hạt giống minh này, ông sẽ đạt đến A-la-hán thánh quả khoảng bốn trăm năm sau khi ngài nhập Vô-du-Niết-bàn (Parinibbāna) như một vị Trưởng-lão (Mahāthera) ở Tích Lan (Sri Lanka) với tên Mahākālabuddharakkhita.

Nếu một người có hạt giống minh nhưng không có hạt giống hạnh, họ có thể hiểu pháp nếu như gặp được giáo pháp của Đức Phật, nhưng việc gặp giáo pháp của Đức Phật của họ là rất khó. Họ cũng giống như một người có mắt sáng nhưng cụt chân. Chẳng hạn, đức Vua A-xà-thế (Ajatasattu) có tiềm năng để đắc đạo quả nhập lưu khi nghe Kinh Sa-môn Quả (Sammaññaphala Sutta) do Đức Phật thuyết, nhưng vua đã không đắc đạo quả ấy bởi vì không gặp được Đức Phật trước khi phạm tội giết cha. Như vậy, do sự khiếm khuyết của hạt giống hạnh, vua đã không thể gặp được Đức Phật đúng lúc. Cũng trong thời Đức Phật, một lần Đức Phật nhìn thấy hai vợ chồng người ăn xin già và ngài mỉm cười. Tôn-giả Ānanda đã hỏi Đức Phật lý do tại sao

ngài cười. Đức Phật nói với Tôn-giả rằng nếu như cặp vợ chồng này thực hành Pháp trong giai đoạn đầu của cuộc đời, tức thời trai trẻ của họ, người chồng gọi là con trai của Mahādhanasetthi (Đại Phú Gia) kia ắt hẳn sẽ đắc A-la-hán thánh quả và vợ của ông ta sẽ đắc đạo quả bất lai (A-na-hàm). Nếu họ thực hành Pháp trong giai đoạn giữa của cuộc đời, hay tuổi trung niên của họ, người chồng sẽ đắc đạo quả Bất-lai (A-na-hàm) và người vợ sẽ đắc đạo quả Nhất-lai (Tu-đà-hàm). Còn nếu họ thực hành Pháp trong giai đoạn đầu của tuổi già, người chồng sẽ đắc đạo quả Nhất-lai (Tu-đà-hàm) và người vợ sẽ đắc đạo quả nhập lưu (Tu-đà-hoàn). Nhưng giờ đây họ đã trở thành những kẻ ăn xin, và quá già yếu để thực hành Pháp, vì thế mà họ đã bỏ lỡ mất cơ hội thực hành Pháp và không thể đắc được bất kỳ đạo quả nào trong kiếp này. Như vậy, có được cả hai hạt giống minh và hạnh là điều hết sức quan trọng, nhờ đó mà người ta có cơ hội được gặp giáo pháp của Đức Phật cũng như hiểu thông được Pháp.

Dưới dạng phước báu trong kiếp sống hiện tại, như tôi đã giải thích trong một bài giảng trước, thì nó lại không quá quan trọng đối với người có thể đắc A-la-hán thánh quả trong kiếp này. Mà điều quan trọng là họ phải nhân mạnh đến tam học giới, định và tuệ, để cố gắng đạt đến đạo quả A-la-hán. Phước làm

trong kiếp hiện tại không thể cho họ quả lợi ích trong tương lai, bởi vì họ không còn kiếp sống tương lai nào nữa để thọ hưởng chúng vậy. Tuy nhiên với những người vẫn còn phải trải qua nhiều kiếp sống nữa trong vòng luân hồi, phước vẫn là điều quan trọng.

- **Câu Hỏi 74:** Một số vị Tỳ-kheo Ni (Bhikkhuni) nói rằng nếu một người phụ nữ phá thai thì đứa bé đã chết ấy và những kẻ thù đã chết khác của cô ta sẽ luôn luôn đi theo cô ta. Và họ sẽ khiến cho công việc làm ăn của cô ta thất bại, gia đình xào xáo, hay có khi làm cho cô ta ốm đau và mắc chứng bệnh ung thư nữa. Liệu những chúng sinh ấy có đi theo cô ta cả ngày cả đêm, hai mươi bốn giờ, để chờ cơ hội trả thù không?

Trả Lời Câu Hỏi 74: Đức Phật nói rằng có nhiều đứa bé chết trong bào thai hơn là những đứa bé được sinh ra an toàn. Khi một đứa bé chết trong bào thai, nó sẽ tái sinh vào một trong năm sanh thú tùy theo nghiệp đã chín mùi vào sát-na cận tử của nó. Nếu nó tái sinh vào cõi địa ngục, cõi súc sanh, cõi người hay cõi chư thiên, nó không thể đi theo người mẹ kiếp trước của nó. Nếu nó tái sinh làm ngựa quý (peta), rất có thể nó sẽ phải cảm thọ khổ đau mãnh liệt và cũng không thể đi theo người mẹ kiếp trước của nó được. Chỉ có một loại ngựa quý có thể đi theo

người mẹ kiếp trước của nó, nhưng cũng rất khó mà xác định được đứa bé đã chết nào sẽ đi theo như vậy. Nếu ngã quỵ ở loanh quanh chỗ của người mẹ kiếp trước của nó, nó không thể làm hại nghiêm trọng đến cô ta được. Những gì nó có thể làm là chỉ làm cho cô ta sợ hãi, như tạo ra mùi xú ối, v.v... như vậy cô ta không nên lo sợ về việc đó.

Điều cô ta cần phải biết là cô ta đã tạo một nghiệp xấu, bởi vì phá thai là giết chết một con người. Nếu nghiệp này chín mùi vào sát-na cận tử của cô ta, cô ta sẽ bị sanh vào một trong bốn khổ cảnh. Tuy nhiên, sẽ là vô ích nếu cô ta khóc than cho việc đã làm, bởi vì những gì đã làm kể như đã xong rồi, và không người nào có thể xoá bỏ được một nghiệp đã làm cả. Những gì cô ta nên làm là tránh lập lại nghiệp xấu ấy. Nếu cô ta có thể tránh hết được mọi nghiệp xấu và chỉ tạo những nghiệp tốt, điều đó sẽ tốt hơn. Chẳng hạn, cô ta có thể thực hiện việc bố thí, thọ trì giới. Hoặc nếu cô ta có thể thực hành thiền chỉ hay thiền Minh-sát (Vipassanā) được thì còn tốt hơn nữa. Và nếu một trong những thiện nghiệp này chín mùi vào sát-na cận tử của cô ta, cô ta sẽ tái sanh vào một sanh thú an vui. Nếu cô ta có thể đắc đạo quả nhập lưu, chắc chắn cô ta sẽ không bị tái sanh vào bất cứ khổ cảnh nào trong các kiếp sống tương lai nữa. Việc đắc đạo quả vẫn là điều khả dĩ đối với

cô ta, bao lâu cô chưa phạm vào một trong năm trọng nghiệp liên quan đến giết cha, giết mẹ, giết một vị A-la-hán, làm cho Đức Phật chảy máu, và gây chia rẽ trong tăng chúng. Một điển hình ở đây là Tôn-giả Aṅgulimala (Vô Nảo). Ngài đã giết rất nhiều người khi còn là một người tại gia, nhưng ngài vẫn có thể đạt đến A-la-hán thánh quả sau khi trở thành một vị Tỳ-kheo. Như vậy người mẹ trước do không hiểu biết đã phá thai cũng không nên lo lắng về điều ấy, bởi vì sự lo lắng, hối hận không giúp cải thiện được cuộc sống của cô ta. Thay vào đó cô ta nên tận dụng quãng đời còn lại của mình để làm điều thiện.

- **Câu Hỏi 75:** Liệu những đề tài thiền dạy trong các khoá thiền như vậy có thể đem thực hành trong đời sống bình thường hàng ngày được không? Hay chúng chỉ được thực hành trong một khoá thiền thôi? Nếu người ta có thể hành chúng trong đời sống hàng ngày, làm thế nào để người ta có thể duy trì được thiền của mình, không để cho nó thối chuyển?

Trả Lời Câu Hỏi 75: Được, những đề tài thiền dạy trong một khoá thiền như vậy có thể đem áp dụng trong đời sống hàng ngày. Mặc dù thực hành chúng trong một khoá thiền tất nhiên là tốt hơn, song hành giả vẫn phải thực hành chúng trong đời sống hàng ngày khi mà một cơ hội như vậy không thể kiếm được.

Thực ra việc có thể duy trì được thiền của mình hay không tùy thuộc vào lòng nhiệt thành và sự chuyên cần của hành giả. Khi thiền trong đời sống hàng ngày, một số người có thể buông bỏ được những lo toan và hiến mình cho công việc hành thiền. Những người như vậy có thể duy trì được thiền của họ. Song cũng có những người không thể buông bỏ được những lo toan của cuộc sống và do đó không thể tập trung tốt. Những người này phải cố gắng hành đi hành lại một cách chuyên cần và kiên trì mới được. Thường thì chỉ sau khi họ đã hành thiền đều đặn hàng ngày một vài năm rồi họ mới trở nên thiền xảo dần trong thiền. Lúc đó họ mới có khả năng duy trì thiền của họ trong đời sống hàng ngày được.

Vào thời Đức Phật người phụ nữ thường đi nghe Pháp và hành thiền nơi các tu viện vào ban ngày, còn người nam thì vào ban đêm. Nhờ nghe Pháp và hành thiền một cách chuyên cần như vậy họ có thể duy trì được thiền của họ. Đó là lý do vì sao hầu hết mọi người đã đắc Thánh. Chẳng hạn, tất cả người dân Xứ Kuru đều trở thành các Bạc Thánh. Họ đã hành thiền ngay cả khi đang làm những công việc của mình, như nấu nướng, dệt vải v.v...

Để duy trì thiền, hành giả phải hành thiền ít nhất một hoặc hai tiếng mỗi ngày. Trong suốt thời gian một hay hai giờ đó hành giả phải cố gắng dẹp

qua một bên những lo toan, nhớ tưởng và dự tính, và chỉ dán tâm vào đề mục thiền của mình. Hành giả cũng phải áp dụng những phương pháp đúng đắn trong khi thiền để khỏi phí thời gian. Dần dần hành giả sẽ loại trừ được những bất an, buồn ngủ và các chướng ngại khác, đồng thời tập trung trên đề mục thiền được lâu hơn. Lúc đó hành giả mới có thể duy trì được thiền của mình.

- **Câu Hỏi 76:** Làm thế nào để vượt qua những chướng ngại?

Trả Lời Câu Hỏi 76: Nói chung, những chướng ngại được tóm gọn trong năm pháp, gọi là năm triền cái (pañcanivāraṇa). Đó là tham dục, sân hận, hôn trầm-thụy miên, trạo cử-hối quá, và hoài nghi. Sở dĩ chúng được gọi như vậy là bởi vì chúng cản trở sự tiến bộ trong thiền của một người. Nếu hành giả vượt qua được những chướng ngại này họ sẽ thực hiện được những tiến bộ vững chắc và cuối cùng thành công trong thiền. Vượt qua năm triền cái là việc rất quan trọng đối với người hành thiền tới mức tôi muốn giải thích thêm một chút về nó ở đây.

Những nguyên nhân xa của năm triền cái là vô số phiền não đã được tích lũy theo cuộc hành trình dài đằng đẵng trong vòng luân hồi của một người. Những phiền não này hiện hữu như những khuynh



hướng ngũ ngàm nằm bên dưới dòng tương tục danh-sắc. Nhân gần của năm triền cái là sự **tác ý không đúng (phi lý tác ý - ayonisomanasikāra)**. Do đó cách rớt ráo để vượt qua năm triền cái này là tiêu diệt hoàn toàn mọi phiền não kể cả những khuynh hướng ngũ ngàm của chúng.. Còn cách tạm thời là áp dụng **như lý tác ý - yonisomanasikaara**. Ở đây phi lý tác ý (ayonisomanasikāra) là tác ý không có lợi, tác ý sai lỗi. Hay có thể nói đó là sự tác ý xem vô thường là thường, khổ là lạc, vô ngã là tự ngã và bất tịnh là tịnh. Trong khi như lý tác ý hay tác ý đúng chỉ là ngược lại với phi lý tác ý. Đó là tác ý có lợi, tác ý đúng lỗi. Hay đó là tác ý vốn xem vô thường là vô thường, khổ là khổ, vô ngã là vô ngã, và bất tịnh là bất tịnh.

Đối với dục tham triền cái, trong Eka-Nipāta của Aṅguttara Nikāya (Tăng Chi Bộ Kinh) Đức Phật dạy như sau:

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh khiến cho dục tham chưa sanh được sanh khởi, hoặc nếu đã sanh khiến cho được mạnh mẽ và tăng trưởng, như nét đẹp (tịnh tướng) như vậy.*

*‘Nơi người nào phi lý tác ý đến tịnh tướng, dục tham, nếu chưa sanh, sanh khởi,*

*hoặc, nếu đã sanh, có thể trở nên mạnh mẽ và tăng trưởng.'*

*'Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh ngăn được sự khởi sanh của dục tham, nếu chưa sanh, hoặc nếu đã sanh, khiến cho được đoạn trừ, như nét bất tịnh (bất tịnh tướng).*

*'Nơi người nào như lý tác ý đến nét bất tịnh dục tham, nếu chưa sanh, không khởi sanh, hoặc nếu đã sanh, được đoạn trừ.'*

Như vậy để vượt qua dục tham hành giả phải dừng lại quan niệm cho rằng mọi vật là đẹp, mà thay vào đó hãy ngẫm nghĩ đến tính chất bất tịnh của chúng. Thiên quán bất tịnh có thể được chia làm hai loại: hữu tình và vô tình hay vô tri. Loại hữu tình của thiên quán bất tịnh là tập trung vào tính chất bất tịnh hay đáng nhòm góm của ba mươi hai thể phần, đó là, tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tuỷ, thận, tim, gan, ...nước tiểu<sup>19</sup>. Loại vô tri hay vô tình của thiên bất tịnh là tập trung vào tính chất bất tịnh của những giai đoạn biến hoại của một tử thi, như trương phình, tái xanh, ... Đây là những cách để giúp người ta vượt qua dục tham triền cái.

<sup>19</sup> Xem chi tiết trong *Biết và Thấy* tr.108.

Đối với sân triền cái, Đức Phật dạy như sau:

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh khiến cho sân hận, nếu chưa sanh, sanh khởi, hoặc, nếu đã sanh, trở nên mạnh mẽ và tăng trưởng, như nét đáng ghét (đối ngại tướng).*

*Nơi người nào phi lý tác ý đến nét đáng ghét, sân hận, nếu chưa sanh, sẽ sanh khởi, hoặc, sân hận nếu đã sanh, có thể trở nên mạnh mẽ và tăng trưởng.’*

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh ngăn ngừa sự khởi sanh của sân hận chưa sanh, hoặc, nếu đã sanh, khiến cho được đoạn trừ, như từ tâm giải thoát.*

*Nơi người nào như ý tác ý đến từ tâm giải thoát, thời sân hận, nếu chưa sanh, sẽ không sanh khởi, hoặc, sân hận nếu đã sanh, khiến cho được đoạn trừ.’*

Như vậy để vượt qua sân hận hành giả phải ngừng tác ý đến nét đáng ghét là đối tượng của sân hận và tu tập tâm từ. Hành giả nên tu tập tâm từ không vị kỷ đối với tự thân, đối với người thân,

người không thân không thù, và người thù một cách hệ thống, cuối cùng cho đến tất cả chúng sinh. Hành giả phải học cách tha thứ cho người khác, vì như Đức Phật đã nói trong vòng luân hồi vô thủy này không có chúng sinh nào chưa từng là cha là mẹ và là thân bằng quyến thuộc của chúng ta. Đây là những cách để hành giả vượt qua sân triền cái.

Đối với hôn trầm-thụy miên triền cái, Đức Phật dạy như sau:

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh khiến cho hôn trầm và thụy miên, nếu chưa sanh, sanh khởi, hoặc, nếu đã sanh, khiến cho mạnh mẽ và tăng trưởng, như tâm trạng không hăng hái, thờ ơ, biếng nhác dài thây, buồn ngủ sau khi ăn và tâm trí thụ động.*

*Nơi người nào tâm trí thụ động, hôn trầm và thụy miên, nếu chưa sanh, sanh khởi, hoặc hôn trầm và thụy miên, nếu đã sanh, có thể mạnh mẽ và tăng trưởng.’*

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh ngăn hôn trầm và thụy miên, nếu chưa sanh, không cho sanh khởi, hoặc, hôn trầm và thụy miên, nếu đã*

*sanh, khiến cho được đoạn trừ, như yếu tố khơi dậy nghị lực, khơi dậy tinh tấn, và tinh tấn liên tục (phát cần giới, tinh tấn giới và đồng mãnh giới).*

*Nơi người nào nỗ lực một cách năng động, hôn trầm và thuy miên, nếu chưa sanh, không sanh khởi, hoặc nếu đã sanh, khiến cho được đoạn trừ.'*

Như vậy để vượt qua hôn trầm và thuy miên, hành giả phải ngưng tác ý đến trạng thái lười biếng và mỏi mệt của tâm và thân, mà tác ý khơi dậy nghị lực và tinh tấn để hành thiền. Chính nhờ tinh tấn không ngừng mà đức Bồ-tát của chúng ta cuối cùng đã giác ngộ. Chúng ta nên noi theo tấm gương của Ngài. Hành giả cũng có thể phản tỉnh đến cái khổ của sanh, lão, bệnh, tử, của bốn khổ cảnh (địa ngục, ngã quý, súc sanh và Atula), của vòng luân hồi trong quá khứ và tương lai, v.v..., để khơi dậy ý thức về sự khẩn cấp phải hành thiền. Dĩ nhiên, một lượng ngũ nghị thích hợp, ăn uống thích hợp và các oai nghi thích hợp cho việc hành thiền cũng quan trọng không kém trong việc vượt qua hôn trầm và thuy miên. Đây là những cách để hành giả vượt qua hôn trầm và thuy miên triền cái.

Đối với trạo cử và hối hận, Đức Phật dạy như sau:

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh khiến cho trạo cử và hối hận nếu chưa sanh, sanh khởi, hoặc, nếu đã sanh, khiến cho mạnh mẽ và tăng trưởng, như sự bất an của tâm.*

*Nơi người nào tâm phiền muộn thời trạo cử và hối hận nếu chưa sanh, sanh khởi, hoặc trạo cử và hối hận, nếu đã sanh, có thể mạnh mẽ và tăng trưởng.’*

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh ngăn trạo cử và hối hận nếu chưa sanh, không cho sanh khởi, hoặc trạo cử và hối hận, nếu đã sanh, được đoạn trừ.’*

Vì thế để vượt qua trạo cử và hối hận, hành giả phải không chú ý tới những trạng thái bất an của tâm và tập trung vào đề mục thiền của mình với một cái tâm an tịnh, mát mẻ và không dao động, một cái tâm tĩnh lặng. Nếu hành giả cố gắng theo cách này một cách chánh niệm và kiên trì trong mọi oai nghi, sức tập trung của hành giả dần dần sẽ trở nên mạnh mẽ và có

thể vượt qua được trạo cử và hồi hận, Đây là cách hành giả vượt qua trạo cử và hồi hận triền cái.

Đối với hoại nghi triền cái, Đức Phật dạy như sau:

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh khiến cho hoại nghi, nếu chưa sanh, sanh khởi, hoặc hoại nghi, nếu đã sanh, khiến cho mạnh mẽ và tăng trưởng, như **phi lý tác ý**.*

*Nơi người nào phi lý tác ý thời hoại nghi, nếu chưa sanh, sanh khởi, hoặc hoại nghi, nếu đã sanh, có thể trở nên mạnh mẽ và tăng trưởng.’*

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khác có sức mạnh ngăn hoại nghi, nếu chưa sanh, không cho sanh khởi, hoặc, hoại nghi, nếu đã sanh, khiến cho được đoạn trừ, như **như lý tác ý**.*

*Nơi người nào có như lý tác ý thời hoại nghi không sanh khởi, hoặc, hoại nghi, nếu đã sanh, được đoạn trừ.’*

Vi thế, để vượt qua hoài nghi triền cái hành giả phải luôn luôn áp dụng như lý tác ý, phản tỉnh trên sự kiện rằng ***các pháp hữu vi đều vô thường, khổ và vô ngã***. Hành giả cũng nên suy tưởng đến những phẩm chất tối thượng của Đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng, đồng thời học hỏi những lời dạy của Đức Phật và thực hành thiền chỉ, thiền quán một cách cẩn thận dưới sự hướng dẫn của một vị thầy thiện xảo. Đây là những cách để hành giả vượt qua hoài nghi triền cái.

Trên đây chỉ là một vài ví dụ về những cách vượt qua năm triền cái do Đức Phật dạy. Để có thêm chi tiết vui lòng nghiên cứu bài kinh và tham khảo bản việt dịch “Vượt Qua Chướng Ngại” (của TS Pa Auk Sayadaw, TK Pháp Thông dịch, 2008). Khi hành giả đắc các bậc thiền do hành thiền chỉ (samātha bhāvanā) hay đắc các Minh Sát Tuệ do hành thiền Minh Sát (Vipassana), hành giả vượt qua năm triền cái một cách tạm thời. Khi hành giả đạt đến giai đoạn Nhập-lưu (Sotāpanna), hành giả vượt qua hoài nghi triền cái vĩnh viễn. Khi hành giả đạt đến giai đoạn Bất Lai (Anāgāmi) hành giả vượt qua dục tham và sân hận triền cái vĩnh viễn. Khi đạt đến giai đoạn Alahán hành giả vượt qua hôn trầm-thụy miên triền cái và trạo cử-hối hận triền cái vĩnh viễn. Đây là cách vượt qua các chướng ngại một cách triệt để.



- **Câu Hỏi 77:** Nāma và rūpa là gì? Có phải chúng là danh và sắc hay nāma và rūpa trong pháp duyên khởi không? Hai loại rūpa này có giống nhau không?

Trả Lời Câu Hỏi 172: Kiến thức về nāma và rūpa rộng đến nỗi để giải thích chi tiết về chúng sẽ phải mất một thời gian khá lâu. Quý vị phải nghiên cứu tường tận Vi-diệu-pháp (Abhidhamma) để hiểu rõ về chúng. Ở đây tôi sẽ chỉ trả lời một cách tóm tắt. Nāma (danh) bao gồm tâm (citta) và các tâm sở (cetasika). Có tám mươi chín loại tâm, gồm cả tâm thiện, tâm bất thiện, tâm quả và tâm duy tác. Có năm mươi hai tâm sở, gồm (1) những tâm sở chung (biến hành tâm sở): như xúc, tác ý, tư, (2) những tâm sở tịnh hảo: như tín, niệm, vô tham và vô sân, (3) Những tâm sở bất thiện: như tham, sân, si và tà kiến. Rūpa (sắc) gồm hai mươi tám loại, do tứ đại (đất, nước, lửa và gió) và hai mươi bốn tứ đại sở tạo sắc hay sắc y đại sinh như màu, mùi, vị, dưỡng chất, tạo thành. Sắc có thể chia làm bốn loại theo nguồn gốc của chúng: sắc do nghiệp sanh, do tâm sanh, do thời tiết sanh và do vật thực sanh.

Còn về nāma và rūpa đề cập trong pháp duyên khởi, giải thích theo pháp môn kinh (Suttanta), nāma ở đây có nghĩa là các tâm quả và tâm sở kết hợp của chúng, chứ không gồm các tâm thiện, bất thiện, duy tác và những tâm sở kết hợp của chúng như trong Vi-diệu -

Pháp. Rūpa chủ yếu là sắc do nghiệp sanh và sắc do tâm quả sanh. Song hiển nhiên là sắc do thời tiết và sắc do vật thực sanh cũng được bao gồm. Hai sắc này được tạo ra bởi yếu tố lửa (hoả đại) và dưỡng chất tương ứng trong hai loại sắc đã đề cập ở trên. Tất cả bốn loại sắc được bao gồm ở đây. Vì thế rūpa và rūpa của nāma-rūpa trong pháp duyên khởi là như nhau.

- **Câu Hỏi 78:** Kinh nói rằng Đức Phật thường thường thuyết Pháp (Dhamma) bắt đầu với việc nói về bố thí, giữ giới, và hạnh phúc cõi trời. Rồi Ngài quan sát căn cơ của người nghe và dạy cho họ thấy những bất lợi của tham dục cũng như các Pháp cao quý của chư Phật — khổ, nguồn gốc (của khổ), sự diệt (của khổ) và con đường (dẫn đến sự diệt khổ). Xin Sayadaw vui lòng nói cho chúng con biết bố thí, cúng dường được quả lớn như thế nào và giữ giới ngăn được cái khổ thiêu đốt trong địa ngục và hưởng được những lợi ích lớn ra sao. Thế nào là Thuyết về Cõi Trời? Thế nào là những bất lợi của dục tham đối với các dục lạc?

Trả Lời Câu Hỏi 78: Loại thuyết pháp này gọi là anupubbi-kathā, tức hướng dẫn theo tuần tự. Đức Phật dạy theo cách tuần tự này chỉ khi nào cần thiết mà thôi. Đối với các vị Tỳ-kheo đã có giới và định trong sạch, Đức Phật chỉ dạy Vipassanā. Nhóm năm vị Tỳ-kheo (Kiều-trần-như) là ví dụ. Sau khi các vị

đã đắc đạo quả Nhập lưu, Đức Phật dạy cho các vị Kinh Vô-Ngã -Tuống, tức là chỉ dạy vipassanā hay minh sát, chứ không dạy giới và định nữa. Đối với những vị Tỳ-kheo đã có giới trong sạch nhưng không đủ định, Đức Phật bắt đầu bài giảng của Ngài với việc thực hành định. Kinh Tiểu Không (Cūḷa Suññata Sutta) là một ví dụ. Đức Phật dạy tám thiền chứng hiệp thế và Diệt Tận Định (nirodhasamāpatti) trong bài kinh đó. Đối với những người giới vẫn chưa thanh tịnh, Đức Phật bắt đầu bài giảng của Ngài với giới, giống như Kinh Ākaṅkheya. Đối với những người cần nghe những lời dạy về bố thí, giữ giới, v.v..., đặc biệt đối với người tại gia, Đức Phật đưa ra một sự hướng dẫn theo tuần tự, anupubbi-kathā.

Còn về cách để có được những quả lớn từ việc cúng dường hay bố thí, Kinh Phân Biệt Cúng Dường (Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta) cung cấp cho chúng ta nhiều hướng dẫn cụ thể. Trong bài Kinh đó, Đức Phật liệt kê mười bốn loại cúng dường cá nhân (cá nhân thí), từ cúng dường được làm đến một vị Phật xuống đến bố thí cho một phạm nhân không giới đức và thậm chí đến một con vật. Mỗi loại bố thí đều có những lợi ích của nó, nhưng sự hoàn thiện (giới đức) của người thọ nhận càng cao thì những lợi ích do việc cúng dường tạo ra càng lớn. Và rồi ngay cả đối với những cúng dường hay bố thí được làm đến cùng

một loại người thọ nhận, lợi ích của chúng vẫn khác nhau tùy thuộc vào tác ý của người bố thí: chẳng hạn, khi người ta thực hiện việc cúng dường với tâm thanh tịnh, tức là, không mong đợi bất cứ điều gì đáp trả, họ gặt những lợi ích lớn hơn một người với tâm bất tịnh, mong đợi một phần thưởng nào đó.

Cúng dường được thanh tịnh nhờ giới thanh tịnh của người cúng dường, hoặc giới thanh tịnh của người thọ nhận, hoặc giới thanh tịnh của cả hai. Cúng dường thanh tịnh đem lại những lợi ích cao thượng. Do đó, để có được những kết quả lớn và cao thượng từ việc cúng dường hành giả phải hội đủ năm yếu tố:

1. Là người có giới;
2. Vật cúng dường có được một cách chính đáng (hợp lẽ đạo);
3. Tâm gột sạch những cấu uế (không mong đợi phần thưởng);
4. Có niềm tin đủ mạnh nơi nghiệp và quả của nghiệp;
5. Người thọ nhận là người có giới đức.

Cúng dường có đủ năm yếu tố này sẽ tạo ra những quả lợi ích lớn. Tuy nhiên, Đức Phật hoàn toàn không tán dương loại cúng dường này, bởi vì nó vẫn đem lại sự tái sinh trong một sanh hữu nào đó. Bao lâu còn có tái sanh, chắc chắn sẽ vẫn còn sanh,

già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Đức Phật khen ngợi một loại cúng dường khác. Ngài dạy trong Kinh Phân Biệt Cúng Dường như vậy:

*‘Này các Tỳ-kheo, Ta nói rằng khi một vị A-la-hán, với tâm trong sạch và không cầu ướ, đặt niềm tin nơi quả lớn của nghiệp, cúng dường đến một vị A-la-hán những gì có được một cách chân chánh, thời cúng dường ấy quả thực là cúng dường tối thượng nhất trong tất cả những cúng dường của thế gian.’*

Chúng ta thấy trong trường hợp này có đủ năm yếu tố:

1. Người cúng dường là một bậc A-la-hán,
2. Vật cúng dường có được một cách chân chánh,
3. Vị ấy có một cái tâm trong sạch và vô ướ,
4. Vị ấy có niềm tin đủ mạnh nơi Luật Nhân Quả (Nghiệp và quả của nghiệp),
5. Người thọ nhận cũng là một bậc A-la-hán.

Loại cúng dường này sẽ không tạo ra bất kỳ sự tái sanh nào trong tương lai. Do đó sẽ không còn sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Đó là lý do vì sao Đức Phật khen ngợi loại cúng dường này là cao thượng nhất.

Nhưng nếu người cúng dường không phải là bậc A-la-hán, vậy làm thế nào họ có thể thực hiện được loại cúng dường này? Trong Kinh Nandamāta (mẹ của Nanda), Đức Phật dạy rằng có hai cách để người ấy làm được điều này: Khi cả hai - người cúng dường và người thọ nhận - đều không có tham, sân, si, hay khi họ đang cố gắng để diệt tham, sân, si. Chúng ta có thể nói rằng cúng dường đó cũng hết sức cao thượng. Trong trường hợp này thì chủ vào lúc cúng dường thực hành Vipassanā, đó là, người ấy quán tính chất vô thường, khổ và vô ngã của danh-sắc của mình, danh-sắc của người thọ nhận và sắc chơn đế (paramattha rūpa) của những vật cúng dường. Người ấy cũng phải quán những tâm hành thiện trước, trong và sau khi cúng dường như vô thường, khổ và vô ngã. Loại cúng dường này thường sẽ không tạo ra bất kỳ sự tái sinh nào trong tương lai. Để thoát khỏi vòng tái sinh luân hồi, quý vị được khuyên nên thực hiện loại cúng dường này.

Còn về giữ giới, nếu quý vị là một vị Tỳ-kheo, quý vị nên cố gắng để giữ các giới thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa (Pāṭimokkha). Nếu quý vị là một người tại gia, quý vị nên giữ ít nhất là ngũ giới và nếu giữ trong sạch trong suốt cuộc đời mình vẫn tốt hơn. Thanh thoả phạm giới là điều không tốt. Nếu một người tại gia có cơ hội quý vị nên cố gắng giữ bát

giới (bát quan trai giới) hoặc cửu phần bát quan giới (navanga uposatha). Cửu phần bát quan giới có nghĩa là khi quý vị giữ bát quan quý vị cũng thực hành thêm thiền tâm từ nữa. Điều này được đề cập trong Navaka-Nipata của Tăng Chi Bộ Kinh. Giữ những giới này có thể ngăn được cái khổ thiêu đốt trong địa ngục. Khi những giới này được hỗ trợ bởi định, như tám thiền chứng, và các minh sát trí, chúng trở nên cao thượng hơn và mạnh mẽ hơn giúp người ta không phải rơi vào bốn ác đạo. Nếu người ta đắc giới của Bạc Thánh (Ariyakantasīla), có nghĩa là khi người ta trở thành một Bạc Thánh, họ chắc chắn không còn phải đi vào địa ngục nữa.

Thuyết về Cõi Trời (Sagga-kathā) nghĩa là thuyết về hạnh phúc trong thiên giới. Chúng ta không thể đo lường được hạnh phúc trong thiên giới. Nếu quý vị muốn biết hạnh phúc cõi trời ra sao quý vị nên cố gắng để lên trên đó. Chẳng hạn, những tòa lâu đài của họ rất là kỳ diệu, làm bằng vàng, bạc và các châu báu khác, v.v... hợp theo nghiệp đời trước của họ. Một số tòa thiên cung của họ rất lớn, kích thước của chúng chiều dài cũng như rộng dài cả ba do-tuần; một số thậm chí lên đến bốn mươi do tuần. (một do tuần - yojana khoảng mười một ki-lô-mét)

Đức Phật dạy những bất lợi của tham thú dục lạc theo nhiều cách. Trong Kinh Potaliya của Trung

Bộ Kinh, Ngài dùng những ví dụ khác nhau như: Một con chó không thể dứt được con đoi và sự yếu ớt của nó bằng cách gặm một khúc xương khô. Các dục lạc được so sánh với khúc xương ấy. Một con chim kên kên vồ được một miếng thịt và bay lên sẽ bị những con kên kên khác cắn mổ và cầu xé cho đến chết hoặc bị khổ đến chết do miếng thịt đó như thế nào thì các dục lạc cũng thế. Một người cầm bó đuốc cỏ khô đi ngược chiều gió sẽ bị nó đốt cháy đến chết hoặc bị khổ như chết. Các dục lạc được so sánh với cây đuốc cỏ khô ấy. Một người rơi vào hố than đang cháy sẽ bị chết hoặc khổ như chết. Các dục lạc được so sánh với hố than đang cháy ấy. Một người nằm mộng thấy những vườn cây khả ái sẽ không thấy gì khi thức dậy. Các dục lạc được so sánh với cơn mộng. Một người mượn của cải của người khác sẽ trở nên thất vọng khi chủ nhân của nó lấy lại những của cải của họ. Các dục lạc được so sánh với của cải vay mượn. Một người trèo lên cây kiếm trái sẽ bị chết hoặc khổ như chết khi cây bị người khác chặt đổ xuống. Các dục lạc được so sánh với cây ăn trái đó. Như vậy các dục lạc đem lại nhiều khổ đau và ưu não, trong khi sự nguy hiểm trong chúng còn lớn hơn. Đây là những nguy hiểm của dục lạc và những bất lợi của lòng tham đối với chúng.



Trong Kinh Magandiya (Magandiya Sutta) của Trung Bộ. Đức Phật đã dùng một hình ảnh như vậy:

Ví như, này Magandiya, một người bị bệnh cùi với những vết lở loét và phỏng giộp trên tay chân, bị trùng bọ đục khoét, đang cào bung vẩy miệng của những vết thương với móng tay của mình, hơ đốt thân mình trên hồ than cháy đỏ; càng cào bung vẩy và càng hơ đốt thân mình, miệng các vết thương của người ấy càng trở nên dơ bẩn; hôi thối và bị nhiễm trùng thêm, tuy thế người ấy vẫn sẽ tìm được một mức độ thoả mãn và thích thú nào đó trong việc cào miệng các vết thương của mình. Cũng vậy, này Magandiya, các chúng sinh chưa thoát khỏi dục tham đối với các dục lạc, đang bị nhai nghiền bởi khát khao các dục lạc, đang bị thiêu đốt với cơn sốt của các dục lạc; càng đắm chìm trong các dục lạc, khát ái đối với dục lạc của họ càng tăng thì càng bị cơn sốt dục thiêu đốt thêm, tuy thế họ vẫn tìm thấy một mức độ thoả mãn và thích thú nào đó do duyên ngũ dục.

Còn trong Kinh Āditta-pariyāya của Tương Ưng Bộ Đức Phật nói về sự nguy hiểm chấp thủ tướng của các đối tượng giác quan như vậy:

“Này các Tỳ-kheo, thà để cho nhãn căn bị huỷ hoại bởi một cây kim bằng sắt nung cháy đỏ, cháy

hùng, cháy với lửa ngọn, hơn là chấp thủ tướng riêng, tướng chung đối với các sắc do mắt nhận thức. Vì nếu thức bị trói buộc vào vị ngọt trong tướng chung hay vị ngọt trong tướng riêng, và vào lúc ấy nếu người đó mệnh chung, có thể người đó sẽ đi đến một trong hai sanh thú: cõi địa ngục hay cõi súc sanh. Do thấy sự nguy hiểm này, Ta nói như vậy.”

Theo cách tương tự Đức Phật đã giải thích sự nguy hiểm đối với việc chấp thủ tướng của một âm thanh, tướng của một mùi, tướng của một vị, v.v... Lý do một người chấp thủ như vậy bị tái sanh vào cảnh giới địa ngục hay cảnh giới súc sanh là vì tốc hành tâm cận tử (*marāṇasanna-javana*), tốc hành tâm cuối cùng trong một kiếp sống sẽ quyết định kiếp kế của họ. Nếu một tốc hành tâm cận tử bất thiện khởi lên, do tham ái hay bất kỳ một phiền não nào khác, người ta sẽ đi đến một trong bốn cõi khổ sau khi chết. Chẳng hạn, năm trăm tiên nữ của Thiên Tử Subrahma đã chết trong khi đang thọ hưởng các dục lạc nơi cõi trời và liền tái sanh vào cõi địa ngục.

- **Câu Hỏi 79:** *Nimitta* (quang tướng) có phải do tâm của chúng ta tạo ra không?

Trả lời Câu Hỏi 79: Đúng vậy, tâm định có thể tạo ra *nimitta*. Bởi vì hơi thở vô và hơi thở ra là do tâm tạo. Khi tâm trở thành một tâm định, tâm định đó có thể

tạo ra nimitta. Tâm tạo ra hơi thở cũng như tâm định có thể tạo ra nimitta vậy. Nimitta và hơi thở là một. Theo lời dạy của Đức Phật, hơi thở là do tâm của chúng ta tạo ra. Mỗi thức sanh lên nương vào ý vật (tâm cơ) có thể tạo ra các tổng hợp sắc (kalāpas), và tổng hợp sắc này là sắc do tâm sanh. Nếu quý vị có thể phân biệt được tứ đại trong hơi thở của quý vị một cách hệ thống, quý vị sẽ thấy hơi thở không là gì cả ngoài một nhóm các phân tử nhỏ gọi là kalāpas. Những kalāpa này nếu phân tích ra thì có tám loại sắc. Trong số tám loại sắc ấy có sắc màu và màu của kalāpa này với màu của các kalāpa khác hợp lại trở thành quang tướng hay nimitta vậy.

- **Câu Hỏi 80:** Như vậy nimitta là một loại sắc, có phải vậy không?

Trả lời Câu Hỏi 80: Phải, đó là một loại sắc nhưng trước khi quý vị phá vỡ được nguyên khối tướng của nó, chúng ta vẫn gọi nimitta này là khái niệm (paññatti), gồm một nhóm các phân tử nhỏ.

- **Câu Hỏi 81:** Con thực tình không hiểu chỗ khác nhau giữa sự cảm giác về hơi thở và tự thân hơi thở. Bởi vì trong phần trình pháp riêng ngài bảo con phải chú ý đến tự thân hơi thở, thay vì đến sự cảm giác về hơi thở. Nhưng chẳng biết điều đó có đúng không, bởi vì hơi thở chỉ là một loại gió vu vơ. Theo con

nghe, chính nhờ có sự cảm giác về hơi thở mà con biết được có sự hiện hữu của hơi thở, có đúng không? Vì thế nếu không chú ý đến sự cảm giác về hơi thở, con không biết làm thế nào để có thể cảm giác được tự thân hơi thở.

Trả Lời Câu Hỏi 81: Điều đó đúng, nhưng bạn không nên chú trọng đến sự cảm giác, chẳng hạn khi hơi thở xúc chạm môi trên, đôi khi bạn cảm thấy môi trên trở nên cứng, đôi khi bạn cảm thấy ở chỗ đó ấm, đôi khi bạn cảm thấy ở chỗ đó mát (lạnh). Nói chung có thể bạn sẽ cảm giác những đặc tính cứng, thô, nặng, mềm, mịn, nhẹ, nóng, lạnh hoặc có thể có sự đẩy và hỗ trợ (nâng đỡ). Khi hơi thở của bạn xúc chạm môi trên hay lỗ mũi, nếu bạn nhấn mạnh đến sự cảm giác của bạn, bạn có thể cảm thấy các trạng thái cứng, thô, nặng, mềm, mịn, nhẹ, nóng, lạnh hoặc sự đẩy và hỗ trợ (nâng đỡ). Nếu bạn nhấn mạnh đến những cảm giác đó là bạn đang hành thiền tứ đại chứ không phải thiền niệm hơi thở (ānāpāna). Bạn không nên lẫn lộn giữa thiền hơi thở và thiền tứ đại. Nếu bạn hành thiền tứ đại, thì các đặc tính của tứ đại là đề mục thiền của bạn. Nhưng bạn không chỉ phân biệt tứ đại ở một điểm như vậy, mà phải phân biệt ở khắp toàn thân. Đó là thiền tứ đại. Hiện nay bạn đang hành thiền hơi thở. Khi bạn hành thiền hơi thở thì hơi thở trên điểm xúc chạm là đối tượng thiền của bạn, vì thế sự cảm

giác không phải là đối tượng thiền của bạn. Nếu bạn nhấn mạnh đến sự cảm giác, bạn có thể sẽ chỉ cảm thấy tính chất cứng, thô, nặng, mềm... Nhưng đây không phải là đối tượng của thiền hơi thở. Đề mục thiền hơi thở của bạn chỉ là hơi thở đi ra khỏi mũi bạn. Nhưng khi hơi thở ra-vô mà không có cảm giác xúc chạm, bạn không thể cảm nhận được, điều đó đúng. Nhưng bạn không nên nhấn mạnh đến cảm giác xúc chạm, mà phải nhấn mạnh đến hơi thở xúc chạm trên môi trên hay lỗ mũi của bạn. Chẳng hạn, có một khúc cây, và bạn đang cắt khúc cây ấy bằng lưỡi cưa. Lưỡi cưa đi qua phía bên này và bên kia (khúc cây). Nếu bạn cứ dõng theo phía bên này và phía bên kia thì sự tập trung của bạn không phát triển được. Lưỡi cưa đang chạm vào khúc cây. Từ điểm chạm này nếu bạn nhấn mạnh đến lưỡi cưa thì sự tập trung của bạn có thể phát triển được. Hơi thở cũng giống như lưỡi cưa, điểm xúc chạm giống như khúc cây, bạn không cần phải chú trọng đến cảm giác xúc chạm, bạn chỉ chú trọng đến lưỡi cưa. Bạn có hiểu không nào? Như vậy lưỡi cưa là đối tượng thiền của bạn, sự xúc chạm không phải đối tượng thiền, nhưng từ chỗ xúc chạm bạn phải nhấn mạnh chỉ lưỡi cưa (hơi thở) mà thôi, được không?

- *Câu Hỏi 82*: Trong thiền, tình trạng như thế nào được gọi là rơi vào hữu phần (bhavaṅga)?

Trả Lời Câu Hỏi 82: Trường hợp rơi vào hữu phần được cảm nhận một cách rõ ràng, đặc biệt khi người ta đạt đến giai đoạn cận định (upacāra Samādhi) nhưng không duy trì được định của mình. Vào lúc đó người ta sẽ để ý thấy rằng có một sự trống rỗng của tâm hay có một khoảng thời gian người ta không biết gì cả. Chính vì trong khoảng thời gian ấy không có những tiến trình tâm xảy ra mà chỉ có những tâm hữu phần nối tiếp nhau sanh và diệt mà thôi. Tâm hữu phần khởi lên giữa hai tiến trình tâm và bắt đối tượng cận tử trong kiếp trước của một người thay vì đối tượng hiện tại. Tất nhiên người ta không thể nhận ra đối tượng (của tâm hữu phần) trừ phi họ đã hành thiền phân biệt duyên khởi thành công. Vì lẽ không nhận thức được đối tượng nên người ta cảm giác rằng họ không biết gì cả. Hiện tượng này gọi là rơi vào hữu phần. Nó chẳng phải sự diệt của hoạt động tâm cũng chẳng phải là Niết-bàn (Nibbana).

Theo Vi Diệu Pháp của Đức Phật, sau mỗi tiến trình tâm, tâm hữu phần thường thường xuất hiện. Đối với Đức Phật, hai tâm hữu phần khởi lên giữa các tiến trình tâm; đối với Tôn-giả Xá-lợi-phất (Sariputta), mười sáu tâm hữu phần. Đối với những người khác thì vô số tâm hữu phần khởi lên giữa hai tiến trình tâm. Mặc dù lúc nào cũng có rất nhiều tâm hữu phần sanh lên và diệt đi như vậy, người ta vẫn

thường không nhận ra chúng. Chỉ khi tâm của họ hoàn toàn yên tĩnh và tập trung, đặc biệt ở giai đoạn cận định, họ sẽ nhận ra sự khởi lên nối tiếp nhau của những tâm hữu phần này, đây là sự rơi vào hữu phần (bhavaṅga).

Khi hành giả kinh nghiệm sự rơi vào hữu phần, hành giả không nên thích thú hay chán nản, vì đây chỉ là một hiện tượng tự nhiên trong quá trình hành thiền. Tất cả cái hành giả cần làm là tiếp tục giữ chánh niệm trên đối tượng thiền của mình. Khi hành giả đạt đến giai đoạn an chỉ định, các thiền chi sẽ đủ mạnh để duy trì định của hành giả trong một thời gian lâu, không rơi vào hữu phần.

- **Câu Hỏi 83:** Sayadaw vui lòng giải thích chi tiết cho chúng con biết vì sao người ta không thể phân biệt các thiền chi và hành Minh-sát (Vipassana) lúc đang ở trong định (samādhi)? Thế nào là Minh-sát (Vipassana) thực hành ngoài định? Có phải duyệt xét các thiền chi là một loại Minh-sát (Vipassana) thực hành ngoài định không?

Trả Lời Câu Hỏi 83: Có ba loại định (samādhi), đó là sát-na định (khaṇika-samādhi), cận định (upacāra-samādhi), và an chỉ định (appanā-samādhi hay jhāna-samādhi). An chỉ định sâu hơn cận định, và cận định sâu hơn sát-na định. Chỉ khi xuất khỏi an chỉ định hay cận định người ta mới có

thể duyệt xét các thiền chi hoặc hành Minh-sát (Vipassana). Vì sao? Vì các thiền chi và các đối tượng của Minh-sát không phải là đối tượng của cận định và an chỉ định vậy.

Khi một người hành thiền chỉ (samatha), như niệm hơi thở (ānāpānasati) chẳng hạn, đối tượng của cận định và an chỉ định là tợ tướng của hơi thở (ānāpānasati-nimitta) chứ không phải là các thiền chi. Người ta không thể tập trung trên các thiền chi để đắc cận định hay an chỉ định được. Sau khi hành giả tập trung tâm trên tợ tướng hơi thở trong một thời gian đủ lâu, vào lúc hành giả bắt đầu duyệt xét các thiền chi, hành giả kể như đã xuất khỏi cận định hay an chỉ định rồi. Vào lúc đó định của hành giả chỉ là sát-na định. Đó là lý do vì sao hành giả không thể duyệt xét các thiền chi khi đang ở trong cận định hay an chỉ định.

Khi hành giả đang hành Minh-sát (Vipassana), đối tượng của hành giả là danh-sắc chơn đế và những tính chất vô thường, khổ và vô ngã của chúng. Sự tập trung trên những đối tượng này chỉ là sát-na định, chứ không phải cận định hay an chỉ định, bởi vì những đối tượng này luôn luôn sanh và diệt. Nói chung hành giả không thể đắc cận định hay an chỉ định bằng cách tập trung trên những đối tượng của vipassana. Đó là lý do vì sao trong lúc đang ở trong



cận định hay an chỉ định người ta không thể hành Minh-sát (Vipassana) được.

Hành Minh-sát (Vipassana) ngoài định có nghĩa là sau khi xuất khỏi cận định hay an chỉ định hành giả phân biệt danh-sắc chơn đế và quán chúng như vô thường, khổ và vô ngã. Việc quán này được thực hiện ngoài samātha jhāna (thiền định). Nhưng vào lúc đó hành giả vẫn có sát-na định, một loại định của thiền minh sát — vipassanā jhāna. Như vậy cận định hay an chỉ định đi trước là một hỗ trợ mạnh mẽ giúp hành giả phân biệt và quán các đối tượng minh sát một cách rõ ràng. Theo cách này, samātha jhāna chỉ hỗ trợ cho vipassanā jhāna.

Vipassanā hay Minh sát là quán các hành kể như vô thường, khổ và vô ngã. Vì thế, nếu một người chỉ duyệt xét các thiền chi, họ không phải đang hành minh sát. Để hành Minh-sát (Vipassana), người ta phải phân biệt không chỉ các thiền chi mà còn tất cả các tâm hành khác trong bậc thiền đó theo tiến trình tâm. Chẳng hạn, người ta phải phân biệt ba mươi bốn tâm hành thông thường trong sơ thiền. Đây là giai đoạn ban đầu của thanh tịnh kiến và là nền tảng của Minh-sát (Vipassana). Kế người ta phải quán chúng như vô thường, khổ và vô ngã.



## CỔ XE ĐẠI GIÁC

### MỤC LỤC

<b>Cổ Xe Đại Giác ( Phần I)</b>	1
1 Thế nào là Ba-la-mật (Pāramīs)	3
2 Các pháp này được gọi là Ba-la-mật theo nghĩa gì	3
3 Có bao nhiêu pháp Ba-la-mật	4
4 Gì là trình tự của các pháp Ba-la-mật	5
5 Thế nào là những đặc tính, nhiệm vụ, sự thể hiện và nhân gần của các Ba-la-mật	11
6 Thế nào là những điều kiện căn bản cho Ba-la-mật	12
. Đại nguyện	14
. Đại bi và phương tiện thiện xảo trí	33
. Phật Địa hay bốn nền tảng để Đăc thành Phật	36
. Mười sáu khuynh hướng tâm	37
Hỏi và Đáp	42
<b>Cổ Xe Đại Giác ( Phần II)</b>	61
1 Bó thí Ba-la-mật	61
2 Giới Ba-la-mật	76
3 Xuất gia Ba-la-mật	87
4 Trí tuệ Ba-la-mật	109

5 Tinh tấn Ba-la-mật	115
6 Nhẫn nại Ba-la-mật	120
7 Chân thật Ba-la-mật	131
8 Quyết định Ba-la-mật	135
9 Tâm từ Ba-la-mật	138
Tâm Từ của Đức Phật	143
10 Xã Ba-la-mật	146
Hỏi và Đáp	155
<b>Cỗ Xe Đại Giác ( Phần III)</b>	193
Những yếu tố nào làm ô nhiễm các Ba-la-mật	193
Những yếu tố nào làm trong sạch các Ba-la-mật	196
Những yếu tố nào đối nghịch với các Ba-la-mật	197
Thê nào là phương pháp thực hành chi tiết các Ba-la-mật	199
Ngoại tài thí được làm như thế nào ?	200
Nội tài thí được làm như thế nào ?	204
Hai mục đích của bố thí	205
Thí vô úy	206
Thí Pháp	207
Giới Ba-la-mật được hoàn thành như thế nào?	209
Vị bồ tát giữ giới kiêng tránh như thế nào ?	210

Vị Bồ Tát giữ giới thực hành( các trì giới) như thế nào ?	213
Xuất gia Ba-la-mật được hoàn thành như thế nào ?	219
Trí tuệ Ba-la-mật được hoàn thành như thế nào?	222
Văn tuệ ( trí tuệ phát sanh do nghe)	222
Tư tuệ (trí tuệ phát sanh do suy luận)	223
Tu tuệ ( trí tuệ phát sanh do tu tập)	223
Tinh tấn và các Ba-la-mật khác được hoàn thành như thế nào ?	225
Các Ba-la-mật được phân tích như thế nào ?	233
Những yếu tố để hoàn tất các Ba-la-mật là gì?	237
Thời gian đòi hỏi để hoàn thành các Ba-la-mật là bao lâu ?	243
Ba loại Bồ Tát	244
Không thể chứng Phật quả sớm hơn	246
Những lợi ích có được từ các Ba-la-mật này là gì ?	247
Gì là quả của Ba-la-mật ?	252
Hỏi và đáp	257
Mục lục	321

CỔ XE ĐẠI GIÁC